

BỘ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

VIỆN NGHIÊN CỨU QUẢN LÝ KINH TẾ TRUNG ƯƠNG

LÊ VĂN ĐỨC

**QUẢN LÝ NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC ĐẦU TƯ CHO
CÁC QUỸ PHÁT TRIỂN KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ
Ở VIỆT NAM**

LUẬN ÁN TIẾN SĨ KINH TẾ

Hà Nội - Năm 2019

BỘ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

VIỆN NGHIÊN CỨU QUẢN LÝ KINH TẾ TRUNG ƯƠNG

LÊ VĂN ĐỨC

**QUẢN LÝ NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC ĐẦU TƯ CHO
CÁC QUỸ PHÁT TRIỂN KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ
Ở VIỆT NAM**

Chuyên ngành: Quản lý kinh tế

Mã số: 9 31 01 10

LUẬN ÁN TIẾN SĨ KINH TẾ

NGƯỜI HƯỚNG DẪN KHOA HỌC

1. PGS.TS LÊ XUÂN BÁ

2. TS. NGUYỄN NGỌC SONG

Hà Nội - Năm 2019

LỜI CAM ĐOAN

Tôi xin cam đoan đây là công trình nghiên cứu độc lập của tôi; các thông tin, số liệu đảm bảo trung thực, có nguồn gốc rõ ràng, chưa được công bố trong bất cứ công trình khoa học nào khác.

Tác giả luận án

Lê Văn Đức

MỤC LỤC

	Trang
DANH MỤC CHỮ VIẾT TẮT.....	i
DANH MỤC BẢNG	ii
DANH MỤC BIỂU ĐỒ	ii
DANH MỤC SƠ ĐỒ	ii
MỞ ĐẦU.....	1
1. Tính cấp thiết của luận án	1
2. Mục đích và ý nghĩa nghiên cứu của đề tài luận án.....	3
3. Kết cấu luận án.....	3
CHƯƠNG 1: TỔNG QUAN NGHIÊN CỨU VỀ QUẢN LÝ NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC ĐẦU TƯ CHO CÁC QUỸ PHÁT TRIỂN KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ.....	5
1.1. Tổng quan các công trình nghiên cứu đã công bố liên quan đến quản lý ngân sách nhà nước đầu tư cho các quỹ phát triển khoa học và công nghệ	5
<i>1.1.1. Các công trình nghiên cứu về quỹ phát triển khoa học và công nghệ</i>	<i>5</i>
<i>1.1.2. Các công trình nghiên cứu về chính sách phát triển khoa học công nghệ nói chung và chính sách cho các quỹ phát triển khoa học và công nghệ nói riêng</i>	<i>7</i>
<i>1.1.3. Các công trình nghiên cứu về quản lý nhà nước về khoa học và công nghệ nói chung và quản lý ngân sách nhà nước đầu tư cho quỹ phát triển khoa học và công nghệ nói riêng.....</i>	<i>12</i>
<i>1.1.4. Tổng hợp đánh giá những vấn đề chưa được giải quyết và những vấn đề luận án sẽ tập trung nghiên cứu giải quyết</i>	<i>18</i>
1.2. Phương hướng giải quyết các vấn đề nghiên cứu của luận án.....	20
1.2.1. Mục tiêu và câu hỏi nghiên cứu của đề tài luận án	20
1.2.2. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu đề tài luận án.....	20

1.2.3. <i>Cách tiếp cận, phương pháp và giả thuyết nghiên cứu</i>	21
1.2.4. <i>Khung phân tích luận án</i>	25
CHƯƠNG 2: CƠ SỞ LÝ LUẬN VÀ KINH NGHIỆM QUỐC TẾ VỀ QUẢN LÝ NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC ĐẦU TƯ CHO CÁC QUỸ PHÁT TRIỂN KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ	27
2.1. Các quỹ phát triển khoa học và công nghệ	27
2.1.1. <i>Khái niệm, đặc điểm quỹ phát triển khoa học và công nghệ</i>	27
2.1.2. <i>Phân loại Quỹ phát triển khoa học và công nghệ</i>	33
2.1.3. <i>Vai trò của Quỹ phát triển khoa học và công nghệ</i>	34
2.1.4. <i>Đầu tư vốn từ ngân sách nhà nước cho các quỹ phát triển khoa học và công nghệ</i>	35
2.1.5. <i>Những lý thuyết có liên quan đến đầu tư phát triển khoa học và công nghệ thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội</i>	40
2.2. Quản lý ngân sách nhà nước đầu tư cho các quỹ phát triển khoa học và công nghệ	46
2.2.1. <i>Khái niệm, chủ thể, khách thể, đối tượng, công cụ, nội dung quản lý ngân sách nhà nước đầu tư cho các quỹ phát triển khoa học và công nghệ</i>	46
2.2.2. <i>Các tiêu chí đánh giá hoạt động quản lý ngân sách nhà nước đầu tư cho các quỹ phát triển khoa học và công nghệ</i>	51
2.2.3. <i>Các yếu tố tác động đến quản lý ngân sách nhà nước đầu tư cho quỹ phát triển khoa học và công nghệ</i>	53
2.3. Kinh nghiệm quốc tế về quản lý ngân sách nhà nước đầu tư cho các quỹ phát triển khoa học và công nghệ và bài học cho Việt Nam.....	56
2.3.1. <i>Quản lý ngân sách nhà nước đầu tư cho các quỹ phát triển khoa học và công nghệ một số nước trên thế giới</i>	56
2.3.2. <i>Những bài học rút ra cho Việt Nam từ kinh nghiệm nước ngoài</i> ..	69

CHƯƠNG 3: THỰC TRẠNG QUẢN LÝ NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC ĐẦU TƯ CHO CÁC QUỸ PHÁT TRIỂN KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ Ở VIỆT NAM.....	71
3.1. Khái quát thực trạng các quỹ phát triển khoa học và công nghệ ở Việt Nam	71
3.1.1. <i>Quỹ phát triển khoa học và công nghệ quốc gia Việt Nam.....</i>	71
3.1.2. <i>Quỹ phát triển khoa học và công nghệ của bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương Việt Nam</i>	73
3.2. Phân tích, đánh giá thực trạng quản lý ngân sách nhà nước đầu tư cho các quỹ phát triển khoa học và công nghệ ở Việt Nam hiện nay	76
3.2.1. <i>Thực trạng chủ trương, chính sách chung của Đảng và Nhà nước về đầu tư ngân sách nhà nước cho các quỹ phát triển khoa học và công nghệ ở Việt Nam</i>	76
3.2.2. <i>Thực trạng mô hình tổ chức bộ máy quản lý ngân sách nhà nước đầu tư cho các quỹ phát triển khoa học và công nghệ ở Việt Nam.....</i>	82
3.2.3. <i>Thực trạng xây dựng dự toán, lập chi tiết chi và phê duyệt cấp vốn NSNN hàng năm và vốn điều lệ cho các quỹ phát triển KH&CN ở Việt Nam</i>	86
3.2.4. <i>Thực trạng kiểm tra, giám sát việc quản lý ngân sách nhà nước đầu tư cho các quỹ phát triển khoa học và công nghệ ở Việt Nam.....</i>	88
3.2.5. <i>Đánh giá thực trạng hoạt động quản lý ngân sách nhà nước của các quỹ phát triển khoa học và công nghệ ở Việt Nam hiện nay theo các tiêu chí</i>	89
3.3. Đánh giá chung thực trạng quản lý ngân sách nhà nước đầu tư cho các quỹ phát triển khoa học và công nghệ ở Việt Nam.....	111
3.3.1. <i>Những kết quả đạt được</i>	111

3.3.2. <i>Những hạn chế</i>	112
3.3.3. <i>Nguyên nhân của những hạn chế</i>	115
CHƯƠNG 4: GIẢI PHÁP HOÀN THIỆN QUẢN LÝ NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC ĐẦU TƯ CHO CÁC QUỸ PHÁT TRIỂN KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ Ở VIỆT NAM.....	120
4.1. Bối cảnh mới và những vấn đề đặt ra đối với quản lý ngân sách nhà nước đầu tư cho các quỹ phát triển khoa học và công nghệ Việt Nam	120
4.1.1. <i>Bối cảnh mới tác động đến phát triển khoa học và công nghệ Việt Nam</i>	120
4.1.2. <i>Những vấn đề đặt ra đối với quản lý ngân sách nhà nước đầu tư cho các quỹ phát triển khoa học và công nghệ Việt Nam</i>	131
4.2. Phương hướng hoàn thiện quản lý ngân sách nhà nước đầu tư cho các quỹ phát triển khoa học và công nghệ ở Việt Nam hiện nay	134
4.3. Giải pháp hoàn thiện quản lý ngân sách nhà nước đầu tư cho các quỹ phát triển khoa học và công nghệ ở Việt Nam hiện nay	136
4.3.1. <i>Giải pháp về đầu tư ngân sách nhà nước cho các quỹ phát triển khoa học và công nghệ</i>	136
4.3.2. <i>Giải pháp hoàn thiện tổ chức và hoạt động các quỹ phát triển khoa học và công nghệ</i>	140
4.4. Một số kiến nghị cụ thể đối với các cơ quan nhà nước	146
KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ.....	148
DANH MỤC CÔNG TRÌNH CỦA TÁC GIẢ	151
DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO	152
PHỤ LỤC.....	160

DANH MỤC CHỮ VIẾT TẮT

CHỮ VIẾT TẮT	CỤM TỪ TIẾNG VIỆT
CNH, HĐH	Công nghiệp hóa, hiện đại hóa
CNTT	Công nghệ thông tin
CNXH	Chủ nghĩa xã hội
DN	Doanh nghiệp
DNNN	Doanh nghiệp nhà nước
HĐND	Hội đồng nhân dân
KHCN	Khoa học công nghệ
KHTN	Khoa học tự nhiên
KH&CN	Khoa học và Công nghệ
KH&KT	Khoa học và Kỹ thuật
KHTN&KT	Khoa học tự nhiên và kỹ thuật
KHXH	Khoa học xã hội
KHXH&NV	Khoa học xã hội và nhân văn
KTTT	Kinh tế thị trường
KT-XH	Kinh tế - xã hội
NCCB	Nghiên cứu cơ bản
NCKH&PTCN	Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ
NC&PT	Nghiên cứu và phát triển
NCƯD	Nghiên cứu ứng dụng
NSNN	Ngân sách nhà nước
XHCN	Xã hội chủ nghĩa
UBND	Ủy ban nhân dân

DANH MỤC BẢNG

Bảng 3.1:	Nguồn kinh phí cho hoạt động của Quỹ phát triển khoa học và công nghệ quốc gia từ năm 2008 đến 2015.....	93
Bảng 3.2:	Tình hình đăng ký và tài trợ đề tài nghiên cứu cơ bản trong khoa học tự nhiên và kỹ thuật.....	95
Bảng 3.3:	Tình hình hỗ trợ hoạt động nâng cao năng lực khoa học và công nghệ quốc gia.....	97
Bảng 3.4:	Số lượng và kinh phí tài trợ các đề tài thuộc Chương trình hợp tác song phương.....	98
Bảng 3.5:	Kinh phí cấp từ năm 2009 – 2015 theo Chương trình.....	101

DANH MỤC BIỂU ĐỒ

Biểu đồ 3.1:	Tình hình chi tài trợ cho các nhiệm vụ 2009 – 2015.....	103
Biểu đồ 3.2:	Tình hình cấp kinh phí 2011 – 2015 theo ngành trong khoa học tự nhiên và kỹ thuật.....	103
Biểu đồ 3.3:	Tình hình cấp kinh phí 2011 – 2015 theo ngành trong khoa học xã hội và nhân văn.....	104
Biểu đồ 3.4:	Đầu tư cho khoa học và công nghệ từ ngân sách nhà nước giai đoạn 2006 – 2016.....	105
Biểu đồ 3.5:	Cơ cấu chi thường xuyên cho một số lĩnh vực từ ngân sách nhà nước năm 2016.....	105
Biểu đồ 3.6:	Số lượng công bố khoa học và công nghệ của Việt Nam trong CSDL Scopus giai đoạn 2012 – 2017.....	110

DANH MỤC SƠ ĐỒ

Sơ đồ 1.1:	Khung phân tích luận án.....	26
------------	------------------------------	----

MỞ ĐẦU

1. Tính cấp thiết của luận án

Cuộc cách mạng KH&CN trên thế giới đang diễn ra một cách mạnh mẽ với tốc độ phát triển nhanh chóng đã tạo ra cơ hội hết sức thuận lợi để các nước đang phát triển, tranh thủ và đẩy mạnh quá trình phát triển, thu hẹp khoảng cách so với nước phát triển. Phát triển KH&CN là một trong những tác nhân dẫn đến hình thành và phát triển kinh tế tri thức, vì thế Hội nghị lần thứ 6 Ban chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản Việt Nam khóa XI đã nhận định:

Phát triển và ứng dụng KH&CN là quốc sách hàng đầu, là một trong những động lực quan trọng nhất để phát triển KT-XH và bảo vệ Tổ quốc; là một nội dung cần được ưu tiên tập trung đầu tư trước một bước trong hoạt động của các ngành, các cấp. (...). Điều chỉnh phân bổ NSNN cho hoạt động KH&CN theo hướng căn cứ vào kết quả, hiệu quả sử dụng kinh phí KH&CN của bộ, ngành, địa phương, khắc phục tình trạng đầu tư dàn trải, kém hiệu quả [60].

Đề Nghị quyết của Đảng đi vào cuộc sống, trong thời gian qua, Nhà nước đã ban hành nhiều văn bản pháp luật nhằm đổi mới hoạt động KH&CN, trong đó có những văn bản về quản lý NSNN đầu tư cho các quỹ phát triển KH&CN.

Tại Việt Nam, các quỹ phát triển KH&CN được thành lập theo quy định của Luật KH&CN. Hiện nay các quỹ phát triển KH&CN được đầu tư từ NSNN ở nước ta gồm: Quỹ phát triển KH&CN quốc gia (Nafosted); Quỹ phát triển KH&CN của bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương. Trong đó, cơ chế tài chính để hình thành và hoạt động các quỹ phát triển KH&CN đã được Nhà nước từng bước hoàn thiện, như Nghị định số 122/2003/NĐ-CP, Nghị định 95/2014/NĐ-CP, Quyết định số 37/2015/QĐ-TTg, v.v.. Nhìn chung, cơ chế, hình thức hỗ trợ, đầu tư NSNN cho hoạt động các quỹ phát triển KH&CN được thực hiện theo quy định của pháp luật, điều lệ tổ chức và hoạt động của quỹ tài chính ngoài NSNN. Hiện nay, Nhà nước vẫn đóng vai trò là nhà đầu tư lớn nhất cho hoạt động KH&CN, “từ năm 2000, Nhà nước

đã duy trì mức đầu tư cho hoạt động KH&CN ở mức 2% tổng chi ngân sách” [25, tr. 212] và đến nay hoạt động của quỹ phát triển KH&CN ở Việt Nam đã được thành lập và từng bước đi vào hoạt động ổn định. “... Quỹ phát triển KH&CN của bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương từng bước được thành lập ở nhiều ngành, nhiều địa phương. Đến nay có hơn 30 tỉnh/thành phố thành lập được Quỹ” [6] đáp ứng yêu cầu phát triển KH&CN ở các địa phương. Tuy nhiên, quá trình thực hiện cũng đã bộc lộ một số điểm đòi hỏi cần phải tiếp tục hoàn thiện, bổ sung, đó là:

Thứ nhất, các quỹ phát triển KH&CN Việt Nam vẫn đang vận hành theo cơ chế bán chủ động.

Nafosted phải thông qua kế hoạch hoạt động trước Bộ Tài chính rồi mới được cấp kinh phí hoạt động. Và nguồn kinh phí hoạt động này không được Bộ Tài chính cấp một lần ngay từ đầu năm mà được chia ra làm hai kỳ, và cấp theo tiến độ thực hiện. “Tức là Bộ Tài chính cấp trước một phần, rồi tới thời điểm gần hết vốn, Nafosted lập một báo cáo sử dụng kinh phí từ đầu năm cũng như kế hoạch thời gian tới sẽ tài trợ cho những đề tài, dự án nào gửi bộ KH&CN và Bộ Tài chính để thẩm định”; “Thẩm định xong thì Bộ Tài chính sẽ cấp tiếp kinh phí đã có trong kế hoạch” [6].

Thứ hai, hiện nay ở Việt Nam việc cấp bổ sung cho các quỹ phát triển KH&CN được thực hiện theo năm tài chính, thực tế này đang gây khó khăn, cản trở cho việc thực hiện những nhiệm vụ nghiên cứu dài hạn của các đề tài có quy mô lớn, ngoài ra cũng cản trở việc tăng số lượng các đề tài được tài trợ trong một năm của các quỹ phát triển KH&CN ở Việt Nam hiện nay.

Thứ ba, quản lý NSNN cho các quỹ phát triển KH&CN ở Việt Nam chưa tốt, ngân sách đầu tư cho các quỹ phát triển KH&CN ở Việt Nam còn thấp, chưa đáp ứng với yêu cầu thực tế; các quỹ phát triển KH&CN địa phương mới đi vào hoạt động nên hiệu quả chưa cao.

Thứ tư, các chính sách và pháp luật về các quỹ phát triển KH&CN nói chung và sử dụng NSNN đối với Quỹ phát triển KH&CN còn nhiều bất cập, chưa hoàn thiện, điều này làm giảm hiệu quả hoạt động của các quỹ phát triển KH&CN trong thực tế.

Từ thực tế trên, để phát triển KH&CN đáp ứng yêu cầu phát triển KT-XH hiện nay, Nhà nước cần tiếp tục hoàn thiện quản lý NSNN đầu tư cho các quỹ phát triển KH&CN, vì thế việc nghiên cứu đề tài “*Quản lý ngân sách nhà nước đầu tư cho các quỹ phát triển khoa học và công nghệ ở Việt Nam*” có ý nghĩa cả về mặt lý luận và thực tiễn nước ta hiện nay.

2. Mục đích và ý nghĩa nghiên cứu của đề tài luận án

2.1. Mục đích nghiên cứu của đề tài luận án

Cung cấp các luận cứ khoa học cho các cơ quan nhà nước có thẩm quyền hoàn thiện quản lý NSNN đầu tư cho các quỹ phát triển KH&CN Việt Nam nhằm nâng cao hiệu quả sử dụng các quỹ này để thúc đẩy phát triển KH&CN, góp phần phát triển KT-XH. Việc nghiên cứu đề tài luận án này cũng cung cấp một tài liệu tham khảo cho các viện nghiên cứu, các trường đại học, phục vụ các hoạt động nghiên cứu và đào tạo.

2.2. Ý nghĩa nghiên cứu của đề tài luận án

- *Ý nghĩa lý luận*: góp phần xây dựng, phát triển lý luận về quản lý NSNN đầu tư cho các quỹ phát triển KH&CN và cách thức vận dụng vào điều kiện thực tiễn ở Việt Nam.

- *Ý nghĩa thực tiễn*: nhằm hoàn thiện và nâng cao chất lượng quản lý NSNN đầu tư cho các quỹ phát triển KH&CN Việt Nam; góp phần hoàn thiện chính sách, pháp luật và cơ chế quản lý phát triển KH&CN tại Việt Nam.

3. Kết cấu luận án

Ngoài phần mở đầu, kết luận và kiến nghị, danh mục công trình của tác giả, danh mục tài liệu tham khảo và phụ lục, nội dung của luận án được kết cấu thành 4 chương, gồm:

Chương 1: Tổng quan nghiên cứu về quản lý ngân sách nhà nước đầu tư cho các quỹ phát triển khoa học và công nghệ

Chương 2: Cơ sở lý luận và kinh nghiệm quốc tế về quản lý ngân sách nhà nước đầu tư cho các quỹ phát triển khoa học và công nghệ

Chương 3: Thực trạng quản lý ngân sách nhà nước đầu tư cho các quỹ phát triển khoa học và công nghệ ở Việt Nam

Chương 4: Giải pháp hoàn thiện quản lý ngân sách nhà nước đầu tư cho các quỹ phát triển khoa học và công nghệ ở Việt Nam

CHƯƠNG 1

TỔNG QUAN NGHIÊN CỨU VỀ QUẢN LÝ NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC ĐẦU TƯ CHO CÁC QUỸ PHÁT TRIỂN KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ

1.1. Tổng quan các công trình nghiên cứu đã công bố liên quan đến quản lý ngân sách nhà nước đầu tư cho các quỹ phát triển khoa học và công nghệ

1.1.1. Các công trình nghiên cứu về quỹ phát triển khoa học và công nghệ

Đây là vấn đề tương đối mới ở Việt Nam hiện nay nên đã thu hút được một số nhà khoa học, học giả quan tâm nghiên cứu, tiêu biểu có các công trình sau:

Đề tài khoa học độc lập cấp Nhà nước, “*Nghiên cứu cơ sở lý luận và thực tiễn để xây dựng cơ chế tạo lập, quản lý và sử dụng nguồn hình thành quỹ phát triển KH&CN trong DN*” do Ngô Thế Chi làm chủ nhiệm năm 2012. Công trình đã phân tích thực tiễn phát triển KH&CN và tạo lập, quản lý, sử dụng KH&CN trong DN ở Việt Nam; từ đó, tác giả đã đưa ra các giải pháp nhằm tạo lập, quản lý và sử dụng hiệu quả quỹ phát triển KH&CN trong DN ở Việt Nam trong thời gian tới như: giải pháp về thuế; giải pháp hoàn thiện quy định về sử dụng quỹ phát triển KH&CN trong DN; thực hiện chính sách khuyến khích sự hình thành các quỹ đầu tư mạo hiểm vào DN; giải pháp về tín dụng hỗ trợ cho phát triển KH&CN trong DN.

Bài viết “*Về hoạt động của Quỹ phát triển KH&CN địa phương*” của tập thể tác giả Nguyễn Văn Anh và cộng sự đăng trên Tạp chí hoạt động khoa học, số tháng 9/2011 đã khẳng định: Trên thế giới, mô hình quỹ phát triển KH&CN đã được hình thành từ lâu; tại Việt Nam, các loại hình quỹ phát triển KH&CN đã được đề cập trong Luật KH&CN năm 2000, trong đó việc thành lập Quỹ được hình thành ở cấp quốc gia; tỉnh/thành phố; bộ/ngành; DN; tuy nhiên, mức kinh phí đầu tư cho các quỹ phát triển KH&CN tại các địa phương hiện nay được

đánh giá quá thấp; phương thức đầu tư mới nên mô hình tổ chức còn nhiều bất cập, chưa có đội ngũ chuyên nghiệp đảm nhiệm việc tài trợ/cho vay...

Các công trình nghiên cứu trên đã đúc rút một số kinh nghiệm quốc tế, thực tế ở Việt Nam về quản lý chi tiêu NSNN cho KH&CN, từ đó đưa ra một số khuyến nghị như: tăng cường tự chủ cho đơn vị và các đối tượng thụ hưởng ngân sách đầu tư cho KH&CN; thúc đẩy tiến trình quản lý chi tiêu NSNN cho KH&CN theo cơ chế quỹ; cần tăng cường đầu tư cho hoạt động nghiên cứu của các trường đại học và viện nghiên cứu; cần khảo sát nhu cầu phát triển công nghệ của DN, để xác định lĩnh vực cụ thể cần tăng chi tiêu hỗ trợ; v.v..

Bài viết “*Sự khác biệt giữa quỹ khoa học quốc gia Mỹ và Việt Nam*”, của tác giả Đỗ Phương Lan đăng trên cổng thông tin điện tử của Truyền thông KH&CN năm 2012 đã so sánh giữa Quỹ phát triển KH&CN quốc gia Việt Nam (Nafosted) và Quỹ khoa học quốc gia Mỹ (NSF) cho thấy điểm khác biệt lớn, đó là: nếu như NSF có một cơ chế tài chính hoàn toàn chủ động với một nguồn vốn được Tổng thống phê duyệt, Quốc hội thông qua cho mỗi năm, còn Nafosted mới chỉ nhận được một cơ chế “bán chủ động”; Nafosted không có quy định cụ thể về quy trình đàm phán tài chính giữa quỹ và các tác giả đề tài, nhưng NSF có quy định rõ về việc tạo điều kiện cho người làm đề cương có cơ hội thảo luận với văn phòng chương trình của NSF về việc tăng hoặc giảm kinh phí sẽ ảnh hưởng ra sao tới đề cương nghiên cứu.

Bài viết “*Chính sách tài chính phát triển khoa học - công nghệ: Kinh nghiệm các nước và bài học cho Việt Nam*” của các tác giả Lê Thị Thanh Huyền và Nguyễn Như Dương đăng trên Tạp chí nghiên cứu Tài chính kế toán số 10 (147) năm 2015 đã khẳng định: hầu hết các nước trên thế giới đều coi trọng việc phát triển KH&CN, coi phát triển KH&CN là quốc sách hàng đầu, là một trong những động lực quan trọng nhất để phát triển KT-XH. Kinh nghiệm các nước cho thấy để phát triển lĩnh vực này các nước thường tăng cường và huy động tối

đa các nguồn lực đầu tư; áp dụng chính sách ưu đãi thuế, hỗ trợ nguồn vốn với lãi suất ưu đãi đối với những dự án phát triển KH&CN.

1.1.2. Các công trình nghiên cứu về chính sách phát triển khoa học công nghệ nói chung và chính sách cho các quỹ phát triển khoa học và công nghệ nói riêng

Thứ nhất, các công trình nghiên cứu về vị trí, vai trò của phát triển KH&CN đối với phát triển KT-XH. Nghiên cứu về vị trí, vai trò của KH&CN hiện nay được nhiều học giả nghiên cứu, trong đó tiêu biểu một số công trình sau:

Cuốn sách chuyên khảo “*Quan hệ giữa phát triển KH&CN với phát triển KT-XH trong công nghiệp hoá và hiện đại hoá ở Việt Nam*” của tập thể tác giả Danh Sơn, Nguyễn Thị Anh Thu, Nguyễn Mạnh Huân, do Nhà xuất bản KHXH ấn hành năm 1999. Tác giả cho rằng hoạt động KH&CN tác động đến phát triển KT-XH của quốc gia trên 3 phương diện: “cơ cấu nền sản xuất, nền công nghiệp; nâng cao năng suất, hiệu quả của nền kinh tế; đảm bảo duy trì tăng trưởng kinh tế và sự phồn vinh của đất nước” [34, tr. 106], vì thế “muôn trở thành một nước công nghiệp phát triển chỉ còn một con đường duy nhất là tiến thẳng vào công nghệ hiện đại” [34, tr. 60], để đạt được yêu cầu này “chính sách KH&CN phải khuyến khích nhanh chóng tiếp thu những thành tựu KH&CN của thế giới với tư cách vừa lực lượng sản xuất trực tiếp vừa là giá trị văn hóa để phục vụ cho sự nghiệp CNH, HĐH” [34, tr. 69].

Cuốn sách “*KH&CN phục vụ CNH, HĐH và phát triển bền vững*” của tập thể tác giả Tạ Bá Hưng và các cộng sự (2012), do Nhà xuất bản Chính trị quốc gia ấn hành năm 2012 đã trình bày thực tiễn chính sách phát triển KH&CN ở các nước theo hướng tăng hàm lượng giá trị KH&CN trong các sản phẩm sản xuất. Đồng thời, tác giả cũng đã phân tích, đánh giá chủ trương, chính sách và pháp luật phát triển KH&CN ở Việt Nam trong giai đoạn 1996-2011 và đề xuất những định hướng phát triển KH&CN đến 2020, tác giả khẳng định ở Việt Nam “NSNN vẫn là nguồn đầu tư chính cho KH&CN và chiếm tới 65% đến 70% tổng

đầu tư toàn xã hội cho KH&CN” [25, tr. 212], bên cạnh đó, “đã có hơn 20 tỉnh và thành phố và nhiều DN thành lập Quỹ phát triển KH&CN, tạo nguồn vốn cho hoạt động KH&CN” [25, tr. 212].

Cuốn sách “*Phát triển thị trường KH&CN Việt Nam trong điều kiện hội nhập kinh tế quốc tế*” của tác giả Nguyễn Thị Hương do Nhà xuất bản Lý luận chính trị ấn hành năm 2007 đã phân tích và trình bày một cách tổng quát về cơ sở lý luận và kinh nghiệm của một số nước về phát triển thị trường KH&CN, trình bày thực trạng thị trường KH&CN ở Việt Nam từ năm 1990 đến năm 2007, quan điểm và giải pháp chủ yếu nhằm phát triển thị trường KH&CN ở nước ta.

Cuốn sách “*Phác thảo chiến lược phát triển KH&CN Việt Nam đến năm 2010*” của tác giả Mai Hà do Nhà xuất bản Chính trị quốc gia ấn hành năm 2003, trong đó tác giả cho rằng cần phải đổi mới cơ chế tài chính cho khoa học như: tăng tỷ lệ đầu tư NSNN cho hoạt động KH&CN; đa dạng hóa nguồn đầu tư cho KH&CN; xây dựng quỹ phát triển KH&CN; xây dựng cơ chế tự chủ tài chính [22, tr. 77-81].

Các công trình nghiên cứu trên đều khẳng định tầm quan trọng của KH&CN đối với phát triển KT-XH, đối với sự hưng thịnh của quốc gia dân tộc. Trong bối cảnh đổi mới toàn diện đất nước, phát triển KTTT định hướng XHCN, đẩy mạnh CNH, HĐH đất nước, KH&CN cần phải được quan tâm hơn nữa, đặc biệt tạo chính sách đặc thù cho phát triển thị trường KH&CN, xóa bỏ những tồn tại, bất cập, từng bước tiệm cận với trình độ phát triển KH&CN tiên tiến trên thế giới.

Thứ hai, các công trình nghiên cứu về tài chính cho hoạt động và phát triển khoa học và công nghệ.

Cuốn sách “*Đổi mới cơ chế phân bổ và sử dụng NSNN cho hoạt động KH&CN*” của tác giả Phạm Văn Vang do Nhà xuất bản KHXH ấn hành năm 2012, trong đó tác giả khẳng định: “việc hình thành và vận hành hệ thống các quỹ phát triển KH&CN quốc gia trong cả nước vừa là nhu cầu thực tế trong quá trình đổi

mới cơ chế tài chính đối với hoạt động KH&CN (...), vừa là biện pháp quan trọng nhằm khắc phục tính chất hành chính tập trung và đơn tuyến hiện nay trong cơ chế tài chính, tăng cường tính chất dân chủ, công khai, bình đẳng trong cung cấp tài chính cũng như khả năng tiếp cận với nguồn tài chính đối với mọi tổ chức và cá nhân trong hoạt động KH&CN” [43, tr. 86]. Từ đó, tác giả đã đưa ra giải pháp chủ yếu của việc đổi mới cơ chế đầu tư phân bổ và sử dụng NSNN cho hoạt động KH&CN trong thời gian tới.

Đề tài khoa học cấp Bộ “*Nghiên cứu đổi mới cơ chế, chính sách tài chính của Nhà nước đối với hoạt động KH&CN và hoạt động đổi mới (công nghệ)*” do Đặng Duy Thịnh làm chủ nhiệm năm 2009. Công trình đã đề xuất các cải tiến về cơ chế, chính sách tài chính Nhà nước trong công tác lập kế hoạch, phân bổ, cấp phát, kiểm soát sử dụng NSNN dành cho hoạt động KH&CN, các chương trình KH&CN, các tổ chức KH&CN; các quỹ KH&CN, thù lao cho nhà khoa học, dự toán và phân bổ ngân sách KH&CN; đề xuất các cải tiến về cơ chế, chính sách tài chính Nhà nước hỗ trợ các hoạt động đổi mới công nghệ: phát triển công nghệ, sản xuất thử nghiệm, ươm tạo công nghệ, ươm tạo DN công nghệ; làm chủ, thích nghi cải tiến, công nghệ nhập.

Bài viết “*Cơ chế tài chính cho KH&CN: Những đổi mới căn bản*” của tác giả Nguyễn Duy Trung đăng trên cổng thông tin điện tử của Viện Chiến lược và chính sách KH&CN năm 2015. Phân tích thực trạng đầu tư cho phát triển KH&CN ở Việt Nam, tác giả cho thấy: “Trong giai đoạn 2001-2015, mặc dù điều kiện NSNN còn gặp nhiều khó khăn, nhưng bố trí chi NSNN cho phát triển hoạt động KH&CN (tính cả chi KH&CN trong an ninh, quốc phòng và từ nguồn thu nhập trước thuế để lại cho các DN đầu tư KH&CN theo quy định) đã cơ bản đảm bảo được mục tiêu của Nghị quyết Trung ương, đạt mức 2% tổng chi NSNN (tương đương 0,5- 0,6% GDP)” [77], từ đó tác giả kết luận rằng: “ở Việt Nam hiện nay, kinh phí đầu tư từ NSNN vẫn là nguồn lực chủ đạo, chiếm tới 65-70% tổng mức đầu tư toàn xã hội cho hoạt động KH&CN. Điều này trái ngược với

các nước có nền KH&CN phát triển, đầu tư từ khu vực ngoài nhà nước chiếm đa số” [77]. Từ đó, tác giả cho rằng việc xây dựng các cơ chế huy động các nguồn lực từ xã hội, từ DN để bổ sung các nguồn tài chính đầu tư cho KH&CN là hết sức cần thiết và cấp bách ở nước ta hiện nay.

Bài viết “*Cơ chế tài chính cho hoạt động KH&CN ở Việt Nam: Một số hạn chế và giải pháp hoàn thiện*” của tác giả Nguyễn Hồng Sơn đăng trên Tạp chí Những vấn đề KINH TẾ VÀ CHÍNH TRỊ THẾ GIỚI SỐ 6 (194) 2012. Theo tác giả bài viết: “Cơ chế tài chính là một trong những yếu tố then chốt, quyết định sự thành bại đối với chiến lược phát triển KH&CN của mỗi quốc gia” [33, tr. 57]. Đánh giá thực tiễn về cơ chế tài chính cho hoạt động KH&CN ở Việt Nam tác giả nhận định: “những khuyến khích về tài chính đã ban hành là những điều kiện cần, có tác dụng cởi trói và định hướng cho việc huy động các nguồn lực tài chính khác nhau đầu tư cho KH&CN, nhưng chưa phải là điều kiện đủ. Chỉ khi tạo dựng được một môi trường thuận lợi về mọi mặt cho việc sáng tạo và áp dụng các thành tựu KH&CN, mới có thể huy động vốn từ các nguồn khác nhau để đầu tư cho KH&CN, bởi suy cho cùng, khu vực DN, với động cơ tìm kiếm lợi nhuận, sẽ chỉ tăng cường đầu tư khi họ thấy có lợi” [33, tr. 59-60].

Bài viết “*Thực trạng cơ chế tài chính cho hoạt động KH&CN của Việt Nam trong thời gian qua*” của tác giả Nguyễn Thị Nhung đăng trên Tạp chí Kế toán và Kiểm toán số 6/2014 đã khẳng định: các quy định về quản lý tài chi tiêu cho hoạt động KH&CN đã đảm bảo chi NSNN đúng mục đích, tạo thuận lợi hơn cho các nhà khoa học trong quá trình phân bổ, thực hiện và quyết toán kinh phí dành cho các nhiệm vụ KH&CN; tuy nhiên những quy định về định mức chi NSNN cho KH&CN không theo kịp thực tiễn, chậm đổi mới, thiếu các chính sách ưu đãi, khích lệ...

Bài viết “*Đổi mới chính sách tài chính với hoạt động KH&CN: Thực trạng và một số kiến nghị*” của tác giả Nguyễn Quang Thành đăng trên Tạp chí Tài chính điện tử năm 2014. Theo tác giả bài viết, đổi mới cơ chế tài chính là một

trong các giải pháp quan trọng để “đổi mới cơ bản, toàn diện và đồng bộ KH&CN”, thúc đẩy hoạt động KH&CN của đất nước. Vì thế, Nhà nước cần tăng cường phân cấp cho các bộ, ngành, địa phương, nâng cao tính tự chủ, tự chịu trách nhiệm trong hoạt động KH&CN; đối với các nhiệm vụ do Nhà nước đặt hàng các bộ, ngành, địa phương nên phân bổ kinh phí trực tiếp cho bộ, ngành, địa phương để thực hiện; đối với các nhiệm vụ KH&CN trọng điểm quốc gia, mang tính liên ngành nên cấp kinh phí cho Bộ KH&CN quản lý hoặc thông qua các quỹ phát triển KH&CN.

Bài viết “*Đổi mới cơ chế quản lý - Thúc đẩy phát triển KH&CN*” của tác giả Nguyễn Trường Giang đăng trên Tạp chí Tài chính điện tử năm 2015. Tác giả cho rằng: phải xây dựng một hệ thống các giải pháp đổi mới mạnh mẽ, đồng bộ cơ chế quản lý, tổ chức, hoạt động KH&CN; trong đó đổi mới cơ chế quản lý, phương thức đầu tư và cơ chế tài chính đối với KH&CN có vị trí hết sức quan trọng, trong đó Nhà nước phải có các chính sách, chế độ đặc thù về quản lý tài chính.

Bài viết “*Cần tiếp tục đổi mới cơ chế tài chính trong hoạt động KH&CN*” của tác giả Nguyễn Thị Thanh Hà đăng trên Tạp chí Khoa học thời đại điện tử năm 2016 đã khẳng định trong thời gian gần đây, Chính phủ đã có những quy định về cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm của tổ chức KH&CN công lập, đây được coi là một bước đột phá trong việc chuyển đổi quản lý ngân sách theo đầu vào sang quản lý theo đầu ra. Tuy nhiên cơ chế quản lý tài chính này cũng còn có một số nhược điểm. *Trước hết*, là việc quản lý đầu ra chưa thực sự hiệu quả do chưa xây dựng được các tiêu chí cụ thể đánh giá chất lượng và hiệu quả của hoạt động KH&CN nói chung và các tổ chức KH&CN nói riêng; *Thứ hai*, chưa thực sự tạo động lực để phát huy năng lực sáng tạo của cán bộ KH&CN; *Thứ ba*, chưa đảm bảo được các kế hoạch trung và dài hạn của tổ chức KH&CN; *Thứ tư*, yêu cầu đảm bảo tính niên độ của ngân sách không phù

hợp với hoạt động nghiên cứu khoa học; *Thứ năm*, cơ chế kiểm tra giám sát hoạt động KH&CN thiếu cụ thể, thiếu tính khoa học [65].

Bài viết “*Cơ chế quản lý tài chính đối với KH&CN: Từ thông lệ quốc tế đến thực tiễn Việt Nam*” của tác giả Lê Xuân Trường đăng trên Tạp chí Tài chính điện tử năm 2014, với cách tiếp cận so sánh, bài viết đã đề cập nội dung về đổi mới cơ chế quản lý tài chính đối với KH&CN, tác giả khẳng định: “Muốn đẩy nhanh tăng trưởng kinh tế không thể không thúc đẩy KH&CN phát triển” [78]. Trên tinh thần đó, bài viết đã phân tích sâu thực tiễn về: Nguồn tài chính, đối tượng sử dụng nguồn tài chính, cách thức phân bổ và kiểm soát nguồn tài chính cho KH&CN của một số nước trên thế giới và so sánh với thực tiễn Việt Nam để từ đó chỉ ra những tồn tại, bất cập trong cơ chế tài chính đối với KH&CN ở nước ta.

1.1.3. Các công trình nghiên cứu về quản lý nhà nước về khoa học và công nghệ nói chung và quản lý ngân sách nhà nước đầu tư cho quỹ phát triển khoa học và công nghệ nói riêng

Thứ nhất, các công trình nghiên cứu về quản lý phát triển KH&CN.

Bài viết “*Đẩy mạnh hoạt động KH&CN phục vụ sự nghiệp CNH, HĐH hóa đất nước*” của tác giả Phan Xuân Dũng đăng trên Tạp chí Cộng sản điện tử, năm 2016, dưới cách tiếp cận khoa học quản lý, tác giả cũng chỉ ra nêu một số bất cập yếu kém của đầu tư cho KH&CN, hoạt động KH&CN giai đoạn 2011-2015, trong đó có việc phân bổ NSNN cho KH&CN chưa hợp lý, kinh phí cấp để thực hiện nhiệm vụ KH&CN có nhiều bất cập, thường xuyên giao chậm; cơ cấu chi chưa thực sự phù hợp (ước tính có khoảng 20% tiền dành cho KH&CN thực chất đầu tư cho hoạt động sáng tạo của các nhà nghiên cứu, còn 80% nằm ở khâu đầu tư gián tiếp), từ đó, tác giả kiến nghị một số giải pháp các nhiệm vụ KH&CN trọng tâm giai đoạn 2016 - 2020: 1- Đổi mới mạnh mẽ và đồng bộ về tổ chức, cơ chế quản lý và hoạt động KH&CN; 2- Tập trung các nguồn lực để triển khai các định hướng phát triển KH&CN chủ yếu; 3- Tiếp tục nâng cao tiềm lực KH&CN

quốc gia; 4- Phát triển thị trường công nghệ, DN KH&CN và các hoạt động dịch vụ KH&CN; 5- Hợp tác và hội nhập quốc tế về KH&CN.

Cuốn sách *“Đổi mới cơ chế quản lý KH&CN ở Việt Nam”* của tập thể tác giả Lê Đăng Doanh, Vũ Xuân Nguyệt Hồng, Đặng Thị Thu Hoài do Nhà xuất bản KH&KT được ấn hành năm 2003 đã đánh giá thực trạng cơ chế quản lý hoạt động KH&CN của nước ta hiện nay, trong đó đã chỉ ra những tồn tại, yếu kém về cơ chế, chính sách đối với quản lý KH&CN ở Việt Nam trong thời gian qua; những tồn tại, yếu kém này đang là “nút thắt” cản trở KH&CN nước ta phát triển. Từ những phân tích đó, các tác giả đã đưa ra một số kiến nghị về đổi mới cơ chế quản lý hoạt động KH&CN trong giai đoạn tới nhằm đáp ứng sự nghiệp CNH, HĐH đất nước.

Ngoài ra, còn có các cuốn sách nghiên cứu chuyên khảo khác như: cuốn sách *“Một số vấn đề về chính sách phát triển KH&CN”* của tác giả Nguyễn Văn Thụy do Nhà xuất bản Chính trị quốc gia ấn hành năm 1994; cuốn sách *“Một số vấn đề quản lý KH&CN ở nước ta”* của tác giả Vũ Cao Đàm do Nhà xuất bản KH&KT ấn hành năm 2011; cuốn sách *“Những vấn đề cơ bản về quản lý KH&CN”* của tác giả Đỗ Minh Cường do Nhà xuất bản Chính trị quốc gia ấn bản năm 1998; cuốn sách *“Đổi mới chính sách sử dụng nhân lực KH&CN trong cơ quan nghiên cứu - phát triển”* của các tác giả Nguyễn Thị Anh Thu, Trần Xuân Định, Hoàng Xuân Cang, Trần Chí Đức do Nhà xuất bản KHXH ấn hành năm 2000; v.v.. Các công trình nghiên cứu trên đã khái quát những nội dung cơ bản về quản lý KH&CN và thực tiễn quản lý KH&CN ở Việt Nam hiện nay. Trong bối cảnh hiện nay, Việt Nam phải có sự thay đổi căn bản về quản lý, trong đó đặc biệt là tài chính cho hoạt động và phát triển KH&CN thực sự trở thành động lực quan trọng thúc đẩy KT-XH phát triển nhanh và bền vững.

Thứ hai, các công trình nghiên cứu liên quan đến quản lý NSNN đầu tư cho các quỹ phát triển KH&CN.

Bài viết “*Hiệu quả sử dụng ngân sách cho KH&CN*” của tác giả Đặng Minh (2015) đăng trên cổng thông tin điện tử Truyền thông KH&CN. Bài viết đã khái quát thực tiễn đầu tư NSNN cho KH&CN Việt Nam hiện nay, đó là: Hiện nay, ngân sách cho KH&CN vẫn chiếm tỷ trọng rất thấp trong tổng chi so với một số lĩnh vực khác như giáo dục, đảm bảo xã hội, các hoạt động kinh tế [70]. Bài viết cũng khẳng định rằng, đầu tư cho KH&CN là đầu tư cho tương lai, và Nhà nước có trách nhiệm đầu tư cho tương lai ngay cả khi không thể tính toán được hiệu quả tác động của KH&CN trong ngắn hạn.

Bài viết “*Đổi mới cơ chế quản lý chi tiêu NSNN cho KH&CN*” của tác giả Đinh Thị Nga đăng trên Tạp chí KH&CN Việt Nam, số 14/2013 đã chỉ ra những tồn tại bất cập như: kế hoạch ngân sách thực hiện các nhiệm vụ KH&CN được thực hiện theo cách lập ngân sách theo dòng chi tiêu hay theo khoản mục. Tức là các chi phí thực hiện nhiệm vụ được cụ thể hoá, chi tiết theo từng khoản mục; kế hoạch ngân sách dành cho hoạt động KH&CN chưa được lập theo khung khổ chi tiêu trung hạn, do đó phát triển KH&CN chưa gắn kết với các chiến lược phát triển KT-XH dài hạn của quốc gia; định mức chi tiêu thực hiện các nhiệm vụ bị giới hạn với mức chi tiêu quá thấp. Lập ngân sách theo dòng chi tiêu phải xác định các định mức chi tiêu cho mỗi hoạt động KH&CN; đầu tư NSNN cho KH&CN còn thấp, chưa đủ liều lượng thúc đẩy phát triển KH&CN. Tỷ lệ đầu tư cho KH&CN từ NSNN tính trên GDP của Việt Nam là 0,5%, thấp hơn nhiều so với các nước phát triển; v.v..

Bài viết “*Thực trạng đầu tư cho phát triển KH&CN từ NSNN*” của tác giả Nguyễn Hồ Phi Hà (2018) đăng trên Tạp chí Tài chính điện tử. Tác giả bài viết khẳng định, đầu tư cho lĩnh vực KH&CN luôn nhận được sự ưu tiên từ NSNN. Hiện nay, hoạt động KH&CN phần lớn được đầu tư từ NSNN. Điều này đã được cụ thể hóa rõ nét ở Nghị định số 95/2014/NĐ-CP ngày 17/10/2014 của Chính phủ quy định về đầu tư và cơ chế tài chính đối với hoạt động KH&CN. “Bình quân hàng năm, đầu tư NSNN cho hoạt động KH&CN với mức kinh phí vào

khoảng 1,4 - 1,85% tổng chi NSNN, chiếm từ 0,4 đến 0,6 GDP” [65]. Tuy nhiên, tác giả bài viết cũng chỉ ra những bất cập hiện nay, đó là: (1) hàng năm, mặc dù đầu tư NSNN cho KH&CN đã có tăng nhưng vẫn chưa đáp ứng đủ với nhu cầu phát triển, đẩy mạnh các hoạt động nghiên cứu, đổi mới KH&CN như hiện nay; (2) việc phân bổ NSNN để phát triển KH&CN còn phân tán, dàn trải, thiếu tập trung, thiếu mục tiêu ưu tiên, chưa đảm bảo theo những tiêu chí rõ ràng, thiếu cơ chế minh bạch; (3) hiệu quả sử dụng nguồn lực đầu tư từ NSNN cho KH&CN còn thấp.

Nghiên cứu về chính sách phát triển KH&CN ở các nước trên thế giới được nhiều học giả nghiên cứu, đặc biệt tập trung nghiên cứu quản lý KH&CN và cơ chế tài chính cho phát triển KH&CN rất được các nhà nghiên cứu quan tâm. Trong các công trình nghiên cứu đó, có một số công trình tiêu biểu sau:

Công trình nghiên cứu “*Fiscal Policy Towards R&D in the United State: Recent Experience*” (Chính sách tài khóa đối với hoạt động nghiên cứu và triển khai tại Mỹ: Kinh nghiệm gần đây) của tác giả Hall, B.H., (1996). Tác giả là Phó giáo sư kinh tế của Đại học California, Mỹ đã nghiên cứu, phân tích cơ sở kinh của chính sách tài chính công đối với hoạt động sáng tạo của các công ty tư nhân; đồng thời công trình cũng tập trung vào đánh giá thực tiễn hoạt động của các khoản tín dụng, thuế nghiên cứu và phát triển mà Hoa Kỳ đã áp dụng trong vòng 13 - 14 năm.

Công trình nghiên cứu “*Elements of the Public Policy of Science, Technology and Innovation*” (Các thành tố của chính sách khoa học, công nghệ và đổi mới (công nghệ) quốc gia) của các tác giả Julio E. Rubio và Ntumbua Tshipamba (2010) đã phân tích cấu trúc, thành phần của chính sách KH&CN và chính sách (công nghệ), cung cấp các ví dụ về chính sách của các nước ở các châu lục khác nhau về phát triển KH&CN, từ đó các tác giả cho rằng chính sách KH&CN và đổi mới (công nghệ) quốc gia bao gồm: các viện nghiên cứu, hành

lang pháp lý, các cơ quan quản lý, các kế hoạch, các chương trình, các nguồn lực và các công cụ đánh giá.

Bài viết “*Quỹ khoa học Thái Lan: Nằm ngoài sự quản lý hành chính của Chính phủ*” của tác giả Thu Quỳnh dịch (2012) đã chỉ rõ: Quỹ nghiên cứu khoa học Thái Lan (TRF) ra đời sau khi có Luật Hỗ trợ nghiên cứu từ năm 1992. Về mặt pháp lý, quỹ thuộc hệ thống Chính phủ nhưng lại nằm ngoài sự quản lý hành chính của Chính phủ, sự tự do này tạo ra điều kiện lý tưởng để hỗ trợ nghiên cứu. Mục đích của Quỹ này nhằm giúp tạo dựng một hạ tầng cơ sở mạnh cho khoa học Thái Lan. Chính sách, ngân quỹ, công tác phí, các viện nghiên cứu, nghiên cứu viên, và văn hóa nghiên cứu đều là những lĩnh vực mà Quỹ cần chú trọng. Sự phát triển yêu cầu củng cố đầu tư cho nghiên cứu cả về chất lượng và số lượng.

Công trình “*Science and Technology Policy: Priorities of Governments (Chính sách khoa học và công nghệ: Những ưu đã của các Chính phủ)*” của tác giả C.A. Tisdell (1981) đã nghiên cứu và trình bày các quan điểm về chính sách ưu tiên phát triển KH&CN ở các nước có nền kinh tế phát triển. Với cách tiếp cận so sánh, tác giả đã chỉ rõ sự khác biệt trong chính sách phát triển KH&CN giữa các nước trong OECD.

Công trình “*Science and Technology Policy in the United State: Open Systems in Action (Chính sách KH&CN ở Hoa Kỳ: Các hệ thống mở trong hành động)*” của tác giả Sylvia Kraemer (2006). Tác giả công trình khẳng định: các chính sách KH&CN nhằm đưa ra các Quỹ tài trợ cho các nhà nghiên cứu thông qua một quá trình mở và cạnh tranh, sau đó, việc tiếp tục phát triển nghiên cứu và ứng dụng trong tương lai được giải quyết bởi một thị trường tự do, cho phép sự cạnh tranh lành mạnh giữa các ý tưởng nghiên cứu và các quyết định của các khách hàng.

Công trình “*Science, Technology and Innovation Indicators in a Changing World: Responding to Policy Needs (Các chỉ số khoa học, công nghệ và đổi mới trong một thế giới biến đổi: Đáp ứng các yêu cầu chính sách)*” do OECD xuất

bản (2007). Công trình nghiên cứu cho thấy trong bối cảnh hiện nay, các chính sách KH&CN không thể đứng độc lập mà có mối liên hệ rõ nét với các chính sách công khác. Thực tế cho thấy, các định chế tài chính càng ý thức rõ mối quan hệ giữa sự phát triển KH&CN với việc gia tăng giá trị hàng hóa bằng cách tăng năng suất và lợi nhuận, góp phần định giá DN và cuối cùng kích thích tăng trưởng và khả năng cạnh tranh kinh tế.

Công trình “*European Science and Technology Policy: Towards Integration or Fragmentation?* (Chính sách KH&CN châu Âu: Hướng đến sự hợp nhất hay chia tách?)” của tác giả Henri Delanghe, Ugur Muldur và Luc Soete (2009) tập trung vào khái niệm quan trọng nhất là nền tảng chính sách nghiên cứu hiện tại của Liên minh châu Âu (EU). Nó mô tả lịch sử và khái niệm về Cộng đồng Nghiên cứu Châu Âu (ERA), phân tích một số giả định cơ bản, đánh giá một số thành tựu của nó và xem xét ngắn về tương lai của nó. Cuốn sách khẳng định rằng gần mười năm sau khi ERA chính thức ra đời, nó đã đạt được những tiến bộ nhất định.

Công trình “*Science and Technology Policy in Interdependent Economies*” (Chính sách KH&CN trong các nền kinh tế phụ thuộc nhau) của tác giả David C. Mowery (1994). Cuốn sách đưa ra một khuôn khổ phân tích để nghiên cứu các chính sách quốc gia về KH&CN; ngoài ra, cuốn sách còn đề cập đến các vấn đề phức tạp do sự phụ thuộc lẫn nhau giữa các tổ chức trong khu vực nhà nước và khu vực tư nhân trong việc quản lý hoạt động sáng tạo, thương mại hoá và áp dụng công nghệ mới ở các nền kinh tế khác nhau.

Nhìn chung, các công trình nghiên cứu ở nước ngoài về quản lý NSNN đầu tư cho KH&CN và các quỹ phát triển KH&CN nói riêng đã đưa ra thực trạng quản lý nhà nước về KH&CN, chính sách hỗ trợ đầu tư cho nghiên cứu và phát triển của một số nước. Các công trình này đều cho thấy tầm quan trọng của KH&CN đối với phát triển KT-XH và để phát huy được vị trí, vai trò của KH&CN đối với phát triển KT-XH cần phải có cơ chế chính sách tài chính thích

hợp, hạn chế biện pháp mệnh lệnh hành chính, tăng cường cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm và đẩy mạnh đối tác công - tư trong NC&PT. Từ những kết quả nghiên cứu này đã cho thấy sự khác biệt giữa cơ chế quản lý NSNN cho hoạt động KH&CN giữa Việt Nam và các nước trong khu vực và trên thế giới. Điều này, đòi hỏi Việt Nam cần phải học hỏi kinh nghiệm của các quốc gia này, đồng thời lựa chọn những mô hình phù hợp, những cơ chế thích hợp để triển khai ở nước ta trong thời gian tới.

1.1.4. Tổng hợp đánh giá những vấn đề chưa được giải quyết và những vấn đề luận án sẽ tập trung nghiên cứu giải quyết

1.1.4.1. Tổng hợp đánh giá những vấn đề chưa được giải quyết

Các công trình nghiên cứu trong và ngoài nước về KH&CN và tài chính phục vụ cho phát triển KH&CN đã cung cấp những thông tin, dữ liệu rất quan trọng cho việc hoàn thiện quản lý NSNN đầu tư cho phát triển KH&CN nói chung và các quỹ phát triển KH&CN nói riêng. Những kết quả nghiên cứu đã nêu cũng là cơ sở lý luận và thực tiễn quan trọng mà tác giả tiếp thu và sử dụng trong quá trình hoàn thiện luận án này.

Tuy nhiên, các công trình nghiên cứu trên vẫn còn có những hạn chế nhất định, đó là:

- Qua tham khảo các nghiên cứu ở trong và ngoài nước có thể thấy cho đến nay các công trình nghiên cứu đề cập đến quản lý NSNN đầu tư cho các quỹ phát triển KH&CN chưa thật đầy đủ và sâu sắc; đặc biệt các nghiên cứu chủ yếu nêu thực trạng, chưa có nhiều nghiên cứu nêu những tồn tại, bất cập, giải pháp cụ thể để hoàn thiện quản lý NSNN đầu tư cho các quỹ phát triển KH&CN, áp dụng vào Việt Nam....

- Các công trình nghiên cứu hiện nay chưa phân tích đánh giá toàn diện và đầy đủ về quản lý NSNN đầu tư cho các quỹ phát triển KH&CN tại Việt Nam, cũng như phân tích, đánh giá một cách có hệ thống thực trạng, ưu điểm, tồn tại,

hạn chế của quản lý NSNN đầu tư cho các quỹ phát triển KH&CN hiện nay, vận dụng thực tế của các nước vào điều kiện của Việt Nam.

- Các công trình nghiên cứu đánh giá chưa thật toàn diện, sâu sắc những tồn tại, bất cập và nêu những giải pháp cụ thể để hoàn thiện quản lý NSNN đầu tư cho các quỹ phát triển KH&CN ở Việt Nam hiện nay.

Như thế, cho đến nay chưa có công trình nghiên cứu chuyên sâu và toàn diện về quản lý NSNN đầu tư cho các quỹ phát triển KH&CN. Các nghiên cứu được tổng hợp thường chỉ đề cập đến một khía cạnh, một nội dung cụ thể mà tác giả nghiên cứu.

1.1.4.2. Những vấn đề luận án sẽ tập trung nghiên cứu giải quyết

- Về lý luận:

+ Luận giải cơ sở lý luận về quản lý NSNN đầu tư cho phát triển KH&CN nói chung và cho các quỹ phát triển KH&CN nói riêng. Việc phân tích, làm rõ quản lý NSNN cho lĩnh vực này phải đặt trong mối tương quan với một số lĩnh vực sự nghiệp công lập khác để thấy được tính đặc thù của quản lý NSNN đầu tư cho phát triển KH&CN.

+ Nghiên cứu so sánh quản lý NSNN đầu tư cho phát triển KH&CN nói chung và cho các quỹ phát triển KH&CN một số nước tiên tiến trên thế giới để rút ra những hạt nhân hợp lý vận dụng vào việc hoàn thiện cơ chế, chính sách đầu tư cho phát triển KH&CN ở Việt Nam hiện nay.

- Về thực tiễn:

+ Tập trung phân tích, đánh giá thực trạng quản lý NSNN đầu tư cho các quỹ phát triển KH&CN ở Việt Nam hiện nay, qua đó chỉ ra những bất cập và nguyên nhân của những bất cập đó.

+ Đề xuất những giải pháp để hoàn thiện quản lý NSNN đầu tư cho các quỹ phát triển KH&CN ở Việt Nam đáp ứng được yêu cầu phát triển KH&CN phục vụ sự nghiệp CNH, HĐH đất nước.

1.2. Phương hướng giải quyết các vấn đề nghiên cứu của luận án

1.2.1. Mục tiêu và câu hỏi nghiên cứu của đề tài luận án

1.2.1.1. Mục tiêu nghiên cứu của đề tài luận án

- Mục tiêu tổng quát: Luận giải rõ cơ sở khoa học để đề xuất giả pháp hoàn thiện quản lý NSNN đầu tư cho các quỹ phát triển KH&CN ở Việt Nam hiện nay.

- Mục tiêu nghiên cứu cụ thể:

+ Hệ thống hoá, bổ sung và luận giải rõ cơ sở lý luận về quản lý NSNN đầu tư cho các quỹ phát triển KH&CN;

+ Đánh giá khách quan thực trạng quản lý NSNN đầu tư cho các quỹ phát triển KH&CN ở Việt Nam, xác định đúng những thành quả, hạn chế và nguyên nhân;

+ Đề xuất giải pháp hoàn thiện quản lý NSNN đầu tư cho các quỹ phát triển KH&CN ở Việt Nam phù hợp với hoàn cảnh, điều kiện thực tiễn và đáp ứng được yêu cầu phát triển KH&CN nhằm phát triển bền vững ở Việt Nam.

1.2.1.2. Câu hỏi nghiên cứu của đề tài luận án

Câu hỏi 1: Quản lý NSNN đầu tư cho các quỹ phát triển KH&CN là gì? Bao gồm những nội dung nào?

Câu hỏi 2: Quản lý NSNN đầu tư cho các quỹ phát triển KH&CN Việt Nam có những tồn tại, hạn chế gì trong việc triển khai trong thực tế?

Câu hỏi 3: Việt Nam cần làm gì để hoàn thiện quản lý NSNN đầu tư cho các quỹ phát triển KH&CN?

1.2.2. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu đề tài luận án

1.2.2.1. Đối tượng nghiên cứu

Đối tượng nghiên cứu của đề tài là quản lý NSNN đầu tư cho các quỹ phát triển KH&CN ở Việt Nam, trong đó bao gồm: quản lý hoạt động chi NSNN và quản lý hoạt động sử dụng vốn NSNN tại các quỹ phát triển KH&CN ở Việt Nam.

1.2.2.2. Phạm vi nghiên cứu

- *Về nội dung:* Luận án tập trung nghiên cứu cơ sở lý luận về quản lý NSNN đầu tư cho các quỹ phát triển KH&CN, đây là một nội dung của quản lý đầu tư công (đầu tư cho phát triển KH&CN). Trong đó, luận án tập trung vào các nội dung cơ bản, như: (1) xác định định hướng xây dựng và phát triển các quỹ phát triển KH&CN và định hướng đầu tư NSNN cho các quỹ phát triển KH&CN; (2) xây dựng, ban hành các quy định pháp luật, các chính sách về tổ chức và hoạt động cho các quỹ phát triển KH&CN và đầu tư NSNN cho các quỹ phát triển KH&CN; (3) xây dựng dự toán, lập chi tiết chi và phê duyệt cấp vốn NSNN hàng năm và vốn điều lệ cho các quỹ phát triển KH&CN; (4) thanh tra, kiểm tra, giám sát việc thực hiện cấp vốn từ NSNN cho quỹ phát triển KH&CN theo định mức đã được cơ quan chức năng có thẩm quyền phê duyệt. Ngoài ra, luận án còn nghiên cứu kinh nghiệm quản lý NSNN đầu tư cho các quỹ phát triển KH&CN của một số nước phát triển (Hoa Kỳ, Nhật Bản) và một số nước có nhiều điểm tương đồng với Việt Nam (Argentina, Hàn Quốc và Thái Lan).

- *Về không gian:* Luận án tập trung nghiên cứu quản lý NSNN đầu tư cho các quỹ phát triển KH&CN ở Việt Nam, trong đó bao gồm: (1) Quỹ phát triển KH&CN quốc gia; (2) Quỹ phát triển KH&CN của bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương.

- *Về thời gian:* Luận án tập trung nghiên cứu, khảo sát, đánh giá thực trạng thực hiện quản lý NSNN đầu tư cho các quỹ phát triển KH&CN ở Việt Nam từ năm 2011 đến 2017 và đề xuất giải pháp hoàn thiện quản lý NSNN đầu tư cho các quỹ phát triển KH&CN ở Việt Nam từ nay đến năm 2025.

1.2.3. Cách tiếp cận, phương pháp và giả thuyết nghiên cứu

1.2.3.1. Cách tiếp cận

Luận án được thực hiện với các cách tiếp cận tổng quát là vai trò của KH&CN đối với phát triển KT-XH và vai trò của Nhà nước đối với phát triển KH&CN. Từ cách tiếp cận tổng quát này, luận án thực hiện theo cách tiếp cận cụ thể sau:

- *Cách tiếp cận tổng thể, toàn diện:* nghiên cứu và giải quyết các vấn đề một cách tổng thể và toàn diện từ góc độ lý luận đến thực tiễn của quản lý NSNN đầu tư cho phát triển KH&CN nói chung và cho quỹ phát triển KH&CN nói riêng nhằm thúc đẩy phát triển KT-XH, coi đó là một nội dung của quản lý nhà nước về kinh tế, làm cơ sở, căn cứ cho việc đề xuất các giải pháp để hoàn thiện quản lý NSNN đầu tư cho các quỹ phát triển KH&CN ở nước ta hiện nay để thúc đẩy phát triển KT-XH theo hướng bền vững.

- *Cách tiếp cận thực tiễn:* tiếp cận và giải quyết các vấn đề liên quan đến việc thực hiện quản lý NSNN đầu tư cho các quỹ phát triển KH&CN của Việt Nam trong thời gian qua, từ đó tác giả có thể đề xuất những kiến nghị và giải pháp phù hợp với điều kiện thực tế của nước ta trong thời gian tới.

- *Cách tiếp cận hệ thống:* việc nghiên cứu quản lý NSNN đầu tư cho quỹ phát triển KH&CN phải được đặt trong tổng thể cơ chế, chính sách phát triển KH&CN, cũng như quản lý NSNN đầu tư cho các đơn vị sự nghiệp công lập ở Việt Nam trong bối cảnh đẩy mạnh sự nghiệp CNH, HĐH đất nước và hội nhập quốc tế, cũng như yêu cầu cải cách tài chính công hiện nay.

- *Cách tiếp cận động, liên ngành và dựa trên những nguyên lý cơ bản của quản trị tài chính công:* các giải pháp đưa ra nhằm hoàn thiện quản lý NSNN đầu tư cho các quỹ phát triển KH&CN ở Việt Nam không chỉ được nghiên cứu và xây dựng trên cơ sở lý thuyết mà còn tính đến cả cơ chế bảo đảm thực hiện trên thực tế hiện nay và thời gian tới.

1.2.3.2. Phương pháp nghiên cứu

- *Phương pháp luận:* Luận án được tiến hành dựa trên cơ sở vận dụng nguyên lý của phép duy vật biện chứng, chủ nghĩa duy vật lịch sử. Tác giả xem xét vấn đề nghiên cứu trong bối cảnh kinh tế - văn hóa - chính trị cụ thể.

- *Phương pháp nghiên cứu cụ thể:* Đề tài sử dụng một số phương pháp nghiên cứu sau:

+ Phương pháp logic và lịch sử, phương pháp phân tích và tổng hợp: các phương pháp này được sử dụng trong đề tài nhằm đi sâu vào phân tích lý luận về quản lý NSNN đầu tư cho KH&CN nói chung và cho quỹ phát triển KH&CN nói riêng, cũng như phân tích thực trạng quản lý NSNN đầu tư cho các quỹ phát triển KH&CN Việt Nam, từ đó đánh giá những những kết quả đạt được, những tồn tại, yếu kém cần giải quyết trong thời gian tới.

+ Phương pháp khái quát hoá và cụ thể hoá: phương pháp này giúp tác giả đề xuất phương hướng, giải pháp nhằm hoàn thiện quản lý NSNN đầu tư cho các quỹ phát triển KH&CN ở Việt Nam.

+ Phương pháp so sánh: phương pháp này dùng để so sánh thực tiễn thực hiện quản lý NSNN đầu tư cho quỹ phát triển KH&CN của một số nước tiên tiến trên thế giới, qua đó rút ra bài học kinh cho Việt Nam hiện nay.

+ Phương pháp thu thập số liệu: Số liệu trong đề tài được khai thác chủ yếu từ số liệu thứ cấp, đó là những số liệu đã công bố như Niên giám thống kê, các loại sách báo, tạp chí, các báo cáo của cơ quan có thẩm quyền của ngành KH&CN, Tài chính, v.v... và các tài liệu tham khảo khác.

+ Phương pháp tổng hợp và phân tích số liệu: Các phương pháp này bao gồm thống kê mô tả, phân tổ, so sánh, dự báo, chuyên gia, phân tích định lượng. Thông qua các phương pháp này, tác giả so sánh, đánh giá tình hình hoạt động của quỹ phát triển KH&CN ở Việt Nam, cũng như tình hình đầu tư NSNN và sử dụng NSNN của các quỹ phát triển KH&CN ở Việt Nam hiện nay.

Để tiến hành thu thập số liệu trong thực tiễn, tác giả sử dụng các phương pháp sau:

+ Phương pháp phỏng vấn sâu cá nhân: tác giả tiến hành phỏng vấn sâu cán bộ, quản lý Quỹ phát triển KH&CN của tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương và cán bộ, quản lý Quỹ phát triển KH&CN quốc gia, đây là những người trực tiếp quản lý các quỹ phát triển KH&CN ở Việt Nam hiện nay. Mục đích của việc phỏng vấn sâu những cá nhân này là nhằm tìm hiểu sâu hơn về thực tiễn hoạt

động của các quỹ phát triển KH&CN này, đồng thời qua đó làm rõ được những thuận lợi và khó khăn mà bản thân họ gặp phải trong việc thực thi những chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước về quản lý NSNN đầu tư cho các quỹ phát triển KH&CN hiện nay ở Trung ương cũng như ở địa phương. Sau khi thực hiện toàn bộ, các phỏng vấn thông tin thu được sẽ được nhóm lại thành các vấn đề để phân tích theo yêu cầu đặt ra của chủ đề nghiên cứu.

Tác giả đã tiến hành phỏng vấn 04 chuyên gia có sự am hiểu sâu về quỹ phát triển KH&CN quốc gia (*Phụ lục 3*) và 45 cán bộ trực tiếp tham gia quản lý các quỹ KH&CN của tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương (tác giả tiến hành phỏng vấn 15 tỉnh trong cả nước, mỗi tỉnh phỏng vấn 03 cán bộ) (*Phụ lục 3*).

+ Phương pháp điều tra bằng phiếu hỏi: tác giả tiến hành điều tra thu thập thông tin bằng phiếu hỏi với hai đối tượng chính là: (1) cán bộ quản lý quỹ phát triển KH&CN quốc gia; (2) cán bộ quản lý quỹ phát triển KH&CN của bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương. Với mỗi khách thể nghiên cứu chúng tôi có một bảng hỏi riêng với câu hỏi được chuẩn bị sẵn để khách thể nghiên cứu điền phiếu hỏi theo ý kiến của cá nhân họ. Sau khi các phiếu điều tra được thu thập và làm sạch, chúng tôi sử dụng phần mềm IBM SPSS Statistics 20.0 để xử lý dữ liệu thu thập được.

Tổng số phiếu tác giả phát ra 08 phiếu dành cho cán bộ quản lý quỹ phát triển KH&CN quốc gia và 190 phiếu dành cho cán bộ quản lý quỹ phát triển KH&CN của bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương. Số phiếu thu về đảm bảo tỷ lệ 100% và trong đó số phiếu hợp lệ đạt tỷ lệ 100% (*Phụ lục 1, 2*).

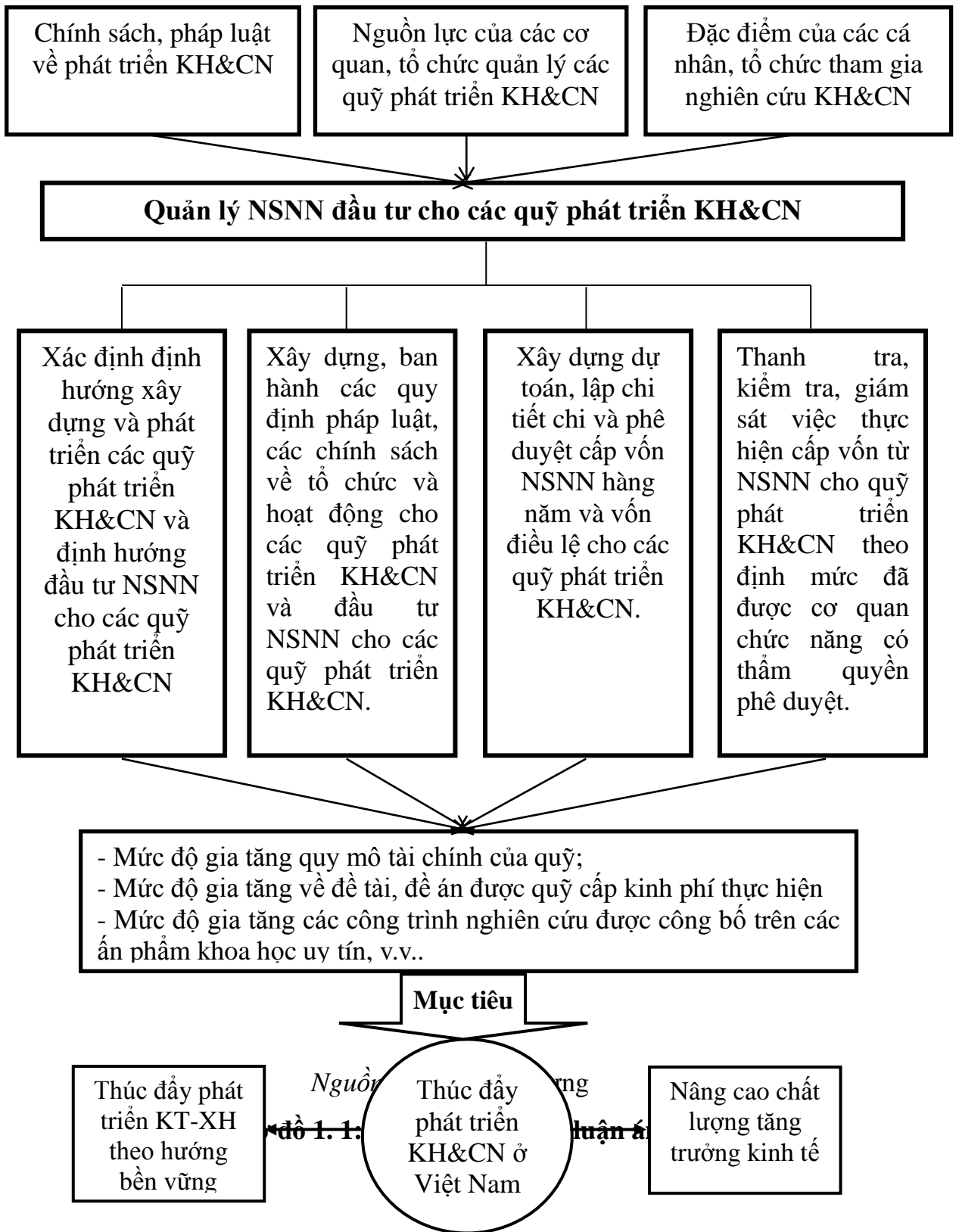
1.2.3.3. Giả thuyết nghiên cứu

- *Giả thuyết 1*: Quản lý NSNN đầu tư cho các quỹ phát triển KH&CN Việt Nam đã từng bước tháo gỡ những khó khăn, vướng mắc trong cơ chế tài chính cho phát triển KH&CN.

- *Giả thuyết 2*: Quản lý NSNN đầu tư cho các quỹ phát triển KH&CN Việt Nam vẫn còn những tồn tại, hạn chế nhất định; đây là vật cản đối với thúc đẩy nhanh phát triển KH&CN đáp ứng cho yêu cầu phát triển đất nước nhanh và bền vững.

- *Giả thuyết 3*: Các quỹ phát triển KH&CN từng bước khẳng định được vị thế, tầm quan trọng trong phát triển KH&CN, đặc biệt đã tạo được sự thay đổi về cơ chế tài chính cho thúc đẩy phát triển KH&CN. Tuy vậy, để phát huy được vai trò của các quỹ phát triển KH&CN cần phải nâng cao chất lượng quản lý tài chính, trong đó đặc biệt là quản lý NSNN đầu tư cho các quỹ này theo hướng khắc phục những rào cản như: định mức chi NSNN cho Quỹ còn thấp; thủ tục còn phức tạp; chế độ niên khoá tài chính; v.v..

1.2.4. Khung phân tích luận án



CHƯƠNG 2

CƠ SỞ LÝ LUẬN VÀ KINH NGHIỆM QUỐC TẾ VỀ QUẢN LÝ NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC ĐẦU TƯ CHO CÁC QUỸ PHÁT TRIỂN KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ

2.1. Các quỹ phát triển khoa học và công nghệ

2.1.1. *Khái niệm, đặc điểm quỹ phát triển khoa học và công nghệ*

2.1.1.1. *Khái niệm quỹ phát triển khoa học và công nghệ*

Theo nghĩa phổ quát, khoa học được hiểu là hệ thống tri thức của con người về tự nhiên, xã hội và tư duy với bản chất và quy luật vận động của chúng được thể hiện bằng những khái niệm, phán đoán, học thuyết định hướng hoạt động của con người. Còn công nghệ là sự ứng dụng, vật chất hóa các tri thức khoa học vào thực tiễn sản xuất và đời sống, đó là tập hợp các giải pháp, phương pháp, quy trình, kỹ năng, phương tiện kỹ thuật,... được sử dụng tạo ra sản phẩm vật chất và dịch vụ cụ thể. Hoạt động KH&CN là sự thể hiện, đồng hành gắn bó giữa lý luận, lý thuyết và thực tiễn, thực hành, giữa nghiên cứu và ứng dụng thực tế, đây tập hợp toàn bộ các hoạt động có hệ thống và sáng tạo nhằm phát triển kho tàng kiến thức liên quan đến con người, tự nhiên và xã hội, nhằm sử dụng những kiến thức đó để tạo ra những ứng dụng mới. Ở Việt Nam, theo Luật KH&CN năm 2013, “hoạt động nghiên cứu khoa học, nghiên cứu và triển khai thực nghiệm, phát triển công nghệ, ứng dụng công nghệ, dịch vụ KH&CN, phát huy sáng kiến và hoạt động sáng tạo khác nhằm phát triển KH&CN” (Khoản 3, Điều 3); điều này đã được Đảng Cộng sản Việt Nam chỉ đạo “Phát triển mạnh mẽ khoa học, công nghệ làm cho khoa học, công nghệ thực sự là quốc sách hàng đầu, là động lực quan trọng nhất để phát triển lực lượng sản xuất hiện đại” [21, tr.27], trên tinh thần đó Nhà nước phải thay đổi cơ chế, chính sách quản lý đối với hoạt động KH&CN, trong đó chú trọng đến việc chuyển từ việc cấp phát ngân sách hàng năm theo cơ chế “xin - cho” sang cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm. Trước yêu

cầu này, Nhà nước hình thành các quỹ phát triển KH&CN để khắc phục những tồn tại, bất cập trong cơ chế tài chính cho KH&CN hiện nay.

Quỹ phát triển KH&CN là một định chế tài chính trung gian phi ngân hàng, nhằm thu hút tiền nhàn rỗi từ các nguồn khác nhau để đầu tư vào lĩnh vực KH&CN, đây là một hình thức cấp kinh phí cho KH&CN tương đối phổ dụng ở các nước tiên tiến trên thế giới. Ở các nước này, quỹ KH&CN được gọi dưới các tên khác nhau: Foundation, Fonds, Fund, Stiftung. Ở Việt Nam, hình thức tổ chức trên đều gọi là quỹ. Xét về bản chất kinh tế, quỹ KH&CN thực chất chỉ là quỹ đầu tư, các khoản đầu tư này đều được quản lý chuyên nghiệp, có tổ chức quản lý quỹ, được giám sát bởi ngân hàng và cơ quan thẩm quyền khác. Quỹ này được xem là kênh huy động vốn thu hút các nguồn vốn dài hạn, đồng thời đảm bảo lợi ích cho cả người đầu tư lẫn người nhận đầu tư. Những năm 50 của thế kỷ XX, các quỹ KH&CN của các quốc gia lớn như Mỹ, Đức và nhỏ như Thụy Sĩ đã được thành lập và đi vào hoạt động. Kết quả hoạt động của các quỹ này sau hơn 50 năm hoạt động đã được đánh giá rất cao trong phát triển KH&CN trong nước và trên thế giới. Các nước như Nga, Trung Quốc, Hàn Quốc, Thái Lan, New Zealand,... vào những năm 80 và 90 của thế kỷ XX cũng đã thành lập các quỹ phát triển KH&CN. Đặc biệt năm 2005 sau 2 năm chuẩn bị, EU cũng đã quyết định thành lập quỹ phát triển KH&CN của mình. Như vậy bên cạnh các chương trình KH&CN có tính chiến lược, dài hạn và ngắn hạn, 5 năm đang vận hành lâu nay thì EU đã thành lập quỹ KH&CN cho phù hợp và đáp ứng nhu cầu và tình hình mới của EU.

Thực tế cho thấy, NSNN dành cho KH&CN là ngân sách sự nghiệp, điều này ở các nước đều có quan niệm như vậy. Theo đó, khi sử dụng người ta không yêu cầu kinh phí này phải mang lại lợi ích về kinh tế như là tài chính đầu tư cho hoạt động kinh doanh mà kỳ vọng vào việc ngân sách đó mang lại tri thức khoa học và tri thức công nghệ tương ứng. Điều tất nhiên trong quá trình hoạt động có những kết quả nghiên cứu mang lại các giá trị kinh tế nhất định, nhưng không

phải vì thế mà xem hoạt động nghiên cứu và phát triển là hoạt động mang lại lợi nhuận kinh tế. Tuy nhiên, trong quá trình triển khai xây dựng các quỹ KH&CN ở Việt Nam thời gian qua, vẫn còn duy trì, cho rằng đã là quỹ thì phải là tổ chức tài chính, phải sinh lợi nhuận, phải bảo tồn và phát triển vốn,... Chính điều này đã gây khó khăn cho việc hình thành các quỹ phát triển KH&CN ở Việt Nam.

Quỹ phát triển KH&CN nói chung là tổ chức phi lợi nhuận, phi ngân hàng, không vụ lợi và thường có ba hình thái tổ chức: i) do cá nhân thành lập và cấp kinh phí cho Quỹ hoạt động; ii) do cộng đồng khoa học thành lập theo cơ chế dân chủ (dạng hội) và hàng năm Nhà nước uỷ thác cho Quỹ một khoản tiền để Quỹ cấp kinh phí cho các hoạt động KH&CN (hình thức tự quản); iii) do Nhà nước thành lập theo luật pháp dân sự và hàng năm Nhà nước dành một khoản kinh phí từ NSNN (ngân sách cho sự nghiệp KH&CN) hoặc một khoản kinh phí công ích cho Quỹ hoạt động. Đặc trưng lớn nhất của quỹ là tổ chức, bộ máy và phương thức hoạt động là đề cao tính tự quản, dân chủ và công khai. Điều này dựa trên quan điểm mà các nước tiên tiến thừa nhận: “Cộng đồng khoa học là người biết tốt nhất về công việc khoa học cho nên cũng là người biết việc phân bổ kinh phí cho hoạt động KH&CN như thế nào là hợp lý - vì khoa học là một loại hoạt động về bản chất là rất tự do, sáng tạo (chỉ có nhà khoa học mới thấu hiểu hoạt động này)” [37, tr. 36].

Hệ thống quỹ phát triển KH&CN của Việt Nam sau khi có Luật KH&CN đã từng bước phát triển. Trong đó có các Quỹ phát triển KH&CN quốc gia, của bộ/ tỉnh, của DN, của các tổ chức, cá nhân. Hệ thống Quỹ này được thiết lập trên quan điểm đã nêu trên đó là không vì mục đích lợi nhuận, ngay cả Quỹ phát triển KH&CN của các tổ chức, cá nhân cũng phải đảm bảo mục tiêu này, mặc dù Quỹ này được hình thành từ nguồn vốn đóng góp của tổ chức, cá nhân thành lập không có nguồn gốc từ NSNN, các khoản đóng góp tự nguyện, hiến, tặng của tổ chức, cá nhân và nguồn hợp pháp khác nhưng vẫn phải đảm bảo yêu cầu là “tổ chức hoạt động phi lợi nhuận để tài trợ không hoàn lại, cho vay với lãi suất thấp

hoặc không lấy lãi, bảo lãnh vốn vay phục vụ yêu cầu phát triển KH&CN của tổ chức, cá nhân” (Khoản 1, Điều 62, Luật KH&CN năm 2013). Đối với hoạt động nghiên cứu khoa học, về cơ bản quỹ sẽ cấp 100% kinh phí cho các đề tài này. Đối với hoạt động NCUĐ, triển khai thực nghiệm, sản xuất thử nghiệm, quỹ hỗ trợ trực tiếp một phần hoặc dùng các công cụ tài chính gián tiếp như thuế, tín dụng để thúc đẩy hoạt động này của DN. Đối với các quỹ phát triển KH&CN của quốc gia, bộ, tỉnh, kinh phí cho quỹ lấy từ ngân sách dành cho KH&CN, do vậy các quỹ quan tâm đến các nhiệm vụ KH&CN thuộc phạm vi trách nhiệm của Nhà nước phải thực hiện, còn đối với các hoạt động KH&CN của DN, các quỹ chỉ hỗ trợ một phần, còn phần chính là phải do các DN tự đầu tư thực hiện.

Ở nhiều nước trên thế giới, hình thức cấp kinh phí theo phương thức quỹ là một hình thức rất thịnh hành và là hình thức chủ yếu của các nước có nền KTTT. Cách thức hoạt động của quỹ sẽ làm cho hoạt động KH&CN của nước ta chuyển mạnh theo hướng cơ chế thị trường, gắn với yêu cầu của thực tiễn. Cụ thể là, người làm KH&CN sẽ tự chủ, tự chịu trách nhiệm hơn; cộng đồng những người làm KH&CN được Nhà nước giao quản lý quỹ theo cơ chế nâng cao tính tự chủ, tự quản; những nhiệm vụ KH&CN (đề tài, dự án) được xác định theo một cơ chế sát với nhu cầu, năng lực công nghệ của người làm khoa học và người sản xuất. Theo cách thức này, Quỹ phát triển KH&CN quốc gia sẽ là một tổ chức cấp kinh phí theo kiểu mới, thích hợp với hoạt động KH&CN của thời kỳ CNH, HĐH và phù hợp với cơ chế thị trường định hướng XHCN của nước ta.

Từ những phân tích trên, quỹ phát triển KH&CN được hiểu là *quỹ tiền tệ tập trung do Nhà nước hoặc tư nhân thành lập, quản lý và sử dụng nhằm tài trợ, cấp kinh phí, cho vay, bảo lãnh cho vay vốn và hỗ trợ nâng cao năng lực KH&CN, không vì mục đích lợi nhuận.*

2.1.1.2. Đặc điểm của quỹ phát triển khoa học và công nghệ

Thứ nhất, quỹ phát triển KH&CN là một định chế tài chính đặc biệt, khác với các định chế tài chính khác đó là tổ chức tài chính hoạt động phi lợi nhuận để

tài trợ không hoàn lại hoặc có hoàn lại, cho vay với lãi suất thấp hoặc không lấy lãi nhằm hỗ trợ cho các tổ chức, cá nhân hoạt động KH&CN [22, tr. 100]. Theo đó, quỹ phát triển KH&CN không phải là tổ chức kinh doanh giống như tổ chức tín dụng, hoạt động của quỹ cũng khác với hoạt động ngân hàng và hoạt động tín dụng, vì mục đích của quỹ cũng như nội dung đầu tư của quỹ khác với đầu tư tín dụng.

Thứ hai, đầu tư của quỹ phát triển KH&CN mang tính hỗ trợ trên cơ sở những điều kiện đã có của các tổ chức thực hiện đề tài nghiên cứu KH&CN, dự án sản xuất thử nghiệm, ứng dụng công nghệ, chuyển giao công nghệ.

Thứ ba, quỹ phát triển KH&CN tạo môi trường tự do, bình đẳng, dân chủ trong hoạt động sáng tạo của cộng đồng khoa học, giảm nguy cơ độc quyền trong hoạt động KH&CN thông qua việc tuyển chọn các đề tài nghiên cứu do chính các nhà khoa học tự đề xuất, với nguyên tắc đánh giá theo phương pháp tư vấn chuyên gia cùng ngành, từ đó chọn đề cương, đề tài nghiên cứu tốt nhất làm cơ sở để Quỹ tài trợ.

Thứ tư, đa dạng hoá nguồn vốn cho hoạt động KH&CN, đối với các quỹ do Nhà nước thành lập, ngoài phần vốn do NSNN cấp, Quỹ còn được huy động nhiều nguồn vốn khác trong xã hội thông qua các chính sách khuyến khích của Nhà nước. Đây là một trong các biện pháp để xã hội hoá nguồn vốn cho hoạt động KH&CN, khắc phục tình trạng bao cấp đối với hoạt động KH&CN.

Thứ năm, các quỹ phát triển KH&CN do Nhà nước thành lập, có nguồn vốn đầu tư từ NSNN thực chất là quỹ tài chính công ngoài NSNN, vì thế các quỹ phát triển KH&CN do Nhà nước thành lập, có nguồn vốn đầu tư từ NSNN có những đặc điểm như quỹ tài chính công ngoài NSNN [42, tr. 358-363], đó là:

- Chủ thể quyết định việc thành lập, tổ chức bộ máy quản lý, huy động nguồn vốn và sử dụng loại hình quỹ này là nhà nước. Mặc dù nguồn vốn để hình thành nên các quỹ này có thể một phần do NSNN cấp, một phần từ vốn góp của các tổ chức KT-XH, cá nhân, hộ gia đình, nhưng quyền quyết định thành lập và

sử dụng vẫn là nhà nước, nhà nước là đại diện chủ sở hữu. Điều này góp phần bảo đảm quyền lãnh đạo tập trung, thống nhất của nhà nước trong việc tạo lập và sử dụng các quỹ tài chính nhà nước, nhằm thực hiện các nhiệm vụ KT-XH của nhà nước. Tuy nhiên, thuật ngữ “*nhà nước*” ở đây thường được hiểu là các cơ quan nhà nước thuộc khu vực hành pháp (Chính phủ, các cơ quan của Chính phủ, Ủy ban nhân dân) được giao nhiệm vụ thành lập, tổ chức và quản lý Quỹ, chứ không phải là Quốc hội hay HĐND - các cơ quan quyền lực nhà nước mang tính đại diện.

- Về nguồn vốn hình thành quỹ bao gồm hai nguồn chủ yếu, đó là: một phần do NSNN cấp, một phần huy động từ các nguồn tài chính nhân rỗi (của các tổ chức KT-XH, dân cư) trong xã hội, trong đó, vốn từ NSNN chủ yếu đầu tư để hình thành vốn điều lệ cho Quỹ, hàng năm NSNN sẽ đầu tư theo dự toán để bổ sung cho Quỹ.

- Quỹ được sử dụng vì lợi ích chung của toàn xã hội, không vì mục tiêu lợi nhuận, nhưng phải bảo đảm sự bảo toàn và phát triển nguồn vốn của các Quỹ. Trong thực tế, để đảm bảo cho hoạt động bình thường, các quỹ phải đảm bảo nguồn vốn từ NSNN cấp ban đầu và cấp bổ sung hàng năm, bảo đảm nguồn vốn của quỹ ít nhất bằng vốn điều lệ, như ở Việt Nam hiện nay, Quỹ phát triển KH&CN quốc gia được quy định vốn điều lệ là 500 tỷ đồng. Bên cạnh đó, các quỹ này còn được phép cho vay không lãi suất hoặc lãi suất thấp đối với dự án ứng dụng kết quả NCKH&PTCN vào sản xuất và đời sống, nhưng mức cho vay phải trong phạm vi an toàn để đảm bảo Quỹ hoạt động bình thường. Ở Việt Nam, đối với quỹ phát triển KH&CN quốc gia được phép cho vay với “tổng vốn cho vay hằng năm không quá 20% vốn điều lệ của Quỹ. Tổng dư nợ cho vay không quá 50% vốn điều lệ của Quỹ”.

- Cơ chế hoạt động linh hoạt hơn so với NSNN. Trước hết, bởi các quỹ này thường được điều chỉnh bởi các văn bản dưới luật (nghị định, thông tư, quyết định) của các cơ quan hành pháp (Chính phủ, các cơ quan của Chính phủ,

UBND) và không có sự tham gia của các cơ quan quyền lực nhà nước (Quốc hội, HĐND) nên sự kiểm tra, giám sát cũng chỉ ở những mức độ nhất định (phần lớn không chịu sự điều chỉnh của pháp luật về NSNN, không chịu sự giám sát và kiểm tra thường xuyên của các cơ quan dân cử như Quốc hội, HĐND). Tiếp đến, cơ chế sử dụng các quỹ này cũng rất linh hoạt, đúng theo phương châm “*tiền nào dùng vào việc ấy*” với những mục tiêu cụ thể của quỹ đã được xác định [23, tr. 127]. Điều này tạo nên sự linh hoạt trong việc sử dụng quỹ để xử lý những tình huống biến động bất thường không được dự báo trước, đúng như mục tiêu tạo lập các quỹ này.

2.1.2. Phân loại Quỹ phát triển khoa học và công nghệ

Quỹ phát triển KH&CN được phân loại theo nhiều cách thức khác nhau, dựa vào mỗi tiêu chí sẽ có cách phân loại cụ thể.

Thứ nhất, căn cứ vào chủ thể thành lập quỹ và quản lý quỹ, quỹ phát triển KH&CN được chia thành: quỹ phát triển KH&CN ở cấp trung ương; quỹ phát triển KH&CN ở cấp địa phương; quỹ phát triển KH&CN của DN; quỹ phát triển KH&CN của cá nhân, tổ chức. Với cách phân loại này, cơ quan quản lý nhà nước xác định rõ địa vị pháp lý của từng loại quỹ phát triển KH&CN, từ đó phân định rõ thẩm quyền quản lý đối với các quỹ này.

Thứ hai, căn cứ vào nguồn vốn hình thành quỹ, quỹ phát triển KH&CN được chia thành: quỹ phát triển KH&CN nhà nước và quỹ phát triển KH&CN tư nhân. Trong đó, quỹ phát triển KH&CN nhà nước là quỹ phát triển KH&CN do nhà nước cấp vốn cho quy hoạt động (bên cạnh đó, quỹ còn có thể huy động nguồn vốn từ các nguồn khác ngoài nhà nước), còn quỹ phát triển KH&CN tư nhân do cá nhân, tổ chức tư nhân đầu tư vốn toàn bộ. Với cách phân loại này, cơ quan quản lý nhà nước xác định rõ cơ chế quản lý nguồn vốn đầu tư cho các quỹ phát triển KH&CN.

2.1.3. Vai trò của Quỹ phát triển khoa học và công nghệ

Trong những năm qua, sự ra đời của các quỹ phát triển KH&CN đã đem lại những lợi ích, tác động tích cực trong đời sống xã hội và phát triển kinh tế, đặc biệt trong lĩnh vực KH&CN. Có thể chỉ ra một số vai trò như sau:

Thứ nhất, các quỹ phát triển KH&CN đã tạo ra kênh tài chính đa dạng và năng động nhằm huy động thêm các nguồn lực tài chính trong xã hội, hỗ trợ NSNN trong thực hiện các mục tiêu phát triển KH&CN. Bởi mặc dù quỹ NSNN là một quỹ lớn, nhưng việc thu chi lại chỉ trong những giới hạn nhất định (được quy định trong luật và dự toán NSNN và phân bổ ngân sách trung ương hàng năm trình Quốc hội phê duyệt), trong khi nhu cầu cho phát triển KH&CN lại rất lớn và đòi hỏi phải có những cơ chế đặc thù nhất định. Cho nên, các quỹ phát triển KH&CN, không những đã giúp tạo lập thêm một kênh nhằm huy động nguồn tài chính cho nhà nước, mà nó còn giúp nhà nước thay đổi cơ chế tài chính trong hoạt động KH&CN.

Thứ hai, các quỹ phát triển KH&CN còn trợ giúp nhà nước trong việc khắc phục những hạn chế của cơ chế tài chính truyền thống cho hoạt động KH&CN và chuyển dần sang cơ chế tài chính mới cho hoạt động KH&CN phù hợp với cơ chế thị trường. Cơ chế hoạt động của các quỹ này lại linh hoạt, chủ động và có tính đan xen giữa cơ chế quản lý nhà nước thuần túy và cơ chế quản lý thị trường. Do đó, đây là sự bổ sung hữu hiệu cho các cơ chế, chính sách khác của nhà nước trong quá trình chuyển đổi dần nền kinh tế xã hội sang hoạt động theo cơ chế thị trường.

Trong bối cảnh phát triển thị trường KH&CN đáp ứng yêu cầu phát triển KTTT ở Việt Nam hiện nay, việc hình thành và hoạt động các quỹ phát triển KH&CN nhằm từng bước khắc phục được những “nút thắt” trong hoạt động KH&CN, đặc biệt đối với cơ chế tài chính, tạo sự thông thoáng, sáng tạo, năng động về nguồn lực tài chính đầu tư cho hoạt động KH&CN, từ đó tạo đà khắc

phục sự nhiều khê, những nhiều trong các thủ tục hành chính đối với việc quyết toán tài chính trong hoạt động KH&CN.

Các quỹ phát triển KH&CN từng bước khắc phục những tồn tại, bất cập trong đầu tư và cơ chế tài chính đối với hoạt động KH&CN ở Việt Nam. Quỹ phát triển KH&CN được thành lập và đi vào hoạt động theo tinh thần của Luật KH&CN, nhằm bảo đảm sự phát triển ổn định, liên tục cho NCCB trong các lĩnh vực khoa học, nhất là một số lĩnh vực khoa học đặc thù của Việt Nam. Hơn nữa thông qua các quỹ này, các cá nhân, tổ chức, DN sẽ đẩy mạnh nghiên cứu ứng dụng trong các lĩnh vực KH&CN, chú trọng phát triển công nghệ, nhất là công nghệ cao, công nghệ có ý nghĩa quan trọng; đẩy mạnh ứng dụng kết quả hoạt động KH&CN; ngoài ra khuyến khích các hoạt động NCKH&PTCN, phổ biến, ứng dụng thành tựu KH&CN, tăng cường nhân lực KH&CN và chuyển giao công nghệ về cơ sở, chú trọng địa bàn có điều kiện KT-XH khó khăn và đặc biệt khó khăn. Có thể nói, trong các hoạt động KH&CN nêu trên, nhiều hoạt động rất phù hợp với cơ chế, phương thức hoạt động của quỹ như hoạt động NCCB, hoạt động ứng dụng kết quả KH&CN và hoạt động KH&CN của cơ sở.

Ở Việt Nam, Quỹ phát triển KH&CN quốc gia được thành lập năm 2003 theo Nghị định 122/2003/NĐ-CP, chính thức đi vào hoạt động từ năm 2008, và bắt đầu hoạt động tài trợ, hỗ trợ từ tháng 11/2009.

2.1.4. Đầu tư vốn từ ngân sách nhà nước cho các quỹ phát triển khoa học và công nghệ

2.1.4.1. Khái niệm đầu tư vốn từ ngân sách nhà nước cho các quỹ phát triển khoa học và công nghệ

Trong nền KTTT, đầu tư được hiểu là việc bỏ vốn vào các hoạt động KT-XH để mong nhận được những lợi ích kinh tế hoặc lợi ích xã hội lớn hơn trong tương lai. Đầu tư phát triển là loại hình đầu tư có liên quan đến sự tăng trưởng quy mô vốn của nhà đầu tư và quy mô vốn trên phạm vi toàn xã hội. Thông qua đầu tư phát triển, cơ sở vật chất kỹ thuật và năng lực sản xuất phục vụ của nền

kinh tế được tăng cường, đổi mới, hoàn thiện, hiện đại hoá; góp phần quan trọng trong việc hình thành và điều chỉnh cơ cấu của nền kinh tế, thực hiện mục tiêu ổn định và tăng trưởng cao, bền vững của nền kinh tế quốc dân. Vì vậy, hầu hết các quốc gia đều hết sức coi trọng và có những quốc sách đúng đắn về đầu tư phát triển.

NSNN với tư cách là một phạm trù kinh tế đã ra đời và tồn tại từ lâu, là một công cụ tài chính quan trọng của nhà nước; NSNN xuất hiện dựa trên cơ sở hai tiền đề khách quan là tiền đề nhà nước và tiền đề kinh tế hàng hoá - tiền tệ. Trong thực tiễn, hoạt động NSNN là hoạt động thu (tạo lập) và chi tiêu (sử dụng) quỹ tiền tệ của nhà nước, làm cho nguồn tài chính vận động giữa một bên là các chủ thể kinh tế, xã hội trong quá trình phân phối tổng sản phẩm quốc dân dưới hình thức giá trị và một bên là nhà nước. Đó chính là bản chất kinh tế của NSNN. Đứng sau các hoạt động thu, chi là mối quan hệ kinh tế giữa nhà nước và các chủ thể kinh tế, xã hội. Nói cách khác, NSNN phản ánh mối quan hệ kinh tế giữa nhà nước với các chủ thể trong phân phối tổng sản phẩm xã hội, thông qua việc tạo lập, sử dụng quỹ tiền tệ tập trung của nhà nước, chuyển dịch một bộ phận thu nhập bằng tiền của các chủ thể đó thành thu nhập của nhà nước và nhà nước chuyển dịch thu nhập đó đến các chủ thể được thực hiện để thực hiện các chức năng, nhiệm vụ của nhà nước.

Nhận thức được tầm quan trọng của đầu tư phát triển, bên cạnh chính sách khuyến khích mạnh mẽ đầu tư trong nước và ngoài nước để phát triển KT-XH, Đảng và nhà nước ta luôn có sự ưu tiên hàng đầu nguồn vốn NSNN dành cho đầu tư phát triển cơ sở hạ tầng KT-XH, đầu tư dự trữ vật tư hàng hoá của nhà nước, đầu tư phát triển sản xuất. Đó chính là các khoản chi đầu tư phát triển của NSNN. Như vậy có thể hiểu chi đầu tư phát triển của NSNN là quá trình phân phối và sử dụng một phần vốn tiền tệ từ quỹ NSNN để đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng KT-XH, phát triển sản xuất và dự trữ vật tư hàng hoá của nhà nước nhằm thực hiện mục tiêu ổn định, thúc đẩy tăng trưởng kinh tế và phát triển xã hội.

Mặc dù, trong danh mục chi NSNN theo Luật NSNN Việt Nam hiện nay thì chi NSNN cho sự nghiệp KH&CN được xếp vào mục chi thường xuyên, tuy nhiên nếu xét về mục đích chi NSNN để đầu tư cho các quỹ phát triển KH&CN thì rõ ràng đây không phải là chi thường xuyên mà là chi cho phát triển. Vì thực tế cho thấy rằng, các khoản đầu tư cho phát triển KH&CN không trực tiếp tạo ra của cải vật chất cho xã hội, nhưng đã gián tiếp thúc đẩy phát triển lực lượng sản xuất, đổi mới phương thức sản xuất. Điều này cho thấy rằng đầu tư cho các quỹ phát triển KH&CN từ NSNN đã thúc đẩy phát triển KT-XH trong một tương lai gần.

Đầu tư vốn bằng NSNN trong lĩnh vực KH&CN là việc nhà nước chủ động cấp kinh phí NSNN cho các đơn vị dự toán có hoạt động KH&CN để các chủ thể này sử dụng nguồn kinh phí đó vào mục đích phát triển KH&CN theo các nguyên tắc và quy trình chi NSNN. Cơ chế đầu tư vốn bằng NSNN cho KH&CN là cơ chế chi NSNN, được thực hiện theo các quy định mang tính đặc thù của pháp luật NSNN. Đây là điểm phân biệt khá quan trọng giữa đầu tư bằng vốn NSNN với các hoạt động đầu tư bằng vốn tín dụng đầu tư phát triển của nhà nước hay bằng vốn của DNNN.

Từ những phân tích đó cho thấy, đầu tư vốn từ NSNN cho các quỹ phát triển KH&CN là hoạt động chi NSNN cho các quỹ phát triển KH&CN nhằm thực hiện các nhiệm vụ phát triển KH&CN phục vụ cho yêu cầu phát triển KT-XH.

Trong đó, chi NSNN cho các quỹ phát triển KH&CN là hoạt động do cơ quan nhà nước có thẩm quyền tiến hành nhằm tạo lập, duy trì, bổ sung và mở rộng quy mô nguồn lực tài chính cho các quỹ phát triển KH&CN.

Đầu tư NSNN cho KH&CN thông qua quỹ phát triển KH&CN là một phương thức đầu tư linh hoạt, trực tiếp cho việc nghiên cứu các đề tài/dự án do tổ chức, cá nhân nhà khoa học tự đề xuất trong các lĩnh vực KH&CN theo nguyên tắc dân chủ, tự do sáng tạo và cạnh tranh lành mạnh thông qua tuyển chọn chặt chẽ các đề tài/dự án, là một trong số các biện pháp nhằm xã hội hoá hoạt động KH&CN.

Việc đầu tư vốn từ NSNN cho quỹ phát triển KH&CN phải đảm bảo theo đúng quy định của Luật NSNN. Trong nền KTTT, nguồn vốn đầu tư cho các quỹ phát triển KH&CN không chỉ duy nhất nguồn đầu tư từ NSNN mà còn nhiều nguồn khác từ khu vực ngoài nhà nước. Tuy nhiên, đối với các quỹ phát triển KH&CN thì nguồn vốn đầu tư từ NSNN là rất quan trọng nhằm cung cấp vốn điều lệ ban đầu và bổ sung thêm hàng năm để đảm bảo nguồn tài chính ổn định cho các quỹ này duy trì và hoạt động bình thường.

2.1.4.2. Hiệu quả đầu tư vốn từ ngân sách nhà nước cho các quỹ phát triển khoa học và công nghệ trong nền kinh tế thị trường

Hiệu quả là mục tiêu của hoạt động đầu tư, đó chính là sự so sánh giữa các chi phí đầu vào với giá trị của các đầu ra, là mối tương quan giữa sử dụng nguồn lực và tỷ lệ đầu ra - đầu vào. Hiệu quả phản ánh giá trị của các kết quả cao hơn giá trị của các nguồn lực đã chi dùng hay nói cách khác đó là sự tăng cường tối đa lợi nhuận và tối thiểu chi phí. Theo đó, hiệu quả đầu tư là sự so sánh, đối chiếu các kết quả đạt được với toàn bộ các nguồn lực đã sử dụng, nhằm đánh giá kết quả đạt được với chi phí thấp nhất.

Từ đó, *hiệu quả đầu tư NSNN cho các quỹ phát triển KH&CN được hiểu là mối quan hệ giữa kết quả hoạt động của các quỹ phát triển KH&CN đạt được với các khoản đầu tư cho quỹ này trong một khoảng thời gian nhất định.*

Do hiệu quả của hoạt động KH&CN có độ trễ nhất định, không dễ thấy, nên việc đầu tư không thể đòi hỏi nhìn thấy hiệu quả ngay lập tức. Đầu tư cho KH&CN là đầu tư cho phát triển, đầu tư cho tương lai. Nghiên cứu đã mất nhiều thời gian, đưa kết quả nghiên cứu vào cuộc sống cũng cần có thời gian, để kết quả nghiên cứu phát huy hiệu quả lại cần thêm thời gian nữa. Cho nên, đầu tư NSNN cho quỹ phát triển KH&CN ngoài hiệu quả trực tiếp (đó là sự gia tăng nguồn lực tài chính cho quỹ; gia tăng về quy mô hoạt động của quỹ; gia tăng về số lượng các đề tài, dự án được giải ngân; gia tăng số lượng các công trình nghiên cứu được công bố, v.v.), còn có hiệu quả tiềm năng, đó là sự đóng góp

lâu dài cho phát triển nền KH&CN và thúc đẩy phát triển KT-XH, làm gia tăng hàm lượng KH&CN trong từng sản phẩm, v.v...

Nhiều sản phẩm KH&CN mang lại hiệu quả lớn nhưng là hiệu quả gián tiếp hoặc vô hình, vì thế đầu tư NSNN cho KH&CN cũng là hoạt động đầu tư trong KTTT để tạo ra sản phẩm hàng hoá. Do vậy, nguồn huy động vốn cho hoạt động đầu tư này cũng tất yếu thông qua thị trường. Do hoạt động KH&CN có độ trễ nhất định, hiệu quả của nó là gián tiếp hoặc vô hình, nên sự hỗ trợ về tài chính của nhà nước là rất cần thiết cho các hoạt động KH&CN, nhất là đối với các NCCB, có tính chất đột phá nhằm nâng cao tiềm lực KH&CN quốc gia.

Chính vì thế, chúng ta khó có thể đánh giá hiệu quả đầu tư NSNN cho quỹ phát triển KH&CN bằng việc so sánh giữa nguồn vốn đầu tư với lợi ích kinh tế đạt được ngay trong một chu kỳ ngắn hạn, bởi vì những lợi ích của hoạt động KH&CN đối với phát triển kinh tế có khoảng thời gian tương đối dài. Mặt khác, kết quả đạt được trong hoạt động KH&CN không chỉ có mỗi lợi ích về mặt kinh tế, mà còn có lợi ích về mặt xã hội, chính trị, văn hoá, v.v.. – những giá trị khó có thể lượng hoá bằng các phép tính kinh tế. Chính vì thế, để có thể xác định được tính hiệu quả của hoạt động đầu tư NSNN cho quỹ phát triển KH&CN chúng ta nên dựa vào việc so sánh mức độ gia tăng nguồn vốn đầu tư từ NSNN với mức độ phát triển quỹ phát triển KH&CN như:

- Khối lượng vốn từ NSNN đầu tư cho quỹ phát triển KH&CN hàng năm so với định mức đầu tư. Ở Việt Nam, Luật KH&CN 2013 quy định “Nhà nước bảo đảm chi cho KH&CN từ 2% trở lên trong tổng chi NSNN hằng năm và tăng dần theo yêu cầu phát triển của sự nghiệp KH&CN” (Khoản 1, Điều 49), trong đó Quỹ phát triển KH&CN quốc gia được ngân sách sự nghiệp KH&CN cấp vốn điều lệ cho Quỹ là 500 tỷ đồng để tài trợ, hỗ trợ, cho vay, chi hoạt động quản lý của Quỹ và được bổ sung hằng năm để bảo đảm mức vốn ít nhất 500 tỷ đồng. Nguồn ngân sách này được cấp cho Quỹ vào tháng 01 và tháng 7 hằng năm theo kế hoạch tài chính được phê duyệt; đối với Quỹ phát triển KH&CN của DNNN

thì DNNN phải trích từ 3% đến 10% thu nhập tính thuế thu nhập DN trong kỳ để lập Quỹ, tỷ lệ trích cụ thể căn cứ và khả năng và nhu cầu sử dụng vốn cho hoạt động KH&CN của DNNN [70].

- Mức độ gia tăng quy mô tài chính của quỹ;
- Mức độ gia tăng về đề tài, đề án được quỹ cấp kinh phí thực hiện;
- Mức độ gia tăng các công trình nghiên cứu được công bố trên các ấn phẩm khoa học uy tín, v.v..

Thực tiễn Việt Nam trong thời gian qua, NSNN đầu tư cho KH&CN cũng có những chuyển biến nhất định theo hướng tích cực. Tuy nhiên, nhìn chung ngân sách cho KH&CN vẫn chiếm tỷ trọng rất thấp trong tổng chi so với một số lĩnh vực khác như giáo dục, đảm bảo xã hội, các hoạt động kinh tế. Hiện nay, nhà nước duy trì mức đầu tư cho hoạt động KH&CN (chưa tính kinh phí sự nghiệp môi trường và an ninh, quốc phòng) với tỷ lệ khoảng 1,36-1,59% tổng chi NSNN. Tình hình phân bổ kinh phí dành cho KH&CN giai đoạn 2011-2015, bao gồm: tổng kinh phí được giao, tỷ lệ % trong tổng chi NSNN, tỷ lệ % trong 2% của tổng chi NSNN, đây là mức khá thấp so với mức đầu tư của các nước trong khu vực và trên thế giới.

2.1.5. Những lý thuyết có liên quan đến đầu tư phát triển khoa học và công nghệ thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội

2.1.5.1. Lý thuyết tiến bộ kỹ thuật quyết định tăng trưởng kinh tế của Slow

Mô hình tăng trưởng kinh tế tân cổ điển do các học giả trường phái tân cổ điển như các nhà kinh tế người Mỹ (Robert. M. Solow, Swan) và người Anh (Meter) đưa ra từ thập kỷ 60 của thế kỷ XX, với đặc điểm chung là dựa trên “Thuyết kỹ trị”, gọi là mô hình “Tiến bộ kỹ thuật quyết định tăng trưởng kinh tế”. Robert. M. Solow, trong tác phẩm nổi tiếng “Đóng góp vào học thuyết tăng trưởng kinh tế” (1956) đã phản đối mô hình tăng trưởng kinh tế của Adam Smith và mô hình tăng trưởng của Harrod – Donar (Thuyết “tư bản quyết định” hay vốn đầu tư quyết định tăng trưởng kinh tế) và lập ra mô thức tiến bộ kỹ thuật

quyết định tăng trưởng kinh tế. Trái ngược với quan điểm mô hình Harrod – Donar, Solow giả định rằng, tỷ số vốn đầu tư trên lao động không đổi, từ đó tỷ số vốn đầu tư trên sản phẩm sản xuất ra cũng không đổi, vì vậy thông qua sử dụng thay đổi của giá cả yếu tố sản xuất có thể điều tiết sự tăng trưởng kinh tế.

Dùng Q'/Q : biểu thị cho tăng trưởng đầu ra; A'/A : biểu thị cho mức tiến bộ kỹ thuật; K'/K : biểu thị mức tăng trưởng vốn đầu tư; L'/L : biểu thị tỷ lệ tăng trưởng lao động đầu vào; W_K, W_L : lần lượt biểu thị tính co dãn đầu ra của vốn đầu tư và lao động, thì công thức của tỷ lệ tăng trưởng đầu ra là:

$$Q/Q' = A'/A + W_K (K'/K) W_L (L'/L)$$

Cốt lõi của mô hình tăng trưởng kinh tế Solow đối với sự phát triển lý luận tăng trưởng kinh tế là đưa vào mô hình tăng trưởng một nhân tố độc lập là “tiến bộ kỹ thuật” và lấy nó làm cơ sở để phân biệt hai hiệu ứng của tăng trưởng, tức là “hiệu ứng tăng trưởng” và “hiệu ứng mức độ”. Tác dụng của “hiệu ứng mức độ” là trong tình trạng không tăng thêm yếu tố đầu vào (như vốn, lao động, ..), tiến bộ kỹ thuật thông qua thay đổi hàm sản xuất, tức là nâng cao vị trí của con đường tăng trưởng (Growth path) để thực hiện lâu dài cân bằng tăng trưởng kinh tế (hay tính bền vững của tăng trưởng). Đồng thời, Solow còn phân tích thực chứng nền kinh tế Hoa Kỳ và dự đoán đóng góp của nhân tố “tiến bộ kỹ thuật” đối với tỷ lệ tăng trưởng kinh tế là 87.5%; căn cứ vào đó xác lập quan điểm: tiến bộ kỹ thuật quyết định tăng trưởng kinh tế [30, tr. 216].

2.1.5.2. Lý thuyết tích lũy tri thức chuyên nghiệp hoá và tích lũy tư bản nhân lực quyết định tăng trưởng kinh tế của Romo

Lý thuyết “Tăng trưởng mới” của Romo được trình bày trong tác phẩm “Mô hình tăng trưởng của loại hình thu nhập tăng dần” (1989). Mô hình tăng trưởng của Romo có ba bộ phận hợp thành: “Mô thức hai thời kỳ”, “Mô thức hai

ngành” và Mô thức kinh tế mở“. Theo đó, Romo đã sử dụng phương pháp toán học hoá và vi mô hoá để nghiên cứu.

(1) “Mô thức hai thời kỳ”, tức là mô thức tích lũy tri thức sản sinh thu nhập tăng dần”.

Công thức biểu thị: $Q_i = F(R_i, K_{xi})$, trong đó, Q_i : mức độ sản xuất của hãng sản xuất; F : hàm sản xuất vi phân liên tục của tất cả các hãng sản xuất trong nền kinh tế; R_i : “Tri thức chuyên nghiệp hoá” mà hãng sản xuất loại sản phẩm nào đó; K : tri thức thông thường mà tất cả các doanh nghiệp có thể sử dụng, giống với hiệu ứng kinh tế quy mô; x_i : tổng hoà của tăng thêm đầu vào yếu tố sản xuất như lao động, tư bản vật chất của hãng sản xuất. Trong mô thức “hai thời kỳ” đã đưa tri thức (yếu tố ảnh hưởng đến đầu ra) vào mô thức tăng trưởng với tư cách là một thừa số độc lập, đồng thời chia tri thức thành “tri thức thông thường” và “tri thức chuyên ngành”. Romo cho rằng, tri thức thông thường có thể nay sinh “hiệu ứng kinh tế ngoại tại (ở ngoài)” làm toàn xã hội có thể mua được hiệu ứng kinh tế quy mô; tri thức chuyên nghiệp hoá có thể sản sinh “hiệu ứng kinh tế nội tại” mang lại lợi nhuận độc quyền cho hãng sản xuất riêng. Sự hình thành của “hiệu ứng kinh tế ngoại tại” và “hiệu ứng kinh tế nội tại” trong sản xuất xã hội chứng tỏ: tích lũy tri thức được coi là nhân tố độc lập trong tăng trưởng kinh tế (nhìn từ quá trình sản xuất một sản phẩm), bản thân nó không chỉ có thể “sản sinh thu nhập tăng dần” (của một hãng sản xuất), mà còn có thể mang lại thu nhập tăng dần cho toàn xã hội [30, tr. 217].

(2) “Mô thức hai ngành”, tức mô thức chia sản xuất thành hai ngành: “ngành sản xuất sản phẩm tiêu dùng” và “ngành nghiên cứu và phát triển”, tức là ngành tích lũy tri thức.

Sản xuất của hai ngành này phân biệt là:

$$Y = F(A, K_1, L_1, H_1)$$

$$A = E(K_2, L_2, H_2)$$

Với: $K = K_1 + K_2$; trong đó, Y: mức sản xuất; L: tổng lượng lao động vật chất; H: tổng lượng tích lũy tư bản nhân lực đã qua huấn luyện; A: Tiến bộ kỹ thuật; K: Tư bản vật chất; số hiệu 1, 2 biểu thị cho hai ngành. Mô thức hai ngành này của Romo biểu thị rằng: do tích lũy tri thức thay cho tích lũy tư bản vật chất trở thành nguồn chủ yếu của tăng trưởng kinh tế, một ngành hay thậm chí một quốc gia dùng bao nhiêu tài nguyên của ngành nghiên cứu và phát triển quyết định mức cao thấp của tỷ lệ tăng trưởng kinh tế của nó và mức thu nhập, do đó phải nâng tỷ lệ tích lũy tri thức; đồng thời, chỉ có tư bản nhân lực mới có thể thúc đẩy tăng trưởng kinh tế [30, tr. 217].

(3) “Mô thức kinh tế mở”.

Romo chỉ ra rằng, việc triển khai thương mại quốc tế giữa các nước có thể khiến cho tri thức tích lũy nhanh trong phạm vi toàn thế giới, do đó làm cho tổng mức sản xuất của thế giới được nâng cao, điều này rất có ý nghĩa đối với nước nghèo. Thương mại quốc tế, một mặt có thể thông qua việc đưa kỹ thuật vào (nhập khẩu, nhận chuyển giao kỹ thuật) để nâng cao tỷ lệ lao động có tri thức chuyên nghiệp hoá của nước nghèo, mặt khác, việc đưa kỹ thuật vào sẽ tiết kiệm được kinh phí nghiên cứu và phát triển của nước nghèo. Dùng vốn tiết kiệm này vào đầu tư mới có thể thúc đẩy được tốc độ tăng trưởng kinh tế của nước nghèo so với nước giàu từ hai phương diện: tiến bộ kỹ thuật và đầu tư mới [30, tr. 217-218].

Như thế, Romo đã cụ thể hoá tiến bộ kỹ thuật thành tri thức chuyên nghiệp hoá và thể hiện trong kỹ năng đặc thù của sức lao động, do đó có thể nhận thức trực quan tác động của tiến bộ kỹ thuật hoặc tri thức đối với tăng trưởng kinh tế. Tăng trưởng kinh tế hiện đại chủ yếu do sức thúc đẩy của tri thức và tư bản nhân

lực, nước có tỷ lệ tích tư bản nhân lực cao và tri thức cao thì mức thu nhập và tỷ lệ tăng trưởng kinh tế sẽ cao và ngược lại.

2.1.5.3. Lý thuyết đầu tư vốn quyết định tiến bộ kỹ thuật và tăng trưởng kinh tế của Scot

Nhà kinh tế học người Anh là Scot trong tác phẩm “Mô hình tăng trưởng dựa vào đầu tư tư bản” (1991) đã làm rõ quan hệ của tiến bộ kỹ thuật và đầu tư vốn trong một trình độ nhất định, một mặt nhấn mạnh tiến bộ kỹ thuật là nhân tố quyết định của tăng trưởng kinh tế, đồng thời phân tích và chứng minh mối quan hệ nhân quả của đầu tư và tiến bộ kỹ thuật, xác định rõ tầm quan trọng của đầu tư vốn đối với thúc đẩy tiến bộ kỹ thuật và tăng trưởng kinh tế. Mô hình tăng trưởng của Scot nhấn mạnh tác dụng của đầu tư vốn, tuy nhiên có cách tiếp cận đối lập với mô hình tăng trưởng của Romo (nhấn mạnh nhân tố tri thức và vốn nhân lực), nhưng lại thống nhất với Romo về luận giải mối quan hệ của tiến bộ kỹ thuật và đầu tư vốn và vai trò của thương mại quốc tế đối với tăng trưởng kinh tế quốc tế. Scot phê phán cái khung của lý luận tăng trưởng của chủ nghĩa tân cổ điển, đồng thời cũng phê phán việc nhấn mạnh quá mức đối với tiến bộ kỹ thuật, tích lũy tri thức, tư bản nhân lực trong mô hình tăng trưởng của Solow, Lucas và Romo; phê phán cách làm tách rời những nhân tố đó đối với sự tích lũy tư bản, bởi nguồn gốc của tiến bộ kỹ thuật là đầu tư tư bản (vốn). Vì vậy, đầu tư tư bản (vốn) là nhân tố mang tính chất quyết định sự tăng trưởng kinh tế, Scot cho rằng, quan điểm “tăng trưởng đầu ra” quyết định bởi vốn và lao động trong kinh tế học cổ điển (đại diện là Adam Smith) là chính xác và không lỗi thời.

Căn cứ mô thức tăng trưởng của chủ nghĩa cổ điển, Scot đã xây dựng mô thức tăng trưởng mới (công thức cũ, nội hàm mới):

$$g = g_w + g_l; g = a p_s + \mu g_w$$

trong đó g : tỷ suất tăng trưởng kinh tế; g_w : tỷ suất tăng trưởng tiền lương; g_l : tỷ suất tăng trưởng của lực lượng lao động đã điều chỉnh chất lượng (tương đương với tư bản nhân lực); a : hệ số tỷ suất

khái quát tuyến tính hoặc tỷ suất đầu tư bình quân hàng năm; p: tỷ suất tăng trưởng đầu tư; s: tổng mức thu nhập trong số được được sinh ra, từ là tỷ suất đầu tư; w: tỷ suất hiệu quả lao động. Mô thức Scot biểu đạt rõ tỷ suất tăng trưởng kinh tế được sinh ra chủ yếu và quyết định bởi tỷ suất tăng trưởng của tỷ suất đầu tư vốn và tỷ suất hiệu quả lao động. Từ công thức trên, có thể thấy rằng: p được quyết định bởi s nếu tỷ suất đầu tư giảm. Khi s tăng trưởng, p sẽ giảm xuống khi lợi ích thu được của lao động giảm dần, cùng với việc tăng thêm g_1 , μ cũng sẽ hạ xuống [30, tr. 218].

Ý nghĩa của mô thức Scot có hai điểm quan trọng: *một là*, nói rõ quan hệ giữa đầu tư vốn và tiến bộ kỹ thuật, tức là đầu tư vốn quyết định tiến bộ kỹ thuật, từ đó tạo ra sự quyết định đối với tăng trưởng kinh tế; *hai là*, đồng thời nhấn mạnh ảnh hưởng quan trọng của tri thức và kỹ thuật đối với chất lượng lực lượng lao động, tỷ suất hiệu quả lao động trong sự tăng trưởng kinh tế.

2.1.5.4. Lý thuyết “các bên tham gia” của Freeman

Trong tác phẩm “*Strategic management: A Stakeholder approach*” (1984), Freeman đã gọi “các bên liên quan” là bất cứ nhóm hay cá nhân nào có ảnh hưởng hay sự ảnh hưởng bởi sự đạt được mục tiêu của tổ chức; hay là những người, nhóm nhỏ với quyền lực để đáp ứng, thương thảo, thay đổi tương lai chiến lược của một tổ chức.

Trong kinh tế học, lý thuyết các bên tham gia được sử dụng cả trong phân tích quản lý kinh tế vĩ mô và vi mô, áp dụng ở nhiều lĩnh vực khác nhau. Đối với lĩnh vực đầu tư phát triển KH&CN, lý thuyết các bên tham gia cũng được áp dụng để phân tích quản lý các quỹ tài chính đầu tư phát triển KH&CN với hàm ý gồm nhiều bên tham gia: Nhà nước, doanh nghiệp, tổ chức xã hội, cộng đồng và các nhà khoa học, v.v.. [50, tr. 62-63].

2.2. Quản lý ngân sách nhà nước đầu tư cho các quỹ phát triển khoa học và công nghệ

2.2.1. Khái niệm, chủ thể, khách thể, đối tượng, công cụ, nội dung quản lý ngân sách nhà nước đầu tư cho các quỹ phát triển khoa học và công nghệ

2.2.1.1. Khái niệm quản lý ngân sách nhà nước đầu tư cho các quỹ phát triển khoa học và công nghệ

Hiện nay, khái niệm quản lý nhà nước có nhiều cách tiếp cận khác nhau, tuy nhiên theo cách tiếp cận truyền thống, quản lý nhà nước là hoạt động thực hiện quyền lực nhà nước của các cơ quan trong bộ máy nhà nước nhằm thực hiện các chức năng đối nội và đối ngoại của nhà nước trên cơ sở các quy luật phát triển xã hội, nhằm mục đích ổn định và phát triển đất nước [42, tr. 261]. Hoạt động quản lý nhà nước được thực hiện thông qua chủ thể, khách thể, đối tượng và công cụ, phương pháp quản lý.

Chủ thể của quản lý nhà nước là các cơ quan nhà nước, bao gồm cơ quan lập pháp, cơ quan hành pháp và cơ quan tư pháp; khách thể của quản lý nhà nước là các cá nhân, tổ chức chịu tác động trực tiếp sự tác động của chủ thể quản lý nhà nước; đối tượng của quản lý nhà nước là các hoạt động, hành vi của khách thể quản lý bị thay đổi khi chủ thể quản lý tác động đến khách thể quản lý; công cụ quản lý nhà nước là pháp luật, kế hoạch, quy hoạch, chính sách, chương trình..., trong đó pháp luật là công cụ quản lý hiệu quả nhất; phương pháp quản lý nhà nước là tổng thể những nguyên lý xây dựng các hình thức và phương tiện hoạt động của nhà nước tác động lên đối tượng quản lý để đạt được các mục tiêu quản lý. Có nhiều phương pháp quản lý được nhà nước áp dụng như: phương pháp mệnh lệnh hành chính, phương pháp quyền uy, phương pháp kinh tế, phương pháp giáo dục, động viên, phương pháp tổ chức ... Các phương pháp này được nhà nước phối hợp với nhau một cách hợp lý trong quá trình quản lý tùy vào yêu cầu của thực tiễn quản lý. Trong lĩnh vực NSNN, quản lý NSNN là hoạt động tác động của các cơ quan nhà nước có thẩm quyền nhằm đảm bảo hoạt

động thu, chi NSNN đúng pháp luật, thực hiện được mục tiêu quản lý và điều hành KT-XH của nhà nước. Trong đó, quản lý chi NSNN là việc các cơ quan nhà nước có thẩm quyền phân phối và sử dụng quỹ ngân sách nhằm thực hiện các nhiệm vụ của nhà nước trong từng thời kỳ, trong đó bao gồm các khoản chi phát triển KT-XH, bảo đảm quốc phòng, an ninh, bảo đảm hoạt động của bộ máy nhà nước; chi trả nợ của nhà nước; chi viện trợ và các khoản chi khác theo quy định của pháp luật.

Trong thực tế, đối với từng khoản chi có nhiều biện pháp quản lý khác nhau. Song, các biện pháp chung nhất cho quản lý chi NSNN là:

- Thiết lập các định mức chi. Định mức chi vừa là cơ sở để xây dựng kế hoạch chi, vừa là căn cứ để thực hiện việc kiểm soát các khoản chi của NSNN.

- Xác lập thứ tự ưu tiên các khoản chi của NSNN theo mức độ cần thiết đối với từng khoản chi trong tình hình cụ thể về phát triển KT-XH, về việc thực hiện các chức năng của cơ quan công quyền.

- Xây dựng quy trình cấp phát các khoản chi chặt chẽ, hợp lý nhằm hạn chế tối đa những tiêu cực nảy sinh trong quá trình cấp phát, tạo điều kiện thuận lợi cho việc kiểm soát chi của các cơ quan có thẩm quyền.

- Thực hiện công tác thanh tra, kiểm tra và kiểm toán nhằm ngăn chặn những biểu hiện tiêu cực trong việc sử dụng nguồn kinh phí của nhà nước; đồng thời qua đó phát hiện những bất hợp lý trong chính sách, chế độ nhằm hoàn thiện bổ sung chính sách, chế độ.

Hiện nay, đầu tư NSNN cho phát triển KH&CN ở nhiều quốc gia, đặc biệt các nước đang phát triển, được thực hiện theo hai hình thức chủ yếu: *Một là*, đầu tư theo tổ chức cho các cơ quan nghiên cứu và phát triển, bao gồm đầu tư để xây dựng cơ sở hạ tầng (cơ sở làm việc, phòng thí nghiệm, trang thiết bị, thông tin, tư liệu...); đào tạo cán bộ khoa học và kinh phí cho hoạt động thường xuyên của các viện nghiên cứu, các cơ quan nghiên cứu thuộc các trường đại học của bộ, tỉnh. Đầu tư này nhằm tăng cường tiềm lực KH&CN của ngành, địa phương. *Hai*

là, đầu tư để thực hiện các chương trình, dự án KH&CN có mục tiêu theo kế hoạch của bộ, tỉnh, là hình thức tập trung nguồn lực vào giải quyết một số vấn đề then chốt, ưu tiên về KH&CN phục vụ trực tiếp một số hướng phát triển KT-XH có ý nghĩa quan trọng đối với ngành, lĩnh vực do bộ, tỉnh quản lý trong từng thời kỳ.

Tuy nhiên, hai hình thức đầu tư trên dẫn đến các những bất cập nhất định trong quá trình thực hiện hoạt động KH&CN, đặc biệt là những NCCB. Cho nên, hoạt động KH&CN cần phải có một cơ chế tài chính mới khác với hai hình thức trên, đem lại sự chủ động, thuận lợi và hiệu quả trong quản lý, sử dụng nguồn lực tài chính cho hoạt động KH&CN. Để giải quyết vấn đề này, nhiều quốc gia trên thế giới đã chuyển sang hình thức đầu tư vốn cho hoạt động KH&CN thông qua quỹ phát triển KH&CN. Đây là một hình thức đầu tư linh hoạt, trực tiếp để thực hiện các nhiệm vụ KH&CN do tổ chức, cá nhân nhà khoa học tự đề xuất theo nguyên tắc dân chủ, tự do sáng tạo và cạnh tranh lành mạnh thông qua tuyển chọn chặt chẽ các đề tài KH&CN; là một trong số các biện pháp nhằm xã hội hoá hoạt động NC&PT.

Để đảm bảo việc đầu tư vốn cho quỹ phát triển KH&CN từ NSNN, các cơ quan nhà nước cần phải thực hiện quản lý nhằm bảo đảm việc đầu tư NSNN đúng quy định pháp luật về NSNN, về chi tiêu công, về đầu tư công, đồng thời đảm bảo phục vụ nhiệm vụ phát triển KH&CN quốc gia.

Từ đó có thể hiểu quản lý NSNN đầu tư cho các quỹ phát triển KH&CN là sự tác động của hệ thống các cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền đối với việc chi NSNN cho các quỹ phát triển KH&CN nhằm bảo đảm đủ nguồn lực tài chính để duy trì và hoạt động bình thường của các quỹ phát triển KH&CN đáp ứng thực hiện tốt các nhiệm vụ KH&CN.

2.2.1.2. Chủ thể, khách thể, đối tượng, công cụ, nội dung quản lý ngân sách nhà nước đầu tư cho các quỹ phát triển khoa học và công nghệ

- Chủ thể quản lý NSNN đầu tư cho các quỹ phát triển KH&CN bao gồm các cơ quan nhà nước: cơ quan lập pháp, cơ quan hành pháp và cơ quan tư pháp,

tùy vào phạm vi hoạt động của quỹ phát triển KH&CN sẽ có những cơ quan cụ thể để quản lý đối với cơ quan này. Trên tinh thần đó, ở Việt Nam, chủ thể tham gia quản lý NSNN đầu tư cho các quỹ phát triển KH&CN bao gồm: Quốc hội, Chính phủ, các bộ, cơ quan ngang bộ và cơ quan thuộc Chính phủ, UBND và HĐND cấp tỉnh, Tòa án nhân dân và Viện kiểm sát nhân dân các cấp.

- Khách thể quản lý NSNN đầu tư cho các quỹ phát triển KH&CN bao gồm cá nhân, cơ quan có thẩm quyền thực hiện việc xây dựng dự toán, lập chi tiết chi và phê duyệt cấp vốn NSNN cho quỹ phát triển KH&CN. Theo Điều 51, Luật KH&CN 2013 quy định:

“1. Bộ KH&CN chủ trì, phối hợp với bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, cơ quan nhà nước khác ở trung ương và UBND cấp tỉnh xây dựng đề xuất dự toán chi NSNN cho KH&CN hằng năm theo quy định của pháp luật.

2. Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài chính lập dự toán chi đầu tư phát triển KH&CN, dự toán chi sự nghiệp KH&CN theo đề xuất dự toán của Bộ KH&CN.

3. Cơ quan chuyên môn giúp UBND cấp tỉnh quản lý nhà nước về KH&CN xây dựng đề xuất dự toán chi NSNN cho KH&CN hằng năm và đề nghị cơ quan chuyên môn giúp UBND cấp tỉnh quản lý nhà nước về kế hoạch và đầu tư, tài chính tổng hợp, xây dựng dự toán chi đầu tư phát triển KH&CN, dự toán chi sự nghiệp KH&CN bảo đảm chi đúng, chi đủ kinh phí đã được phân bổ.

UBND cấp tỉnh trình HĐND cùng cấp phê duyệt dự toán chi NSNN cho KH&CN.

4. Cơ quan tài chính các cấp có trách nhiệm cấp phát kinh phí KH&CN đầy đủ, kịp thời, phù hợp với tiến độ kế hoạch KH&CN; đôn đốc, kiểm tra các ngành, các cấp nhằm bảo đảm sử dụng kinh phí KH&CN đúng mục đích, hiệu quả”.

Bên cạnh đó, đối với Quỹ phát triển KH&CN quốc gia, “Hằng năm, Quỹ lập dự toán nguồn thu và dự kiến chi đối với hoạt động tài trợ, cho vay, bảo lãnh vốn vay, hỗ trợ và hoạt động quản lý của Quỹ báo cáo Bộ trưởng Bộ KH&CN phê duyệt”; đối với Quỹ phát triển KH&CN của bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan

thuộc Chính phủ, tỉnh và thành phố trực thuộc trung ương, “Hàng năm, Quỹ lập dự toán nguồn thu và dự kiến chi đối với hoạt động tài trợ, cho vay, bảo lãnh vốn vay, hỗ trợ và hoạt động quản lý của Quỹ báo cáo Bộ trưởng (hoặc Chủ tịch UBND tỉnh) phê duyệt”.

Theo quy định đó, khách thể tham gia quản lý NSNN đầu tư cho các quỹ phát triển KH&CN bao gồm: Chính phủ, Bộ KH&CN, Bộ Tài Chính, Bộ KH&ĐT và các bộ, cơ quan ngang Bộ, UBND và HĐND cấp tỉnh, Sở KH&CN có thành lập Quỹ và DNNN.

Theo quy định, ở Trung ương Chính phủ căn cứ vào nhu cầu vốn của Quỹ sẽ trình dự toán ngân sách để Quốc hội phê duyệt; ở địa phương UBND căn cứ vào nhu cầu vốn của Quỹ sẽ trình dự toán ngân sách để HĐND tỉnh phê duyệt trong phạm vi NSNN cho hoạt động sự nghiệp KH&CN đã được Trung ương phân cấp.

- Đối tượng quản lý NSNN là hoạt động xây dựng dự toán, lập chi tiết chi và phê duyệt cấp vốn NSNN cho quỹ phát triển KH&CN, trong đó bao gồm việc xác định các khoản đầu tư cho vốn điều lệ và các khoản cấp phát bổ sung hàng năm cho các quỹ phát triển KH&CN.

- Công cụ quản lý NSNN đầu tư cho các quỹ phát triển KH&CN là hệ thống các chính sách, pháp luật về KH&CN, NSNN, cụ thể là Luật KH&CN 2013 và các văn bản hướng dẫn; Luật NSNN 2015 và các văn bản hướng dẫn; Nghị định 23/2014/NĐ-CP của Chính phủ ngày 03/04/2014 về Điều lệ tổ chức và hoạt động của Quỹ phát triển KH&CN quốc gia; Thông tư số 03/2015/TT-BKHCN ngày 09/03/2015 của Bộ KH&CN Ban hành Điều lệ mẫu về tổ chức và hoạt động của Quỹ phát triển KH&CN của bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, tỉnh và thành phố trực thuộc trung ương; Thông tư liên tịch số 12/2016/TTLT-BKHCN-BTC ngày 28/06/2016 của Bộ KH&CN và Bộ Tài chính hướng dẫn nội dung chi và quản lý Quỹ phát triển KH&CN của DN; Nghị định

số 95/2014/NĐ-CP ngày 17/10/2014 của Chính phủ quy định về đầu tư và cơ chế tài chính đối với hoạt động KH&CN; v.v..

- Mục tiêu quản lý NSNN đầu tư cho quỹ phát triển KH&CN là cung cấp đúng, đủ, kịp thời vốn NSNN cho các quỹ phát triển KH&CN, qua đó bảo đảm cho hoạt động của quỹ có hiệu quả, đáp ứng tốt nhu cầu tài chính cho hoạt động KH&CN phục vụ cho phát triển KT-XH.

- Nội dung quản lý NSNN đầu tư cho quỹ phát triển KH&CN là những công việc các cơ quan nhà nước phải thực hiện để thông qua đó, mục tiêu quản lý NSNN đầu tư cho quỹ phát triển KH&CN trở thành hiện thực, theo tinh thần đó, nội dung quản lý NSNN đầu tư cho quỹ phát triển KH&CN bao gồm:

+ Xác định định hướng xây dựng và phát triển quỹ phát triển KH&CN và định hướng đầu tư NSNN cho các quỹ phát triển KH&CN.

+ Xây dựng, ban hành các quy định pháp luật, các chính sách về tổ chức và hoạt động cho các quỹ phát triển KH&CN và đầu tư NSNN cho các quỹ phát triển KH&CN.

+ Xây dựng dự toán, lập chi tiết chi và phê duyệt cấp vốn NSNN hàng năm và vốn điều lệ cho các quỹ phát triển KH&CN.

+ Thanh tra, kiểm tra, giám sát việc thực hiện cấp vốn từ NSNN cho quỹ phát triển KH&CN theo định mức đã được cơ quan chức năng có thẩm quyền phê duyệt.

2.2.2. Các tiêu chí đánh giá hoạt động quản lý ngân sách nhà nước đầu tư cho các quỹ phát triển khoa học và công nghệ

Khi đánh giá hoạt động quản lý NSNN đầu tư cho các quỹ phát triển KH&CN cần nhìn nhận cả hai phương diện: phương diện bên trong và phương diện bên ngoài.

Thứ nhất, ở phương diện bên trong.

Khi xem xét hoạt động quản lý NSNN đầu tư cho các quỹ phát triển KH&CN từ bên trong, chúng ta thấy các yếu tố cấu thành của hoạt động quản lý

NSNN đầu tư cho các quỹ phát triển KH&CN, nghĩa là xem xét đến chủ thể, khách thể, đối tượng, công cụ quản lý NSNN đầu tư cho các quỹ phát triển KH&CN và cách thức kết hợp các yếu tố này và vận hành các yếu tố này trong thực tế, đó là mục tiêu, nguyên tắc, quan điểm, chủ trương quản lý NSNN đầu tư cho các quỹ phát triển KH&CN.

Ở phương diện này, khi đánh giá hoạt động quản lý NSNN đầu tư cho các quỹ phát triển KH&CN cần phải xem xét sự đầy đủ, hoàn thiện của các yếu tố cấu thành hoạt động quản lý NSNN đầu tư cho các quỹ phát triển KH&CN và cách thức vận hành các yếu tố này trong thực tế.

Thứ hai, ở phương diện bên ngoài.

Khi xem xét hoạt động quản lý NSNN đầu tư cho các quỹ phát triển KH&CN từ bên ngoài, chúng ta thấy sự vận hành của một chỉnh thể hoạt động quản lý NSNN đầu tư cho các quỹ phát triển KH&CN và kết quả của sự vận hành đó đối với thực tiễn hoạt động của quỹ phát triển KH&CN. Chính vì thế, khi đánh giá hoạt động quản lý NSNN đầu tư cho các quỹ phát triển KH&CN chúng ta thường xem xét ở phương diện bên ngoài, vì kết quả hoạt động quản lý NSNN đầu tư cho các quỹ phát triển KH&CN đối với hoạt động của quỹ phát triển KH&CN sẽ phản ánh được nội tại bên trong của hoạt động này. Trên phương diện này, việc đánh giá hoạt động quản lý NSNN đầu tư cho các quỹ phát triển KH&CN được nhìn nhận theo các tiêu chí: tính hiệu lực, tính hiệu quả.

- Tính hiệu lực (Effectiveness): tính hiệu lực của hoạt động quản lý NSNN đầu tư cho các quỹ phát triển KH&CN là việc xem xét mục tiêu có đúng, hợp lý và thực hiện được không hoặc có đạt mục tiêu đề ra hay không, bao gồm cả các yếu tố liên quan khác trong quá trình thực thi quyết định.

- Tính hiệu quả (Efficiency): Tính hiệu quả của quản lý NSNN đầu tư cho các quỹ phát triển KH&CN là sự so sánh đầu ra với đầu vào hay là việc đo lường các đầu vào/nguồn lực kinh tế chuyển hóa thành đầu ra như thế nào. Thông thường người ta nói đến hiệu quả kinh tế là việc so sánh giữa lợi ích với các kết quả.

Từ những phân tích trên đó, để đánh giá hoạt động quản lý NSNN đầu tư cho các quỹ phát triển KH&CN, luận án sử dụng hệ thống các tiêu chí sau:

(1) Mức độ đầy đủ, hoàn thiện của các yếu tố cấu thành hoạt động quản lý NSNN đầu tư cho các quỹ phát triển KH&CN và cách thức vận hành các yếu tố này trong thực tế;

(2) Tính hiệu lực của hoạt động quản lý NSNN đầu tư cho các quỹ phát triển KH&CN;

(3) Tính hiệu quả của hoạt động quản lý NSNN đầu tư cho các quỹ phát triển KH&CN.

2.2.3. Các yếu tố tác động đến quản lý ngân sách nhà nước đầu tư cho quỹ phát triển khoa học và công nghệ

Quản lý NSNN đầu tư cho các quỹ KH&CN chịu ảnh hưởng của nhiều yếu tố, trong đó các yếu tố cơ bản là: yếu tố thuộc về cơ chế chính sách; yếu tố thuộc về tổ chức, quản lý của quỹ và các tổ chức/cá nhân thực hiện hoạt động KH&CN.

Thứ nhất, yếu tố thuộc về cơ chế, chính sách.

- Chiến lược phát triển KH&CN và cơ cấu và tỷ lệ chi ngân sách KH&CN: Chiến lược phát triển KH&CN là một bộ phận hữu cơ cấu thành chiến lược phát triển KT-XH. Mục tiêu của chiến lược KH&CN phải hướng vào thực hiện các mục tiêu của chiến lược phát triển KT-XH, đồng thời phải hướng vào việc tăng cường tiềm lực KH&CN của đất nước. Chiến lược KH&CN có đúng thì mới tạo điều kiện cho việc nghiên cứu khoa học đúng hướng, tránh đi đường vòng hoặc lặp lại các sai lầm của người khác. Nếu một đất nước hay một DN, một tổ chức có chiến lược đúng đắn trong phát triển KH&CN thông qua các chính sách, cơ chế khuyến khích năng lực sáng tạo, khả năng đổi mới và tiếp cận cái mới, tiêu chuẩn hoá và phổ biến rộng rãi trí thức thì không có gì cản trở được sự phát triển của quốc gia hay DN, tổ chức đó.

- Hệ thống pháp luật và thể chế (sở hữu trí tuệ): Hệ thống pháp luật và thể chế đúng đắn sẽ tạo khuôn khổ pháp lý vững chắc cho hoạt động nghiên cứu

khoa học phát triển lành mạnh, vừa bảo vệ lợi ích hợp pháp về quyền sở hữu trí tuệ của cá nhân hoặc tổ chức nghiên cứu khoa học vừa thúc đẩy thị trường KH&CN phát triển. Hệ thống pháp luật và thể chế phải bảo vệ lợi ích hợp pháp, chính đáng quyền sở hữu trí tuệ của các tác giả sản phẩm khoa học, nghiêm cấm và trừng trị những cá nhân hoặc tổ chức ăn cắp bản quyền. Chỉ như vậy mới khuyến khích lao động sáng tạo của những người hoạt động nghiên cứu KH&CN.

- Hợp tác và cạnh tranh trong nghiên cứu khoa học vừa là nguyên nhân vừa là động lực thúc đẩy khoa học phát triển. Sự hợp tác trong nghiên cứu khoa học tạo điều kiện thu hút được trí tuệ của nhiều nhà khoa học, nhiều tổ chức trong quá trình nghiên cứu, vì thế có thể đem lại kết quả nhanh chóng và hiệu quả hơn và điều này là có lợi cho toàn xã hội cả về thời gian và tiền bạc. Cạnh tranh trong nghiên cứu khoa học một cách lành mạnh cũng tạo điều kiện nâng cao chất lượng và hiệu quả của sản phẩm khoa học. Ngược lại sự cạnh tranh thiếu lành mạnh trong nghiên cứu khoa học có thể dẫn tới đổ ڤy, bắt hợp tác hoặc phá hoại thành quả nghiên cứu của người khác, làm ảnh hưởng đến sự phát triển của khoa học.

Thứ hai, yếu tố thuộc về tổ chức/cá nhân nghiên cứu KH&CN.

- Con người là chủ thể của hoạt động nghiên cứu khoa học, không có nhà khoa học giỏi thì không có công trình khoa học có chất lượng cao, vì vậy muốn nâng cao chất lượng hoạt động nghiên cứu khoa học phải nâng cao chất lượng nguồn nhân lực nghiên cứu khoa học. Nguồn nhân lực hoạt động khoa học được hiểu là tập hợp những người hoạt động trong lĩnh vực nghiên cứu khoa học. Nguồn nhân lực có thể là các cá nhân, đơn vị (hay tổ chức) trực tiếp thực hiện nghiên cứu khoa học, mạng lưới cộng tác viên nghiên cứu khoa học.

- Cơ sở vật chất, tài chính cho hoạt động nghiên cứu khoa học sẽ rất khác nhau tùy theo từng lĩnh vực nghiên cứu, đề tài nghiên cứu khác nhau, song dù đối với bất kỳ lĩnh vực nghiên cứu, đề tài nghiên cứu nào để đảm bảo chất lượng phải có cơ sở vật chất, tài chính tối thiểu. Để có được cơ sở vật chất, tài chính đảm bảo cho hoạt động nghiên cứu khoa học cần có chính sách đầu tư hợp lý,

phân bổ kinh phí thoả đáng cho hoạt động nghiên cứu khoa học; có các biện pháp khai thác, đa dạng hoá các nguồn tài trợ cho hoạt động nghiên cứu khoa học. Không chỉ có nguồn kinh phí từ NSNN mà còn phải biết chủ động khai thác các nguồn khác ngoài ngân sách (từ các dự án, các chương trình mục tiêu, từ các đơn vị thụ hưởng kết quả nghiên cứu khoa học) kể cả các nguồn vốn vay cho đầu tư phát triển nghiên cứu khoa học từ nước ngoài.

Thứ ba, yếu tố thuộc về tổ chức, quản lý hoạt động nghiên cứu khoa học của các quỹ.

Hoạt động nghiên cứu khoa học là một lĩnh vực hoạt động đặc thù. Để tạo ra một sản phẩm khoa học ngoài các yếu tố con người, cơ sở vật chất, tài chính,... còn cần có hoạt động để điều hoà, phối hợp, gắn kết các yếu tố trên nhằm một mục tiêu chung, đó là hoạt động tổ chức, quản lý nghiên cứu khoa học.

Những nội dung cơ bản của hoạt động này bao gồm các khâu chủ yếu là:

- Xác định phương hướng, mục tiêu hoạt động nghiên cứu khoa học dài hạn và ngắn hạn. Việc xác định phương hướng, nhiệm vụ nghiên cứu khoa học phải phù hợp với chức năng, nhiệm vụ và năng nghiên cứu khoa học của đơn vị.

- Xét chọn, thẩm định. Để nâng cao chất lượng của việc tuyển chọn các đơn vị, cá nhân thực hiện nhiệm vụ nghiên cứu khoa học cần sớm phát triển thị trường KHCN, mở rộng hình thức đấu thầu thực hiện nhiệm vụ nghiên cứu khoa học.

- Quản lý thực hiện hoạt động nghiên cứu khoa học: bao gồm việc tổ chức bộ máy quản lý khoa học và lực lượng nghiên cứu khoa học ở từng cấp (các bộ phận quản lý hoạt động nghiên cứu khoa học); lực lượng cán bộ nghiên cứu khoa học thuộc từng cấp; các tổ chức tư vấn hoạt động nghiên cứu khoa học; theo dõi, đôn đốc và kiểm tra thực hiện, phối hợp và hợp tác giữa các đơn vị và cá nhân trong nghiên cứu khoa học; cấp phát, thanh toán theo tiến độ hoàn thành kết quả nghiên cứu khoa học.

- Nghiệm thu đánh giá kết quả nghiên cứu khoa học: bao gồm việc tổ chức hội đồng nghiệm thu đánh giá kết quả nghiên cứu khoa học theo từng cấp quản

lý; quyết toán và thanh lý đề tài nghiên cứu khoa học; quản lý, lưu trữ các đề tài nghiên cứu khoa học trước khi chuyển giao, ứng dụng vào thực tiễn.

- Chuyển giao, ứng dụng kết quả nghiên cứu khoa học vào thực tiễn. Chuyển giao và ứng dụng kết quả nghiên cứu khoa học là mục tiêu trực tiếp của hoạt động nghiên cứu khoa học. Chỉ như vậy hoạt động nghiên cứu khoa học mới đem lại lợi ích thiết thực, cụ thể. Để chuyển giao kết quả nghiên cứu cần phát triển mạnh mẽ thị trường KH&CN, tạo điều kiện để cung hàng hoá gặp cầu hàng hoá “KH&CN” trên thị trường.

2.3. Kinh nghiệm quốc tế về quản lý ngân sách nhà nước đầu tư cho các quỹ phát triển khoa học và công nghệ và bài học cho Việt Nam

2.3.1. Quản lý ngân sách nhà nước đầu tư cho các quỹ phát triển khoa học và công nghệ một số nước trên thế giới

2.3.1.1. Quản lý ngân sách nhà nước đầu tư cho các quỹ phát triển khoa học và công nghệ Hoa Kỳ

- Về xác định định hướng xây dựng và phát triển quỹ phát triển KH&CN và định hướng đầu tư NSNN cho các quỹ phát triển KH&CN:

Ở Mỹ, Quỹ Khoa học quốc gia Hoa Kỳ (NSF) có một cơ chế tài chính hoàn toàn chủ động với một nguồn vốn được Tổng thống phê duyệt, Quốc hội thông qua cho mỗi năm, NSF cũng chỉ báo cáo trước Tổng thống và cơ quan quyền lực cao nhất này một lần vào mỗi cuối năm về tình hình hoạt động. NSF trực tiếp nhận nguồn vốn này và cấp tới các đề tài khoa học hằng năm theo các quy định tài chính hiện hành mà không phải thông qua một cơ quan nào khác [69].

Ban lãnh đạo của Quỹ gồm 2 thành phần chính: giám đốc quỹ giám sát các nhân viên của quỹ và có trách nhiệm quản lý các chương trình và hành chính, khen thưởng, lập kế hoạch, quản lý các hoạt động ngân sách và công việc thường ngày; Quỹ khoa học quốc gia gồm 24 thành viên xuất sắc với 6 kỳ họp trong 1 năm nhằm đưa ra các chính sách chung về quỹ. Giám đốc và các thành viên trong ban giám đốc làm việc với nhiệm kỳ 6 năm. Mỗi thành viên cũng như là

phó giám đốc quỹ do Tổng thống chỉ định và được Thượng nghị viện thông qua. Hiện tại, quỹ khoa học quốc gia có tổng cộng khoảng 2100 người, trụ sở đặt tại Arlington, trong số 2100 người thì có khoảng 1400 nhân viên chính thức, 200 nhà khoa học từ các viện nghiên cứu làm việc tạm thời, 450 nhân viên hợp đồng và các nhân viên của văn phòng quỹ và văn phòng của tổng thanh tra.

- Về xây dựng, ban hành các quy định pháp luật, các chính sách về tổ chức và hoạt động cho các quỹ phát triển KH&CN và đầu tư NSNN cho các quỹ phát triển KH&CN và xây dựng dự toán, lập chi tiết chi và phê duyệt cấp vốn NSNN hàng năm và vốn điều lệ cho các quỹ phát triển KH&CN:

Trong kế hoạch chiến lược, Quỹ tài trợ cho tất cả các lĩnh vực khoa học và kỹ thuật cơ bản trừ khoa học y tế. Quỹ có nhiệm vụ giữ cho Mỹ luôn là nước dẫn đầu về thiên văn học tới địa chất học, động vật học. Thêm vào đó, Quỹ còn tài trợ cho các lĩnh vực khoa học truyền thống, Quỹ cũng hỗ trợ cho các ý tưởng “rủi ro cao, lợi nhuận cao”, có các hàng loạt các dự án tương như hư cầu ngày nay, nhưng công chúng sẽ nhận được giá trị trong tương lai. Và trong tất cả các trường hợp, quỹ đảm bảo rằng nghiên cứu được liên kết đầy đủ với giáo dục để có thể đào tạo được các nhà khoa học và kỹ sư hàng đầu trong tương lai.

Quỹ tài trợ cho hoạt động nghiên cứu và đào tạo trên hầu hết các lĩnh vực khoa học và kỹ thuật. Quỹ hoạt động thông qua các chương trình tài trợ, biên bản hợp tác thỏa thuận với hơn 2.000 trường cao đẳng và đại học, hệ thống các trường học, các tổ chức kinh doanh, khoa học chính thức và các tổ chức nghiên cứu khác trên khắp nước Mỹ. Quỹ dành ¼ kinh phí hỗ trợ cho các Viện hàn lâm về khoa học cơ bản. Mỗi năm quỹ nhận được khoảng gần 40.000 đề xuất từ các dự án nghiên cứu, giáo dục và đào tạo; trong đó khoảng 11.000 dự án được tài trợ. Thêm vào đó, Quỹ cũng nhận được hàng ngàn đơn xin làm tiến sỹ và sau tiến sỹ.

Các đề xuất được nộp tới Quỹ thông qua thư điện tử cũng như thông qua hệ thống Fastlane của Quỹ hoặc chương trình tài trợ của chính phủ.

Với cơ chế này, NSF đã được hưởng sự ủng hộ mạnh mẽ từ Quốc hội, đặc biệt là sau sự bùng nổ công nghệ của những năm 80 của thế kỷ XX, Chính phủ Hoa Kỳ nhận thấy rằng NCCB do Chính phủ tài trợ là cần thiết cho sự phát triển kinh tế và nâng cao khả năng cạnh tranh toàn cầu cũng như cho quốc phòng. Sự hỗ trợ này đã thể hiện rõ ràng trong chính sách đầu tư NSNN cho KH&CN, từ 1 tỷ USD năm 1983 lên còn hơn 6,87 tỷ USD vào năm tài chính 2010 và tiếp tục duy trì ở mức 6,9 tỷ USD cho năm tài chính 2013 [57].

Xét về tổng thể, nguồn tài chính mà Mỹ đầu tư cho KH&CN vượt xa so với các nước còn lại trên thế giới, năm 2000 Mỹ đã đầu tư ngân sách chiếm tới 44% chi phí của toàn bộ khối OECD đầu tư ngân sách cho KH&CN, gần 2,7 lần so với Nhật Bản. Trong năm 2007, nếu như châu Á chi 338 tỷ USD, EU chi 263 tỷ USD thì riêng Hoa Kỳ đã chi 369 tỷ USD, nhưng đến năm 2008, đầu tư của Hoa Kỳ cho phát triển KH&CN trên GDP đạt 2,8%, và đến năm 2010, Hoa Kỳ đã tăng con số chi tiêu cho phát triển KH&CN lên đến 401 tỷ USD, tương đương 2,85% GDP, trong đó 18% là dành cho nghiên cứu và phát triển cơ bản. Cùng với đó, chi phí nghiên cứu và phát triển của DN ở Hoa Kỳ đạt kỷ lục vào năm 2000 với khoản chi phí 180 tỷ USD, năm 2003 là 177 tỷ USD, chiếm 2/3 tổng chi quốc gia cho nghiên cứu và phát triển [35, tr. 345-346].

- Về thanh tra, kiểm tra, giám sát việc thực hiện cấp vốn từ NSNN cho quỹ phát triển KH&CN theo định mức đã được cơ quan chức năng có thẩm quyền phê duyệt:

Về thanh tra, kiểm tra, giám sát việc thực hiện cấp vốn từ NSNN cho quỹ phát triển KH&CN được thực hiện thông qua việc thực hiện các quy định về công khai, minh bạch và trách nhiệm giải trình đối với các hoạt động chi đầu tư cho các dự án nghiên cứu; giám đốc quỹ giám sát các nhân viên của quỹ và có trách nhiệm quản lý các chương trình và hành chính.

2.3.1.2. Quản lý ngân sách nhà nước đầu tư cho các quỹ phát triển khoa học và công nghệ Achantina

- Về xác định định hướng xây dựng và phát triển quỹ phát triển KH&CN và định hướng đầu tư NSNN cho các quỹ phát triển KH&CN:

Hiện nay, các quỹ phát triển KH&CN ở Achantina như:

+ Quỹ công nghệ của Achantina (FONTAR) hỗ trợ tài chính cho việc hiện đại hoá và đổi mới công nghệ trong khu vực sản xuất, thông qua các dịch vụ công nghệ phục vụ các việc nghiên cứu và các DN vừa và nhỏ, hỗ trợ và đào tạo kỹ thuật, những vườn ươm DN và những công viên và trung tâm công nghệ.

+ Quỹ nghiên cứu KH&CN (FONCYT) trợ cấp cho các viện nghiên cứu và phát triển công nghệ và phi lợi nhuận.

+ Quỹ tín dụng đặc biệt để thúc đẩy công nghệ phần mềm (FONSOFT) được thành lập năm 2004 theo luật định và hỗ trợ tài chính để phát triển công nghệ phần mềm ở các DN vừa và nhỏ.

+ Quỹ khu vực (FONARSEC) tài trợ để nâng cao năng lực nghiên cứu và phát triển cho các khu vực sản xuất các khu vực xã hội.

- Về xây dựng, ban hành các quy định pháp luật, các chính sách về tổ chức và hoạt động cho các quỹ phát triển KH&CN và đầu tư NSNN cho các quỹ phát triển KH&CN và xây dựng dự toán, lập chi tiết chi và phê duyệt cấp vốn NSNN hàng năm và vốn điều lệ cho các quỹ phát triển KH&CN:

Cũng như các quốc gia ở Mỹ Latinh, kinh phí cho nghiên cứu và phát triển của Achantian phần lớn do nhà nước cung cấp. Năm 2007, tổng kinh phí dành cho nghiên cứu và phát triển của nước này đạt khoảng 2,68 tỷ USD (theo sức mua tương đương), tương ứng với khoảng trên 0,5% GDP, trong đó ngân sách của nhà nước chiếm 67,5%, khu vực DN chiếm 29,3%. Theo đó, khu vực DN cũng chỉ thực hiện 30,3% nghiên cứu và phát triển, các trường đại học thực hiện 28,8% còn các viện nghiên cứu của chính phủ thực hiện 38,9% khối lượng nghiên cứu và phát triển [35, tr. 356].

Ngoài ra, các quỹ cũng huy động được các nguồn từ khu vực tư nhân, tuy nhiên nguồn huy động này phụ thuộc vào tình hình phát triển kinh tế, những năm

gần đây nền kinh tế Achantina có nhiều biến động theo hướng tiêu cực thì các khoản hỗ trợ của khu vực tư nhân cho các quỹ này cũng giảm xuống. Trước yêu cầu duy trì sự hoạt động của quỹ, Chính phủ vẫn đảm bảo khoản hỗ trợ bằng ngân sách để các quỹ này đủ nguồn lực tài chính cung cấp cho các chương trình, nhiệm vụ KH&CN. Năm 2008, Chính phủ đã cấp tổng số 234,6 triệu USD để thực hiện 2293 dự án nghiên cứu và phát triển, trong đó, 135 triệu USD cho FONCYT, 94 triệu USD cho FONTAR và 5 triệu USD cho FONSOFT [35, tr. 357].

- Về thanh tra, kiểm tra, giám sát việc thực hiện cấp vốn từ NSNN cho quỹ phát triển KH&CN theo định mức đã được cơ quan chức năng có thẩm quyền phê duyệt:

Hàng năm, cơ quan kiểm toán và các cơ quan thanh tra tài chính sẽ tiến hành các hoạt động nghiệp vụ của mình để đảm bảo hoạt động đầu tư cho các quỹ phát triển KH&CN ở Achantina được công khai, minh bạch.

2.3.1.3. Quản lý ngân sách nhà nước đầu tư cho các quỹ phát triển khoa học và công nghệ Nhật Bản

- Về xác định định hướng xây dựng và phát triển quỹ phát triển KH&CN và định hướng đầu tư NSNN cho các quỹ phát triển KH&CN:

Nhật Bản thuộc nhóm các quốc gia dẫn đầu thế giới trong các lĩnh vực về nghiên cứu khoa học, công nghệ máy móc, nghiên cứu y học. Năm 2006, gần 700.000 nhà nghiên cứu chia sẻ 130 tỉ USD của ngân sách nghiên cứu và phát triển, đứng hàng thứ 3 trên thế giới. Kinh phí nghiên cứu của Bộ Giáo dục, văn hóa, thể thao, KH&CN của Chính phủ Nhật Bản được tài trợ, hỗ trợ nghiên cứu thông qua hai tổ chức là Cơ quan phát triển khoa học Nhật Bản (JSPS - Japan Society for the Promotion of Science) và Cơ quan KH&CN Nhật Bản (JST - Japan Science and Technology Agency). Các Bộ đều có cơ quan (có thể gọi là Quỹ) quản lý kinh phí nghiên cứu riêng, ví dụ như Bộ Kinh tế, Thương mại và Công nghiệp có cơ quan phát triển Công nghệ năng lượng mới và công nghiệp (NEDO - New Energy and Industrial Technology Development Organization),

Bộ Y tế, lao động và Phúc lợi có Viện phát triển Y sinh quốc gia (NIBIO - National Institute of Biomedical Innovation), Bộ Nông nghiệp, Lâm nghiệp và Thủy sản có cơ quan nghiên cứu nông nghiệp và thực phẩm quốc gia...

- Về xây dựng, ban hành các quy định pháp luật, các chính sách về tổ chức và hoạt động cho các quỹ phát triển KH&CN và đầu tư NSNN cho các quỹ phát triển KH&CN và xây dựng dự toán, lập chi tiết chi và phê duyệt cấp vốn NSNN hàng năm và vốn điều lệ cho các quỹ phát triển KH&CN:

+ Nguồn kinh phí nghiên cứu từ Cơ quan phát triển khoa học Nhật Bản (*JSPS*)

Nguồn Kinh phí nghiên cứu của JSPS dành để tài trợ, hỗ trợ cho hoạt động nghiên cứu của các trường Đại học Nhật bản, chủ yếu tài trợ cho những ý tưởng sáng tạo, tiên phong xuất sắc và nguyên bản của các nhà nghiên cứu trong tất cả các lĩnh vực khoa học tự nhiên, xã hội và con người từ nghiên cứu cơ bản đến nghiên cứu ứng dụng, chiếm 60% kinh phí nghiên cứu của các trường đại học. Nguồn Tài trợ cho nghiên cứu khoa học từ JSPS trở nên quan trọng đối với các trường Đại học quốc gia nhằm tăng nguồn kinh phí dành cho các hoạt động KH&CN.

Như vậy, ngân sách tài trợ nghiên cứu khoa học của JSPS có xu hướng tăng qua các năm, đặc biệt kinh phí trung bình năm giai đoạn 2011-2012 là 259,95 tỷ yên so với giai đoạn 2004-2010 là 191,68 tỷ yên, tăng 68,27 tỷ yên, tương đương tăng 35,61% (Biểu đồ 1, Phụ lục 4); số lượng đơn xin tài trợ chương trình nghiên cứu của JSPS cũng tăng dần qua các năm (Biểu đồ 2, Phụ lục 4).

+ Danh mục chương trình tài trợ, hỗ trợ kinh phí nghiên cứu cạnh tranh của JSPS hàng năm:

Tài trợ cho nghiên cứu khoa học: khuyến khích nghiên cứu đặc biệt; nghiên cứu về những lĩnh vực ưu tiên; nghiên cứu về những lĩnh vực đổi mới; nghiên cứu khoa học; thử thách nghiên cứu sáng tạo; tài trợ cho những nhà khoa học trẻ;

hoạt động nghiên cứu khởi động; khuyến khích các nhà khoa học; tài trợ cho những mục đích đặc biệt; dự án nghiên cứu cấp thiết.

Tài trợ cho công bố kết quả nghiên cứu khoa học: công bố kết quả nghiên cứu khoa học; công bố kết quả nghiên cứu trên các tạp chí quốc tế; công bố kết quả nghiên cứu trên sách; biên soạn và lập mạng lưới dữ liệu; tài trợ cho các nghiên cứu sinh của JSPS; nghiên cứu sinh tiến sĩ và nghiên cứu sinh sau tiến sĩ (người Nhật và người nước ngoài)

+ Thời hạn và kinh phí một đề tài/dự án nghiên cứu được áp dụng:

Thời hạn: năm một (single year); nhiều năm (Multi-year) Tối đa là 5 năm.

Kinh phí: Từ 1 triệu yên tương đương 205 triệu đồng đến 500 triệu yên tương đương 102,5 tỷ đồng VN/dự án nghiên cứu.

+ Quản lý hoạt động tài trợ nghiên cứu khoa học của JSPS:

Cũng giống như các Quỹ khoa học khác, quy trình xét duyệt tài trợ cho dự án nghiên cứu được mô tả như sau:

Bước 1: Thông báo chương trình tài trợ (tháng 9 hàng năm)

Bước 2: Tiếp nhận hồ sơ (tháng 12 hàng năm)

Bước 3: Rà soát, phân loại hồ sơ (tháng 1 hàng năm)

Bước 4: Tổ chức xét duyệt (từ tháng 2-5 hàng năm)

Bước 5: Công bố danh mục hồ sơ được tài trợ (tháng 6 hàng năm)

Bước 6: Ký hợp đồng thực hiện (tháng 6-7 hàng năm)

Bước 7: Phân bổ kinh phí và giám sát

Bước 8: Đánh giá

+ Phân bổ kinh phí tài trợ cho đề tài/dự án

Kinh phí trực tiếp: Khoản kinh phí này chiếm 70% tổng kinh phí đề tài/dự án và được cấp trực tiếp đề người nhận tài trợ thông qua sự quản lý của Trường Đại học.

Kinh phí gián tiếp: Khoản kinh phí này chiếm 30% tổng kinh phí đề tài/dự án và do Nhà trường trực tiếp quản lý và sử dụng

+ Sử dụng kinh phí tài trợ

Nhà trường được tự chủ trong sử dụng kinh phí tài trợ theo quy định của JSPS như có thể điều chỉnh kinh phí trong quá trình thực hiện tuy nhiên phải đảm bảo hóa đơn chứng từ theo quy định.

Nhà trường có trách nhiệm tính minh bạch và chi tiêu kinh phí.

Các nhà khoa học có trách nhiệm lập báo cáo gửi JSPS: Báo cáo chi tiêu hàng năm; Báo cáo đánh giá giữa kỳ; Báo cáo tiến trình nghiên cứu; Báo cáo hoàn thành dự án.

JSPS tiến hành đánh giá giữa kỳ đối với các đề tài từ 03 năm trở lên để xác định tài trợ hay không tài trợ tiếp tục cho các dự án đang tiến hành.

+ Cơ chế quản lý kinh phí đề tài/dự án nghiên cứu của Quỹ JSPS

Việc xây dựng chính sách và chương trình tài trợ cạnh tranh của chương trình hỗ trợ kinh phí nghiên cứu khoa học của JSPS có sự tham gia của các nhà nghiên cứu đến từ các trường đại học cho thấy sự kết nối chặt chẽ giữa Chính phủ và các nhà nghiên cứu ở các trường đại học đối với mục tiêu phát triển khoa học, công nghệ và đổi mới của quốc gia.

Các hạng mục của chương trình tài trợ nghiên cứu khoa học trải rộng khắp mọi lĩnh vực tạo cơ hội và điều kiện để các nhà nghiên cứu tại các trường đại học có thể thực hiện các ý tưởng nghiên cứu một cách tự do và sáng tạo.

- Về thanh tra, kiểm tra, giám sát việc thực hiện cấp vốn từ NSNN cho quỹ phát triển KH&CN theo định mức đã được cơ quan chức năng có thẩm quyền phê duyệt:

+ Việc giám sát và sử dụng kinh phí tài trợ thể hiện tính tự chủ trong sử dụng kinh phí của các nhà khoa học, đồng thời yêu cầu sự minh bạch và trách nhiệm giải trình cao đối với các nhà khoa học trong quá trình sử dụng tài trợ.

+ Quy trình xét duyệt đơn xin tài trợ sử dụng hình thức bình duyệt cho thấy kết quả nghiêm túc, công bằng và chính xác. Tuy nhiên, Tỷ lệ xét duyệt đơn xin tài trợ tăng chậm, vẫn là tỉ lệ khá thấp làm hạn chế số lượng đơn xin tài trợ.

Quy trình và thủ tục giấy tờ phức tạp (bắt buộc các khoản chi tiêu phải có đầy đủ giấy tờ chi tiêu hợp lệ) gây lãng phí thời gian và công sức của những nhà nghiên cứu.

+ Cơ chế quản lý kinh phí của Quỹ JSPS được nhóm tác giả đánh giá là thích hợp để áp dụng đối với Quỹ phát triển KH&CN quốc gia của Việt nam như:

+ Nâng cao tính tự chủ, tự chịu trách nhiệm của tổ chức, cá nhân được tài trợ nghiên cứu thông qua việc đề xuất khoản kinh phí đến sản phẩm cuối cùng đối với đề tài nghiên cứu cơ bản do Quỹ phát triển KH&CN quốc gia tài trợ.

+ Tăng cường giám sát thông qua báo cáo của tổ chức cá nhân và đánh giá độc lập của nhà tài trợ.

+ Đơn giản hóa quy trình và thủ tục giấy tờ cho tổ chức và cá nhân nghiên cứu, giao tổ chức chủ trì trực tiếp hướng dẫn, quản lý kinh phí nghiên cứu và chịu trách nhiệm đối với các khoản chi.

+ Các khoản chi bắt buộc phải có hồ sơ, chứng từ hợp lệ.

2.3.1.4. Quản lý ngân sách nhà nước đầu tư cho các quỹ phát triển KH&CN Hàn Quốc

- Về xác định định hướng xây dựng và phát triển quỹ phát triển KH&CN và định hướng đầu tư NSNN cho các quỹ phát triển KH&CN:

Hàn Quốc thuộc nhóm các quốc gia dẫn đầu thế giới trong các lĩnh vực về nghiên cứu khoa học, công nghệ máy móc, nghiên cứu y học. Năm 2013 gần 266.000 nhà nghiên cứu chia sẻ 46.5 tỉ USD (50,2 trillion won) của ngân sách nghiên cứu và phát triển, đứng hàng thứ 3 trên thế giới. Hiện nay ngân sách dành cho hoạt động nghiên cứu của Hàn Quốc đứng thứ 4 trên thế giới sau Mỹ, Nhật Bản, Đức. Nếu như năm 2012, Mỹ chi cho hoạt động R&D là 3.892 trăm triệu USD, chiếm 2,79% GDP thì Hàn Quốc cũng đã chi 379,3 trăm triệu USD, bằng 10% của Mỹ nhưng tỷ lệ đầu tư cho R&D lại chiếm tới 3,74% GDP của cả nước. Đặc biệt, năm 2014 mức chi này sẽ lên đến 4,5% GDP và chi cho các dự án của quốc gia năm 2014 lên đến 18 tỷ USD so với 14 tỷ năm 2012. Số lượng cán bộ

ngiên cứu tính trên 1 triệu dân của Hàn Quốc đã tăng từ 2.000 người năm 1996 lên 6.000 người năm 2011; tỷ lệ bằng sáng chế theo quốc gia của Hàn Quốc đã ngang bằng Đức và vượt Pháp, Canada, Nga. Kinh phí nghiên cứu của Bộ Giáo dục, văn hóa, thể thao, KH&CN của Chính phủ Hàn Quốc được tài trợ, hỗ trợ nghiên cứu thông qua tổ chức là Cơ quan phát triển khoa học Hàn Quốc (KIST - Korea Institute of Science and Technology).

Quỹ Khoa học và Kỹ thuật Hàn Quốc - Korea Science and Engineering Foundation (KOSEF) được thành lập tháng 5/1977, giữ vai trò đi đầu trong việc nâng cao và phát triển KH & CN quốc gia, thông qua mở rộng nghiên cứu, thúc đẩy giáo dục và đào tạo khoa học và hợp tác quốc tế với các nước khác.

Từ khi thành lập, KOSEF luôn nỗ lực hoạt động và liên kết tiềm lực nghiên cứu to lớn của các trường đại học, là nguồn lực nghiên cứu cơ bản để phát triển quốc gia, thông qua sự lựa chọn và tài trợ cho những dự án nghiên cứu sáng tạo, do các nhà khoa học tiến hành tại các trường đại học KH&CN trong nước. KOSEF đã hỗ trợ các trường đại học nuôi dưỡng và đảm bảo nhân lực KH&CN, bằng cách thực hiện nhiều chương trình thúc đẩy các hoạt động học thuật, hợp tác quốc tế và liên kết giữa công nghệ với cộng đồng khoa học. KOSEF đóng vai trò quan trọng như là nhà tổ chức trung tâm trong việc tài trợ cho nghiên cứu khoa học cơ bản, bằng cách tạo ra hệ thống hỗ trợ nghiên cứu khoa học của Hàn Quốc dựa vào những thành tựu vững chắc, kinh nghiệm, liên tục tự kiểm tra mình và xây dựng mối quan hệ dài hạn và bền chặt với các tổ chức tương tự trên toàn thế giới.

- Về xây dựng, ban hành các quy định pháp luật, các chính sách về tổ chức và hoạt động cho các quỹ phát triển KH&CN và đầu tư NSNN cho các quỹ phát triển KH&CN và xây dựng dự toán, lập chi tiết chi và phê duyệt cấp vốn NSNN hàng năm và vốn điều lệ cho các quỹ phát triển KH&CN:

Nguồn kinh phí nghiên cứu của Cơ quan phát triển khoa học Hàn Quốc (KIST) dành để tài trợ, hỗ trợ cho hoạt động nghiên cứu của các trường đại học

Hàn Quốc, chủ yếu tài trợ cho những ý tưởng sáng tạo, tiên phong xuất sắc và nguyên bản của các nhà nghiên cứu trong tất cả các lĩnh vực KHTN, xã hội và con người từ NCCB đến nghiên cứu ứng dụng, chiếm 70% kinh phí nghiên cứu của các trường đại học. Nguồn Tài trợ cho nghiên cứu khoa học từ KIST trở nên quan trọng đối với các trường đại học quốc gia nhằm tăng nguồn kinh phí dành cho các hoạt động KH-CN. Danh mục chương trình tài trợ, hỗ trợ kinh phí nghiên cứu cạnh tranh của KIST năm 2014:

+ Tài trợ cho nghiên cứu khoa học: Nghiên cứu khoa học; nghiên cứu về những lĩnh vực ý tưởng; nghiên cứu về những lĩnh vực y sinh; nghiên cứu về công nghệ thành phố xanh; nghiên cứu về lĩnh vực trong hội tụ tương lai; nghiên cứu các chương trình nghị sự quốc gia; trung tâm phân tích; nghiên cứu chính sách công nghệ; khuyến khích các nhà khoa học.

+ Tài trợ cho công bố kết quả nghiên cứu khoa học: Công bố kết quả nghiên cứu khoa học; công bố kết quả nghiên cứu trên các tạp chí quốc tế; công bố kết quả nghiên cứu trên sách; biên soạn và lập mạng lưới dữ liệu; tài trợ cho các nghiên cứu sinh của KIST; nghiên cứu sinh tiến sĩ và nghiên cứu sinh sau tiến sĩ (người Hàn và người nước ngoài).

+ Sử dụng kinh phí nghiên cứu:

Chi phí nghiên cứu được quản lý thông qua quy định của tổ chức chủ trì nghiên cứu. Chi phí nghiên cứu sử dụng nguồn kinh phí bằng thẻ nghiên cứu, chuyển khoản. Trong trường hợp sử dụng thẻ khó khăn thì được dùng tiền mặt nhưng không quá 2% tổng chi phí trực tiếp nhưng bao gồm tiền lương.

Kinh phí gián tiếp được chi tiêu theo quy định riêng của từng tổ chức chủ trì. Chi tiêu kinh phí đề tài phải có đầy đủ hồ sơ, chứng từ minh chứng cho khoản chi. Kinh phí đề tài được bộ phận tài chính cập nhật và báo quan tài liệu theo quy định và báo cáo tình hình kinh phí cho các cơ quan chức năng theo quy định.

- Về thanh tra, kiểm tra, giám sát việc thực hiện cấp vốn từ NSNN cho quỹ phát triển KH&CN theo định mức đã được cơ quan chức năng có thẩm quyền phê duyệt:

Bộ trưởng Bộ KH&CN, cơ quan thanh tra có thể quản lý và giám sát thường kỳ đối với việc sử dụng, quản lý và quyết toán kinh phí dự án nghiên cứu. Dự án nghiên cứu được quyết toán kinh phí trong vòng 90 ngày sau khi dự án kết thúc.

Thu hồi khoản kinh phí chi tiêu không đúng mục đích. Trong trường hợp phát sinh khoản dư của kinh phí nghiên cứu (bao gồm cả lãi tiền gửi) thì phải nộp lại cho cơ quan chủ quản, Trong trường hợp số tiền không lớn (dưới 10.000 Won) thì cơ quan chủ trì dự án được đưa vào thu nhập của cơ quan.

2.3.1.5. Quản lý ngân sách nhà nước đầu tư cho các quỹ phát triển khoa học và công nghệ Thái Lan

- Về xác định định hướng xây dựng và phát triển quỹ phát triển KH&CN và định hướng đầu tư NSNN cho các quỹ phát triển KH&CN:

Thái Lan có nhiều quỹ, chương trình, tổ chức liên quan đến đổi mới công nghệ như: Quỹ phát triển đổi mới; Quỹ nghiên cứu Thái; Chương trình hỗ trợ công nghệ công nghiệp ITAP;... Quỹ phát triển đổi mới cung cấp lãi suất thấp và tài trợ cho khu vực tư nhân tiến hành các hoạt động NC&PT; Hỗ trợ Dự án NC&PT: Chủ đầu tư phải bỏ ra ít nhất 50% tổng chi phí, 50% còn lại có thể được hỗ trợ thông qua hình thức lãi suất thấp. Quỹ nghiên cứu và phát triển công nghệ hỗ trợ NC&PT thương mại; xây dựng, nâng cấp phòng thí nghiệm; phát triển, đổi mới công nghệ; đầu tư ứng dụng kết quả NC&PT. Quỹ nghiên cứu Thái Lan tập trung vào hoạt động NCCB và NCUĐ. Cơ quan đầu tư của Thái Lan hỗ trợ xúc tiến các NC&PT có liên quan đến triển khai thực hiện dự án đầu tư. Cục đổi mới quốc gia tiến hành hỗ trợ các hoạt động đổi mới trong một số lĩnh vực lựa chọn (Bio, design, branding, ...).

Quỹ nghiên cứu khoa học Thái Lan (TRF) ra đời sau khi có Luật Hỗ trợ nghiên cứu từ 1992. Về mặt pháp lý, quỹ thuộc hệ thống Chính phủ nhưng lại nằm ngoài sự quản lý hành chính của Chính phủ. Sự tự do này tạo ra điều kiện lý tưởng để hỗ trợ nghiên cứu. Mục tiêu của Quỹ nghiên cứu khoa học Thái Lan là: Xây dựng những nhà khoa học chuyên nghiệp và củng cố cộng đồng khoa học. Đẩy mạnh nghiên cứu khoa học nhằm hỗ trợ cho sự phát triển quốc gia, bao gồm cả NCCB và NCUĐ. Khuyến khích phổ biến và sử dụng các kết quả nghiên cứu. Duy trì quỹ cho khoa học và hệ thống phát triển quốc gia.

- Về xây dựng, ban hành các quy định pháp luật, các chính sách về tổ chức và hoạt động cho các quỹ phát triển KH&CN và đầu tư NSNN cho các quỹ phát triển KH&CN và xây dựng dự toán, lập chi tiết chi và phê duyệt cấp vốn NSNN hàng năm và vốn điều lệ cho các quỹ phát triển KH&CN:

Trong chương trình Phát triển KT-XH quốc gia lần thứ 9 (2002-2006) đã xác định mục tiêu đầu tư cho nghiên cứu ở mức 0.40% GDP. Khi đó dự báo GDP Thái Lan sẽ chạm mức 6 nghìn tỷ baht vào 2006. Như vậy, nghiên cứu khoa học cần được đầu tư tối thiểu 24 tỉ baht cho việc tổ chức ít nhất 240 nghiên cứu, và đây là cơ sở hạ tầng cho nghiên cứu chất lượng cao, bao gồm cho cả các viện nghiên cứu và các tổ chức quỹ nghiên cứu. Với mục đích của Quỹ nhằm giúp tạo dựng một hạ tầng cơ sở mạnh cho khoa học Thái Lan, chính sách, ngân quỹ, công tác phí, các viện nghiên cứu, nghiên cứu viên, và văn hóa nghiên cứu đều là những lĩnh vực mà Quỹ cần chú trọng. Sự phát triển yêu cầu củng cố đầu tư cho nghiên cứu cả về chất lượng và số lượng. Tuy nhiên, trong năm tài chính 2006 Quỹ mới chỉ đầu tư được 9 tỉ baht [74], điều đó cho thấy việc huy động nguồn lực, đặc biệt nguồn NSNN để đảm bảo cho các quỹ phát triển KH&CN cũng gặp phải nhiều khó khăn vì NSNN có hạn mà yêu cầu chi cho các lĩnh vực rất phong phú, đa dạng và yêu cầu nguồn lực tài chính từ ngân sách đều tăng lên hàng năm.

- Về thanh tra, kiểm tra, giám sát việc thực hiện cấp vốn từ NSNN cho quỹ phát triển KH&CN theo định mức đã được cơ quan chức năng có thẩm quyền phê duyệt:

Việc thanh tra, kiểm tra, giám sát việc thực hiện cấp vốn từ NSNN cho quỹ phát triển KH&CN ở Thái Lan chủ yếu được thực hiện thông qua việc công khai, minh bạch và trách nhiệm giải trình đối với hoạt động thu – chi trong quá trình vận hành quỹ; người đứng đầu của các quỹ phải chịu trách nhiệm về sử dụng các nguồn vốn đầu tư cho quỹ.

2.3.2. Những bài học rút ra cho Việt Nam từ kinh nghiệm nước ngoài

Thứ nhất, các quỹ phát triển KH&CN ở các quốc gia nêu trên đều thực hiện theo cơ chế chủ động, tự chủ (rõ nét như ở NSF ở Mỹ), khác với cơ chế “bán chủ động” như Nafosted ở Việt Nam, kinh phí được cấp 2 lần/năm, cứ đến thời điểm gần hết kinh phí cấp cho các đề tài, lại phải chờ đợi sự thẩm định của Bộ Tài chính. Trong thời gian đó, các đề tài khoa học sẽ chờ nguồn kinh phí một cách bị động, và điều này ít nhiều sẽ gây tác động tiêu cực tới chất lượng nghiên cứu. Bên cạnh đó, cơ chế này cũng khiến trong mỗi một năm Nafosted phải nhiều lần nộp kế hoạch và báo cáo tiến độ thực hiện công việc cho những cơ quan quản lý không có nhiều am hiểu về những đặc thù của hoạt động khoa học, làm gia tăng lượng thủ tục hành chính không cần thiết. Vì thế, việc cấp tiền cho Nafosted ngay một lần sẽ tạo sự chủ động cho cơ quan này, rút gọn được quy trình gửi kế hoạch, báo cáo và chờ đợi sự thẩm định của Bộ Tài chính bởi mọi hoạt động của Nafosted đã có Bộ KH&CN kiểm soát. Lượng tiền trong tài khoản của Nafosted khi chưa dùng tới vẫn sinh lãi và lãi đó sẽ được sử dụng cho các hoạt động hỗ trợ nghiên cứu khoa học.

Thứ hai, các quỹ phát triển KH&CN ở các quốc gia nêu trên đều thực hiện theo cơ chế cấp ngân sách theo kế hoạch trung và dài hạn, điều này khác với Việt Nam, đó là cấp bổ sung cho các quỹ phát triển KH&CN theo năm tài chính, thực tế này đang gây khó khăn, cản trở cho việc thực hiện những nhiệm vụ nghiên

cứu dài hạn của các đề tài có quy mô lớn, ngoài ra cũng cản trở việc tăng số lượng các đề tài được tài trợ trong một năm của các quỹ phát triển KH&CN ở Việt Nam hiện nay.

Thứ ba, các quỹ phát triển KH&CN ở các quốc gia phát triển hoạt động theo cơ chế phối hợp, hợp tác giữa khu vực công với khu vực tư nhân, trong đó nguồn vốn NSNN là “vốn môi” để quỹ được hình thành và hoạt động, sau đó sẽ thu hút các khoản tài trợ của khu vực tư nhân để phát triển và mở rộng quỹ.

Thứ tư, các quỹ phát triển KH&CN cần phải được đảm bảo cơ chế đặc thù cho việc hoạt động so với các quỹ tài chính ngoài NSNN khác; đặc biệt trong có chế huy động vốn cho quỹ hoạt động, phát triển, mở rộng, nâng cao khả năng tài trợ cho các đề tài nghiên cứu có quy mô lớn và thời gian thực hiện dài hạn. Thực tế một số nước ở Bắc Mỹ hay EU đã xây dựng các quỹ phát triển KH&CN theo hướng này, bên cạnh các nguồn huy động được từ khu vực tư nhân, nhà nước vẫn đầu tư một khoản lớn từ NSNN đều gia tăng quy mô tài chính cho quỹ nhằm đảm bảo đủ nguồn lực để tài trợ cho các dự án nghiên cứu quan trọng, lớn và có giá trị cao.

CHƯƠNG 3

THỰC TRẠNG QUẢN LÝ NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC ĐẦU TƯ CHO CÁC QUỸ PHÁT TRIỂN KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ Ở VIỆT NAM

3.1. Khái quát thực trạng các quỹ phát triển khoa học và công nghệ ở Việt Nam

3.1.1. *Quỹ phát triển khoa học và công nghệ quốc gia Việt Nam*

Hiện nay, tổ chức và hoạt động của các quỹ phát triển KH&CN ở Việt Nam được thực hiện theo Luật KH&CN năm 2013, Nghị định số 23/2014/NĐ-CP của Chính phủ ngày 03/04/2014, Quyết định số 37/2015/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ ngày 08/09/2015 và Thông tư số 03/2015/TT-BKH&CN ngày 09/03/2015 của Bộ KH&CN.

Theo quy định của Điều lệ Tổ chức và hoạt động của Quỹ phát triển KH&CN quốc gia, Quỹ phát triển KH&CN quốc gia hoạt động không vì mục đích lợi nhuận, có chức năng tài trợ, cho vay, bảo lãnh vốn vay, cấp kinh phí để thực hiện nhiệm vụ KH&CN hỗ trợ hoạt động nâng cao năng lực KH&CN quốc gia. Đây là đơn vị sự nghiệp, trực thuộc Bộ KH&CN, có tư cách pháp nhân, có con dấu riêng, được mở tài khoản tại Kho bạc nhà nước và tại các ngân hàng trong nước.

Quỹ phát triển KH&CN quốc gia có chức năng nhiệm vụ cơ bản sau:

- Tiếp nhận các nguồn vốn của Nhà nước, tổ chức, cá nhân; các khoản đóng góp tự nguyện của tổ chức, cá nhân trong nước và tổ chức, cá nhân nước ngoài. Tổ chức thực hiện tài trợ, cho vay, bảo lãnh vốn vay, hỗ trợ các hoạt động nâng cao năng lực KH&CN quốc gia, cấp kinh phí đối với các nhiệm vụ KH&CN do Bộ KH&CN nghệ trực tiếp quản lý.

- Công bố các định hướng ưu tiên, nội dung, yêu cầu và thể thức cụ thể để mọi tổ chức, cá nhân đề xuất nhiệm vụ KH&CN đề nghị Quỹ tài trợ, cho vay, bảo lãnh vốn vay và hỗ trợ.

- Tổ chức việc xét chọn và thẩm định kinh phí nhiệm vụ KH&CN, các hoạt động nâng cao năng lực KH&CN quốc gia để Quỹ tài trợ, cho vay, bảo lãnh vốn vay và hỗ trợ.

- Kiểm tra, đánh giá về nội dung chuyên môn và tình hình thực hiện tài chính của các nhiệm vụ KH&CN, các hoạt động nâng cao năng lực KH&CN quốc gia được Quỹ tài trợ, cho vay, bảo lãnh vốn vay và hỗ trợ.

- Tổ chức đánh giá nghiệm thu kết quả thực hiện nhiệm vụ KH&CN do Quỹ tài trợ.

Đánh giá kết quả, hiệu quả các nhiệm vụ KH&CN, hoạt động nâng cao năng lực KH&CN quốc gia do Quỹ tài trợ, cho vay, bảo lãnh vốn vay và hỗ trợ.

- Đình chỉ hoặc trình cơ quan có thẩm quyền đình chỉ việc tài trợ, cho vay, bảo lãnh vốn vay, hỗ trợ, cấp kinh phí hoặc thu hồi kinh phí đã tài trợ, cho vay, hỗ trợ, cấp phát, từ chối trả nợ thay khi phát hiện tổ chức, cá nhân vi phạm các quy định về sử dụng vốn của Quỹ và các quy định pháp luật có liên quan.

- Nhận ủy thác tổ chức thực hiện nhiệm vụ KH&CN của tổ chức, cá nhân.

- Giải quyết khiếu nại, tố cáo, kiến nghị liên quan đến hoạt động của Quỹ theo quy định của pháp luật.

- Quản lý, sử dụng vốn, tài sản của Nhà nước giao và các nguồn lực khác theo Điều lệ tổ chức và hoạt động của Quỹ và quy định của pháp luật.

- Quản lý tổ chức và cán bộ của Quỹ theo quy định của pháp luật.

- Ban hành Quy chế hoạt động và các quy định khác phục vụ cho hoạt động của Quỹ.

- Hợp tác với tổ chức, cá nhân trong nước và ngoài nước, tổ chức quốc tế về các vấn đề liên quan đến hoạt động của Quỹ.

3.1.2. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ của bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương Việt Nam

Theo Quyết định số 37/2015/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ ngày 08/09/2015 và Thông tư số 03/2015/TT-BKH&CN ngày 09/03/2015 của Bộ KH&CN, trong đó quy định điều kiện thành lập Quỹ phát triển KH&CN của bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương và Điều lệ mẫu về tổ chức và hoạt động của Quỹ phát triển KH&CN của bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, Quỹ phát triển KH&CN của bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương có tư cách pháp nhân, có vốn điều lệ, có con dấu riêng, được mở tài khoản tiền gửi tại kho bạc nhà nước và các ngân hàng thương mại hoạt động hợp pháp tại Việt Nam. Đây là đơn vị sự nghiệp hoạt động không vì mục tiêu lợi nhuận, có chức năng tiếp nhận, quản lý và sử dụng vốn ngân sách và các nguồn vốn khác của các tổ chức, cá nhân trong nước và ngoài nước. Quỹ phát triển KH&CN của các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ là đơn vị sự nghiệp do Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ thành lập. Quỹ phát triển KH&CN của tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương là đơn vị sự nghiệp do Chủ tịch UBND tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương thành lập.

Quỹ hoạt động nhằm mục đích tài trợ, cấp kinh phí, cho vay, bảo lãnh vốn vay và hỗ trợ nâng cao năng lực KH&CN quốc gia. Hoạt động của Quỹ nhằm hỗ trợ, thúc đẩy phát triển KH&CN phục vụ phát triển KT-XH của bộ hoặc tỉnh.

Quy mô của vốn điều lệ của Quỹ theo nhu cầu, khả năng hoạt động Quỹ và khả năng cân đối ngân sách của bộ (hoặc tỉnh). Bộ (hoặc tỉnh) quyết định việc thay đổi quy mô vốn điều lệ của Quỹ dựa vào hiệu quả hoạt động của Quỹ. Trong đó, điều kiện về vốn, nguồn vốn và cơ cấu nguồn vốn được quy định cụ thể như sau:

- Vốn điều lệ của Quỹ bao gồm kinh phí từ NSNN và kinh phí hỗ trợ, đóng góp từ bên ngoài. Tại thời điểm thành lập Quỹ, vốn tối thiểu là 5 (năm) tỷ đồng, trong đó phần kinh phí hỗ trợ, đóng góp từ nguồn vốn ngoài NSNN tối thiểu đạt 10%. Quỹ có trách nhiệm duy trì, bảo toàn và phát triển nguồn vốn điều lệ từ NSNN.

- Nguồn vốn của Quỹ do NSNN cấp lần đầu, vốn bổ sung để thực hiện nhiệm vụ KH&CN hàng năm được phân bổ từ dự toán chi sự nghiệp KH&CN, các nguồn thu từ kết quả hoạt động của Quỹ, kinh phí đóng góp từ quỹ phát triển KH&CN của DNNN trực thuộc, các nguồn nhận ủy thác từ Quỹ của bộ hoặc UBND cấp tỉnh khác và khả năng huy động các nguồn vốn ngoài NSNN hợp pháp bảo đảm Quỹ hoạt động ổn định, lâu dài và hiệu quả.

Vốn hoạt động của Quỹ được hình thành từ các nguồn sau:

- Vốn do NSNN cấp:

+ Vốn điều lệ của Quỹ được cấp một lần từ NSNN dành cho sự nghiệp KH&CN của bộ (hoặc tỉnh) nhằm thực hiện các hoạt động tài trợ, cho vay, bảo lãnh vốn vay và hỗ trợ nâng cao năng lực KH&CN;

+ Ngân sách sự nghiệp KH&CN hàng năm cấp thông qua Quỹ cho các nhiệm vụ KH&CN cấp quốc gia được phân cấp quản lý cho bộ (hoặc tỉnh), các nhiệm vụ KH&CN cấp bộ (hoặc cấp tỉnh) do bộ (hoặc tỉnh) trực tiếp quản lý và chi hoạt động quản lý của Quỹ;

+ Các nguồn ngân sách khác.

- Các nguồn vốn khác:

+ Các khoản thu từ kết quả hoạt động của Quỹ, khoản phân chia lợi nhuận thu được từ việc sử dụng, chuyển nhượng, góp vốn bằng kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ sử dụng NSNN và các khoản thu hợp pháp khác (nếu có);

+ Nhận ủy thác của các quỹ phát triển KH&CN của bộ, tỉnh;

+ Kinh phí được điều chuyển từ quỹ phát triển KH&CN của DNNN trực thuộc bộ (hoặc tỉnh) trực tiếp quản lý;

+ Kinh phí được điều chuyển tự nguyện hoặc nhận uỷ thác từ quỹ phát triển KH&CN của DN ngoài Nhà nước;

+ Các khoản đóng góp tự nguyện, tài trợ, hỗ trợ, hiến tặng và nhận uỷ thác của tổ chức, DN, cá nhân trong nước và ngoài nước và các nguồn vốn bổ sung khác theo quy định của pháp luật.

Quỹ phát triển KH&CN của bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương có chức năng và nhiệm vụ cơ bản sau:

- Tiếp nhận và nhận uỷ thác các nguồn vốn của Nhà nước, tổ chức, cá nhân; huy động các khoản đóng góp tự nguyện của tổ chức, cá nhân trong nước và nước ngoài; quản lý và sử dụng đúng mục đích, có hiệu quả các nguồn vốn của Quỹ;

- Tổ chức thực hiện cấp kinh phí, tài trợ, cho vay, hỗ trợ, bảo lãnh vốn vay thực hiện các nhiệm vụ KH&CN;

- Xây dựng và trình bộ trưởng (hoặc chủ tịch uỷ ban nhân dân tỉnh) phê duyệt kế hoạch hoạt động trung và dài hạn của Quỹ;

- Công bố các định hướng ưu tiên, nội dung, yêu cầu, thể thức cụ thể để đề xuất các nhiệm vụ KH&CN, các hoạt động nâng cao năng lực thích hợp đề nghị Quỹ tài trợ, cho vay, hỗ trợ và bảo lãnh vốn vay;

- Tổ chức việc xét chọn và thẩm định kinh phí các nhiệm vụ KH&CN, các hoạt động nâng cao năng lực đề Quỹ tài trợ, cho vay, hỗ trợ và bảo lãnh vốn vay;

- Kiểm tra, đánh giá về nội dung chuyên môn và tình hình thực hiện tài chính của các nhiệm vụ KH&CN, các hoạt động nâng cao năng lực do Quỹ tài trợ, cho vay, hỗ trợ và bảo lãnh vốn vay. Kiểm tra tài chính các nhiệm vụ KH&CN được Quỹ cấp kinh phí;

- Tổ chức đánh giá nghiệm thu kết quả thực hiện nhiệm vụ KH&CN do Quỹ tài trợ. Đánh giá kết quả các nhiệm vụ, hoạt động nâng cao năng lực mà Quỹ cho vay, bảo lãnh và hỗ trợ;

- Đình chỉ hoặc trình các cơ quan có thẩm quyền đình chỉ việc cấp kinh phí, tài trợ, cho vay, hỗ trợ và bảo lãnh vốn vay hoặc thu hồi kinh phí đã cấp, kinh phí tài trợ, cho vay và hỗ trợ khi phát hiện tổ chức, cá nhân thực hiện nhiệm vụ KH&CN, các hoạt động nâng cao năng lực vi phạm các quy định về sử dụng vốn của Quỹ và các quy định pháp luật có liên quan;

- Quản lý, sử dụng vốn, tài sản của Nhà nước giao và các nguồn lực khác theo Điều lệ tổ chức và hoạt động của Quỹ và quy định của pháp luật;

- Quản lý tổ chức và lao động của Quỹ theo quy định của pháp luật;

- Ban hành Quy chế hoạt động và các quy định khác phục vụ cho hoạt động của Quỹ.

- Thực hiện chế độ báo cáo định kỳ và đột xuất với các cơ quan quản lý theo quy định;

- Giải quyết các khiếu nại, tố cáo, kiến nghị liên quan đến hoạt động của Quỹ theo quy định pháp luật;

- Chấp hành các quy định của Điều lệ tổ chức và hoạt động Quỹ, các quy định khác của pháp luật có liên quan;

- Hợp tác với tổ chức, cá nhân trong nước, ngoài nước để vận động tài trợ cho Quỹ hoặc uỷ thác cho Quỹ tài trợ, cho vay để thực hiện các đề tài, dự án KH&CN theo quy định của pháp luật.

3.2. Phân tích, đánh giá thực trạng quản lý ngân sách nhà nước đầu tư cho các quỹ phát triển khoa học và công nghệ ở Việt Nam hiện nay

3.2.1. Thực trạng chủ trương, chính sách chung của Đảng và Nhà nước về đầu tư ngân sách nhà nước cho các quỹ phát triển khoa học và công nghệ ở Việt Nam

Những thành tựu to lớn của cuộc cách mạng KH&CN hiện đại đã và đang đẩy nhanh sự phát triển của lực lượng sản xuất, nâng cao năng suất lao động, làm chuyển biến mạnh mẽ cơ cấu kinh tế của các quốc gia và làm thay đổi sâu sắc mọi mặt đời sống xã hội. Nhận thức rõ vấn đề này, Đảng ta đã xác định trong

quan điểm chỉ đạo của mình là: KH&CN cùng với giáo dục và đào tạo là quốc sách hàng đầu, là động lực phát triển KT-XH, là điều kiện cần thiết để giữ vững độc lập dân tộc và xây dựng thành công CNXH. CNH, HĐH đất nước phải bằng và dựa vào KH&CN - đó là chủ trương xuyên suốt của Đảng ta.

Chính vì vậy, trong các văn kiện của Đảng, vai trò của KH&CN luôn được đề cao và chú trọng, tạo điều kiện phát triển, thể hiện rõ trong Văn kiện của các nhiệm kỳ Đại hội Đảng, từ Nghị quyết số 37-NQ/TW ngày 20/4/1981 của Bộ Chính trị về Chính sách khoa học và kỹ thuật, Nghị quyết số 26-NQ/TW ngày 30/3/1991 của Bộ Chính trị về KH&CN trong sự nghiệp đổi mới, Nghị quyết số 02-NQ/HNTW ngày 24/12/1996 về Định hướng chiến lược phát triển KH&CN trong thời kỳ CNH, HĐH và nhiệm vụ đến năm 2000. Gần đây nhất là Nghị quyết số 20-NQ/TW ngày 01/11/2012 của Hội nghị lần thứ sáu Ban Chấp hành Trung ương (BCH TƯ) Đảng Khóa XI về “Phát triển KH&CN phục vụ sự nghiệp CNH, HĐH trong điều kiện KTTT định hướng XHCN và hội nhập quốc tế” (Nghị quyết 20-NQ/TW). Quan điểm này tiếp tục được khẳng định trong các Văn kiện Đại hội XI, XII của Đảng. Nhiều Nghị quyết của BCH TƯ Đảng, các Chỉ thị,... liên quan đến KH&CN cũng đã được ban hành.

Đặc biệt, để cụ thể hóa đường lối phát triển KH&CN được Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ XI đề ra trong Chiến lược phát triển KT-XH 2011-2020; từ nhận định về những hạn chế, yếu kém còn tồn tại trong hoạt động KH&CN, ngày 01/11/2012, Hội nghị lần thứ 6 (BCH TƯ) Đảng khóa XI đã thông qua Nghị quyết số 20-NQ/TW về phát triển KH&CN phục vụ sự nghiệp công nghiệp hóa - hiện đại hóa trong điều kiện KTTT định hướng XHCN và hội nhập quốc tế. Nghị quyết đã xác định: “Tiếp tục đổi mới mạnh mẽ và đồng bộ về tổ chức, cơ chế quản lý, cơ chế hoạt động, công tác xây dựng chiến lược, kế hoạch phát triển KH&CN; phương thức đầu tư, cơ chế tài chính, chính sách cán bộ, cơ chế tự chủ của các tổ chức KH&CN phù hợp với KTTT định hướng XHCN” [59]. Để thực hiện được yêu cầu này, Nghị quyết chỉ đạo “Đổi mới cơ chế xây dựng kế hoạch

và dự toán ngân sách đối với hoạt động KH&CN phù hợp với đặc thù của lĩnh vực KH&CN và nhu cầu phát triển của quốc gia, ngành, địa phương; bảo đảm đồng bộ, gắn kết giữa định hướng phát triển dài hạn, chương trình phát triển trung hạn với kế hoạch nghiên cứu, ứng dụng KH&CN hằng năm” [60] và “Đẩy mạnh thực hiện cơ chế đặt hàng, đấu thầu thực hiện nhiệm vụ KH&CN và cơ chế khoán kinh phí đến sản phẩm KH&CN cuối cùng theo kết quả đầu ra. Xây dựng cơ chế đặc thù trong quản lý, sử dụng NSNN để thực hiện nhiệm vụ KH&CN theo hướng giao quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm cho tổ chức, cá nhân chủ trì nhiệm vụ KH&CN. Mở rộng áp dụng cơ chế tài chính của quỹ phát triển KH&CN” [60].

Tiếp tục tinh thần đó, Đại hội XII của Đảng đã chủ trương thúc đẩy phát triển KH&CN, trong đó các quan điểm chỉ đạo tại Đại hội XII của Đảng chứa đựng nhiều điểm mới, toàn diện và sâu sắc, trong đó có nội dung phát triển KH&CN, làm cơ sở cho quá trình hoạch định chủ trương, đường lối lãnh đạo sự nghiệp đổi mới giai đoạn 2016 - 2020 và những năm tiếp theo. Trong đó, Đại hội XII của Đảng chỉ đạo: “Nâng cao hiệu quả hoạt động các quỹ về phát triển khoa học, công nghệ” [21, tr. 298-299].

Như vậy, trong quá trình lãnh đạo cách mạng, đặc biệt trong 30 năm đổi mới toàn diện đất nước vừa qua, Đảng ta luôn nhận thức đúng đắn vị trí, vai trò cực kỳ quan trọng của KH&CN đối với sự nghiệp CNH, HĐH đất nước và phát triển đất nước nhanh, bền vững. Qua đó, Đảng ta đã từng bước hoàn thiện các quan điểm chỉ đạo để “KH&CN thực sự là quốc sách hàng đầu, là động lực quan trọng nhất để phát triển lực lượng sản xuất hiện đại, kinh tế tri thức, nâng cao năng suất, chất lượng, hiệu quả và sức cạnh tranh của nền kinh tế” [21, tr. 27] trong đó Đảng ta đặc biệt quan tâm đến cơ chế, chính sách tài chính đầu tư cho phát triển KH&CN. Rõ ràng trong thời gian qua, cơ chế tài chính cho phát triển KH&CN, đặc biệt là “Đầu tư cho khoa học, công nghệ còn thấp, hiệu quả sử dụng chưa cao” [21, tr. 119], điều này có nguyên nhân từ cơ chế quản lý đầu tư

NSNN cho phát triển KH&CN không còn phù hợp với điều kiện phát triển hiện nay, đặc biệt là còn nặng tính mệnh lệnh - hành chính, làm dụng quá mức cơ chế xin - cho, do đó dẫn đến hoạt động nghiên cứu KH&CN chủ yếu thực hiện theo nhiệm vụ hàng năm, kinh phí nghiên cứu KH&CN được thực hiện theo năm tài chính. Chính điều này dẫn đến, nhiều tổ chức KH&CN công lập đã và đang thực hiện theo hình thức hợp lý hoá chứng từ để thanh quyết toán thay vì tập trung vào nghiên cứu, nâng cao chất lượng sản phẩm nghiên cứu. Vì thế, chất lượng nghiên cứu của nhiều công trình không cao, sau khi thanh quyết toán thì “bỏ vào tủ” mà không thể đem vào ứng dụng trong thực tiễn. Do đó, Đảng ta đã chỉ đạo “Tiếp tục đổi mới mạnh mẽ, đồng bộ cơ chế quản lý, tổ chức, hoạt động KH&CN, nhất là cơ chế quản lý, phương thức đầu tư và cơ chế tài chính để giải phóng năng lực sáng tạo, đưa nhanh tiến bộ khoa học - công nghệ vào hoạt động thực tiễn” [21, tr. 28].

Thế chế hóa đường lối, chủ trương, chính sách của Đảng, Quốc hội đã thông qua Hiến pháp năm 1992 (sửa đổi, bổ sung năm 2001) và Luật KH&CN năm 2000 nhằm từng bước hiện thực hoá chính sách phát triển KH&CN. Trong đó, Luật KH&CN năm 2000 đã quy định về quỹ phát triển KH&CN, đây là cơ sở để Chính phủ ban hành Nghị định số 122/2003/NĐ-CP của Chính phủ về thành lập Quỹ phát triển KH&CN quốc gia và Quyết định số 117/2005/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ Ban hành Điều lệ mẫu tổ chức và hoạt động của Quỹ Phát triển KH&CN của bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương.

Nhằm đáp ứng yêu cầu phát triển mới của đất nước, Quốc hội đã ban hành Hiến pháp năm 2013. Trong đó, Hiến pháp năm 2013 đã khẳng định: “Phát triển KH&CN là quốc sách hàng đầu; KH&CN giữ vai trò then chốt trong sự nghiệp phát triển KT-XH của đất nước. Nhà nước ưu tiên đầu tư và khuyến khích tổ chức, cá nhân đầu tư nghiên cứu, phát triển, chuyển giao, ứng dụng có hiệu quả thành tựu KH&CN; bảo đảm quyền nghiên cứu KH&CN; bảo hộ quyền sở hữu

trí tuệ” (Khoản 1, 2, Điều 62). Nhằm tạo ra sự đồng bộ với hệ thống pháp luật hiện hành, đặc biệt phù hợp với nội dung của Hiến pháp năm 2013 và đặc biệt đáp ứng yêu cầu khắc phục những tồn tại, yếu kém như: công tác tổ chức, quản lý nhà nước về KH&CN đổi mới chậm; tổng đầu tư xã hội, nhất là đầu tư từ DN cho KH&CN còn thấp, sử dụng chưa hiệu quả; cơ chế tài chính cho KH&CN mang nặng tính hành chính, không phù hợp với đặc thù hoạt động sáng tạo; năng lực KH&CN quốc gia còn chưa tương xứng với vai trò là động lực then chốt và nền tảng cho quá trình phát triển đất nước, Quốc hội khoá XIII đã ban hành Luật KH&CN năm 2013 thay thế cho Luật KH&CN năm 2000, với tỷ lệ thông qua rất cao (*Biểu đồ 3, Phụ lục 4*).

Sau khi Luật KH&CN năm 2013 được ban hành, nhằm đảm bảo tính đồng bộ và thống nhất, Chính phủ đã ban hành Nghị định số 23/2014/NĐ-CP về Điều lệ tổ chức và hoạt động của Quỹ phát triển KH&CN quốc gia (thay thế Nghị định số 122/2003/NĐ-CP) và Thủ tướng đã ban hành Quyết định số 37/2015/QĐ-TTg về quy định điều kiện thành lập Quỹ phát triển KH&CN của bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương (thay thế Quyết định số 117/2005/QĐ-TTg), Bộ KH&CN ban hành Thông tư số 03/2015/TT-BKH&CN về việc ban hành điều lệ mẫu về tổ chức và hoạt động của quỹ phát triển KH&CN của bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương.

Nhìn tổng thể, trong suốt thời gian qua, Quốc hội đã ban hành 08 đạo luật chuyên ngành trong lĩnh vực KH&CN; các Nghị quyết về phát triển KT-XH 05 năm, giai đoạn 2006 - 2010 và giai đoạn 2011 - 2015. Hằng năm, Quốc hội đã ban hành các Nghị quyết phát triển KT-XH, Nghị quyết về phân bổ NSNN, trong đó chú trọng phát triển KH&CN nhằm phát triển KT-XH thúc đẩy CNH, HĐH đất nước.

Từ năm 2005 đến nay, Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ đã ban hành tổng số 73 [67] nghị định và quyết định để quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành

các luật đã được ban hành và các quy định trong hoạt động KH&CN. Thực hiện chức năng, nhiệm vụ được phân công và để hoàn thiện môi trường pháp lý về KH&CN thúc đẩy CNH, HĐH, từ năm 2005 đến nay, đã có khoảng hơn 260 [67] thông tư, thông tư liên tịch được ban hành và đang còn hiệu lực.

Trong thời gian qua, bên cạnh việc quản lý NSNN đầu tư cho KH&CN nói chung; Chính phủ, Bộ KH&CN, Bộ Tài chính và các bộ ngành liên quan đã xây dựng nhiều văn bản về cơ chế quản lý NSNN đầu tư cho các quỹ phát triển KH&CN.

Quỹ phát triển KH&CN được thành lập theo quy định của Luật KH&CN. sử dụng NSNN bao gồm: Quỹ phát triển KH&CN quốc gia và Quỹ phát triển KH&CN của bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương. Để thực hiện việc quản lý nhiệm vụ của Quỹ phát triển KH&CN quốc gia, Bộ KH&CN ban hành nhiều thông tư quản lý: Thông tư số 09/2014/TT-BKHHCN ngày 27/5/2014 Quy định quản lý các nhiệm vụ KH&CN cấp quốc gia, Thông tư số 07/2014/TT-BKHHCN ngày 26/5/2014 Quy định trình tự, thủ tục xác định nhiệm vụ KH&CN cấp quốc gia sử dụng NSNN; Thông tư số 37/2014/TT-BKHHCN ngày 12/12/2014 Quy định quản lý đề tài NCCB do Quỹ phát triển KH&CN quốc gia tài trợ; Thông tư số 40/2014/TT-BKHHCN ngày 18/12/2014 Quy định quản lý nhiệm vụ KH&CN đột xuất có ý nghĩa quan trọng về khoa học và thực tiễn, nhiệm vụ KH&CN tiềm năng do Quỹ phát triển KH&CN quốc gia tài trợ.

Đối với Quỹ phát triển KH&CN của bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương; Ngày 08/9/2015, Thủ tướng Chính phủ ra Quyết định số 37/2015/QĐ-TTg Quy định điều kiện thành lập Quỹ phát triển KH&CN của bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương để các đơn vị làm cơ sở thực hiện. Quyết định quy định cụ thể một số nội dung gồm: điều kiện về nhân lực; điều kiện về cơ sở vật chất kỹ thuật; điều kiện về vốn, nguồn vốn và cơ cấu nguồn vốn....

Qua nghiên cứu cho thấy, trong những năm qua cơ chế quản lý KH&CN, NSNN đầu tư cho KH&CN nói chung, các quỹ phát triển KH&CN nói riêng đã được Quốc hội, Chính phủ, các bộ ngành quan tâm điều chỉnh cho phù hợp với thực tế quản lý, thể hiện: Quốc hội ban hành Luật KH&CN số 29/2013/QH13 thay thế Luật KH&CN số 21/2000/QH10; Chính phủ ban hành Nghị định số 23/2014/NĐ-CP ngày 03/4/2014 thay thế Điều lệ tổ chức và hoạt động của Quỹ phát triển KH&CN quốc gia; Chính phủ ban hành nhiều nghị định hướng dẫn thi hành Luật KH&CN; Bộ KH&CN, Bộ Tài chính ban hành nhiều thông tư hướng dẫn thực hiện các nghị định về quản lý KH&CN, quản lý NSNN đầu tư cho KH&CN và các quỹ phát triển KH&CN.

Theo quan điểm của Đảng và Nhà nước thì KH&CN là quốc sách hàng đầu có nghĩa là chủ trương, chính sách phát triển đất nước, KT-XH cũng như bảo vệ Tổ quốc đều phải dựa vào KH&CN và thực hiện bằng KH&CN. Chỉ có phát triển KH&CN, chúng ta mới phát triển được KT-XH, giữ vững được độc lập dân tộc, xây dựng thành công CNXH. Để KH&CN nhanh chóng phát huy được vai trò là nền tảng và động lực đẩy mạnh CNH, HĐH đất nước, Đảng, Nhà nước luôn có những chính sách quan tâm đặc biệt đến phát triển KH&CN. Việc thay đổi cơ chế quản lý NSNN đầu tư cho KH&CN nói chung, các quỹ phát triển KH&CN nói riêng thời gian vừa qua đã thể hiện phần nào sự quan tâm của Đảng và Nhà nước tới sự phát triển của KH&CN nước nhà.

3.2.2. Thực trạng mô hình tổ chức bộ máy quản lý ngân sách nhà nước đầu tư cho các quỹ phát triển khoa học và công nghệ ở Việt Nam

3.2.2.1. Tổ chức bộ máy quản lý ngân sách nhà nước đầu tư cho Quỹ phát triển khoa học và công nghệ quốc gia ở Việt Nam

Tổ chức bộ máy thực hiện quản lý NSNN đầu tư cho Quỹ phát triển KH&CN quốc gia ở Việt Nam hiện nay gồm: lãnh đạo Quỹ là Hội đồng quản lý quỹ; dưới Hội đồng quản lý quỹ là: Cơ quan điều hành quỹ, Ban Kiểm soát quỹ và Hội đồng KH&CN của quỹ.

- Hội đồng quản lý Quỹ bao gồm chủ tịch, phó chủ tịch và các ủy viên (07 người). Các thành viên Hội đồng quản lý Quỹ hoạt động kiêm nhiệm theo nhiệm kỳ. Chủ tịch Hội đồng quản lý quỹ do Thứ trưởng Bộ KH&CN kiêm nhiệm (*Sơ đồ 1, Phụ lục 4*).

- Ban Kiểm soát quỹ gồm 03 thành viên kiêm nhiệm, hoạt động theo nhiệm kỳ.

- Cơ quan điều hành quỹ gồm 06 đơn vị chuyên môn (Phòng KHTN và kỹ thuật, Phòng KH&NV, Phòng Dự án, Phòng Tài chính - Kế toán, Phòng Kế hoạch - Tổng hợp, Văn phòng) với tổng số 46 biên chế.

- Hội đồng KH&CN của quỹ do Hội đồng Quản lý quỹ quyết định thành lập trên cơ sở đề nghị của Giám đốc quỹ để tư vấn đánh giá xét chọn các nhiệm vụ KH&CN do Quỹ tài trợ, cho vay, bảo lãnh vốn vay; đánh giá nghiệm thu kết quả thực hiện nhiệm vụ KH&CN do Quỹ tài trợ; xác định hướng nghiên cứu và các vấn đề liên quan khác. Đối với NCCB trong KHTN và kỹ thuật, KH&NV được thành lập theo nhiệm kỳ 2 năm chỉ làm các lĩnh vực.

3.2.2.2. Tổ chức bộ máy quản lý ngân sách nhà nước đầu tư cho các quỹ phát triển khoa học và công nghệ của bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương ở Việt Nam

Theo Thông tư 03/2015/TT-BKHCN quy định, tổ chức bộ máy quản lý NSNN đầu tư cho các Quỹ phát triển KH&CN của bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương gồm Hội đồng quản lý Quỹ, Cơ quan điều hành Quỹ, Ban Kiểm soát Quỹ (*Sơ đồ 2, Phụ lục 4*).

- Hội đồng quản lý Quỹ:

Hội đồng quản lý quỹ do Bộ trưởng (hoặc Chủ tịch UBND tỉnh) quyết định thành lập trên cơ sở đề xuất của cơ quan quản lý nhà nước về KH&CN hoặc đơn vị tham mưu quản lý nhà nước về KH&CN của bộ (hoặc tỉnh).

Hội đồng Quản lý quỹ có 05 hoặc 07 thành viên, gồm: chủ tịch, phó chủ tịch và các thành viên là các nhà quản lý, nhà khoa học, làm việc theo chế độ chuyên trách hoặc kiêm nhiệm. Căn cứ vào quy mô, tính chất và điều kiện thực tế hoạt động của Quỹ, Bộ trưởng (hoặc Chủ tịch UBND tỉnh) quyết định số lượng cụ thể thành viên Hội đồng quản lý.

Việc bổ nhiệm, miễn nhiệm các chức danh chủ tịch, phó chủ tịch và các ủy viên Hội đồng quản lý quỹ do Bộ trưởng (hoặc Chủ tịch UBND tỉnh) quyết định. Chủ tịch Hội đồng quản lý quỹ tại các bộ là lãnh đạo Bộ kiêm nhiệm. Chủ tịch Hội đồng quản lý quỹ tại các tỉnh là lãnh đạo UBND tỉnh hoặc giám đốc Sở KH&CN kiêm nhiệm.

Nhiệm kỳ của Hội đồng quản lý quỹ là 05 năm và các thành viên tham gia Hội đồng quản lý quỹ không quá 02 nhiệm kỳ liên tục. Trường hợp vào thời điểm kết thúc nhiệm kỳ mà Hội đồng quản lý quỹ mới chưa được bổ nhiệm thì Hội đồng quản lý quỹ của nhiệm kỳ hiện tại tiếp tục thực hiện quyền và nghĩa vụ cho đến khi Hội đồng quản lý quỹ mới được bổ nhiệm và nhận nhiệm vụ.

Hội đồng quản lý quỹ làm việc theo chế độ tập thể; ba tháng họp một lần để xem xét và quyết định những vấn đề thuộc nhiệm vụ và quyền hạn của Hội đồng quản lý quỹ; họp bất thường để giải quyết những vấn đề cấp bách theo đề nghị của Chủ tịch Hội đồng quản lý quỹ, hoặc Giám đốc quỹ, hoặc Trưởng ban kiểm soát quỹ, hoặc khi có ít nhất 2/3 số thành viên Hội đồng quản lý quỹ đề nghị. Các cuộc họp của Hội đồng quản lý quỹ được coi là họp lệ khi ít nhất có 2/3 số thành viên có mặt và phải do Chủ tịch Hội đồng quản lý quỹ hoặc Phó Chủ tịch Hội đồng quản lý quỹ được uỷ quyền chủ trì. Hội đồng quản lý quỹ quyết định các vấn đề theo đa số trên tổng số thành viên Hội đồng quản lý quỹ. Trường hợp ý kiến biểu quyết của các thành viên Hội đồng ngang nhau thì quyết định cuối cùng thuộc về ý kiến của Chủ tịch Hội đồng quản lý quỹ. Nội dung và các kết luận của cuộc họp Hội đồng quản lý quỹ phải được ghi thành biên bản và gửi đến tất cả các thành viên của Hội đồng quản lý quỹ.

- Ban Kiểm soát quỹ:

Ban Kiểm soát hoạt động theo chế độ kiêm nhiệm hoặc chuyên trách, có 03 thành viên. Thành viên ban kiểm soát là các chuyên gia am hiểu về lĩnh vực tài chính, tín dụng, đầu tư, KH&CN, pháp luật, không có tiền án, tiền sự về các tội danh liên quan đến hoạt động kinh tế theo quy định của pháp luật. Nhiệm kỳ của Ban Kiểm soát quỹ là 05 năm.

Thành viên của ban kiểm soát gồm trưởng ban, phó trưởng ban và 01 thành viên do Hội đồng quản lý quỹ quyết định bổ nhiệm, miễn nhiệm.

- Cơ quan điều hành quỹ:

Cơ quan điều hành quỹ bao gồm: Giám đốc, không quá 02 phó giám đốc, kế toán trưởng và các phòng ban nghiệp vụ. Trong đó: Kế toán trưởng của quỹ làm việc theo chế độ chuyên trách; Giám đốc của quỹ là lãnh đạo đơn vị tham mưu quản lý KH&CN của bộ kiêm nhiệm hoặc là lãnh đạo Sở KH&CN của tỉnh kiêm nhiệm; 01 Phó Giám đốc của quỹ là lãnh đạo cấp vụ hoặc cấp phòng của cơ quan chuyên trách về tài chính của bộ kiêm nhiệm hoặc là lãnh đạo cấp sở hoặc cấp phòng Sở Tài chính của tỉnh kiêm nhiệm.

Cơ quan điều hành quỹ làm việc theo chế độ chuyên trách và kiêm nhiệm. Thời gian làm việc kiêm nhiệm tại quỹ tối thiểu 50%. Các vị trí nhân sự khác của Cơ quan điều hành quỹ được tuyển dụng, điều động trên cơ sở điều tiết trong phạm vi tổng biên chế sự nghiệp hiện có của bộ (hoặc tỉnh).

Giám đốc của quỹ là người đại diện theo pháp luật trong các hoạt động của quỹ; đại diện pháp nhân của quỹ trước pháp luật trong việc tổ tụng, tranh chấp liên quan đến hoạt động của quỹ; chịu trách nhiệm trước Hội đồng quản lý quỹ, Bộ trưởng (hoặc Chủ tịch UBND tỉnh) và trước pháp luật về việc điều hành hoạt động của quỹ theo nhiệm vụ và quyền hạn được quy định; Giám đốc của quỹ do Bộ trưởng (hoặc Chủ tịch UBND tỉnh) bổ nhiệm hoặc miễn nhiệm trên cơ sở đề nghị của Hội đồng quản lý quỹ, theo nhiệm kỳ 05 năm.

- Hội đồng thẩm định các dự án do cơ quan điều hành quỹ tham mưu thành lập; hội đồng quản lý quỹ thành lập theo từng dự án cụ thể.

3.2.3. Thực trạng xây dựng dự toán, lập chi tiết chi và phê duyệt cấp vốn NSNN hàng năm và vốn điều lệ cho các quỹ phát triển KH&CN ở Việt Nam

Thứ nhất, đối với quỹ phát triển KH&CN quốc gia Việt Nam:

Việc xây dựng dự toán, lập chi tiết chi và phê duyệt cấp vốn NSNN hàng năm và vốn điều lệ cho Quỹ phát triển KH&CN quốc gia Việt Nam ở Việt Nam hiện nay được thực hiện theo Nghị định số 23/2014/NĐ-CP ngày 03/4/2014 thay thế Điều lệ tổ chức và hoạt động của Quỹ phát triển KH&CN quốc gia.

Theo Nghị định số 23/2014/NĐ-CP, Ngân sách sự nghiệp KH&CN cấp vốn điều lệ cho Quỹ là 500 tỷ đồng để tài trợ, hỗ trợ, cho vay, chi hoạt động quản lý của Quỹ và được bổ sung hàng năm để bảo đảm mức vốn ít nhất 500 tỷ đồng. Nguồn ngân sách này được cấp cho Quỹ vào tháng 01 và tháng 7 hằng năm theo kế hoạch tài chính được phê duyệt; Ngân sách sự nghiệp KH&CN cấp thông qua Quỹ cho các nhiệm vụ KH&CN do Bộ KH&CN trực tiếp quản lý; Ngân sách thực hiện bảo lãnh vốn vay các nhiệm vụ KH&CN chuyên biệt; Các nguồn ngân sách khác.

Trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày kế hoạch của Quỹ được phê duyệt, Quỹ thông báo công khai phương hướng, các lĩnh vực ưu tiên và các quy định về việc tài trợ, cho vay, bảo lãnh vốn vay, hỗ trợ. Tổ chức, cá nhân hoạt động KH&CN, DN Việt Nam muốn được tài trợ, cho vay, bảo lãnh vốn vay, hỗ trợ phải nộp hồ sơ theo quy định của Bộ KH&CN.

Quỹ thực hiện tổ chức đánh giá, quyết định tài trợ, cho vay, bảo lãnh vốn vay, hỗ trợ như sau: Đối với hồ sơ đề nghị tài trợ, cho vay, bảo lãnh vốn vay, Hội đồng KH&CN thực hiện đánh giá nhiệm vụ KH&CN, tư vấn để Quỹ quyết định việc tài trợ, cho vay, bảo lãnh vốn vay; Đối với hồ sơ đề nghị hỗ trợ đối với hoạt động nâng cao năng lực KH&CN quốc gia, Quỹ tổ chức xem xét, thẩm định hồ sơ đề nghị theo quy định của Bộ KH&CN.

Việc tài trợ, cho vay, bảo lãnh vốn vay của Quỹ cho nhiệm vụ KH&CN được thực hiện theo hợp đồng giữa Quỹ với tổ chức và cá nhân chủ trì thực hiện nhiệm vụ.

Việc đánh giá giữa kỳ, đánh giá nghiệm thu nhiệm vụ KH&CN do Quỹ tài trợ được thực hiện theo hợp đồng, quy định của Bộ KH&CN và của Quỹ.

Thứ hai, đối với Quỹ Phát triển KH&CN của bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương Việt Nam:

Việc xây dựng dự toán, lập chi tiết chi và phê duyệt cấp vốn NSNN hàng năm và vốn điều lệ cho Quỹ Phát triển KH&CN của bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương ở Việt Nam hiện nay được thực hiện theo Quyết định số 37/2015/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ ngày 08/09/2015 và Thông tư số 03/2015/TT-BKH&CN ngày 09/03/2015 của Bộ KH&CN, trong đó quy định điều kiện thành lập Quỹ phát triển KH&CN của bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương và Điều lệ mẫu về tổ chức và hoạt động của Quỹ phát triển KH&CN của bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương.

Theo Quyết định số 37/2015/QĐ-TTg và Thông tư số 03/2015/TT-BKH&CN, vốn điều lệ của Quỹ bao gồm kinh phí từ NSNN và kinh phí hỗ trợ, đóng góp từ bên ngoài. Tại thời điểm thành lập Quỹ, vốn tối thiểu là 5 (năm) tỷ đồng, trong đó phần kinh phí hỗ trợ, đóng góp từ nguồn vốn ngoài NSNN tối thiểu đạt 10%. Quỹ có trách nhiệm duy trì, bảo toàn và phát triển nguồn vốn điều lệ từ NSNN.

Nguồn vốn của Quỹ do NSNN cấp lần đầu, vốn bổ sung để thực hiện nhiệm vụ KH&CN hàng năm được phân bổ từ dự toán chi sự nghiệp KH&CN, các nguồn thu từ kết quả hoạt động của Quỹ, kinh phí đóng góp từ quỹ phát triển KH&CN của DNNN trực thuộc, các nguồn nhận ủy thác từ Quỹ của Bộ

hoặc UBND cấp tỉnh khác và khả năng huy động các nguồn vốn ngoài NSNN hợp pháp bảo đảm Quỹ hoạt động ổn định, lâu dài và hiệu quả.

3.2.4. Thực trạng kiểm tra, giám sát việc quản lý ngân sách nhà nước đầu tư cho các quỹ phát triển khoa học và công nghệ ở Việt Nam

Quỹ quản lý và sử dụng nguồn vốn theo quy định tại Thông tư liên tịch số 129/2007/TTLT/BTC-BKH&CN ngày 02/11/2007 của Bộ KH&CN và Bộ Tài chính về “Hướng dẫn thực hiện chế độ quản lý tài chính đối với Quỹ phát triển KH&CN quốc gia”.

Hàng năm Quỹ thực hiện tự kiểm tra tài chính kế toán theo “Quy chế tự kiểm tra tài chính, kế toán tại các cơ quan đơn vị có sử dụng NSNN” ban hành theo Quyết định số 67/2004/QĐ-BTC ngày 13 tháng 8 năm 2004 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

Quỹ thực hiện chế độ kế toán theo Luật kế toán và thông tư 243/2009/TT-BTC của Bộ Tài chính, đây là văn bản hướng dẫn kế toán áp dụng riêng cho Quỹ và Quyết định số 19/2006/QĐ-BTC của Bộ Tài chính về Chế độ kế toán hành chính sự nghiệp. Trong quá trình hoạt động, Quỹ thực hiện chế độ báo cáo tài chính theo quy định và chịu sự giám sát, kiểm tra của các cơ quan có thẩm quyền, bao gồm Bộ KH&CN, Bộ Tài chính và Kiểm toán nhà nước.

Quỹ thực hiện nghiêm túc, công khai tài chính gồm (kế hoạch tài chính, quyết toán tài chính) theo đúng nội dung, hình thức và đảm bảo thời gian theo quy định tại Quyết định số 192/2004/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính Phủ và Thông tư số 21/2005/TT-BTC ngày 22/3/2005 của Bộ Tài chính, báo cáo gửi Bộ KH&CN.

Về tài chính, Quỹ chịu sự kiểm tra tài chính của Bộ KH&CN, Bộ tài chính, Kiểm toán nhà nước theo quy định và báo cáo đột xuất cho các cơ quan có thẩm quyền như Ủy ban Khoa học, công nghệ và môi trường, Ủy ban Tài chính - Ngân sách của Quốc hội theo yêu cầu.

Từ khi đi vào hoạt động (năm 2008) đến nay. Kiểm toán nhà nước thực hiện kiểm toán hoạt động của Quỹ theo định kỳ vào các năm 2008, 2010 và 2013, thanh tra Bộ Tài chính. Sau các đợt kiểm tra, kiểm toán Quỹ đều có cáo cáo thực hiện kiến nghị của đoàn theo quy định.

3.2.5. Đánh giá thực trạng hoạt động quản lý ngân sách nhà nước của các quỹ phát triển khoa học và công nghệ ở Việt Nam hiện nay theo các tiêu chí

3.2.5.1. Về mức độ đầy đủ, hoàn thiện của các yếu tố cấu thành hoạt động quản lý ngân sách nhà nước đầu tư cho các quỹ phát triển khoa học và công nghệ và cách thức vận hành các yếu tố này trong thực tế

Từ khi Đảng và Nhà nước có chủ trương thành lập Quỹ phát triển KH&CN, các quỹ phát triển KH&CN đã được thành lập và đi vào hoạt động. Quỹ Phát triển KH&CN quốc gia được thành lập theo Nghị định số 122/2003/NĐ-CP ngày 22/02/2003 của Chính phủ. Quỹ chính thức đi vào hoạt động từ tháng 02/2008 và bắt đầu hoạt động tài trợ từ tháng 11/2009. Ngày 03/4/2014, Chính phủ ban hành Nghị định số 23/2014/NĐ-CP về Điều lệ tổ chức và hoạt động của Quỹ, thay thế cho Nghị định số 122/2003/NĐ-CP của Chính phủ. Quỹ hoạt động không vì mục đích lợi nhuận, có chức năng tài trợ, cho vay, bảo lãnh vốn vay, cấp kinh phí để thực hiện nhiệm vụ KH&CN; hỗ trợ hoạt động nâng cao năng lực KH&CN quốc gia. Nguồn vốn hoạt động của Quỹ bao gồm vốn từ nguồn NSNN và vốn ngoài NSNN.

Quỹ thực hiện việc cấp kinh phí đối với một số nhiệm vụ KH&CN cấp quốc gia do Bộ KH&CN trực tiếp quản lý. Năm 2015, Quỹ bắt đầu thực hiện cấp kinh phí thông qua Quỹ đối với các nhiệm vụ KH&CN cấp quốc gia thuộc Chương trình phát triển thị trường KH&CN đến năm 2020.

Quỹ phát triển KH&CN của bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương từng bước được thành lập ở nhiều ngành, nhiều địa phương. Đến nay có hơn 30 quỹ được thành lập ở các địa

phương [6] đáp ứng yêu cầu phát triển KH&CN ở các địa phương này như: Hải Dương, Thanh Hóa, TP Hồ Chí Minh, Bình Định, Hà Tĩnh, Vĩnh Phúc, Quảng Trị, Bình Dương, Nghệ An, Thái Bình, Hòa Bình, Đồng Nai, Bạc Liêu, Đà Nẵng, Bình Phước, Quảng Ngãi, ... Các quỹ địa phương hoạt động theo hình thức đơn vị sự nghiệp có thu, không vì mục đích lợi nhuận, có tư cách pháp nhân, con dấu riêng, được mở tài khoản tại kho bạc nhà nước và các ngân hàng. Các quỹ địa phương là các đơn vị trực thuộc UBND tỉnh/thành phố. Vốn được cấp khi thành lập ban đầu của các quỹ không lớn, cao nhất là Quỹ Phát triển KH&CN TP Hồ Chí Minh (50 tỷ đồng), còn lại từ trên 1 tỷ đến 10 tỷ đồng, được hình thành từ ngân sách sự nghiệp khoa học, bổ sung từ kinh phí thu hồi của các đề tài/dự án hàng năm, các khoản thu từ hoạt động của quỹ. Ngoài ra, quỹ có thể được huy động các nguồn vốn ngoài ngân sách khác như: Các khoản đóng góp tự nguyện, tài trợ, hiến tặng của tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước...

Phương thức hỗ trợ tài chính của các quỹ phát triển KH&CN địa phương dựa trên nguyên tắc: 1) Tài trợ một phần cho việc thực hiện các đề tài nghiên cứu tạo ra công nghệ mới thuộc những ngành nghề, lĩnh vực các tỉnh ưu tiên khuyến khích, do DN thực hiện hoặc phối hợp với các tổ chức KH&CN thực hiện (mức tài trợ không quá 30% tổng kinh phí thực hiện đề tài); hỗ trợ xây dựng hệ thống quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn quốc tế trong các DN (mức hỗ trợ không quá 20% tổng kinh phí thực hiện các dự án xây dựng hệ thống quản lý chất lượng của DN); 2) Cho vay với lãi suất thấp hơn mức lãi suất của ngân hàng thương mại tại thời điểm cho vay hoặc không lấy lãi để thực hiện các dự án hoàn thiện công nghệ, ứng dụng kết quả nghiên cứu KH&CN (sản xuất thử nghiệm sản phẩm mới, thử nghiệm quy trình công nghệ mới...); các dự án chuyển giao công nghệ để đổi mới công nghệ, đổi mới sản phẩm, chuyển đổi cơ cấu sản xuất, kinh doanh của DN, phục vụ mục tiêu phát triển KT-XH của các tỉnh/thành phố.

Trên thực tế, việc bổ sung quỹ từ kinh phí thu hồi các đề tài/dự án hàng năm rất thấp và khó khăn, nên các quỹ thường áp dụng hình thức cho vay với lãi

suất thấp (bằng 50% lãi suất của ngân hàng thương mại) chứ không thực hiện tài trợ để bảo toàn vốn (Thanh Hoá, Thái Bình, Vĩnh Phúc). Riêng Nghệ An chỉ áp dụng hình thức tài trợ đối với các dự án đổi mới, cải tiến công nghệ của các DN, nên hàng năm nguồn vốn của quỹ được bổ sung từ nguồn ngân sách sự nghiệp khoa học. Các địa phương khác, trong đó có Bình Định, áp dụng cả 2 phương thức tài trợ và cho vay (tài trợ đối với triển khai ứng dụng các kết quả nghiên cứu có triển vọng thành sản phẩm có tiềm năng thương mại; cho vay để hoàn thiện công nghệ, sản xuất thử nghiệm sản phẩm mới, thử nghiệm quy trình công nghệ mới và chuyển giao công nghệ) [1, tr. 65].

Bộ máy quản lý và điều hành của quỹ gồm hội đồng quản lý, cơ quan điều hành và ban kiểm soát. Hội đồng quản lý quỹ gồm các thành viên là nhà khoa học, nhà quản lý hoạt động kiêm nhiệm theo nhiệm kỳ 5 năm. Chủ tịch quỹ là một phó chủ tịch UBND tỉnh/thành phố, riêng thành phố Hồ Chí Minh chủ tịch quỹ là giám đốc Sở KH&CN.

Cơ quan điều hành quỹ gồm giám đốc, các phó giám đốc, các đơn vị chuyên môn, nghiệp vụ hoạt động theo chế độ kiêm nhiệm theo nhiệm kỳ 5 năm. Giám đốc quỹ là đại diện pháp nhân của quỹ do chủ tịch UBND tỉnh bổ nhiệm. Hiện nay tại các địa phương, đơn vị chuyên môn chỉ bao gồm kế toán trưởng và văn phòng quỹ. Có 4 trường hợp (TP Hồ Chí Minh, Thanh Hoá, Vĩnh Phúc, Thái Bình), việc điều hành quỹ được thực hiện ủy thác với đơn vị tín dụng bên ngoài: Cơ quan điều hành Quỹ phát triển KH&CN Thành phố Hồ Chí Minh là Quỹ Đầu tư phát triển đô thị Thành phố Hồ Chí Minh theo sự ủy thác của UBND Thành phố Hồ Chí Minh; Cơ quan điều hành Quỹ phát triển KH&CN của các tỉnh Thanh Hoá, Vĩnh Phúc, Thái Bình là các tổ thẩm định (thẩm định nội dung khoa học và tài chính của các ngân hàng theo sự ủy thác của quỹ nhằm bảo toàn vốn vay).

Riêng Bình Định và Hòa Bình đã thành lập bộ máy quỹ vận hành độc lập, gồm 5 biên chế đảm trách thẩm định cả về mặt nội dung khoa học và tài chính đối với các dự án cho vay. Đây là đơn vị sự nghiệp công lập loại 2, thực hiện cơ

chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm về thực hiện nhiệm vụ, tổ chức bộ máy, biên chế và tài chính theo Nghị định 16/2015/NĐ-CP.

Ban kiểm soát quỹ có từ 3 đến 5 thành viên, nhiệm kỳ 5 năm, do hội đồng quản lý quỹ bổ nhiệm, miễn nhiệm. Tại các địa phương, ban kiểm soát quỹ thường có thanh tra sở KH&CN, đại diện sở tài chính và các sở, ban/ngành liên quan. Hội đồng thẩm định/nghiệm thu có 5-7 thành viên, do giám đốc quỹ đề nghị, có nhiệm vụ thẩm định tính khả thi, hiệu quả đầu tư và tài chính của các hồ sơ đề nghị tài trợ, vay vốn. Mỗi đề tài/dự án có một hội đồng thẩm định riêng. Hội đồng thẩm định cũng có trách nhiệm đánh giá, nghiệm thu kết quả thực hiện các đề tài/dự án đề nghị tài trợ, vay vốn của quỹ.

3.2.5.2. Về tính hiệu lực của hoạt động quản lý NSNN đầu tư cho các quỹ phát triển KH&CN

Một là, xây dựng dự toán NSNN đầu tư cho các quỹ phát triển KH&CN

Việc xác định kinh phí ngân sách sự nghiệp khoa học cấp cho quỹ để thực hiện theo chức năng tài trợ, hỗ trợ, cho vay thực hiện nhiệm vụ KH&CN do tổ chức, cá nhân đề xuất là vốn và cấp ngay trong đầu năm theo Nghị định số 122/2003/NĐ-CP và 23/2014/NĐ-CP là một bước đổi mới, tiếp cận trình độ quản lý hoạt động KH&CN của quốc tế, phù hợp với hoạt động đặc thù nghiên cứu khoa học, sẵn sàng vốn đầu tư kịp thời cho các nhiệm vụ KH&CN nhất là các nhiệm vụ cấp bách phát sinh ngoài kế hoạch (thường theo yêu cầu của các cơ quan Đảng, Nhà nước nhằm giải quyết những vấn đề xuất phát sinh phục vụ KT-XH) và cũng tạo điều kiện cho cơ quan quản lý như Bộ KH&CN hay Quỹ chủ động trong việc tổ chức đánh giá nhiệm vụ KH&CN nhằm lựa chọn được nhiệm vụ có chất lượng, phù hợp với tiêu chí của từng chương trình, không phải chạy theo thời gian kế hoạch năm.

Ngoài ra việc Quỹ được chuyển số dư trong năm tài chính sang năm kế tiếp cũng khẳng định được tính linh hoạt trong hoạt động của Quỹ. Cơ chế tài chính không buộc thanh quyết toán theo niên độ ngân sách tạo điều kiện cho tổ chức

chủ trì đề tài nâng cao tính tự chủ, tự chịu trách nhiệm, quản lý hiệu quả kinh phí (không phải chạy kinh phí hoặc làm thủ tục chuyển nguồn).

Quỹ lập dự toán theo quy định của luật ngân sách đối với đơn vị hành chính sự nghiệp công lập theo niên độ kế toán

Thực hiện dự toán Quỹ được Bộ Tài chính phê duyệt ngân sách hàng năm dựa trên khối lượng đề tài đang thực hiện và mở mới hàng năm tiền được cấp bằng lệnh chi vào tài khoản tiền gửi tại Kho bạc nhà nước thành phố Hà Nội nguồn kinh phí này hành năm nếu không chi hết được tự động chuyển năm sau.

Quyết toán hàng năm của Quỹ là đơn vị kiểm soát chi, hàng năm kiểm tra lập báo cáo đề nghị quyết toán dựa trên khối lượng công việc đã hoàn thành được nghiệm thu của các nhiệm vụ khoa học và các hoạt động chi cho cơ quan điều hành thực nhiệm quản lý nhiệm vụ theo hướng dẫn tại Thông tư 243/2009/TT-BTC về hướng dẫn chế độ kế toán đối với Quỹ phát triển KH&CN quốc gia.

Bảng 3. 1: Nguồn kinh phí cho hoạt động của Quỹ phát triển khoa học và công nghệ quốc gia từ 2008 đến 2015

Năm	Kinh phí (tỷ đồng)					
	Tổng số	Nguồn ngân sách sự nghiệp khoa học	Nguồn Viện trợ (ODA)	Nguồn thu theo quy định	Nguồn đối ứng nước ngoài Bỉ-Đức (Euro)	Nguồn đối ứng của doanh nghiệp theo Nghị định 119
2008	147,337	100		0,507		46,83
2009	47,983			1,036		46,947
2010	117,158	100		0,958	16.2	0
2011	154,367	100	34,948	1.249	0	18,17
2012	178,37	150		0,870	27,5	0
2013	250,775	250		0,775	0	0
2014	321,897	295,9		0,897	25.1	0
2015	399,257	306.682	90,981	1,594	0	0
Tổng số	1.617,144	1.302,582	125,929	7,886	68,800	111,947

Nguồn: Tổng hợp từ Báo cáo của Quỹ NAFOSTED

Theo Báo cáo của Quỹ NAFOSTED cho thấy, tổng nguồn vốn huy động từ năm 2008 đến 2015: 1.617,144 tỷ đồng (*Bảng 3.1*), trong đó:

+ Tổng kinh phí NSNN cấp từ 2008 - 12/2015: 1.302,582 tỷ đồng.

+ Nguồn viện trợ (Quỹ Môi trường toàn cầu tài trợ để bảo lãnh vay vốn cho các dự án sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả tại các DN vừa và nhỏ): 1,7 triệu đôla Mỹ tương đương 34,948 tỷ đồng (tiếp nhận vào tháng 7/2011).

+ Nguồn ODA Dự án Đổi mới sáng tạo hướng tới người nghèo 2015: 90,981 tỷ đồng.

+ Nguồn vốn đối ứng của Quỹ khoa học Flander (Vương quốc Bỉ) tài trợ cho các dự án nghiên cứu song phương Việt Bỉ, Việt Đức: 2.473.068 EURO tương đương 68,8 tỷ đồng.

+ Thu sự nghiệp bổ sung nguồn chi hoạt động bộ máy: 7,886 tỷ đồng.

Nguồn vốn đối ứng của DN thực hiện đề tài nghiên cứu đổi mới công nghệ: 111,947 tỷ đồng (chưa tính Dự án giàn khoan tự nâng 90 m nước).

+ Nguồn vốn đối ứng của DN thực hiện dự án KH&CN thuộc chương trình sản xuất sản phẩm cơ khí trọng điểm: 859,833 tỷ đồng.

- Tổng chi từ nguồn NSNN từ 2008-2015: 1.061,492 tỷ đồng, trong đó

+ Chi hoạt động bộ máy: 61 tỷ đồng chiếm 5,7% tổng chi NS.

+ Chi hoạt động tài trợ: 1.000,492 tỷ đồng, chiếm 94,3% tổng chi NS.

+ Chi nguồn ODA: 2,412 tỷ đồng.

+ Dự nợ bảo lãnh vay vốn đến 12/2015: 4,599 tỷ đồng.

Hai là, chấp hành ngân sách tài trợ hoạt động nghiên cứu KH&CN của Quỹ.

(1) Thực hiện tài trợ thực hiện nhiệm vụ nghiên cứu KH&CN trong lĩnh vực KHTN và kỹ thuật.

Các lĩnh vực tài trợ bao gồm: KHTN như toán học, khoa học thông tin và máy tính, vật lý, hóa học, khoa học trái đất và môi trường, sinh học và các KHTN khác; khoa học kỹ thuật và công nghệ; khoa học y, dược; khoa học nông nghiệp.

Đến nay, Quỹ đã tiếp nhận tổng số 3.079 hồ sơ đề tài NCCB trong KHTN từ khoảng 100 viện nghiên cứu, trường đại học và tổ chức khoa học trên cả nước. Trong đó, số lượng đề tài được đề nghị và phê duyệt tài trợ là 1.642 với trên 6.000 nhà khoa học tham gia các nhóm nghiên cứu. Tổng kinh phí tài trợ theo hợp đồng đã ký là 1.070 tỷ đồng (Bảng 3.2).

Bảng 3. 2: Tình hình đăng ký và tài trợ đề tài nghiên cứu cơ bản trong khoa học tự nhiên và kỹ thuật

Năm tiếp nhận hồ sơ	Số hồ sơ đăng ký	Số hồ sơ hợp lệ	Phê duyệt tài trợ	Ký hợp đồng	Tổng kinh phí tài trợ (triệu đồng)
2009	698	462	321 (46%)	313	132.205
2010	248	231	166 (67%)	165	82.484
2011	327	307	221 (68%)	219	159.776
2012	387	369	242 (62%)	237	170.169
2013	382	380	218 (57%)	217	156.713
2014	518	511	230 (45%)	228	179.454
2015	519	515	244 (47%)	241	188.938
Tổng số	3079	2775	1642	1379	1.069.739

Nguồn: Tổng hợp từ Báo cáo của Quỹ NAFOSTED

(2) Thực hiện tài trợ thực hiện nhiệm vụ nghiên cứu KH&CN trong lĩnh vực KHXH&NV.

Các lĩnh vực tài trợ bao gồm: triết học, tôn giáo học, xã hội học, chính trị học, kinh tế học, luật học, sử học, khảo cổ học, dân tộc học, khu vực học, quốc tế học, tâm lý học, giáo dục học, văn học, ngôn ngữ học, văn hóa học, nghiên cứu nghệ thuật, báo chí, truyền thông, địa lý kinh tế và xã hội

Đến nay, Quỹ đã tiếp nhận 589 hồ sơ đề tài và trong đó 281 đề tài được đề nghị tài trợ với trên 1.000 nhà khoa học được hỗ trợ thực hiện nghiên cứu. Tổng kinh phí tài trợ theo hợp đồng đã ký là 207 tỷ đồng.

(3) Thực hiện hỗ trợ hoạt động nâng cao năng lực KH&CN quốc gia.

Từ tháng 06/2009, Quỹ đã triển khai tài trợ các hoạt động hỗ trợ nghiên cứu khoa học, bao gồm: hỗ trợ tổ chức hội thảo khoa học quốc tế tại Việt Nam; tham dự và báo cáo kết quả nghiên cứu tại hội thảo khoa học ở nước ngoài; xuất bản, công bố các kết quả nghiên cứu; thực tập nghiên cứu ngắn hạn ở nước ngoài với mục tiêu thúc đẩy hợp tác và hội nhập quốc tế trong nghiên cứu khoa học, tạo điều kiện thuận lợi để các nhà khoa học Việt Nam (nhất là các nhà khoa học trẻ) trao đổi thông tin, hợp tác nghiên cứu ở trình độ quốc tế với các nhà khoa học nước ngoài; nâng cao chất lượng nghiên cứu thông qua khuyến khích nhà khoa học Việt Nam công bố kết quả nghiên cứu của các đề tài do Quỹ tài trợ tại các hội thảo khoa học, tạp chí khoa học chuyên ngành quốc tế có uy tín.

Theo Điều lệ mới của Quỹ được Chính phủ phê duyệt, chức năng “nâng cao năng lực KH&CN quốc gia” bao gồm 04 hoạt động hỗ trợ nghiên cứu khoa học đang thực hiện (có mở rộng/điều chỉnh đối tượng) và 06 hoạt động khác nhằm hỗ trợ phát triển lực lượng nghiên cứu khoa học, thúc đẩy trao đổi, hợp tác khoa học và hội nhập quốc tế. Quỹ đã xây dựng và trình Bộ KH&CN phê duyệt, ban hành Thông tư 09/2015/TT-BKH&CN quy định quản lý hoạt động nâng cao năng lực KH&CN quốc gia do Quỹ phát triển KH&CN quốc gia hỗ trợ ngày 15/05/2015. Các thay đổi sẽ bắt đầu áp dụng từ năm 2016 (sau khi các thông tư về tài chính liên quan được phê duyệt, ban hành).

Chỉ tính riêng 07 năm (2009-2015), tổng số lượt hỗ trợ từ Quỹ NAFOSTED cho các học giả tham dự hội nghị quốc tế là 416 lượt người; thực tập nghiên cứu ngắn hạn là 47 lượt người; tổ chức hội nghị quốc tế là 119; công bố lượng công trình khoa học là 18. Nếu như năm 2009 chưa có công trình khoa học nào được Quỹ hỗ trợ công bố thì đến năm 2013 đã có 6 công trình, năm 2011 là 4 công trình, các năm khác ít nhất có 01 công trình được hỗ trợ để công bố (*Bảng 3.3*). Năm 2017, “các đề tài do Quỹ tài trợ được công bố trên 800 bài báo ISI, chiếm khoảng 20-25% công bố của Việt Nam. Trong năm, Quỹ hỗ trợ

mới trên 1.200 nhà khoa học, trong đó có trên 70% là nhà khoa học trẻ dưới 40 tuổi” [10, tr. 28].

Bảng 3. 3: Tình hình hỗ trợ hoạt động nâng cao năng lực khoa học và công nghệ quốc gia

Nội dung/Năm		2009	2010	2011	2012	2013	2014	2015	Tổng
Số lượng hỗ trợ	Tham dự hội nghị quốc tế	2	15	65	84	96	79	75	416
	Thực tập nghiên cứu ngắn hạn		6	11	5	6	7	12	47
	Tổ chức hội nghị quốc tế	8	10	11	23	30	16	21	119
	Công bố công trình khoa học		2	4	3	6	1	2	18
Kinh phí hỗ trợ (triệu đồng)		2.483	1.706	4.226	4.417	5.943	9.041	6.910	33.020

Nguồn: Tổng hợp từ Báo cáo của Quỹ NAFOSTED

Với nguồn kinh phí nhỏ so với tổng kinh phí các đề tài trong các chương trình tài trợ khác của Bộ KH&CN nhưng chất lượng và số lượng người được tài trợ từ nguồn ngân sách Quỹ quản lý rất hiệu quả, Trong Chương trình NCCB Quỹ không tài trợ cho nội dung đoàn ra của từng nhiệm vụ. Khi các bài báo gửi đi tham dự ở các hội thảo Quốc tế được chấp nhận và được trình bày chính thức sẽ được Quỹ xem xét tài trợ không quá 50 triệu cho một người đi tham dự.

(4) Thực hiện tài trợ, hỗ trợ theo thỏa thuận hợp tác quốc tế.

Quỹ triển khai các chương trình hợp tác quốc tế với Quỹ khoa học Flander (FWO - Bỉ) năm 2009, Quỹ khoa học Đức (DFG - Đức) năm 2012, Viện Hàn lâm Anh và Viện Hàn lâm kỹ thuật hoàng gia Anh, Hội đồng Anh năm 2014.

Theo báo cáo của Quỹ NAFOSTED cho thấy được số lượng đề tài được tài trợ các đề tài thuộc Chương trình hợp tác song phương chưa lớn: trong cả giai đoạn 2010-2016 có 123 hồ sơ tiếp nhận, trong đó chỉ có 28 hồ sơ được quyết

định tài trợ (đạt 22,76%), tuy nhiên nguồn đóng góp cùng nghiên cứu của các đơn vị đối tác rất lớn thể hiện được sự thu hút trong các nghiên cứu mới có tính ứng dụng đã thu hút nguồn đầu tư của các nước (tổng số kinh phí Việt Nam hỗ trợ cho 123 hồ sơ là hơn 34 tỷ; kinh phí phía Đức và Bỉ hơn 91 tỷ) (Bảng 3.4).

Bảng 3. 4: Số lượng và kinh phí tài trợ các đề tài thuộc Chương trình hợp tác song phương

Năm	Số hồ sơ tiếp nhận	Quyết định tài trợ	Kinh phí Việt Nam (triệu đồng)	Kinh phí phía Đức và Bỉ (Euro/VNĐ)	Ghi chú
2010	30	5	6.588	611.600 (~ 16,2 tỷ đồng)	
2012	38	9	11.822	964.931 (~ 27,5 tỷ đồng)	
2014	23	7	8.732	896.537 (~ 25,1 tỷ đồng)	
2016	32	7	7.455	900.000 (~22,4 tỷ đồng)	Số dự kiến
Tổng cộng	123	28	34.597	(~91,2 tỷ đồng)	

Nguồn: Tổng hợp từ Báo cáo của Quỹ NAFOSTED

Bên cạnh đó, Quỹ tổ chức đánh giá hồ sơ và hỗ trợ nhà khoa học Việt Nam và Anh trao đổi nghiên cứu theo thỏa thuận ký kết năm 2014 với Viện Hàn lâm Anh và Viện Hàn lâm kỹ thuật hoàng gia Anh, Hội đồng Anh.

(5) Thực hiện hỗ trợ thúc đẩy ứng dụng kết quả nghiên cứu phát triển vào thực tế.

- Hỗ trợ các DN hoạt động KH&CN theo Nghị định 119/NĐ-CP. Quỹ đã được Bộ KH&CN giao tiếp nhận các đề tài nghiên cứu khoa học do DN thực hiện theo Nghị định 119/1999/NĐ-CP. Đến nay, Quỹ đã quản lý và hoàn thành nghiệm thu với 30 đề tài được phê duyệt tài trợ, với tổng kinh phí được hỗ trợ trên 38 tỷ đồng (theo Hợp đồng ký). Chương trình đã thu hút tỷ trọng vốn lớn (76%) của DN đầu tư cho hoạt động nghiên cứu khoa học (khoảng 120,784 tỷ đồng).

Theo quy định của nghị định 08/2014/NĐ-CP về Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật KH&CN và theo chỉ đạo của lãnh đạo

Bộ, Quỹ đã tiến hành chuyển các hồ sơ của chương trình sang Quỹ đổi mới KH&CN quốc gia để thực hiện xem xét, hỗ trợ từ năm 2014.

(6) Thực hiện hỗ trợ DN theo các Quyết định của Thủ tướng Chính phủ.

Quỹ đã hỗ trợ kinh phí thực hiện 01 dự án KH&CN “Nghiên cứu thiết kế chi tiết, công nghệ chế tạo giàn khoan tự nâng ở độ sâu 90m nước” với tổng kinh phí NSNN cam kết hỗ trợ là 112 tỷ đồng, thực hiện từ 2010 - 2012. Ngày 2/9/2011 giàn khoan tự nâng 90m nước đã hạ thủy thành công, giúp mở ra khả năng tự sản xuất một số các thiết bị, cấu kiện, từ đó có cơ sở để nâng cao tỷ lệ nội địa hoá trong công tác chế tạo các loại giàn khoan dầu khí ở Việt Nam. Đến nay, toàn bộ 11 đề tài nghiên cứu khoa học trong khuôn khổ đã được tiến hành tổ chức nghiệm thu cấp nhà nước theo quy định, đã được Hội đồng nghiệm thu đánh giá đạt yêu cầu.

(7) Thực hiện cho vay và bảo lãnh vốn vay

Từ 2012, Quỹ đã phối hợp với các ngân hàng thẩm định tín dụng đối với các dự án cho vay vốn, thực hiện thí điểm cho vay vốn đối với 02 dự án KH&CN, ký hợp đồng thực hiện trong năm 2013 và 2014 với tổng kinh phí cho vay là 11 tỷ đồng.

Tính đến nay, 02 dự án trên đã thực hiện việc trả nợ gốc và lãi theo như hợp đồng đã ký và đã kết thúc hợp đồng vay vốn trước thời gian quy định; cả 02 dự án trên đã được thanh lý hợp đồng.

Ngoài ra, có 01 dự án đã được Hội đồng quản lý quỹ phê duyệt cho vay nhưng Công ty không thực hiện đầy đủ các thủ tục về hồ sơ vay vốn theo quy định, nên Hội đồng quản lý quyết định không ký hợp đồng cho vay đối với Dự án trên (trong năm 2015). Thực hiện nhiệm vụ cho vay theo Nghị định ban hành, kinh phí chiếm 20% tổng nguồn tài trợ của Quỹ tuy nhiên hồ sơ gửi xin được vay vốn là 18 hồ sơ, tuy nhiên thủ tục thẩm định và thực hiện quá chậm và còn thiếu nhiều văn bản pháp quy cho hoạt động này nên số lượng thực tế vay quá thấp và chưa hiệu quả cho công tác bổ sung nguồn thu cho Quỹ, một phần do nguồn lực nhân sự 6 người của phòng dự án chưa đảm bảo, còn chưa có quy trình đầy đủ cần bổ sung và xây dựng đủ văn bản pháp quy cho hoạt động này.

Từ 01/7/2011 Bộ KH&CN giao Quỹ tiếp nhận và quản lý quỹ bảo lãnh vay vốn cho các dự án sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả tại các DN vừa và nhỏ do Quỹ môi trường toàn cầu tài trợ. Tổng nguồn vốn khoảng 35 tỷ đồng (tương đương 1,7 triệu đô la Mỹ).

Tính đến hết quý 3/2015, trong tổng số 53 dự án bảo lãnh vay vốn do Quỹ tiếp nhận bàn giao từ Ban quản lý dự án đã có 33 dự án đã thực hiện xong hợp đồng vay vốn (hoàn thành nghĩa vụ bảo lãnh vay vốn). Hiện Quỹ đang tiếp tục quản lý và theo dõi 20 dự án, bao gồm:

- 10 Dự án đã phải trả nợ thay với tổng số kinh phí trả nợ thay là 4,6 tỷ đồng; hiện Quỹ tiếp tục theo dõi để thu hồi nợ theo quy định.

- 10 Dự án đã hết thời gian thực hiện và sẽ phải thực hiện nghĩa vụ trả nợ thay (trong đó có 05 dự án đang được yêu cầu trả nợ thay).

Hiện tại Quỹ đang dự thảo Thông tư quản lý cho vay và bảo lãnh vốn vay theo quy định của Điều lệ tổ chức và hoạt động của Quỹ mới được ban hành năm 2014. Các dự án bảo lãnh vốn vay được Quỹ tiếp nhận lại từ ban quản lý dự án, các hồ sơ thực hiện khi bảo lãnh còn thiếu và đánh giá tính khả thi chưa cao nên việc một số hộ dân không có khả năng hoàn trả nợ đối với Quỹ gặp nhất nhiều khó khăn, Ngân hàng thương mại cổ phần Công thương Việt Nam khi tham gia là đơn vị được uỷ thác nhưng thực hiện công tác đòi nợ thay còn chậm, không hiệu quả.

(8) Thực hiện cấp kinh phí thông qua Quỹ

Theo chỉ đạo của Bộ KH&CN, Quỹ thực hiện việc cấp kinh phí đối với một số nhiệm vụ KH&CN cấp quốc gia do Bộ KH&CN trực tiếp quản lý theo Thông tư liên tịch 59/2015/TTLT/BTC-BKHCN. Năm 2015, NSNN bắt đầu thực hiện cấp kinh phí thông qua Quỹ đối với các nhiệm vụ KH&CN cấp quốc gia thuộc Chương trình phát triển thị trường KH&CN đến năm 2020 (được phê duyệt tại Quyết định số 2075/QĐ-TTg ngày 08 tháng 11 năm 2013 của Thủ tướng Chính phủ).

Quỹ đã phối hợp với Cục Phát triển thị trường và DN KH&CN, thống nhất các phương thức và quy trình thực hiện cấp kinh phí đối với các dự án thuộc

chương trình. Quỹ đã thực hiện việc cấp kinh phí đối với 07/09 dự án thuộc chương trình đã được phê duyệt và ký kết hợp đồng thực hiện. Các dự án còn lại đã được Bộ KH&CN phê duyệt. Quỹ thực hiện việc cấp kinh phí sau khi các đơn vị liên quan thống nhất và ký kết hợp đồng KH&CN trong năm 2016

Thông tư liên tịch 59/2015/TTLT/BKHCN-BTC là văn bản mới ban hành nên việc phối hợp giữa các Vụ chức năng xét duyệt và chuyển hồ sơ về Quỹ vào tháng 11 ảnh hưởng rất lớn đến tiến độ giải ngân của Quỹ tổng dự toán được giao là 8.602 triệu đồng, kinh phí giải ngân 6.683 triệu đồng số đề nghị quyết toán 3.514 triệu đồng. Trong năm 2016 cần xem xét quy trình các bước và sự phối hợp của các đơn vị trong công tác cấp phát thực hiện và thanh quyết toán của các dự án.

Ba là, Quyết toán ngân sách tài trợ hoạt động nghiên cứu KH&CN của Quỹ.

Kinh phí NSNN cấp cho Quỹ chiếm hơn 1% tổng chi ngân sách cho lĩnh vực KH&CN cụ thể theo từng năm như sau: 147 tỷ (2008), 56 tỷ (2009), 117 tỷ (2010), 154 tỷ (2011), 178 tỷ (2012), 200 tỷ (2013), 296 tỷ (2014), 300 tỷ (2015).

Bảng 3. 5: Kinh phí cấp từ năm 2009 - 2015 theo Chương trình

(Đơn vị: triệu đồng)

TT	Chương trình	Năm						Lũy kế đến hết năm 2015
		2009-2010	2011	2012	2013	2014	2015	
1	Tài trợ Nghiên cứu cơ bản	151.524	38.065	85.579	191.203	204.590	220.865	891.826
2	Tài trợ đề tài hợp tác s/phương	3.623	2.306	6.772	3.529	5.416	2.605	24.251
3	Định hướng ứng dụng	0	0	0	0	25.523	5.608	31.131

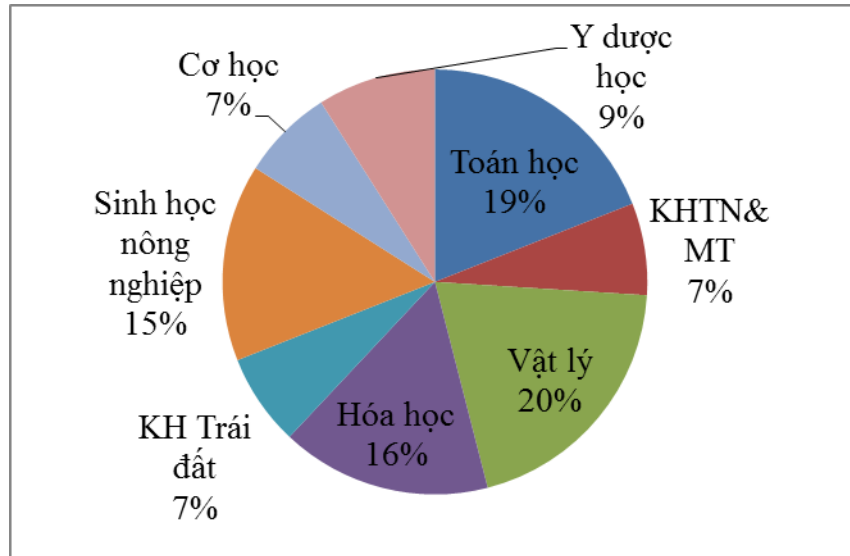
4	Đợt xuất triển vọng	8.404	10.005	22.773	23.582	30.139	12.675	107.578
5	Cơ khí trọng điểm	15.807	41.759	23.570	10.683	1.995	0	93.814
6	Hỗ trợ khoa học	2.483	4.226	4.417	5.943	9.041	6.910	33.020
7	Cho vay	0	0	0	4.590*	2.860*	0	0
	Tổng	181.841	96.361	143.111	239.530	279.564	248.663	1.189.070

(*) Kinh phí cho vay đã thu hồi đúng hạn (năm 2015)

Nguồn: Tổng hợp từ Báo cáo của Quỹ NAFOSTED

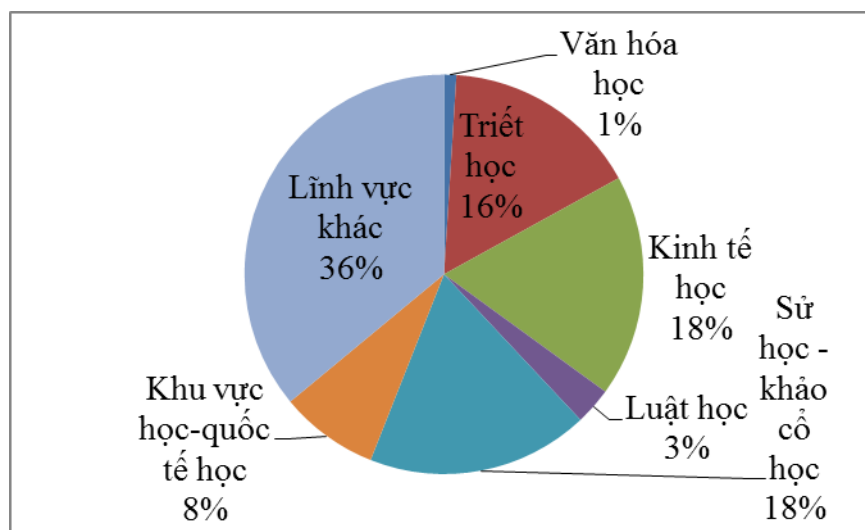
Theo báo cáo của Quỹ NAFOSTED, kinh phí tài trợ nghiên cứu cơ bản những năm qua đều tăng từ năm 2009 đến năm 2015, trong đó năm 2015 so với năm 2009 đã tăng 45,76%; trong khi đó, kinh phí tài trợ đề tài hợp tác song phương trong các năm qua có xu hướng giảm, năm 2015 đã giảm 28,1% so với năm 2009; kinh phí cấp đợt xuất triển vọng năm 2009 tăng từ 8.404 triệu đồng lên 12.675 triệu đồng vào năm 2015; kinh phí hỗ trợ khoa học cũng tăng từ 2.483 triệu đồng năm 2009 lên 9.041 triệu đồng năm 2014 và 6.910 triệu đồng vào năm 2015. Phần lớn kinh phí này được dùng để chi cho các hoạt động tài trợ, hỗ trợ, cho vay của Quỹ. Ví dụ, trong năm 2015, chi hoạt động quản lý là 18.403 triệu đồng; chi các hoạt động tài trợ, hỗ trợ, cho vay: 248.663 triệu đồng (Bảng 3.5).

Các chương trình được chia thành 04 loại hình chính: tài trợ NCCB, tài trợ NCUĐ và phát triển công nghệ, hỗ trợ khoa học, cho vay. Có thể thấy rằng đầu tư cho NCCB chiếm tỷ trọng lớn nhất trong tổng kinh phí cấp tài trợ, hỗ trợ, cho vay của Quỹ (77%), tiếp theo là tài trợ thực hiện nghiên cứu ứng dụng, phát triển công nghệ và hợp tác quốc tế (chiếm 19%), tiếp theo là hỗ trợ các hoạt động nghiên cứu khoa học (3%), và cuối cùng là kinh phí cho vay (1%) (Biểu đồ 3.1).

Biểu đồ 3. 1: Tình hình chi tài trợ cho các nhiệm vụ 2009-2015

Nguồn: Tổng hợp từ Báo cáo của Quỹ NAFOSTED

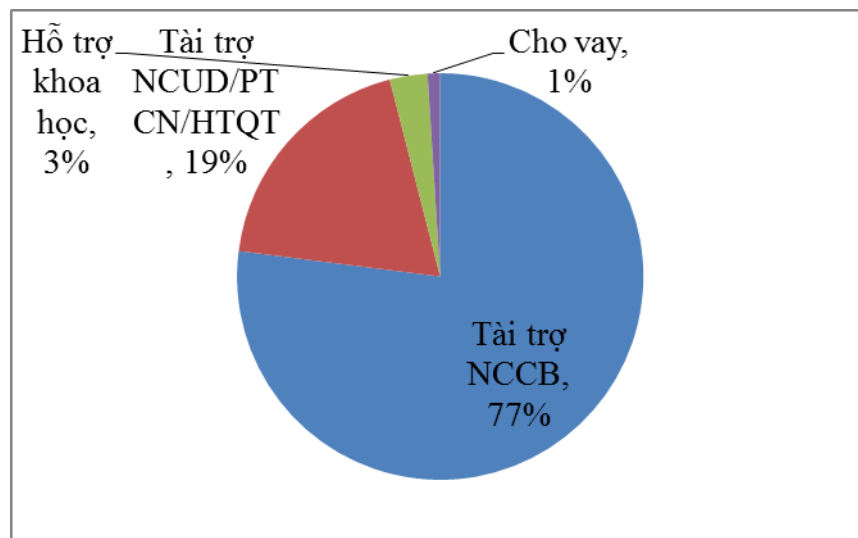
Chương trình NCCB là chương trình lớn nhất trong giai đoạn 2011- 2015. Trong đó: các đề tài thuộc lĩnh vực KHTN&KT chiếm 79.2% tổng kinh phí NCCB, lĩnh vực KHXH&NV chiếm 18% tổng kinh phí, NCCB theo chương trình hợp tác song phương chiếm 2.8% tổng kinh phí NCCB (*Biểu đồ 3.2*).

Biểu đồ 3. 2: Tình hình cấp kinh phí 2011 - 2015 theo ngành trong khoa học tự nhiên và kỹ thuật

Nguồn: Tổng hợp từ Báo cáo của Quỹ NAFOSTED

Trong từng lĩnh vực (KHTN&KT, KHXXH&NV), kinh phí cấp cho các ngành cũng khác nhau tùy thuộc vào đặc thù của từng ngành (sự phát triển của lực lượng nghiên cứu trong ngành ảnh hưởng đến số lượng đề tài, tính chất lý thuyết - thực nghiệm ảnh hưởng đến kinh phí trung bình cho mỗi đề tài). Trong giai đoạn 2011-2015, kinh phí cấp tài trợ cho ngành trong KHXXH&NV tập trung vào lĩnh vực kinh tế học (chiếm 18%), lĩnh vực sử học – khảo cổ học (chiếm 18%), lĩnh vực triết học (chiếm 16%), v.v.. (Bảng 3.3).

Biểu đồ 3. 3: Tình hình cấp kinh phí 2011 - 2015 theo ngành trong khoa học xã hội và nhân văn



Nguồn: Tổng hợp từ Báo cáo của Quỹ NAFOSTED

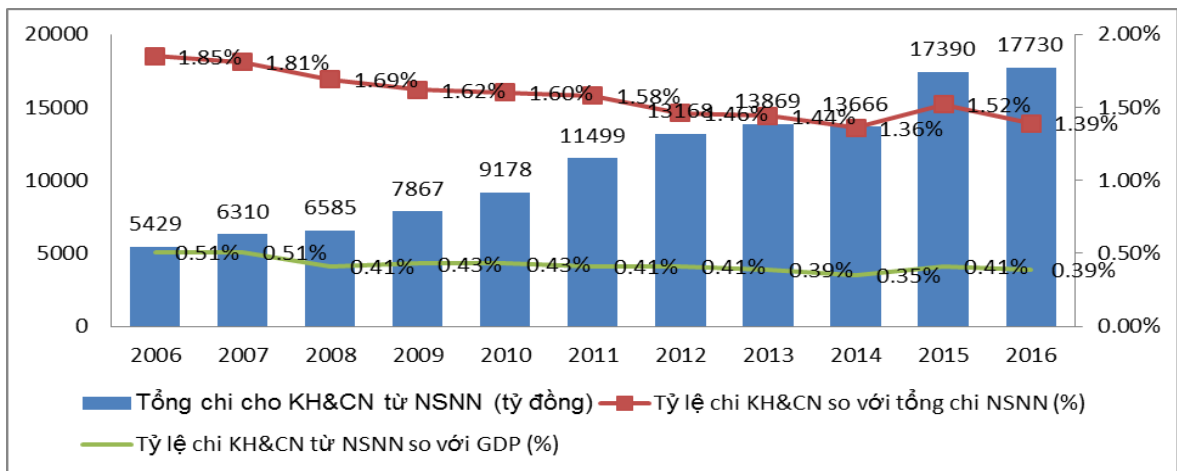
Riêng năm 2017, trong tổng số 393 đề tài nghiên cứu cơ bản do Quỹ phát triển KH&CN Quốc gia tài trợ có 369 đề tài nghiên cứu trong lĩnh vực KHTN (chiếm 93,2%), chỉ có 29 đề tài nghiên cứu thuộc lĩnh vực KHXXH&NV (chiếm 6,8%) [10, tr. 28].

3.2.5.3. Về tính hiệu quả của hoạt động quản lý ngân sách nhà nước đầu tư cho các quỹ phát triển KH&CN

Theo báo cáo của Bộ KH&CN cho thấy, hoạt động KH&CN phần lớn được đầu tư từ NSNN với mức kinh phí vào khoảng 1,3-1,85% tổng chi NSNN hàng năm. Đầu tư từ NSNN cho KH&CN năm 2015 đạt khoảng 17.390 tỷ đồng, bằng

1,52% tổng chi NSNN, tăng mạnh so với năm trước. Tỷ lệ chi cho KH&CN trong chi NSNN đã tăng trở lại sau nhiều năm giảm liên tục từ 1,85% năm 2006 xuống 1,36% năm 2014. Tuy nhiên, mức tăng này không bền vững, sang năm 2016, tỷ lệ này lại giảm xuống 1,3%. Tính theo tỷ trọng đầu tư cho KH&CN/GDP từ NSNN của Việt Nam giai đoạn 2006 - 2016 cũng giảm từ 0,51% xuống 0,41% (Biểu đồ 3.4).

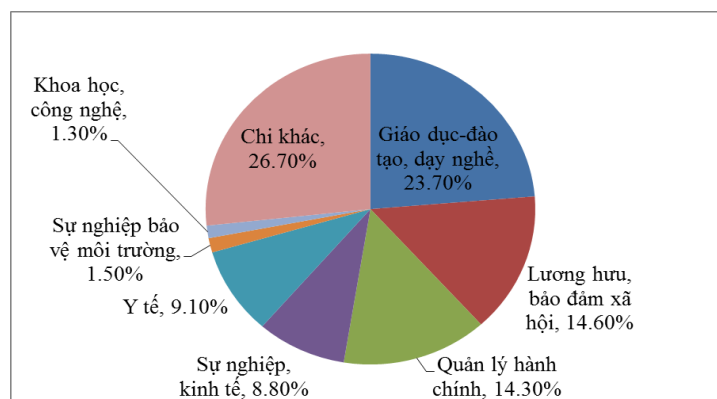
Biểu đồ 3. 4: Đầu tư cho KH&CN từ NSNN giai đoạn 2006-2016



Nguồn: Bộ KH&CN (2017) [9, tr. 58-59]

Trong cơ cấu chi thường xuyên cho một số lĩnh vực từ NSNN năm 2016, chi cho hoạt động KH&CN chỉ chiếm 1,3% (Biểu đồ 3.5), đây là mức chi tương đối thấp so với các lĩnh vực khác.

Biểu đồ 3. 5: Cơ cấu chi thường xuyên cho một số lĩnh vực từ NSNN năm 2016



Nguồn: Bộ Tài chính (2017) [58]

Trước thực tiễn này, sự ra đời của các quỹ phát triển KH&CN (mặc dù hoạt động thường không vì mục tiêu lợi nhuận) đã đem lại những lợi ích, tác động tích cực trong đời sống xã hội và phát triển kinh tế, đặc biệt trong lĩnh vực KH&CN. Hơn nữa, việc hình thành và đi vào hoạt động các quỹ phát triển KH&CN ở Việt Nam là một bước chuyển biến tích cực trong việc chuyển từ cơ chế cấp phát tài chính cho hoạt động KH&CN sang cơ chế quỹ nhằm tăng tính chủ động và phù hợp với yêu cầu đặc thù của hoạt động KH&CN.

Quỹ đã tài trợ thực hiện nhiệm vụ NCCB trong KHTN (từ năm 2009): Quỹ đã tiếp nhận tổng số 3.079 hồ sơ đề tài NCCB trong KHTN từ khoảng 100 viện nghiên cứu, trường đại học và tổ chức KH&CN trên cả nước. Số lượng nhiệm vụ KH&CN được đề nghị và phê duyệt tài trợ là 1.642 với trên 6.000 nhà khoa học tham gia các nhóm nghiên cứu KH&CN. Tổng kinh phí tài trợ theo hợp đồng đã ký là 1.070 tỷ đồng. Tính đến hết năm 2015, Quỹ đã tổ chức đánh giá kết quả 618 đề tài. Số bài báo công bố trên tạp chí thuộc danh mục ISI được Hội đồng khoa học công nhận là kết quả của đề tài là 2.126 công trình (trung bình 3.44 bài báo ISI trên một đề tài). Quỹ bắt đầu triển khai chương trình tài trợ NCCB trong KHXH&NV từ năm 2010. Đến nay, Quỹ đã tiếp nhận 589 hồ sơ đề tài và trong đó 281 đề tài được đề nghị tài trợ với trên 1.000 nhà khoa học được hỗ trợ thực hiện nghiên cứu. Tổng kinh phí tài trợ theo hợp đồng đã ký là 207 tỷ đồng. Tính đến năm 2015, Quỹ đã đánh giá kết quả 101 đề tài (trong đó có 93 đề tài nghiệm thu đạt, 01 đề tài nghiệm thu không đạt, 07 đề tài đề nghị gia hạn) với 33 bài báo trên tạp chí quốc tế, 379 bài báo trên tạp chí quốc gia. Từ cuối năm 2009 đến hết năm 2015, Quỹ đã tài trợ cho 37 đề tài nghiên cứu KH&CN đột xuất phát sinh (theo yêu cầu của các Cơ quan Đảng và Nhà nước) với tổng kinh phí 122 tỷ đồng. Ngoài ra, từ 2013, thực hiện chỉ đạo của Ban Bí thư, Quỹ đã tổ chức nghiên cứu và hoàn thành dự thảo Đề án xây dựng Bộ Lịch sử Việt Nam. Tính đến năm 2015, Quỹ đã hỗ trợ hoạt động nâng cao năng lực KH&CN quốc gia, thực hiện tài trợ 600 hoạt động với tổng kinh phí là 33 tỷ đồng. Bao gồm: Tài trợ, hỗ trợ theo

thỏa thuận hợp tác quốc tế; hỗ trợ các DN hoạt động KH&CN theo Nghị định số 119/1999/NĐ-CP hỗ trợ DN theo các Quyết định của Thủ tướng Chính phủ; Dự án Đổi mới sáng tạo hướng tới người thu nhập thấp [46].

Theo quy định tại Nghị định 122/2003/NĐ-CP của Chính phủ, hằng năm Quỹ phát triển KH&CN quốc gia được NSNN bố trí 200 tỷ đồng để thực hiện các nhiệm vụ. Đến năm 2014, Chính phủ đã ban hành Nghị định số 23/2014/NĐ-CP, theo đó, vốn điều lệ tối thiểu hằng năm được tăng lên 500 tỷ đồng/năm. Theo quy định này nguồn vốn cấp cho Quỹ được thực hiện theo kế hoạch và có sự điều chỉnh tăng vốn điều lệ, song thực tế, tổng kinh phí giai đoạn 2008-2011 đạt 345,7 tỷ đồng, đã sử dụng được 328,310 tỷ đồng (đạt gần 95%); giai đoạn 2012-2015 chưa đủ như kế hoạch đề ra: năm 2012 là 250 tỷ đồng, 2013 là 200 tỷ đồng, 2014 là 200 tỷ đồng và 2015 là 300 tỷ đồng, tổng số kinh phí đã cân đối để cấp vốn cho Quỹ trong dự toán NSNN đến cuối 2015 là 1.495,9 tỷ đồng (lũy kế qua nhiều năm). Tính đến ngày 31/12/2015, tổng số vốn NSNN đã giải ngân cho Quỹ đạt 100% dự toán giao. Theo xác nhận số dư đến hết tháng 01/2016, Quỹ đã cấp 1.259,9 tỷ đồng (đạt tỷ lệ 84% tổng kinh phí đã cấp) để thực hiện các nhiệm vụ KH&CN, còn lại 236 tỷ đồng Quỹ sẽ tiếp tục giải ngân ngay sau khi nhiệm vụ KH&CN được phê duyệt theo quy định. Phần lớn kinh phí này được dùng để chi cho các hoạt động tài trợ, hỗ trợ, cho vay của Quỹ. Chương trình NCCB có nguồn kinh phí thực hiện lớn nhất với khoảng 77% kinh phí tài trợ, hỗ trợ của Quỹ trong giai đoạn 2011-2015. Trong đó, các đề tài thuộc lĩnh vực KHTN&KT chiếm 79.2%, lĩnh vực KHXXH&NV chiếm 18% và chương trình hợp tác song phương chiếm 2.8% tổng kinh phí NCCB [46].

Trong quá trình hoạt động, Quỹ đã đổi mới cơ chế quản lý và cơ chế tài chính, giảm bớt thủ tục hành chính và nâng cao chất lượng nghiên cứu. Công bố quốc tế trên các tạp chí chất lượng hàng đầu là yêu cầu bắt buộc đối với các đề tài NCCB trong KHTN do Quỹ tài trợ. Cơ chế tài chính áp dụng cho Quỹ bao gồm cơ chế sử dụng nguồn vốn của Quỹ và cơ chế tài chính cho các đề tài, dự án.

Cơ chế sử dụng nguồn vốn của Quỹ cho phép bắt đầu thực hiện các ý tưởng nghiên cứu ngay sau khi nhiệm vụ KH&CN được phê duyệt, giúp đẩy nhanh quá trình cấp phát kinh phí, tăng hiệu quả đầu tư.

Theo thống kê bài báo khoa học, số lượng công trình KH&CN là kết quả từ các đề tài NCCB trong KHTN do Quỹ tài trợ được công bố trên các tạp chí khoa học có uy tín của quốc tế (thuộc hệ thống ISI) trong giai đoạn 2009-2015 có tốc độ tăng trung bình trên 25%. Các công trình này chiếm khoảng 20-25% số các công trình của Việt Nam và khoảng 50% nếu chỉ tính số công trình được hỗ trợ từ NSNN).

Hàng năm, Quỹ hỗ trợ 1.200-1.500 nhà khoa học thực hiện nghiên cứu khoa học KH&CN, hỗ trợ phát triển nguồn nhân lực trình độ cao, giúp phát triển các nhóm nghiên cứu mạnh... Các nhiệm vụ KH&CN do Quỹ tài trợ, hỗ trợ đã có tác động trực tiếp tới phát triển KT-XH của đất nước. Tài trợ thực hiện các đề tài đột xuất phát sinh, tiềm năng giúp giải quyết nhiều vấn đề cấp thiết trong xã hội; hỗ trợ DN đầu tư vào hoạt động nghiên cứu KH&CN.

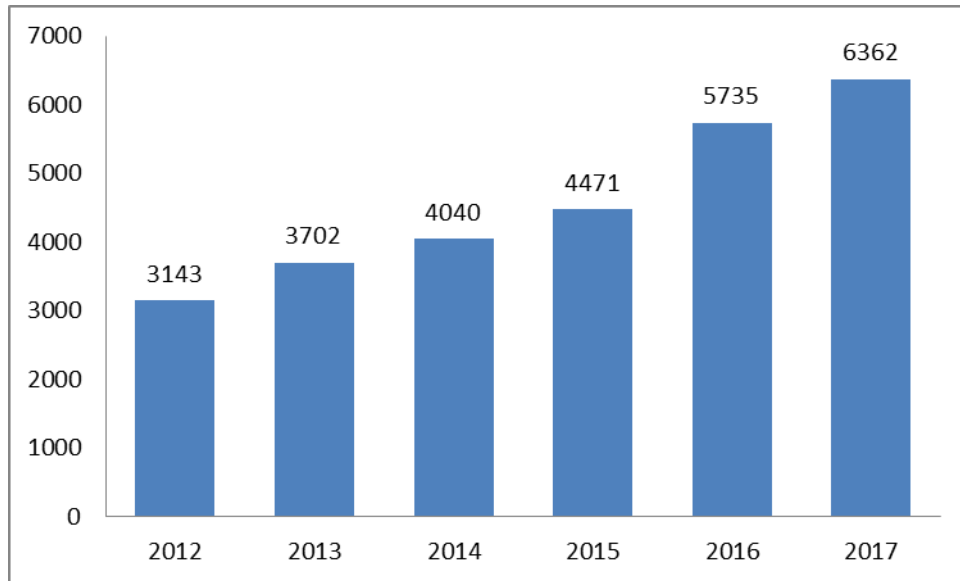
Sau khi Quỹ đi vào hoạt động, với sự tài trợ của Quỹ nhiều đề tài nghiên cứu đã tiếp cận được với các chuẩn quốc tế, số lượng công bố quốc tế của các nghiên cứu do Quỹ tài trợ được tăng lên, chiếm khoảng 25% tổng số công bố quốc tế của Việt Nam, trong khi số lượng đề tài nghiên cứu chiếm 10% tổng số đề tài nghiên cứu của cả nước. Năm 2014, hoạt động tài trợ của Quỹ đối với NCCB tăng lên so với năm trước (518 hồ sơ trong lĩnh vực KHTN, 151 hồ sơ trong lĩnh vực KH&NV). Số lượng công bố quốc tế trên Tạp chí ISI đạt 1.700 bài (năm 2014). Năm 2015, Quỹ đã tiếp nhận 829 hồ sơ đề nghị thực hiện nhiệm vụ KH&CN, tổ chức đánh giá xét chọn 753 hồ sơ hợp lệ, ký kết hợp đồng và cấp kinh phí thực hiện 229 nhiệm vụ, tổ chức đánh giá tiến độ thực hiện 348 nhiệm vụ, đánh giá kết quả 218 nhiệm vụ, xác nhận kinh phí 925 nhiệm vụ, thanh lý hơn 150 nhiệm vụ, đồng thời đánh giá 166 hồ sơ đề nghị hỗ trợ nghiên cứu khoa học và thực hiện hỗ trợ 110 trường hợp, quản lý và theo dõi 20 dự án

bảo lãnh vốn vay [71]. Trong năm 2016, đối với tài trợ, hỗ trợ NCCB, Quỹ đã thực hiện ký hợp đồng cấp kinh phí cho 468 đề tài, đánh giá tiến độ định kỳ 317 đề tài, nghiệm thu 253 đề tài. Quỹ tiến hành tiếp nhận hồ sơ đăng ký thực hiện đề tài đợt 2/2016 với lĩnh vực KHTN&KT (từ 01/11/2016 – 15/12/2016) và đánh giá xét chọn 36 đề tài KH&NV năm 2016; tiếp tục theo dõi, quản lý tiến độ đối với các đề tài đợt xuất phát sinh, tiềm năng đang thực hiện; đã đánh giá nghiệm thu 10 đề tài đợt xuất phát sinh; đã đánh giá nghiệm thu 25/48 đề tài; tiếp tục triển khai các chương trình tài trợ, hỗ trợ theo thỏa thuận hợp tác đã ký kết với các đối tác quốc tế: rà soát kinh phí và ký hợp đồng với 07 đề tài năm 2015; đánh giá nghiệm thu 02 đề tài chương trình hợp tác NAFOSTED - FWO; đánh giá định kỳ 01 đề tài Chương trình hợp tác NAFOSTED - DFG; hỗ trợ 03 trường hợp nghiên cứu ngắn hạn tại Anh trong khuôn khổ hương trình hợp tác song phương với Viện Hàn lâm Anh và Viện Hàn lâm kỹ thuật hoàng gia Anh; kiểm tra hợp lệ 34 hồ sơ, phê duyệt quyết định cử nhà khoa học tham gia Hội đồng hỗn hợp, phối hợp tổ chức đánh giá xét chọn 27 hồ sơ hợp lệ. Quỹ đã hỗ trợ tổng cộng 111 hồ sơ tài trợ các hoạt động hỗ trợ nghiên cứu khoa học trong khuôn khổ chương trình hỗ trợ nâng cao năng lực KH&CN quốc gia. Trong năm 2016, Quỹ cấp tạm ứng kinh phí cho 07 nhiệm vụ và thanh toán tạm ứng 01 nhiệm vụ KH&CN do Bộ KH&CN trực tiếp quản lý; đồng thời hướng dẫn, thực hiện tạm ứng, thanh toán chi triển khai các hoạt động quản lý thuộc Chương trình phát triển thị trường KH&CN đến năm 2020 [72].

Bên cạnh việc cấp phát kinh phí từ NSNN về các bộ, ngành, hệ thống Quỹ phát triển KH&CN tiếp tục là một kênh tài chính quan trọng để triển khai nhiệm vụ KH&CN theo cơ chế mới. Quỹ phát triển KH&CN quốc gia thực hiện đổi mới hoạt động tài trợ, nâng cao chất lượng nghiên cứu với yêu cầu sản phẩm của nhiệm vụ NCCB trong KH&NV bắt buộc có công bố quốc tế có uy tín, sản phẩm của đề tài nghiên cứu thuộc chương trình NCCB trong KHTN&KT phải có bài báo trên tạp chí ISI có uy tín (thay vì tạp chí ISI như trước đây). Năm 2015,

Quỹ đã triển khai đánh giá xét chọn 593 đề tài nghiên cứu. Tỷ lệ công bố quốc tế (ISI) trên mỗi đề tài do Quỹ Phát triển KH&CN quốc gia tài trợ được đánh giá năm 2014 là 2,9 công bố/đề tài [6].

Biểu đồ 3. 6: Số lượng công bố KH&CN của Việt Nam trong CSDL Scopus giai đoạn 2012-2017



Nguồn: Bộ KH&CN (2018) [10, tr. 141]

Thông qua cơ chế tài chính hỗ trợ từ NSNN cho hoạt động KH&CN, đặc biệt việc đầu tư NSNN cho quỹ phát triển KH&CN số lượng các công trình nghiên cứu được công bố trên các tạp chí uy tín trên thế giới tiếp tục tăng hàng năm (*Biểu đồ 3.6*), so với 10 nước ASEAN, trong cả giai đoạn 2012-2017 số lượng công bố KH&CN của Việt Nam trong CSDL Scopus giai đoạn 2012-2017 đứng ở vị trí thứ 5 chỉ thua Singapore, Thái Lan, Indonesia và Malaysia; số lượng công bố KH&CN của Việt Nam trong CSDL Scopus giai đoạn 2012-2017 đã tăng từ 3.143 (năm 2012) lên 6.362 (năm 2017), nghĩa là tăng 102,42%, trong đó tập trung vào lĩnh vực vật lý, toán học, hoá học và kỹ thuật (chiếm đến 45% số công bố KH&CN quốc tế của Việt Nam) [10, tr. 141].

Những kết quả bước đầu này đã minh chứng được việc đổi mới cơ chế quản lý tài chính cho KH&CN ở Việt Nam là đúng đắn, đặc biệt cơ chế đầu tư NSNN cho các quỹ phát triển KH&CN đã từng bước phát huy tác dụng thúc đẩy phát triển KH&CN theo hướng tiệm cận dần với trình độ phát triển KH&CN trong khu vực và hướng ra thế giới.

Những kết quả đạt được này đã thúc đẩy sự chuyển mình nhất định trong phát triển KH&CN Việt Nam trong những năm gần đây, điều này được minh chứng thông qua chỉ số đổi mới sáng tạo toàn cầu (GII) của Việt Nam đã có những bước cải thiện. Nếu như năm 2015, Việt Nam đứng thứ 52 trên tổng số 141 nền kinh tế, tăng 19 bậc so với năm 2014. Trong khu vực Đông Nam Á, Việt Nam đứng thứ 3, chỉ sau Singapore và Malaysia (vượt qua Thái Lan), thì đến năm 2017, Việt Nam xếp hạng thứ 47/127 về đổi mới sáng tạo toàn cầu, vượt 12 bậc so với 2016 (xếp thứ 59). Đây là thứ hạng cao nhất Việt Nam từng đạt được từ trước đến nay. Đây là một bước tăng bậc ngoạn mục của Việt Nam nhờ đầu tư cho phát triển KH&CN trong năm vừa qua.

3.3. Đánh giá chung thực trạng quản lý ngân sách nhà nước đầu tư cho các quỹ phát triển khoa học và công nghệ ở Việt Nam

3.3.1. Những kết quả đạt được

Trong những năm qua, hoạt động quản lý NSNN đầu tư cho các Quỹ phát triển KH&CN đã đạt được những kết quả nhất định:

Thứ nhất, các quy định pháp luật về sử dụng NSNN đầu tư cho các quỹ phát triển KH&CN cơ bản đáp ứng được yêu cầu hình thành và vận hành của các quỹ này trong thực tế. Theo khảo sát thực tiễn của chúng tôi, khi được hỏi mức độ hoàn thiện của các quy định pháp luật về sử dụng NSNN đối với các quỹ phát triển KH&CN và mức độ phù hợp, bao quát của Luật KH&CN thì các cán bộ quản lý các quỹ đều cho điểm từ 3 - 4,1 (nghĩa là từ mức hoàn thiện, đầy đủ trung bình trở lên) (*Phụ lục 3*). Điều đó cho thấy, các quy định pháp luật ở nước

ta hiện nay đã cơ bản đáp ứng được yêu cầu hình thành và vận hành các quỹ phát triển KH&CN.

Thứ hai, hoạt động của Quỹ phát triển KH&CN ở Việt Nam đã được thành lập và từng bước đi vào hoạt động ổn định. Hiện nay, bên cạnh Quỹ phát triển KH&CN quốc gia, nhiều địa phương đã thành lập Quỹ phát triển KH&CN (hiện có khoảng hơn 30 quỹ).

Thứ ba, NSNN đầu tư cho các Quỹ phát triển KH&CN ở Việt Nam được bảo đảm và từng bước tăng mức đầu tư theo từng năm nhằm đáp ứng yêu cầu về vốn tài chính cho hoạt động của các Quỹ. Hiện nay, Chính phủ nhìn nhận, thể hiện qua việc mới đây đã chấp thuận tăng vốn điều lệ của Quỹ phát triển KH&CN quốc gia từ 200 lên 500 tỷ đồng (theo Nghị định 23/2014/NĐ-CP).

Thứ tư, sự ra đời và đi vào hoạt động của Quỹ phát triển KH&CN quốc gia, các quỹ phát triển KH&CN địa phương với cơ chế linh hoạt, phù hợp với hoạt động KH&CN có tính đặc thù đã đánh dấu sự ra đời của một mô hình mới trong quản lý tài chính KH&CN. Việc triển khai các chương trình tài trợ của Quỹ theo cơ chế mới, tiêu biểu là Quy chế tài trợ NCCB trong KHTN, đã được cộng đồng khoa học đánh giá cao trong quản lý hoạt động nghiên cứu KH&CN ở Việt Nam.

3.3.2. Những hạn chế

Bên cạnh những kết quả đạt được, cơ chế quản lý NSNN đầu tư cho các quỹ phát triển KH&CN ở Việt Nam trong thời gian qua cũng bộc lộ những hạn chế cần phải giải quyết, đó là:

Thứ nhất, các quỹ phát triển KH&CN ở các quốc gia phát triển (như ở NSF ở Mỹ hoặc FTC ở Bồ Đào Nha) đều thực hiện theo cơ chế chủ động, tự chủ còn các quỹ phát triển KH&CN Việt Nam vẫn đang vận hành theo cơ chế bán chủ động. Cho nên, trong thời gian tới Chính phủ cần nghiên cứu để vận dụng cơ chế này đối với các quỹ phát triển KH&CN ở nước ta.

Thứ hai, hiện nay ở Việt Nam việc cấp bổ sung cho các quỹ phát triển KH&CN được thực hiện theo năm tài chính, thực tế này đang gây khó khăn, cản

trở cho việc thực hiện những nhiệm vụ nghiên cứu dài hạn của các đề tài có quy mô lớn, ngoài ra cũng cản trở việc tăng số lượng các đề tài được tài trợ trong một năm của các quỹ phát triển KH&CN ở Việt Nam hiện nay.

Theo kinh nghiệm nhiều nước phát triển trên thế giới, các quỹ phát triển KH&CN ở các quốc gia phát triển đều thực hiện theo cơ chế cấp ngân sách theo kế hoạch trung và dài hạn. Vì thế, Chính phủ cần chú ý đến cơ chế này có thể vận dụng ở Việt Nam trong thời gian tới.

Ngoài ra, Chính phủ cần phải đẩy mạnh cơ chế phối hợp giữa khu vực công và khu vực tư nhân trong hoạt động các quỹ phát triển KH&CN. Thực tế, các quỹ phát triển KH&CN ở các quốc gia phát triển hoạt động theo cơ chế phối hợp, hợp tác giữa khu vực công với khu vực tư nhân, trong đó nguồn vốn NSNN là “vốn mồi” để quỹ được hình thành và hoạt động, sau đó sẽ thu hút các khoản tài trợ của khu vực tư nhân để phát triển và mở rộng quỹ. Bên cạnh đó, các quỹ phát triển KH&CN cần phải được đảm bảo cơ chế đặc thù cho việc hoạt động so với các quỹ tài chính ngoài NSNN khác; đặc biệt trong có chế huy động vốn cho quỹ hoạt động, phát triển, mở rộng, nâng cao khả năng tài trợ cho các đề tài nghiên cứu có quy mô lớn và thời gian thực hiện dài hạn. Thực tế một số nước ở Bắc Mỹ hay EU đã xây dựng các quỹ phát triển KH&CN theo hướng này, bên cạnh các nguồn huy động được từ khu vực tư nhân, nhà nước vẫn đầu tư một khoản lớn từ NSNN đều gia tăng quy mô tài chính cho quỹ nhằm đảm bảo đủ nguồn lực để tài trợ cho các dự án nghiên cứu quan trọng, lớn và có giá trị cao.

Thứ ba, ngân sách đầu tư cho các quỹ phát triển KH&CN ở Việt Nam còn thấp, chưa tương xứng với yêu cầu thực tế; các quỹ phát triển KH&CN địa phương mới đi vào hoạt động nên hiệu quả chưa cao.

Thực tiễn Việt Nam trong thời gian qua, NSNN đầu tư cho KH&CN cũng có những chuyển biến nhất định theo hướng tích cực. Tuy nhiên, nhìn chung ngân sách đầu tư cho KH&CN vẫn chiếm tỷ trọng rất thấp trong tổng chi so với một số lĩnh vực khác như giáo dục, đảm bảo xã hội, các hoạt động kinh tế. Hiện

nay, Nhà nước duy trì mức đầu tư cho hoạt động KH&CN (chưa tính kinh phí sự nghiệp môi trường và an ninh, quốc phòng) với tỷ lệ khoảng 1,36-1,59% tổng chi NSNN. Tình hình phân bổ kinh phí dành cho KH&CN giai đoạn 2011-2015, bao gồm: tổng kinh phí được giao, tỷ lệ % trong tổng chi NSNN, tỷ lệ % trong 2% của tổng chi NSNN, đây là mức khá thấp so với mức đầu tư của các nước trong khu vực và trên thế giới [70].

Bên cạnh đó, kết quả hoạt động của các Quỹ phát triển KH&CN tại các địa phương đều chưa có hiệu quả cao, thể hiện qua số vốn tài trợ và cho vay không nhiều. Tổng số dự án được các quỹ địa phương tài trợ/cho vay là 107 đề tài/dự án với tổng kinh phí là 51,26 tỷ đồng [1, tr. 65].

Cùng với đó, các Quỹ phát triển KH&CN mới bắt đầu đi vào hoạt động, chủ yếu là Quỹ phát triển KH&CN quốc gia. Nguồn vốn NSNN đầu tư cho Quỹ phát triển KH&CN quốc gia cũng tăng dần, vốn điều lệ tăng từ 200 tỷ lên 500 tỷ; số lượng đề tài được tài trợ trong những năm qua vẫn còn ở mức độ khiêm tốn. Số lượng hồ sơ đăng ký và tài trợ đề tài NCCB của Quỹ phát triển KH&CN quốc gia trong những năm qua (từ 2009 – 2016) có xu hướng giảm, nếu như năm 2009 số hồ sơ đăng ký là 698 và số lượng đề tài được tài trợ là 321 thì đến năm 2016 hồ sơ đăng ký là 458 và số lượng đề tài được tài trợ là 239; tỷ lệ tài trợ/dăng ký cũng không có nhiều thay đổi, nếu như năm 2009 tỷ lệ này là 46% đến năm 2015 là 44.9% và năm 2016 là 52.2% (*Biểu đồ 4, Phụ lục 4*).

Trong những năm gần đây, số lượng hồ sơ đăng ký có dấu hiệu giảm xuống, so với năm 2014, số lượng hồ sơ năm 2016 đăng ký giảm 31.74%, cùng với đó số lượng đề tài được hỗ trợ cũng giảm xuống theo, số lượng hồ sơ năm 2016 được hỗ trợ thấp hơn so với năm 2014 là 21.9%. Cùng với đó, so với giai đoạn từ 2009-2013, tỷ lệ tài trợ/dăng ký giai đoạn 2014-2016 có xu hướng giảm, trong khi đó đầu tư NSNN cho các Quỹ phát triển KH&CN tiếp tục tăng, thực tế này đã và đang phản ánh những bất cập trong cơ chế quản lý NSNN đầu tư cho các Quỹ phát triển KH&CN ở Việt Nam hiện nay (*Bảng 1, Phụ lục 4*).

Những tồn tại, yếu kém trên đã cản trở sự phát triển của các quỹ phát triển KH&CN ở Việt Nam hiện nay, qua đó làm suy giảm tính ưu việt của cơ chế quỹ trong quá trình chuyển đổi cơ chế tài chính cho phát triển KH&CN ở nước ta hiện nay.

Thứ tư, mặc dù các quy định pháp luật về các quỹ phát triển KH&CN của bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương tương đối đầy đủ, nhưng hiện nay số lượng các quỹ này được thành lập khá khiêm tốn (chỉ khoảng hơn 30 quỹ trong cả nước, trong khi cả nước có 63 tỉnh, thành và 22 Bộ, cơ quan ngang Bộ và 08 cơ quan thuộc Chính phủ), điều này cho thấy, việc thành lập các quỹ này còn gặp nhiều khó khăn.

3.3.3. Nguyên nhân của những hạn chế

Những hạn chế trong cơ chế quản lý NSNN đầu tư cho các quỹ phát triển KH&CN ở Việt Nam xuất phát từ những nguyên nhân sau:

Thứ nhất, nguyên nhân khách quan:

Một là, nhận thức của nhiều cấp ủy Đảng, chính quyền, người đứng đầu cơ quan, tổ chức còn chưa đầy đủ, sâu sắc về vai trò, vị trí của KH&CN và sự cần thiết của KH&CN đối với phát triển KT-XH, cũng như đặc thù của hoạt động KH&CN.

Trong suốt nhiều năm qua, hoạt động KH&CN ở Việt Nam vẫn chủ yếu thực hiện theo “cơ chế bao cấp”, điều này dẫn đến tính ỷ lại, thụ động, gian dối trong thanh quyết toán các hoạt động KH&CN. Khi chuyển sang cơ chế thị trường, hoạt động cấp kinh phí cho KH&CN cũng phải thay đổi theo, tuy nhiên, việc chuyển sang cơ chế quỹ tài chính cho phát triển KH&CN vẫn còn mới mẻ ở Việt Nam, chính vì thế nhiều cấp, nhiều ngành, nhiều địa phương vẫn thận trọng trong việc triển khai cơ chế này, vì vậy việc triển khai hoạt động quỹ phát triển KH&CN còn chậm và gặp nhiều khó khăn, chưa phát huy tốt vai trò của các quỹ KH&CN (Quỹ phát triển KH&CN của bộ, tỉnh); nhiều địa phương chưa hình thành và sử dụng được các quỹ này.

Hai là, hoạt động cấp kinh phí thông qua quỹ đối với một số nhiệm vụ KH&CN còn tương đối mới mẻ, các đơn vị chưa có được kế hoạch đầy đủ, gây khó khăn cho quỹ trong quá trình thực hiện nhiệm vụ, chức năng của mình. Trong thời gian qua, quỹ cũng đã cùng các đơn vị liên quan thống nhất một số quy trình làm việc, nhưng chưa phát huy được hết tác dụng, do đó dẫn đến thông tin cung cấp chưa được đầy đủ, tiến độ thực hiện còn chậm so với kế hoạch đề ra.

Ba là, cơ chế quản lý KH&CN mặc dù đã được đổi mới, nhưng vẫn còn mang nặng tính hành chính. Chưa có những chính sách hữu hiệu tạo động lực đối với cán bộ KH&CN. Trong quản lý hoạt động KH&CN, chúng ta còn thiếu các hướng ưu tiên phù hợp, các chính sách đặc thù, giải pháp mạnh mẽ để tạo đột phá trong phát triển các quỹ KH&CN ở Việt Nam.

Bốn là, công tác phối hợp ban hành văn bản và theo dõi, tổng hợp, hướng dẫn thực hiện ở một số bộ, ngành và địa phương chưa chặt chẽ, nhất là về đầu tư phát triển cho KH&CN (giữa Bộ KH&CN với Bộ Kế hoạch và Đầu tư trong hướng dẫn các địa phương về chi đầu tư phát triển, chưa thống nhất về tiêu chí chi đầu tư phát triển, tổng hợp kinh phí đầu tư phát triển...).

Năm là, hệ thống văn bản pháp luật về KH&CN công kênh, phức tạp, lại được liên tục được bổ sung, sửa đổi nhưng chưa theo hệ thống cho nên việc thực hiện gặp nhiều khó khăn, nhất là tại các địa phương, các đơn vị, cơ sở.

Sáu là, việc thông tin, tuyên truyền văn bản mới trong lĩnh vực KH&CN chưa được tổ chức kịp thời, thường xuyên, sâu rộng tới các đối tượng thực hiện nên còn có những tổ chức, cá nhân còn chưa quán triệt được đầy đủ nội dung của các quy định đã ban hành.

Thực tế cho thấy, sự thiếu đồng bộ giữa các quy định của pháp luật hiện hành với văn bản trong lĩnh vực KH&CN (Luật NSNN, Luật đất đai, các luật về thuế, Luật công chức, ...); chính sách và cơ chế khuyến khích nguồn đầu tư xã hội, đặc biệt từ khu vực DN. Một số quy định của các văn bản pháp luật chưa có quy định đặc thù cho KH&CN (Luật NSNN, Luật đầu tư, Luật đấu thầu,...), chưa

thực sự tạo điều kiện để phát triển KH&CN (Chính sách thuế đối với hoạt động KH&CN của các tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước).

Một số nội dung tại các nghị định, thông tư, thông tư liên tịch còn thiếu thống nhất, chưa rõ ràng; có nội dung đã hết hiệu lực nhưng chậm được sửa đổi, bổ sung (Thông tư liên tịch 55/2015/TTLT-BTC-BKHHCN ban hành chậm 1-2 năm); chưa thực sự sát thực tế như Nghị định 115/2005/NĐ-CP; Nghị định 43/2006/NĐ-CP; Thông tư liên tịch 93/2006/TTLT-BTC-BKHHCN; Thông tư 44/2007/TTLT-BTC-BKHHCN.

Các quy định và thủ tục thanh toán kinh phí trong KH&CN còn rườm rà và phức tạp, chưa được điều chỉnh kịp thời; định mức chi chưa phù hợp, đặc biệt trong lĩnh vực KHXH; thủ tục hành chính trong xem xét, phê duyệt, triển khai thực hiện và nghiệm thu nhiệm vụ KH&CN còn phức tạp...

Thứ hai, nguyên nhân chủ quan:

Một là, khả năng cân đối của NSNN chưa đáp ứng được nhu cầu vốn về phát triển KH&CN. Cơ cấu và tỷ lệ chi NSNN còn nhiều bất hợp lý giữa chi đầu tư phát triển và chi sự nghiệp; giữa trung ương và địa phương; tỷ lệ nhiệm vụ áp dụng cơ chế khoán rất thấp, đặc biệt đối với các nhiệm vụ cấp bộ và cấp tỉnh. Nguồn kinh phí đầu tư phát triển cho KH&CN trung ương cân đối cho các địa phương thiếu và được sử dụng không đúng mục đích. Ví dụ: giai đoạn 2011-2016 sử dụng đúng mục đích khoảng 63%, khoảng 37% không được sử dụng đúng cho mục đích đầu tư tăng cường tiềm lực KH&CN. Nguồn kinh phí đầu tư phát triển cho KH&CN từ NSNN mới chỉ đáp ứng khoảng 50% so với nhu cầu thực tế của các địa phương.

Hai là, việc phân bổ NSNN cho KH&CN địa phương còn mang tính chất dàn đều, phân chia; chưa dựa trên nhu cầu, hiệu quả hoạt động; chưa mang tính liên kết giữa các địa phương trong phát triển và thực hiện các nhiệm vụ KH&CN có tính liên vùng; chưa bám sát chiến lược phát triển KT-XH của địa phương và vùng. Tại nhiều địa phương, tỷ lệ chi cho KH&CN không đạt chỉ tiêu 2% NSNN

theo quy định của pháp luật, một số địa phương chi cho KH&CN đạt tỷ lệ rất thấp. Còn bất hợp lý giữa chi đầu tư phát triển và chi sự nghiệp của các địa phương: chi đầu tư phát triển chiếm tỷ trọng lớn, trên 50% tổng chi đầu tư, trong khi đó chi nghiên cứu KH&CN chỉ chiếm khoảng 60% tổng chi sự nghiệp (tức là chỉ chiếm khoảng 30% kinh phí chi cho KH&CN).

Mức kinh phí đầu tư cho các quỹ phát triển KH&CN tại các địa phương hiện nay được đánh giá là quá thấp. Thêm vào đó, do đây là phương thức đầu tư mới nên mô hình tổ chức còn nhiều bất cập, nhiều quỹ phát triển KH&CN tại các địa phương chưa có đội ngũ chuyên nghiệp đảm nhiệm việc tài trợ/cho vay. Quy trình tổ chức thực hiện cho vay còn rườm rà, phức tạp, phải qua nhiều khâu, thời gian thẩm định hồ sơ kéo dài từ 60 đến 90 ngày, ảnh hưởng tới tiến độ thực hiện của các công trình nghiên cứu. Một số quỹ địa phương áp dụng điều kiện thế chấp quá chặt chẽ, hình thức thế chấp chủ yếu bằng tài sản cố định. Vì vậy, các dự án tổ chức tại nông thôn (với giá trị thế chấp thấp) rất khó vay được mức vốn cao. Không ít dự án có nội dung khoa học tốt nhưng không giải quyết cho vay được vì tài sản thế chấp không hợp lệ. Do vậy, xảy ra tình trạng nhu cầu vay vốn khá nhiều nhưng không vay được đủ số vốn đề xuất.

Với các quỹ mà việc tài trợ hoặc cho vay không cần thế chấp, mức tài trợ chỉ khoảng 20-30% tổng kinh phí thực hiện. Mức tài trợ và cho vay đều bị khống chế ở mức tối đa, hoặc khống chế dưới tỷ lệ % của vốn ngân sách cấp cho quỹ. Ví dụ, Quỹ phát triển KH&CN TP Hồ Chí Minh quy định: “Mức tài trợ cho một dự án không quá 30% tổng kinh phí thực hiện (không quá 5 tỷ đồng), thời gian vay tối đa 3 năm”, “Hạn mức cho vay tối đa của dự án là 70% tổng vốn đầu tư của dự án và không vượt quá 10 tỷ đồng”; Quỹ phát triển KH&CN Quảng Trị quy định: “Mức tài trợ cho mỗi dự án không quá 30% tổng kinh phí thực hiện và không quá 200 triệu đồng trong thời gian tối đa 3 năm. Định mức cho vay tối đa không quá 500 triệu đồng” [1, tr. 67]...

Ba là, tỷ lệ và định mức tài trợ/cho vay như vậy chưa phù hợp với tình hình nghiên cứu, thực hiện đổi mới công nghệ của các tổ chức KH&CN và DN hiện nay. Do vậy, các quỹ phát triển KH&CN tại các địa phương chưa thu hút được các nhà khoa học và DN tham gia. Nhiều lĩnh vực chuyển giao công nghệ cũng chưa là đối tượng tài trợ/cho vay của các quỹ này. Ngoài ra, thời hạn cho vay của nhiều quỹ địa phương còn chưa hợp lý, với thời hạn 1 năm thì không thể thực hiện được các dự án đầu tư đổi mới công nghệ, ứng dụng tiên bộ KH&CN vào sản xuất.

Mặt khác, nhiều nhà khoa học tại các trường đại học, viện nghiên cứu còn e ngại khi vay vốn thực hiện các dự án đầu tư phát triển kết quả nghiên cứu khoa học được tạo ra trong nước. Đây cũng có thể do các nhà khoa học đam mê chinh phục các vấn đề mới để phục vụ mục tiêu tích lũy các công trình khoa học công bố hơn là việc đầu tư hoàn thiện công nghệ, còn các DN lại không dám ứng dụng kết quả nghiên cứu của các nhà khoa học trong nước, do công nghệ chưa hoàn thiện, còn tiềm ẩn nhiều rủi ro. Trong khi đó, các dự án liên quan đến vườn ươm công nghệ, vườn ươm DN công nghệ không thuộc đối tượng tài trợ hay cho vay của nhiều quỹ địa phương.

Những tồn tại yếu kém trong cơ chế quản lý NSNN đầu tư cho quỹ KH&CN ở nước ta hiện nay cần phải được khắc phục sớm nhằm đảm bảo duy trì hoạt động và phát triển các quỹ này, đồng thời thúc đẩy quá trình chuyển đổi mạnh mẽ trong cơ chế tài chính cho phát triển KH&CN ở nước ta hiện nay.

CHƯƠNG 4

GIẢI PHÁP HOÀN THIỆN QUẢN LÝ NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC ĐẦU TƯ CHO CÁC QUỸ PHÁT TRIỂN KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ Ở VIỆT NAM

4.1. Bối cảnh mới và những vấn đề đặt ra đối với quản lý ngân sách nhà nước đầu tư cho các quỹ phát triển khoa học và công nghệ Việt Nam

4.1.1. Bối cảnh mới tác động đến phát triển khoa học và công nghệ Việt Nam

4.1.1.1. Bối cảnh quốc tế

Thứ nhất, tác động của Cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ tư.

Cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ tư, hay còn gọi là cuộc cách mạng công nghiệp 4.0 (The Fourth Industrial Revolution) là sản phẩm tất yếu của lịch sử tiến hoá của nhân loại; cuộc cách mạng này được kế thừa trên nền tảng của ba cuộc cách mạng công nghiệp trước đó, đặc biệt là cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ ba. Bản chất của cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ 4 là dựa trên nền tảng công nghệ số và tích hợp tất cả các công nghệ thông minh để tối ưu hóa quy trình, phương thức sản xuất; nhấn mạnh những công nghệ đang và sẽ có tác động lớn nhất là công nghệ in 3D, công nghệ sinh học, công nghệ vật liệu mới, công nghệ tự động hóa, người máy, v.v.. Giáo sư Klaus Schwab, Chủ tịch Diễn đàn Kinh tế Thế giới Davos, người đã đưa ra khái niệm cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ tư và đó cũng là chủ đề chính của diễn đàn kinh tế lớn nhất thế giới năm 2016, đã khẳng định “Chúng ta đang tiến tới một cuộc cách mạng công nghệ, công nghiệp làm thay đổi cơ bản lối sống, phong cách làm việc và cách thức giao tiếp. Xét về phạm vi, mức độ và tính phức tạp, sự dịch chuyển này không giống với bất kỳ điều gì mà con người từng trải qua” [68].

Cuộc cách mạng công nghiệp 4.0 tác động đến mọi khía cạnh của đời sống xã hội, trong đó tác động lớn đến hoạt động quản lý nhà nước, tổ chức và vận hành của nền hành chính quốc gia. Cuộc cách mạng công nghiệp này tác

động mạnh mẽ trên nhiều lĩnh vực, với sự xuất hiện của robot có trí tuệ nhân tạo mang lại nhiều ứng dụng trong xã hội. Nhờ công nghệ AI (Artificial Intelligence), người máy làm việc càng thông minh, có khả năng ghi nhớ, học hỏi vô biên, trong khi khả năng đó ở con người càng già càng yếu đi. Ưu điểm làm việc 24/24, không cần trả lương, đóng thuế, bảo hiểm... của robot cũng đang đe dọa đến sự tương quan trong việc sử dụng lao động là người thật hay người máy.

Đặc trưng phổ biến của cách mạng công nghiệp 4.0: (1) là xu hướng kết hợp công nghệ cảm biến mới, phân tích dữ liệu lớn, điện toán đám mây và kết nối Internet vạn vật đang thúc đẩy phát triển máy móc tự động hóa và hệ thống sản xuất thông minh. (2) Công nghệ in 3D cho phép sản xuất sản phẩm hoàn chỉnh nhờ nhất thể hóa các dây chuyền sản xuất không phải qua giai đoạn lắp ráp các thiết bị phụ trợ. Công nghệ này cho phép in ra sản phẩm bằng những phương pháp phi truyền thống nhờ đó loại bỏ các khâu sản xuất trung gian và giảm chi phí sản xuất. (3) Công nghệ nano và vật liệu mới cho phép tạo ra các cấu trúc vật liệu mới ứng dụng rộng rãi trong hầu hết các lĩnh vực. (4) Trí tuệ nhân tạo và điều khiển học có bước phát triển vượt bậc cho phép con người kiểm soát từ xa mọi thứ, không giới hạn về không gian, thời gian; tương tác nhanh hơn, tốt hơn và chính xác hơn [63].

Cuộc cách mạng công nghiệp 4.0 tạo điều kiện thuận lợi cho việc tạo ra các “nhà máy thông minh” hay “nhà máy số”. Trong các nhà máy thông minh này, các hệ thống vật lý không gian ảo sẽ giám sát các quá trình vật lý, tạo ra một bản sao ảo của thế giới vật lý. Với IoT, các hệ thống vật lý không gian ảo này tương tác với nhau và với con người theo thời gian thực, và thông qua IoS thì người dùng sẽ được tham gia vào chuỗi giá trị thông qua việc sử dụng các dịch vụ này.

Cuộc cách mạng công nghiệp 4.0 được đánh giá sẽ vượt ra khỏi quy mô công xưởng, DN khi vạn vật được kết nối bởi internet. Cụ thể, không những tất cả máy móc thiết bị trong công xưởng được kết nối với nhau thông qua internet, rất nhiều cảm biến cũng đồng thời được lắp đặt để thu thập dữ liệu. Cách làm

này giúp máy móc có thể “giao tiếp” với nhau mà không cần sự có mặt của con người, hay dây chuyền sản xuất sẽ được vận hành tự động một cách thích hợp ứng với lượng tồn kho. Ngoài ra, các DN sản xuất chi tiết cũng sẽ được kết nối với DN lắp ráp, DN vận chuyển, cửa hàng phân phối và tiêu thụ để thành một thể thống nhất. Điều này cũng có nghĩa là cuộc cách mạng lần này không chỉ hướng tới tăng năng suất và giảm lao động. Khi lượng thông tin trao đổi sẽ tăng lên gấp hàng trăm tới hàng nghìn lần, đồng thời nảy sinh ra 3 sự thay đổi lớn, đó là:

Một là, thời đại sản xuất một sản phẩm với số lượng lớn sẽ dần kết thúc. Thay vào đó là khả năng tiếp nhận nhu cầu của khách hàng và truyền tới công xưởng sản xuất ngay trong thời gian thực. Các dây chuyền sản xuất sẽ tự động kết hợp với nhau để sản xuất đơn chiếc mới mức giá thấp như hiện nay. Đây gọi là thời đại sản xuất hàng loạt sản phẩm đơn chiếc theo nhu cầu của khách hàng. Đi tiên phong trong lĩnh vực này là nước Đức.

Hai là, sự thay đổi trong khái niệm thay đổi thiết kế mới của sản phẩm như ô tô, xe máy... Hiện nay, giá trị gia tăng của ngành sản xuất phụ thuộc chủ yếu vào việc gia công vật liệu như kim loại thành sản phẩm, đưa vào đó phần mềm hoặc hệ thống điều khiển. Tuy nhiên trong tương lai hệ thống kết nối internet sẽ thu thập nhu cầu của khách hàng, dựa trên cơ sở đó nhà sản xuất sẽ chỉ cập nhật phần mềm để lên đời sản phẩm như những chiếc điện thoại thông minh hiện nay. Không những sản phẩm, mà thiết bị sử dụng trong sản xuất cũng chỉ cần cập nhật phần mềm để thêm tính năng mới mà không cần phải thay mới chi tiết hay bộ phận. Năm đầu xu thế này đang là các công ty của Mỹ.

Ba là, thế giới sẽ chứng kiến một cuộc lật đổ ngoạn mục của các DN CNTT, khi họ biến các DN sản xuất trở thành “*tay sai*” cho mình. Hiện nay, hầu hết các DN sản xuất đang chủ động phát triển sản phẩm cho riêng mình, và vai trò của các DN công nghệ thông tin chỉ là hỗ trợ. Tuy nhiên, với khả năng thu thập và phân tích dữ liệu các DN công nghệ thông tin sẽ nắm được nhu cầu của khách hàng và tự đưa ra được sản phẩm tương ứng. Sau đó họ sẽ thuê DN sản xuất làm

sản phẩm giúp mình. Vì thế thời đại của một “*cuộc đảo chính*” trong nền sản xuất đang tới gần.

Những tác động to lớn của cuộc cách mạng công nghiệp 4.0 đã và đang đặt ra cho các quốc gia trên thế giới, đặc biệt là những quốc gia đang phát triển (như Việt Nam) phải thay đổi chính sách phát triển KH&CN, đặc biệt chú trọng phát triển công nghệ ứng dụng, tăng nguồn đầu tư phát triển KH&CN.

Thứ hai, đầu tư cho nghiên cứu và phát triển trên thế giới.

Theo nghiên cứu mới nhất của Tạp chí Research-Technology Management, đầu tư cho nghiên cứu và phát triển (NC&PT) toàn cầu (GERD toàn cầu) được dự báo sẽ tăng 3,4% trong năm 2017 để đạt tổng cộng 2066 tỷ USD (PPP). Dự báo này được đưa ra dựa trên chi tiêu cho NC&PT của hơn 115 quốc gia có đầu tư đáng kể cho NC&PT (những nước này đầu tư từ 100 triệu USD trở lên cho NC&PT). Tốc độ tăng trưởng về đầu tư NC&PT được dự báo đã chậm lại trong năm 2017, do nền kinh tế toàn cầu tăng trưởng chậm.

Dự báo toàn cầu về đầu tư NC&PT là sự kết hợp của các khoản đầu tư từ khu vực công nghiệp, chính phủ, và khu vực hàn lâm ở mỗi quốc gia. Phần lớn đầu tư NC&PT phụ thuộc vào tình hình kinh tế của đất nước, được đặc trưng bởi GDP. Dự báo của Tạp chí Research-Technology Management dựa trên sự kết hợp của các chỉ tiêu kinh tế quốc gia, mối quan hệ của KH&CN với nền kinh tế và các dự báo kinh tế gần đây nhất của các tổ chức như IMF, WB, OECD, và Cơ quan tình báo trung ương Hoa Kỳ (CIA).

Theo ghi nhận trong 10 năm qua trong các dự báo, tăng trưởng chung trong đầu tư NC&PT toàn cầu (GERD toàn cầu) đang được thúc đẩy bởi sự gia tăng đáng kể ở các nước châu Á và đặc biệt là ở Trung Quốc, trong nhiều năm qua tăng trưởng đầu tư NC&PT của nước này tăng hơn 10% mỗi năm. Tuy nhiên, tốc độ này có vẻ đã chậm dần và hiện đạt khoảng 7%, nhưng vẫn cao gấp đôi so với Hoa Kỳ và hầu hết các nước châu Âu. Dự báo trong năm 2017, châu Á sẽ chiếm hơn 42% đầu tư cho NC&PT toàn cầu và tỷ lệ này sẽ vẫn tiếp tục tăng.

Từ (Bảng 2, Phụ lục 4) cho thấy, sự tăng trưởng trong đầu tư NC&PT toàn cầu đang được thúc đẩy bởi chi tiêu tại các nước châu Á, đặc biệt là Trung Quốc. Các nước Trung Quốc, Nhật Bản, Ấn Độ và Hàn Quốc hiện chiếm hơn 40% của tất cả các khoản đầu tư toàn cầu cho NC&PT, so với Bắc Mỹ gần 30% và châu Âu hơn 20%. Bắc Mỹ và châu Âu tiếp tục xu hướng giảm tỷ lệ đầu tư NC&PT toàn cầu. Đầu tư NC&PT của Trung Quốc cho đến gần đây đã tăng trưởng hàng năm hơn 10% kể từ năm 1990, nhưng tốc độ này đã chậm lại và chỉ còn dưới 7% cho năm 2016. Mặc dù vậy, tốc độ tăng trưởng này vẫn còn cao hơn nhiều so với của cả Hoa Kỳ và châu Âu, có mức tăng trưởng lần lượt là khoảng 2% và 3%. Phần còn lại của thế giới (trong đó có Nga, châu Phi, Nam Mỹ và các nước Trung Đông) chỉ chiếm 8,8% đầu tư NC&PT toàn cầu và mức tăng trưởng đầu tư này chỉ 1,5% mỗi năm. Điều này cho thấy, những nước chú trọng đầu tư phát triển KH&CN đều có sự phát triển vượt bậc về KT-XH, như Trung Quốc, Ấn Độ, Hàn Quốc, ... Vì vậy, tăng cường đầu tư phát triển KH&CN trở thành xu hướng chung cho các nước muốn thúc đẩy nhanh quá trình phát triển KT-XH.

4.1.1.2. Bối cảnh trong nước

Thứ nhất, sự tác động của cuộc cách mạng 4.0 đến quá trình CNH, HĐH đất nước ở Việt Nam hiện nay.

Việt Nam đang bắt đầu bước vào một giai đoạn phát triển và hội nhập mới. Trong giai đoạn 2016-2020, công nghiệp hóa theo hướng hiện đại hóa đã được xác định là trọng tâm của chiến lược phát triển quốc gia. Trong giai đoạn này, cuộc cách mạng công nghiệp 4.0 đã và đang tạo ra động lực để thúc đẩy quá trình phát triển lực lượng sản xuất cho Việt Nam và hình thành các quan hệ sản xuất mới, qua đó tạo ra nhiều cơ hội để đẩy nhanh CNH, HĐH, trong đó: (1) cuộc cách mạng công nghiệp 4.0 sẽ tạo ra lợi thế của những nước đi sau như Việt Nam so với các nước phát triển do các chủ thể trong nền kinh tế có điều kiện tiếp thu và ứng dụng những tiến bộ, thành tựu công nghệ của nhân loại, cùng với đó, Việt Nam thực hiện phương thức “đi tắt, đón đầu” một cách hiệu quả sẽ tiếp cận,

chuyển giao và ứng dụng hiệu quả các công nghệ hiện đại trên thế giới, cùng với đó sẽ “uơm mầm” cho các hoạt động nghiên cứu và ứng dụng ở nước ta phát triển, từ đó tạo điều kiện cho Việt Nam bứt phá nhanh chóng, vượt qua các quốc gia khác cho dù xuất phát sau; (2) việc ứng dụng những công nghệ mới cho phép thúc đẩy năng suất lao động và tạo khả năng nâng cao mức thu nhập và cải thiện chất lượng cuộc sống cho người dân, từ đó thu hẹp khoảng cách về trình độ phát triển của lực lượng sản xuất và hiệu quả ứng dụng KH&CN của Việt Nam so với các nước trong khu vực và trên thế giới; (3) việc ứng dụng KH&CN hiện đại trong bối cảnh cách mạng công nghiệp 4.0 sẽ tạo ra những biến đổi hệ thống sản xuất, quản lý và quản trị cho DN trong nước; (4) ngoài ra, trong lĩnh vực quốc phòng, an ninh, những phát triển về công nghệ trong bối cảnh cách mạng công nghiệp 4.0 sẽ thu hẹp khoảng cách chênh lệch về tiềm lực quốc phòng, an ninh giữa Việt Nam với các quốc gia khác.

Tuy vậy, cuộc cách mạng công nghiệp 4.0 đồng thời cũng đưa đến những thách thức đối với quá trình phát triển của Việt Nam, đặc biệt là lĩnh vực KH&CN, đó là: (1) Việt Nam hiện đang tiến hành CNH, HĐH dựa vào xuất khẩu và FDI sử dụng lao động có kỹ năng thấp. Trong bối cảnh áp dụng các công nghệ sản xuất mới, mô hình CNH, HĐH như Việt Nam hiện nay cần phải được chuyển đổi theo hướng phù hợp với xu thế hiện nay. (2) Việt Nam muốn tranh thủ được các xu thế công nghệ hiện nay, trước hết cần phải đặt phát triển và hội nhập của đất nước vào dòng chảy chung của thời đại. Trong khi đó, Việt Nam ở nhiều ngành, nhiều lĩnh vực chưa “vượt ra khỏi” trình độ phát triển của cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ ba; cùng với đó, trình độ phát triển và ứng dụng công nghệ không đồng đều giữa các ngành nghề, các khu vực kinh tế, đã và đang tạo những rào cản lớn cho Việt Nam “hòa nhịp” vào cuộc cách mạng công nghiệp 4.0. (3) Ngoài ra, thách thức trong việc phải có nhận thức đầy đủ về bản chất, tác động của cuộc cách mạng công nghiệp 4.0 và khả năng tư duy, quản lý điều phối tích hợp các yếu tố công nghệ, phi công nghệ, giữa thực và ảo, giữa

con người và máy móc; để gia nhập vào xu thế cách mạng công nghiệp 4.0 đòi hỏi phải có sự phát triển dựa trên tích lũy nền tảng lâu dài của nhiều lĩnh vực NCCB định hướng trong lĩnh vực KH&CN đặc biệt là vật lý, sinh học, khoa học máy tính và trí tuệ nhân tạo, các lĩnh vực công nghệ mới, nghiên cứu các công nghệ mang tính đột phá; nghiên cứu và phát triển trở thành chìa khóa quan trọng quyết định sự phát triển KT-XH; cần gắn kết chặt chẽ hơn nữa nghiên cứu khoa học và sản xuất; gia tăng bức xúc xã hội do sự thâm nhập của các công nghệ kỹ thuật số và các động lực của việc chia sẻ thông tin tiêu biểu của truyền thông xã hội; đặt ra những vấn đề lớn về giải quyết việc làm, ô nhiễm môi trường, đạo đức xã hội, rủi ro công nghệ; thêm vào đó, cuộc cuộc cách mạng công nghiệp 4.0 diễn ra với tốc độ vô cùng nhanh chắc chắn sẽ đặt Việt Nam trước nguy cơ tụt hậu hơn nữa trong phát triển so với thế giới và rơi vào thế bị động trong đối phó với những mặt trái của cuộc cách mạng này.

Trong bối cảnh này, Việt Nam cần tận dụng những sức mạnh sẵn có và nắm lấy cơ hội để tham gia vào cuộc cách mạng công nghiệp 4.0, thúc đẩy quá trình CNH, HĐH đất nước. Để làm được điều này, cần hình thành một tầm nhìn toàn diện và thống nhất mang tính toàn cầu về cách thức công nghệ tác động tới cuộc sống cũng như định hình lại môi trường kinh tế, xã hội, văn hóa và con người Việt Nam, đặc biệt trong đó, Việt Nam cần đẩy mạnh đổi mới cơ chế quản lý KH&CN, trong đó đẩy mạnh phát triển các quỹ phát triển KH&CN, tạo ra sự thay đổi vượt bậc về hoạt động KH&CN ở Việt Nam trong thời gian tới. Do đó, Việt Nam cần phải mạnh dạn đầu tư để tiếp nhận và phát triển CNTT và hạ tầng truyền thông; tăng tốc đổi mới sáng tạo; v.v.. Muốn thực hiện được điều này, Việt Nam cần tạo ra động lực thực sự cho phát triển KH&CN, trong đó tập trung vào các nội dung sau: *Một là*, nghiên cứu các cơ chế chính sách ưu đãi cụ thể nhằm thúc đẩy hoạt động nghiên cứu KH&CN để các DN có động lực trong việc nghiên cứu KH&CN; *Hai là*, đổi mới cơ chế đầu tư, tài trợ nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ; *Ba là*, xây dựng chính sách đồng bộ để phát triển khởi nghiệp

sáng tạo và cộng đồng khởi nghiệp sáng tạo; *Bốn là*, kết nối cộng đồng KH&CN người Việt Nam ở nước ngoài và cộng đồng trong nước.

Trước cuộc cách mạng công nghiệp 4.0, đòi hỏi Việt Nam phải đổi mới, kiến tạo lại nền hành chính để phát huy vai trò của KH&CN, nhất là con người và thể chế. Tinh thần chung là khai phóng mọi nguồn nhân lực sáng tạo để đưa đất nước tiến lên vững vàng.

Thứ hai, trình độ phát triển KH&CN trong những năm qua có những bước chuyển biến nhất định, tuy nhiên tốc độ còn chậm, khoảng cách phát triển KH&CN của Việt Nam so với một số nước trong khu vực và trên thế giới ngày một rộng hơn.

Mặc dù, hơn 30 năm thực hiện đường lối đổi mới đất nước, Việt Nam đã đạt được những thành tựu quan trọng, có ý nghĩa lịch sử, trong đó KH&CN có những bước phát triển vượt bậc, cơ chế, chính sách đầu tư phát triển KH&CN có những sự đổi mới. Trong những năm qua, KH&CN Việt Nam đã có những đóng góp hết sức quan trọng đối với việc phát triển KT-XH và đảm bảo an ninh, quốc phòng, cải thiện đời sống của nhân dân. Theo đó, KH&CN cung cấp luận cứ khoa học trong việc hoạch định đường lối, chủ trương, chính sách đổi mới, xây dựng, phát triển đất nước và con đường đi lên CNXH ở Việt Nam. KH&CN đạt được những thành tựu tiêu biểu trong NCCB và NCUD phục vụ các mục tiêu phát triển KT-XH, qua đó nâng cao vị thế quốc tế của khoa học Việt Nam, đặc biệt trong lĩnh vực toán học, vật lý lý thuyết. KH&CN đóng góp tích cực trong việc thúc đẩy ứng dụng và đổi mới công nghệ của các ngành, lĩnh vực KT-XH, nhất là công nghiệp, nông nghiệp, giao thông vận tải, xây dựng, công nghệ thông tin. Đặc biệt, những thành tựu ngành nông nghiệp và y tế hiện nay đạt được có sự đóng góp từ 30-35% của KH&CN Việt Nam.

Tuy vậy, thực tiễn hiện cho thấy, trình độ phát triển KH&CN của Việt Nam vẫn còn thấp so với các nước trong khu vực và trên thế giới, “khoa học, công nghệ chưa thực sự gắn kết và trở thành động lực phát triển KT-XH” [21, tr. 119],

KH&CN vẫn chưa đáp ứng được nhu cầu phát triển KT-XH của đất nước với những hạn chế như: mang nặng tính lý thuyết, chưa gắn kết chặt chẽ, có hiệu quả với mục tiêu, nhiệm vụ phát triển KT-XH.

Thứ ba, đầu tư cho phát triển KH&CN còn thấp, chưa đáp ứng được yêu cầu phát triển, chưa tương xứng với vị trí, vai trò quốc sách hàng đầu của KH&CN.

Thực tế trong những năm qua ở Việt Nam, “Đầu tư cho khoa học, công nghệ còn thấp, hiệu quả sử dụng chưa cao. Cơ chế quản lý khoa học, công nghệ chậm đổi mới” [21, tr. 119], so với nhiều nước trong khu vực, tỷ lệ đầu tư NSNN cho KH&CN vẫn còn thấp: tổng chi quốc gia cho NCKH&PTCN/GDP, đầu tư của DN cho NCKH&PTCN và bình quân chi quốc gia cho NCKH&PTCN của Việt Nam thuộc diện thấp trong khu vực và trên thế giới. Đặc biệt khi so sánh với Trung Quốc, các chỉ số về *Tổng đầu tư cho NCKH&PTCN, Tổng số các cán bộ nghiên cứu khoa học, Bình quân kinh phí NCKH&PTCN/CBNC...* của Việt Nam thấp hơn rất nhiều, nhất là chi đầu tư của DN cho hoạt động NCKH&PTCN.

Mặc dù xét về tỷ lệ thì Việt Nam có mức chi đầu tư của DN cho hoạt động NCKH&PTCN bằng với Malaysia, xấp xỉ mức của Thái Lan hay Singapore, song xét về giá trị tuyệt đối và mức chi bình quân chi quốc gia cho NCKH&PTCN của Việt Nam thấp hơn 3,3 lần so với Thái Lan, 8,5 lần so với Singapore và 5,1 lần so với Malaysia, và khoảng 7,9 lần so với Trung Quốc [62].

Hiện nay, hoạt động KH&CN nước ta hiện nay chủ yếu được đầu tư từ NSNN với mức kinh phí khoảng 1,4-1,85% tổng chi NSNN hàng năm.

Năm 2015, đầu tư cho KH&CN từ NSNN đạt khoảng 17.390 tỷ đồng, bằng 1,52% tổng chi NSNN, tăng mạnh so với năm mức 1,36% trong năm 2014, song giảm mạnh so với mức 1,85% năm 2006. Tính theo tỷ trọng đầu tư cho KH&CN/GDP từ NSNN giai đoạn 2006-2015

thì cũng giảm từ mức 0,51% xuống mức 0,41%. Và mặc dù mức chi cho NCKH&PTCN Việt Nam trong đầu tư KH&CN ở mức cao trong tỷ trọng chi NSNN song còn thấp hơn rất nhiều so với các nước trên thế giới. Hơn nữa, phân bổ NSNN cho KH&CN chưa hợp lý, kinh phí cấp để thực hiện nhiệm vụ khoa học - công nghệ có nhiều bất cập, thường xuyên giao chậm; cơ cấu chi chưa thực sự phù hợp (ước tính có khoảng 20% tiền dành cho KH&CN thực chất đầu tư cho hoạt động sáng tạo của các nhà nghiên cứu, còn 80% nằm ở khâu đầu tư gián tiếp). Quản lý tài chính quốc gia về KH&CN có nhiều bất cập. Bộ Kế hoạch và Đầu tư lo chi đầu tư phát triển khoảng 44%, khoảng 56% còn lại một phần là lương sự nghiệp của Bộ Tài chính, phần chi nghiên cứu do Bộ KH&CN nghệ chủ trì (Trong đầu tư phát triển, trung ương: 49%, địa phương: 51%. Trong chi cho vấn đề nghiên cứu, trung ương: 75%, địa phương: 25%) [59].

Trong Chiến lược phát triển KH&CN giai đoạn 2011 - 2020 đã xác định: đến năm 2020, KH&CN góp phần đáng kể vào tăng trưởng kinh tế và tái cấu trúc nền kinh tế, giá trị sản phẩm công nghệ cao và sản phẩm ứng dụng công nghệ cao đạt khoảng 45% GDP. Tốc độ đổi mới công nghệ, thiết bị đạt trên 20%/năm giai đoạn 2016 - 2020, Giá trị giao dịch của thị trường KH&CN tăng trung bình 15 - 17%/năm. Trình độ phát triển KH&CN, phần đầu là một trong những nước có thứ hạng trong khu vực ASEAN; số lượng công bố quốc tế từ các đề tài nghiên cứu sử dụng NSNN tăng trung bình 15 - 20%/năm, tốc độ đăng ký sáng chế giải pháp hữu ích tăng 1,5-2 lần. Việt Nam phấn đấu tăng tổng đầu tư xã hội cho KH&CN đạt trên 2% GDP vào năm 2020, bảo đảm mức đầu tư từ NSNN cho KH&CN không dưới 2% tổng chi NSNN hàng năm, tăng cường tiềm lực KH&CN, xây dựng 60 cơ sở ươm tạo công nghệ cao, ươm tạo DN công nghệ cao... có hệ thống 5.000 DN KH&CN để đóng góp quan trọng cho tăng trưởng.

Để đạt được mục tiêu này, cơ chế, chính sách đầu tư phát triển KH&CN phải được thay đổi toàn diện, trong đó phải khắc phục ngay những tồn tại sau, như: phân bổ tài chính cho KH&CN theo đơn vị sử dụng kinh phí vẫn được duy trì; phân bổ tài chính cho KH&CN theo đề xuất từ dưới lên; tài chính dành cho NCKH&PTCN chủ yếu tập trung vào các cơ quan nghiên cứu công lập; tài chính cho hoạt động nghiên cứu chưa hướng vào DN; nguồn tài chính dành cho nghiên cứu ngành KH&NV còn thấp, lan man, vụn vặt; v.v..

Thực tiễn các nước có nền KH&CN phát triển đều cho thấy rằng, nguồn lực tài chính thực sự là động lực chính và quan trọng để phát triển KH&CN, cho nên, để tăng nguồn đầu tư tài chính phát triển KH&CN nói chung và cho các quỹ phát triển KH&CN ở Việt Nam nói riêng, Nhà nước cần tiếp tục đổi mới, hoàn thiện cơ chế, chính sách thu hút đầu tư, tài chính với mục tiêu là cho phép các tổ chức và các nhà khoa học có quyền tự chủ cao hơn trong thu hút vốn trong xã hội và sử dụng kinh phí vào hoạt động khoa học - công nghệ. Bên cạnh đó, Nhà nước cần phải xoá bỏ “cơ chế bao cấp, cơ chế xin - cho”, áp dụng cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm; áp dụng rộng rãi “cơ chế quỹ tài chính” thay thế cơ chế phân bổ NSNN hàng năm; đẩy mạnh cơ chế ưu đãi, khuyến khích khu vực tư nhân tham gia vào lĩnh vực KH&CN; hình thành các DN khoa học và thị trường KH&CN; triệt để thực hiện cấp kinh phí theo nhiệm vụ khoa học - công nghệ và tăng cường quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm về tài chính cho các tổ chức khoa học - công nghệ theo quy định của pháp luật... Cùng với đó, trong thời gian tới, một phần vốn từ các chương trình KT-XH và dự án cần được dành để đầu tư cho KH&CN nhằm đẩy mạnh việc nghiên cứu, triển khai và đảm bảo hiệu quả của dự án. Vốn đầu tư từ NSNN không nên quyết toán theo năm tài chính mà theo thời gian nghiên cứu. Cho phép các nhà khoa học được linh hoạt chuyển đổi thuận lợi nội dung nghiên cứu, tạo điều kiện được tham gia trao đổi khoa học ở nước ngoài cũng như mời chuyên gia nước ngoài vào hợp tác nghiên cứu trong nước. Đặc biệt, Nhà nước phải tăng cường tập trung đầu tư, nâng cao tiềm lực

KH&CN đất nước; Bên cạnh, Nhà nước cần tăng dần tỷ lệ chi NSNN hàng năm cho KH&CN trên 2% tổng chi NSNN và có biện pháp huy động sự đóng góp của xã hội, DN. Để đạt 2% tổng GDP quốc gia dành cho KH&CN thì chắc chắn các DN phải đóng góp từ 3-4 lần mức chi của NSNN hay nói cách khác mức xã hội hoá đạt từ 3-4 lần sự quan tâm đầu tư của nhà nước. Ngoài ra, phải có nhiều giải pháp đồng bộ trong đó có chính sách khuyến khích, chế tài... để các DN, tổ chức dành một phần lợi nhuận cho quỹ phát triển khoa học của chính DN, hoặc của địa phương thì chúng ta mới có đủ nguồn lực để phát triển KH&CN của đất nước.

4.1.2. Những vấn đề đặt ra đối với quản lý ngân sách nhà nước đầu tư cho các quỹ phát triển khoa học và công nghệ Việt Nam

Từ thực tiễn quản lý NSNN đầu tư cho các quỹ phát triển KH&CN Việt Nam trong thời gian qua, cùng với những bài học kinh nghiệm rút ra từ các quốc gia trên thế giới và những yêu cầu mới đặt ra hiện nay, để hoàn thiện quản lý ngân sách nhà nước đầu tư cho các quỹ phát triển KH&CN Việt Nam trong những năm tới cần phải tập trung giải quyết các vấn đề sau:

Thứ nhất, khắc phục tính mệnh lệnh, hành chính trong quản lý KH&CN ở Việt Nam hiện nay.

Quản lý NSNN đầu tư cho các quỹ phát triển KH&CN Việt Nam được đặt trong tổng thể cơ chế quản lý KH&CN Việt Nam, vì thế để đổi mới hoạt động này cần phải tạo ra sự đồng bộ, thống nhất trong chính thể của hoạt động quản lý KH&CN Việt Nam hiện nay. Tuy nhiên, thực tế trong những năm qua, cơ chế quản lý KH&CN chậm được đổi mới, còn mang nặng tính hành chính; quản lý hoạt động KH&CN còn tập trung chủ yếu vào các yếu tố đầu vào, chưa chú trọng đúng mức đến quản lý chất lượng sản phẩm đầu ra và ứng dụng kết quả nghiên cứu vào thực tiễn. Các nhiệm vụ KH&CN chưa thực sự gắn kết chặt chẽ với nhu cầu phát triển KT-XH; công tác đánh giá nghiệm thu kết quả nghiên cứu chưa tương hợp với chuẩn mực quốc tế. Quản lý các tổ chức KH&CN không phù hợp với đặc thù của lao động sáng tạo và thể chế kinh tế thị trường định hướng

XHCN. Các tổ chức KH&CN chưa có được đầy đủ quyền tự chủ về kế hoạch, tài chính, nhân lực và hợp tác quốc tế để phát huy tính năng động, sáng tạo. Quản lý tài chính trong hoạt động KH&CN chưa tạo thuận lợi cho nhà khoa học, chưa huy động được nhiều nguồn vốn ngoài NSNN; cơ chế tự chủ về tài chính của các tổ chức KH&CN chưa đi liền với tự chủ về quản lý nhân lực nên hiệu quả còn hạn chế. Tóm lại, quản lý nhà nước về KH&CN còn chưa đổi mới kịp so với yêu cầu chuyển sang KTTT.

Thứ hai, khắc phục những bất cập trong quản lý tài chính đối với KH&CN ở Việt Nam hiện nay.

Quản lý NSNN đầu tư cho các quỹ phát triển KH&CN có mối liên hệ chặt chẽ với quản lý tài chính đối với KH&CN, vì thế, để nâng cao chất lượng quản lý NSNN đầu tư cho các quỹ phát triển KH&CN, Việt Nam cần phải khắc phục những tồn tại, bất cập trong quản lý tài chính đối với KH&CN hiện nay.

Trong thời gian vừa qua, mặc dù quản lý tài chính đối với KH&CN đã được đổi mới trên nhiều mặt và đạt được các kết quả tích cực như nêu trên, song quá trình thực hiện cũng đã bộc lộ một số điểm đòi hỏi cần phải tiếp tục hoàn thiện, bổ sung. Hiện nay, vẫn còn thiếu những cơ chế để gắn kết chặt chẽ kết quả nghiên cứu, ứng dụng và đào tạo với nhu cầu sản xuất, kinh doanh và quản lý. Việc huy động nguồn lực của xã hội vào hoạt động KH&CN còn hạn chế, cùng với đó là hiệu quả sử dụng nguồn lực NSNN cho KH&CN còn chưa cao. Một trong những nguyên nhân dẫn đến tình trạng này là quản lý tài chính còn một số bất cập. Đồng thời chưa hình thành được các cơ chế tài chính phù hợp để tạo ra các động lực đủ mạnh trong việc thúc đẩy hoạt động KH&CN phát triển, nhất là trong việc đa dạng hóa nguồn lực cho phát triển KH&CN. Cụ thể, một số vấn đề đặt ra là: nguồn lực đầu tư cho hoạt động KH&CN từ các nguồn lực của xã hội tại các DN ở Việt Nam còn rất thấp, chủ yếu là nguồn từ NSNN; hiệu quả sử dụng nguồn lực NSNN cho hoạt động KH&CN chưa cao; việc tổ chức triển khai thực hiện một số cơ chế chính sách tài chính còn chậm, chưa có sự đồng bộ; đầu

tư cho phát triển KH&CN ở các địa phương nhìn chung chưa được chú trọng; phát triển KH&CN ở các DN chưa được Nhà nước quan tâm chia sẻ đúng mức trong việc hỗ trợ đổi mới công nghệ, hỗ trợ các sản phẩm được hình thành từ đổi mới công nghệ.

Thứ ba, khắc phục những kìm hãm trong quá trình nâng cao chất lượng quản lý NSNN đầu tư cho các quỹ phát triển KH&CN ở Việt Nam hiện nay.

Bên cạnh những kết quả đạt được, trong quá trình hoạt động các quỹ phát triển KH&CN ở Việt Nam trong thời gian qua cũng bộc lộ những lạc hậu, bất cập như: các quỹ phát triển KH&CN Việt Nam vẫn đang vận hành theo cơ chế bán chủ động; việc cấp bổ sung cho các quỹ phát triển KH&CN được thực hiện theo năm tài chính, thực tế này đang gây khó khăn, cản trở cho việc thực hiện những nhiệm vụ nghiên cứu dài hạn của các đề tài có quy mô lớn, ngoài ra cũng cản trở việc tăng số lượng các đề tài được tài trợ trong một năm của các quỹ phát triển KH&CN ở Việt Nam hiện nay; ngân sách đầu tư cho các quỹ phát triển KH&CN ở Việt Nam còn thấp, chưa tương xứng với yêu cầu thực tế; các quỹ phát triển KH&CN địa phương mới đi vào hoạt động nên hiệu quả chưa cao; cơ chế phối hợp giữa khu vực công và khu vực tư nhân trong hoạt động các quỹ phát triển KH&CN chưa hiệu quả; v.v...

Trong quá trình hoàn thiện quản lý NSNN đầu tư cho các quỹ phát triển KH&CN ở Việt Nam hiện nay cần phải khắc phục những yếu tố kìm hãm tiến trình này, đó là: tâm lý e ngại, ỷ lại, thụ động, không muốn xóa bỏ cơ chế “xin - cho” nên không muốn đẩy mạnh việc hoàn thiện cơ chế quản lý NSNN đầu tư cho các quỹ phát triển KH&CN; đội ngũ các nhà khoa học, các tổ chức KH&CN chưa bắt kịp với những đòi hỏi cao hơn, khắt khe hơn về kết quả nghiên cứu, quy trình quản lý nhiệm vụ KH&CN theo xu hướng tiệm cận với trình độ KH&CN quốc tế; sự thiếu tương thích giữa cơ chế tổ chức thực hiện tài trợ, hỗ trợ KH&CN và cơ chế tài chính cho KH&CN, điều này xuất phát từ việc quản lý NSNN đầu tư cho các quỹ phát triển KH&CN vẫn chịu điều chỉnh bởi Luật

NSNN (do vốn đầu tư cho các quỹ phát triển KH&CN chủ yếu từ NSNN), vì thế dẫn đến việc mâu thuẫn giữa yêu cầu đòi hỏi phải đảm bảo kỷ luật chi NSNN với tính năng động, tự chủ và chủ động của quỹ phát triển KH&CN. Thực tế này đặt ra cho nước ta cần phải có những quy định riêng, cụ thể đối với cơ chế tài chính cho quỹ phát triển KH&CN, đặc biệt trong đó quy định rõ về cơ chế chi NSNN (chi lần đầu để cấp vốn điều lệ và chi bổ sung theo định kỳ: hàng năm, trung hạn hay dài hạn) đối với các quỹ phát triển KH&CN theo hướng đảm bảo tính chủ động cho các quỹ.

4.2. Phương hướng hoàn thiện quản lý ngân sách nhà nước đầu tư cho các quỹ phát triển khoa học và công nghệ ở Việt Nam hiện nay

Thứ nhất, hoàn thiện việc tạo lập, quản lý và sử dụng các quỹ phát triển KH&CN theo hướng đảm bảo tuân thủ các cơ chế chính sách và quy định quản lý chung của nhà nước về quản lý NSNN.

Nền kinh tế nước ta phát triển theo KTTT định hướng XHCN, Nhà nước có vai trò quản lý vĩ mô, sự phát triển của các ngành, các địa phương cần phải tuân thủ các cơ chế, chính sách chung của nhà nước nhằm tạo ra sự thống nhất trong quản lý kinh tế tài chính vĩ mô. Do đó, việc hoàn thiện cơ chế tạo lập, quản lý và sử dụng các quỹ phát triển KH&CN phải tuân thủ yêu cầu có tính nguyên tắc này.

Thứ hai, hoàn thiện việc tạo lập, quản lý và sử dụng quỹ phát triển KH&CN phải đảm bảo phù hợp với đặc điểm phát triển kinh tế từng thời kỳ đối với các loại quỹ khác nhau, ở cấp quản lý khác nhau.

Mỗi thời kỳ khác nhau và mỗi ngành, mỗi DN khác nhau, do tính đặc thù của hoạt động sản xuất kinh doanh và áp dụng tiến bộ khoa học cũng khác nhau. Vì thế, việc tạo lập, quản lý và sử dụng quỹ phát triển KH&CN cần có sự phù hợp với những đặc điểm đặc thù đó nhằm đảm bảo cho việc quản lý, sử dụng các quỹ nâng cao được hiệu quả kinh tế.

Thứ ba, hoàn thiện việc tạo lập và sử dụng các quỹ phát triển KH&CN phải đảm bảo tính hiệu quả và mang tính khả thi.

Việc tạo lập, quản lý và sử dụng quỹ phát triển KH&CN cũng cần thiết phải đảm bảo yêu cầu này nhằm tránh sự lãng phí và nâng cao hiệu quả. Theo kinh nghiệm của một số nước, các định hướng phát triển KH&CN nói chung và phát triển R&D nói riêng cần tập trung vào các hướng chính như sau:

- Nâng cao chất lượng đầu tư NSNN cho các quỹ phát triển KH&CN ở Việt Nam hiện nay. Đầu tư có hiệu quả nguồn vốn NSNN từ năm 2018, tăng tỷ lệ nghiệm thu đạt của đề tài NCCB lên 5% mỗi năm (tính theo số đề tài hết hạn hợp đồng tại năm đó). Đảm bảo nguồn vốn đầu tư số lượng nhà khoa học được tài trợ, hỗ trợ trong khuôn khổ các chương trình hợp tác quốc tế tăng trung bình 10% một năm.

- Số lượng bài báo trên tạp chí quốc tế có uy tín của đề tài NCCB trong KH&NV tăng trung bình 15 - 20%, đảm bảo có trên 500 bài báo trên tạp chí quốc tế có uy tín là kết quả của các đề tài NCCB trong KHTN&KT hàng năm với nguồn vốn trong hạn mức được phân bổ cho quỹ; số lượng sáng chế được hỗ trợ kinh phí đăng ký bảo hộ tăng hằng năm phục vụ cho việc đưa nghiên cứu ứng dụng phục vụ đời sống xã hội; số lượng nhà khoa học trẻ được tài trợ, hỗ trợ tăng trung bình 25% một năm nhằm đầu tư nguồn vốn đúng hướng thu hút các tài năng từ nước ngoài trở về Việt Nam làm việc.

- Hỗ trợ phát triển 10 nhóm nghiên cứu mạnh trong NCCB (trung bình mỗi năm tài trợ mới 02 nhóm nghiên cứu mạnh) nâng cao chất lượng trong nghiên cứu đầu tư nguồn vốn hiệu quả đảm bảo đầu ra các sản phẩm chất lượng được thế giới đánh giá cao; hỗ trợ nguồn tài chính để xây dựng 01 tạp chí quốc gia đạt trình độ quốc tế.

- Chỉ số nội lực của các bài báo quốc tế của các đề tài NCCB đạt trung bình trên 60% đầu tư cho người Việt Nam cùng hợp tác nghiên cứu nhiều hơn; chỉ số đánh giá độ hài lòng của các nhà khoa học làm việc với Quỹ đạt trên 70% (tiêu chí: đúng tiến độ, đúng đối tượng, đúng quy định).

- Cải cách thể chế tạo thuận lợi cho phát triển KH&CN nói chung và các quỹ phát triển KH&CN nói riêng. Tình trạng hiện nay ở nước ta, xét theo góc độ thể chế, là các tổ chức mang tính “khớp nối” gắn kết giữa hoạt động nghiên cứu với ứng dụng các kết quả nghiên cứu KH&CN trong sản xuất kinh doanh vẫn còn lỏng lẻo, chưa rõ các chủ thể chính thực hiện các gắn kết này. Trong khi đó, các cá nhân, các DN còn khá yếu về tiềm lực nghiên cứu, thiếu động lực đổi mới công nghệ, ngại thủ tục hành chính... Thậm chí, mặc dù có nhu cầu nghiên cứu đổi mới KH&CN nhưng không biết liên hệ với ai, bằng cách nào, trong khuôn khổ pháp lý nào để phối hợp đưa KH&CN vào đời sống. Cải cách thể chế cho phép tạo ra môi trường và các thực thể pháp lý chính thống, đủ năng lực, tạo thuận lợi thúc đẩy hoạt động R&D, đổi mới công nghệ diễn ra tích cực trong hoạt động sản xuất, kinh doanh.

- Thực thi các giải pháp, chính sách mẫu chốt, ban hành các chính sách tài chính cởi mở tạo thuận lợi cho hoạt động trích lập và sử dụng quỹ phát triển KH&CN phù hợp với cơ chế thị trường.

- Tăng cường đầu tư cho KH&CN từ NSNN, tạo cơ chế thông thoáng cho các địa phương thành lập quỹ phát triển KH&CN thuận lợi trong sử dụng, chi tiêu quỹ vì mục tiêu phát triển địa phương. Định hướng này nhằm tăng cường nguồn lực tài chính cho việc phát triển các quỹ phát triển KH&CN ở địa phương.

- Đẩy mạnh các hoạt động hợp tác quốc tế về KH&CN. Khuyến khích, mở rộng và đa dạng hoá các hình thức hợp tác quốc tế, huy động mạng lưới KH&CN ở nước ngoài, chú trọng các quốc gia và địa bàn trọng điểm phục vụ các nội dung của Chương trình.

4.3. Giải pháp hoàn thiện quản lý ngân sách nhà nước đầu tư cho các quỹ phát triển khoa học và công nghệ ở Việt Nam hiện nay

4.3.1. Giải pháp về đầu tư ngân sách nhà nước cho các quỹ phát triển khoa học và công nghệ

Thứ nhất, tăng cường đầu tư NSNN cho các quỹ phát triển KH&CN.

Trong các hoạt động nghiên cứu KH&CN, các quỹ phát triển KH&CN chủ yếu tập trung vào hỗ trợ cho các NCCB, do vậy Nhà nước cần tăng cường đầu tư cho NCCB tạo cơ sở nền tảng cho NCUD cùng như những nghiên cứu KH&CN đòi hỏi đầu tư lớn, thời gian dài nhưng hiệu quả kinh tế chưa rõ ràng. Để tạo cơ sở nền tảng cho NCUD, Nhà nước cần có chiến lược đầu tư cho NCCB và cả NCUD phù hợp với chiến lược phát triển KH&CN quốc gia. NSNN tập trung đầu tư vào các lĩnh vực trọng điểm, các lĩnh vực NCCB, nghiên cứu chiến lược, chính sách và những lĩnh vực công ích do Nhà nước quy định. Khuyến khích mọi thành phần kinh tế, đặc biệt là khu vực DN tăng đầu tư vào các lĩnh vực nghiên cứu, phát triển và đổi mới công nghệ.

Hiện nay, vốn điều lệ của Quỹ phát triển KH&CN quốc gia là 500 tỷ đồng, quy định này sẽ tạo ra rào cản cho các quỹ vận hành và phát triển, bởi vì để gia tăng quy mô quỹ đòi hỏi cần phải tăng vốn điều lệ của quỹ, tuy nhiên việc tăng vốn điều lệ của quỹ sẽ bị rào cản bởi quy định hiện hành. Chính vì vậy, Chính phủ cần phải điều chỉnh quy định về vốn điều lệ của quỹ, trong đó nên quy định việc gia tăng vốn điều lệ theo từng năm hoặc 5 năm một lần lên 15-20% nhằm đảm bảo sự mở rộng quy mô quỹ.

Thứ hai, đảm bảo sự công bằng, cân đối trong phân bổ NSNN đầu tư cho các quỹ phát triển KH&CN.

Phân bổ và sử dụng ngân sách phải thực sự khoa học, hướng tới hiệu quả, theo cơ chế thị trường. Đổi mới việc xác định nhiệm vụ và cấp kinh phí KH&CN cho các địa phương, địa bàn. Hiện nay, ngoài Quỹ phát triển KH&CN quốc gia và một số Quỹ phát triển KH&CN ở một số địa phương đã được thành lập và đi vào hoạt động, trong khi đó nhiều địa phương chưa thành lập quỹ phát triển KH&CN. Nhiệm vụ KH&CN nói chung có tính liên thông, liên kết tất cả vùng, không bị “chặn” ở “biên giới” một địa phương nào đó. Đây là vấn đề cần thiết xem xét kỹ, sau khi xác định rõ tất cả các loại nhiệm vụ KH&CN từ nghiên cứu cơ bản, nghiên cứu ứng dụng triển khai, đến nghiên cứu phát triển sản phẩm thì

phải có cơ chế bảo đảm để có hiệu quả. Sản phẩm phải có sức cạnh tranh trên thị trường; những sản phẩm mới, nghiên cứu khoa học phải đến được các DN. Bởi DN là nơi quy tụ của sự phát triển ứng dụng KH&CN để tạo thành sức mạnh cạnh tranh của nền kinh tế. Trong ngân sách cho KH&CN phải dành một phần để làm “vốn môi”, phải có cơ chế để kéo vốn, để thu hút các nguồn lực kể cả trong và ngoài nước. Cần bố trí nguồn kinh phí dự phòng cho khoa học, vì hoạt động KH&CN có tính rủi ro cao, cắt giảm những hoạt động KH&CN không chất lượng nhằm chống lãng phí, thất thoát NSNN. Đổi mới cơ chế khoán; đấu thầu phải theo kịp với sự phát triển của thời đại. Phải có niềm tin với người được cấp kinh phí.

Theo đó, Nhà nước cần phải xây dựng cơ cấu phân bổ NSNN dành cho KH&CN phù hợp với thực tiễn phát triển KH&CN, đáp ứng yêu cầu phát triển nền KTTT định hướng XHCN. Hoàn thiện cơ chế sử dụng nguồn tài chính tạo động lực cho hoạt động KH&CN, trong đó chú trọng đến quản lý theo kết quả đầu ra, giảm bớt các thủ tục hành chính trong thanh quyết toán tài chính. Các quỹ phát triển KH&CN hiện nay có thể hình thành các quỹ nhỏ trực thuộc để phục vụ cho các hoạt động đầu tư tài chính, quỹ cung cấp các khoản tín dụng ưu đãi cho các hoạt động nghiên cứu KH&CN ở những lĩnh vực cần khuyến khích nhưng thiếu vốn từ khu vực tư nhân, quỹ đầu tư mạo hiểm; quỹ cho các chương trình lớn.

Thứ ba, tăng cường hoạt động kiểm tra, giám sát, kiểm toán đối với hoạt động đầu tư NSNN cho các quỹ phát triển KH&CN.

Nhà nước phải tăng cường giám sát và đánh giá tình hình sử dụng và phân bổ ngân sách cho các quỹ bằng những chỉ tiêu thực sự khoa học. Theo đó, phải tăng quy định và giám sát tình hình sử dụng, phân bổ ngân sách bằng những tiêu chí thực sự khoa học; kiểm toán thực hiện các quy định về quản lý các chương trình đề tài kể cả cấp nhà nước, chống hình thức. Cần giám sát kỹ việc sử dụng ngân sách phù hợp với kế hoạch được phê duyệt; có hướng dẫn tổ chức và hoạt

động của các đơn vị KH&CN theo tinh thần mới. Có thể hình thành hai nhóm: nhóm một với kinh phí hoạt động hoàn toàn nhờ thị trường, nhóm hai có sử dụng NSNN. Xây dựng và triển khai các quy định về dân chủ trong hoạt động KH&CN, công khai, dân chủ thì mới có thể phát triển KH&CN, nhất là trong KHXH để không thành khoa học theo kiểu minh họa.

Thứ tư, đổi mới cơ chế cấp phát vốn đầu tư từ NSNN cho các quỹ phát triển KH&CN.

Một là, Chính phủ phải đổi mới cơ chế cấp phát vốn đầu tư từ NSNN cho các quỹ phát triển KH&CN từ cơ chế bán chủ động sang cơ chế chủ động.

Theo đó, Chính phủ cần ban hành quy định về việc cấp vốn NSNN cho Quỹ phát triển KH&CN quốc gia theo kế hoạch trung hạn, điều này hoàn toàn phù hợp với kế hoạch đầu tư trung hạn vốn NSNN giai đoạn 2016 -2020 (Theo Quyết định số 547/QĐ-TTg ngày 20/4/2017 của Thủ tướng Chính phủ về việc giao kế hoạch đầu tư trung hạn vốn NSNN giai đoạn 2016-2020). Hơn nữa, việc áp dụng cơ chế này sẽ khắc phục được tình trạng hàng năm, Quỹ được cấp bổ sung nguồn vốn từ NSNN theo năm tài chính. Thực tế, với cơ chế cấp phát vốn đầu tư NSNN cho các quỹ phát triển KH&CN như hiện nay cho thấy đáng đáp của cơ chế “xin - cho” vẫn còn hiện hữu, hơn nữa các đề tài khoa học sẽ chờ nguồn kinh phí một cách bị động, và điều này ít nhiều sẽ gây tác động tiêu cực tới chất lượng nghiên cứu.

Hai là, Chính phủ thực hiện cấp NSNN đầu tư cho các quỹ theo kế hoạch trung và dài hạn. Việc áp dụng cơ chế cấp vốn vừa khắc phục những khó khăn, cản trở trong việc phát triển các quỹ phát triển KH&CN hiện nay ở nước ta; đồng thời phù hợp với quy định của Luật NSNN năm 2015.

Ba là, Chính phủ đẩy mạnh việc áp dụng cơ chế phối hợp, hợp tác giữa khu vực công với khu vực tư nhân (như đối tác công - tư PPP), trong đó nguồn vốn NSNN chỉ là “vốn mồi” để quỹ được hình thành và hoạt động trong một khoảng thời gian nhất định, sau đó sẽ thu hút các khoản tài trợ để phát triển, mở rộng

quỹ. Việc áp dụng cơ chế này hoàn toàn phù hợp trong bối cảnh Việt Nam đang đẩy mạnh phát triển KTTT định hướng XHCN, đặc biệt đẩy mạnh thực hiện cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm đối với một số lĩnh vực sự nghiệp công lập, trong đó có lĩnh vực KH&CN.

4.3.2. Giải pháp hoàn thiện tổ chức và hoạt động các quỹ phát triển khoa học và công nghệ

4.3.2.1. Hoàn thiện tổ chức và hoạt động Quỹ phát triển khoa học và công nghệ quốc gia

Quỹ phát triển KH&CN quốc gia ra đời tạo điều kiện huy động các nguồn vốn trong và ngoài nước, các nguồn vốn ngoài ngân sách, các khoản đóng góp tự nguyện, hiến tặng của các tổ chức, cá nhân trong nước và quốc tế và các nguồn vốn khác. Quỹ được sử dụng cho các mục đích: Tài trợ cho việc thực hiện nghiên cứu cơ bản, đáp ứng yêu cầu KH&CN trong phạm vi toàn quốc, liên ngành, liên vùng, cả ngắn hạn và dài hạn. Ngoài việc tài trợ cho các nhiệm vụ KH&CN có triển vọng nhưng chứa đựng yếu tố rủi ro cao, Quỹ phát triển KH&CN quốc gia cũng cần được tài trợ cho các công trình KH&CN đột xuất, mới phát sinh, có ý nghĩa quan trọng cả về khoa học và thực tiễn. Thí dụ, tài trợ cho việc nghiên cứu và chuyển giao áp dụng công nghệ sản xuất vắc-xin phòng bệnh cúm gà, vắc-xin phòng các bệnh chân-tay-miệng ở trẻ em, v.v..

Thứ nhất, về cơ chế hình thành nguồn.

Nguồn hình thành Quỹ sẽ bao gồm nguồn vốn được cấp ban đầu và nguồn bổ sung hàng năm; trong đó nguồn cấp ban đầu được xác định là vốn “mồi”, rất quan trọng, nguồn bổ sung các năm về sau trong quá trình hoạt động bảo đảm cho hoạt động của quỹ được bền vững. Việc tài trợ từ NSNN có thể thực hiện theo phương thức cấp hạn mức hoặc cân đối trực tiếp theo nhiệm vụ chi trong từng thời kỳ ngân sách. Việc bổ sung hàng năm đối với Quỹ này do NSNN bảo đảm và được đưa vào cân đối trên cơ sở dự toán về nhu cầu tài trợ theo các

nhiệm vụ khoa học được xác định, trong từng thời kỳ và hàng năm, số dư hiện có của quỹ.

Thứ hai, về cơ chế sử dụng.

Quỹ phát triển KH&CN quốc gia có thể tài trợ cho các công trình nghiên cứu, ứng dụng, các nhiệm vụ khoa học cấp quốc gia thuộc loại dự án không có khả năng thu hồi và loại có khả năng thu hồi một phần. Hoạt động tài trợ của Quỹ bao gồm: tài trợ không hoàn lại; cho vay với lãi suất ưu đãi và thời gian ân hạn dài hơn tín dụng thương mại; hỗ trợ lãi suất vay; tài trợ và đồng tài trợ; uỷ thác hoặc nhận uỷ thác,...

Trong thời gian vừa qua, đã có không ít công trình khoa học ứng dụng của DN; một số công trình phát minh, sáng chế của DN thuộc các thành phần kinh tế đã nhận được sự tài trợ của Quỹ phát triển KH&CN quốc gia dưới các hình thức khác nhau. Các DN có thể tiếp cận với quỹ này thông qua kênh Bộ KH&CN. Tuy nhiên để phát huy hơn nữa hiệu quả của Quỹ phát triển KH&CN quốc gia với hoạt động nghiên cứu KH&CN tại DN thì cần có thông tin rộng rãi hơn về thủ tục lựa chọn đề tài và cách thức hỗ trợ nghiên cứu...

Cùng với đó, Nhà nước đẩy mạnh đổi mới cơ chế quản lý và hoạt động KH&CN như: triển khai áp dụng quy định về cơ chế khoán chi đến sản phẩm cuối cùng trong thực hiện nhiệm vụ KH&CN; thực hiện cấp phát kinh phí thông qua Quỹ đối với một số nhiệm vụ KH&CN quản lý bởi Cục phát triển thị trường;... đẩy mạnh việc tài trợ các nhiệm vụ đột xuất, tiềm năng.

Thứ ba, nâng cao năng lực cho cơ quan điều hành Quỹ KH&CN quốc gia.

Tiếp tục kiện toàn hệ thống phòng ban chuyên môn trên cơ sở bổ sung nhân sự phù hợp, đặc biệt, cần khẩn trương kiện toàn đội ngũ cán bộ phụ trách các phòng, ban; Có kế hoạch và thực hiện kế hoạch đào tạo cả trong ngắn và dài hạn; tiêu chuẩn hóa cán bộ, tăng cường cán bộ cho cơ quan điều hành Quỹ.

Tổ chức các hội thảo cung cấp thông tin về các chương trình tài trợ của Quỹ - Đẩy mạnh công tác tin học hóa các quy trình công việc (hiện nay Quỹ đã

được tin học hóa và vận hành tốt như: Quản lý công văn, văn bản; quản lý công việc; Lịch làm việc). Để nâng cao hiệu quả hoạt động của Quỹ trong thời gian tới, Quỹ cần tập trung nâng cấp hệ thống tin học OMS (online management system) nhằm hỗ trợ các nhà khoa học đăng ký các nhiệm vụ KH&CN được dễ dàng và thuận lợi nhất, đồng thời góp phần tiết kiệm được chi phí về thời gian, nhân lực, nguyên vật liệu trong quá trình quản lý nhiệm vụ của cơ quan điều hành Quỹ.

Hoàn thiện các quy chế, quy định quản lý nội bộ (ban hành các Quy chế làm việc của Hội đồng quản lý Quỹ, quy chế làm việc của các Hội đồng khoa học, và quy chế làm việc của cơ quan điều hành Quỹ HĐKH; Ban hành Quy chế chi tiêu nội bộ mới cho phù hợp với tình hình thực tế, ...); Thực hiện nghiêm túc các quy trình ISO đã ban hành và tiếp tục quy trình hóa công việc chuyên môn, nội bộ theo tiêu chuẩn ISO: 9000.

Thứ tư, nâng cao hiệu quả trong hoạt động tài trợ NCCB.

Đổi mới phương thức quản lý chất lượng đề tài NCCB theo hướng nâng cao chất lượng và sự công bằng trong môi trường nghiên cứu, trong đó Quỹ nên có cơ chế đẩy chất lượng công bố quốc tế của các đề tài do Quỹ tài trợ trên cơ sở định hướng các đề tài NCCB trong KHTN công bố trên các tạp chí chất lượng trong danh mục ISI, phân loại các tạp chí ISI của từng ngành khoa học tự nhiên và xây dựng các trọng số tính điểm phù hợp tương ứng, theo đó sản phẩm của đề tài được công bố trên các tạp chí chất lượng cao sẽ được tính điểm nhiều hơn. Hoặc Quỹ có chính sách khuyến khích nhà khoa học dự kiến “tên tạp quốc tế sẽ công bố kết quả đề tài” để hội đồng khoa học đánh giá xét chọn tư vấn và giúp Quỹ xác định mức kinh phí phù hợp cho đề tài trên cơ sở những tạp chí quốc tế càng có uy tín thì sẽ được ưu tiên mức kinh phí cao hơn việc đăng ký công bố kết quả tại các tạp chí ít uy tín hơn. Đối với các tạp chí Open Access, Quỹ cần đề nghị các Hội đồng ngành tư vấn cho Quỹ danh mục những tạp chí nào được chấp nhận và danh mục các tạp chí không được chấp nhận tính làm sản phẩm của đề tài. Ngoài ra, trong quá trình đánh giá, nghiệm thu các đề tài NCCB trong KHTN

đã được Quỹ thực hiện hiệu quả và cần được mở rộng đó là việc mời các chuyên gia phản biện quốc tế có uy tín tham gia trong quá trình này.

Đẩy mạnh thực hiện chương trình tài trợ cho các nhóm nghiên cứu mạnh, trong đó Quỹ cần hướng đến việc hỗ trợ các nhóm nghiên cứu mạnh, các nghiên cứu mang tính “dài hơi” cho phù hợp với định hướng của Nhà nước và nhu cầu thực tế đặt ra. Theo đó, các quy định của Quỹ nên theo hướng về cơ bản vẫn có giới hạn về dự toán số lượng thành viên công gia trong một đề tài (7 người). Tuy nhiên, trong trường hợp đặc biệt đề tài có quy mô lớn, có tính liên ngành hoặc có số lượng, chất lượng sản phẩm cao hơn nhiều so với quy định của Quỹ, Quỹ không nên hạn chế về số lượng thành viên tham gia đề tài 7 người trong dự toán kinh phí, vì nếu hạn chế thì các nhóm nghiên cứu thường tách nhỏ thành nhiều đề tài do đó công trình nghiên cứu không tập trung và chất lượng sản phẩm nghiên cứu hạn chế, chưa tạo điều kiện cho các nhóm nghiên cứu mạnh và có thể phê duyệt tài trợ cho những đề tài có thời gian triển khai dài hơn 36 tháng đối với các nghiên cứu mang tính “dài hơi” thông qua sự tư vấn của các Hội đồng khoa học của Quỹ. Giải pháp này cũng đồng thời cũng góp phần khắc phục được tình trạng nhiệm vụ KH&CN bị chậm về tiến độ do cần thời gian để chờ đăng các công bố quốc tế.

Tiếp tục đổi mới phương thức xét chọn, đánh giá các đề tài, dự án trong NCCB theo hướng đa dạng hơn về hình thức, trong đó Quỹ nên tăng cường hình thức đánh giá thông qua lấy ý kiến của các chuyên gia đánh giá độc lập và đặc biệt cần tăng cường hình thức mời các chuyên gia phản biện quốc tế tham gia đánh giá xét chọn và nghiệm thu các đề tài nghiên cứu trong NCCB (trước mắt là mời xét chọn, đánh giá các đề tài trong KHTN), đây là một trong những phương thức đánh giá được nhiều nước trên thế giới áp dụng, và Quỹ Nafosted trên tinh thần học hỏi, tiệm cận với các chuẩn mực quốc tế cần tiếp tục duy trì hiệu quả phương thức đánh giá này trong thời gian tới. Để chủ động trong công tác tổ chức xét chọn, đánh giá đề tài, hằng năm Quỹ cần phải thực hiện việc rà

soát, cập nhật về cơ sở dữ liệu chuyên gia (tập hợp danh sách những nhà khoa học có uy tín nhất theo từng lĩnh vực) để có thể lựa chọn được những hội đồng, những chuyên gia phản biện xuất sắc nhất đảm bảo các tiêu chí Quỹ đã đề ra.

Thứ năm, nâng cao hiệu quả hoạt động tài trợ cho các nhiệm vụ đột xuất mới phát sinh, đề tài triển vọng.

Để thực hiện chức năng “tài trợ, cấp kinh phí cho nhiệm vụ KH&CN đột xuất có ý nghĩa quan trọng về khoa học và thực tiễn, nhiệm vụ KH&CN tiềm năng” đã được quy định tại Điều 60 Luật KH&CN số 29/2013/QH13 ngày 18/6/2013, việc tổ chức tài trợ kinh phí cho các nhiệm vụ KH&CN đột xuất mới phát sinh có ý nghĩa quan trọng về khoa học và thực tiễn, nhiệm vụ KH&CN có triển vọng nhưng có tính rủi ro như hiện nay Quỹ đang thực hiện cần có một số thay đổi cho phù hợp hơn với Luật KH&CN mới.

4.3.2.2. Hoàn thiện tổ chức và hoạt động Quỹ phát triển khoa học và công nghệ của bộ, tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương

Các Quỹ này nhằm phục vụ cho các yêu cầu phát triển KH&CN của các ngành, địa phương theo quy định về phân cấp quản lý NSNN hiện hành. Quỹ được hình thành từ các nguồn: Được cấp lần đầu từ nguồn ngân sách dành cho phát triển KH&CN của bộ, tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương; vốn bổ sung hàng năm từ kết quả hoạt động KH&CN; các khoản đóng góp tự nguyện, hiến tặng của các tổ chức, cá nhân và các nguồn khác. Khác với Quỹ phát triển KH&CN quốc gia, Quỹ của bộ, tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương còn có nguồn bổ sung hàng năm từ kết quả hoạt động KH&CN (chính là số thu hồi từ các dự án được quỹ tài trợ đã đến thời kỳ hoàn vốn).

DN thuộc các thành phần kinh tế thực hiện các hoạt động R&D hoặc có các dự án chuyển giao/nhận chuyển giao công nghệ thuộc các lĩnh vực chuyên ngành đều có quyền và cơ hội tiếp cận với Quỹ phát triển KH&CN của bộ, ngành địa phương có chức năng quản lý hoạt động của DN mình. Trong thời gian vừa qua cũng đã có nhiều DN thuộc ngành cơ khí, sản xuất vật liệu xây dựng, vật liệu

mới,... được hỗ trợ từ Quỹ phát triển KH&CN của bộ, ngành. Để có thể biết thêm thông tin về quỹ, khả năng tài trợ, các DN cần liên hệ với các Sở KH&CN thuộc UBND tỉnh, thành phố hoặc các Vụ KH&CN trực thuộc các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ.

Việc hình thành và phát triển các quỹ phát triển KH&CN ở các bộ, các địa phương là sự đổi mới cơ chế tài chính cho phát triển KH&CN ở Việt Nam hiện nay, tuy vậy hiện nay trong cả nước mới chỉ có khoảng 30 tỉnh, thành phố thành lập Quỹ phát triển KH&CN (gần 50% số tỉnh, thành trong cả nước), vì vậy trong thời gian tới, các địa phương còn lại cần đẩy mạnh việc thành lập Quỹ phát triển KH&CN.

Cùng với đó, thực tế hiện nay nhiều DN chưa tiếp cận được với các quỹ này, một phần do chưa nắm bắt được thông tin, mặt khác do quá trình Quỹ đi vào hoạt động gặp rất nhiều vướng mắc, chủ yếu là về cơ chế, chính sách. Hiện nay, số tiền các quỹ phát triển KH&CN ở địa phương được ngân sách cấp nằm tại kho bạc nhà nước. Trong khi, Điều lệ tổ chức và hoạt động của Quỹ quy định: Quỹ phát triển KH&CN là tổ chức tài chính trực thuộc UBND tỉnh, hoạt động vì mục đích bảo tồn vốn, bù đắp chi phí và không vì mục đích lợi nhuận; là dạng quỹ tài chính nhà nước ngoài ngân sách vì mục đích của Quỹ là bảo tồn nguồn vốn và được chuyển nguồn vốn dư trong năm tài chính sang năm kế tiếp. Do vậy, Quỹ không bị chi phối bởi Luật Ngân sách mà hoạt động theo Điều lệ do cơ quan thẩm quyền ban hành. Bên cạnh đó, hiện việc duy trì hoạt động của Quỹ đều do cán bộ Sở KH&CN kiêm nhiệm mà không có cán bộ chuyên trách... Thực tế này cho thấy, ở các địa phương, cơ chế “xin - cho” vẫn còn tồn tại, dù cho một số địa phương Quỹ phát triển KH&CN đã được thành lập nhưng cơ chế này vẫn còn hiện hữu, điều này dẫn đến hiện tượng “bình mới, rượu cũ”, do đó tính ưu việt của cơ chế quỹ không được phát huy trong thực tế.

Trước thực tế này, Bộ Tài Chính và Bộ KH&CN cần có những hướng dẫn cụ thể để UBND tỉnh thực hiện cơ chế tự chủ đối với Quỹ phát triển KH&CN ở địa phương.

Tóm lại, trong bối cảnh hiện nay, Việt Nam cần tận dụng những sức mạnh sẵn có và nắm lấy cơ hội để tham gia để thúc đẩy quá trình CNH, HĐH đất nước. Trên tinh thần đó, Việt Nam cần phải: hoàn thiện cơ chế tạo lập, quản lý và sử dụng các quỹ phát triển KH&CN theo hướng đảm bảo tuân thủ các cơ chế chính sách và quy định quản lý chung của nhà nước về quản lý NSNN; hoàn thiện cơ chế tạo lập, quản lý và sử dụng quỹ phát triển KH&CN phải đảm bảo phù hợp với đặc điểm phát triển kinh tế từng thời kỳ đối với các loại quỹ khác nhau, ở cấp quản lý khác nhau; hoàn thiện cơ chế tạo lập, quản lý và sử dụng quỹ phát triển KH&CN phải đảm bảo phù hợp với đặc điểm phát triển kinh tế từng thời kỳ đối với các loại quỹ khác nhau, ở cấp quản lý khác nhau.

Để nâng cao chất lượng quản lý NSNN đầu tư cho các quỹ phát triển KH&CN hiện nay, Việt Nam cần phải giải quyết đồng bộ các nội dung sau: tăng cường đầu tư NSNN cho các quỹ phát triển KH&CN; đảm bảo sự công bằng, cân đối trong phân bổ NSNN đầu tư cho các quỹ phát triển KH&CN; tăng cường hoạt động kiểm tra, giám sát, kiểm toán đối với hoạt động đầu tư NSNN cho các quỹ phát triển KH&CN; đổi mới cơ chế cấp phát vốn đầu tư từ NSNN cho các quỹ phát triển KH&CN; hoàn thiện tổ chức và hoạt động Quỹ phát triển KH&CN quốc gia; hoàn thiện tổ chức và hoạt động các quỹ phát triển KH&CN của bộ, tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương.

4.4. Một số kiến nghị cụ thể đối với các cơ quan nhà nước

- Đối với các cơ quan Trung ương:

Chính phủ cần phải đổi mới cơ chế cấp phát vốn đầu tư từ NSNN cho các quỹ phát triển KH&CN từ cơ chế bán chủ động sang cơ chế chủ động; Chính phủ thực hiện cấp NSNN đầu tư cho các quỹ theo kế hoạch trung và dài hạn.

Bộ Tài Chính và Bộ KH&CN cần có những hướng dẫn cụ thể để UBND tỉnh thực hiện cơ chế tự chủ đối với Quỹ phát triển KH&CN ở địa phương. Bộ Tài chính cấp bổ sung vốn Ngân sách để thực hiện tài trợ, hỗ trợ, cho vay, chi hoạt động quản lý của Quỹ (theo quy định về nguồn vốn điều lệ 500 tỷ đồng) vào tháng 1 và tháng 7 hàng năm theo kế hoạch tài chính được phê duyệt. Hoặc căn cứ vào dự toán Ngân sách Trung ương được Quốc hội thông qua, Quỹ Phát triển KH&CN Quốc gia lập kế hoạch sử dụng trình Bộ KH&CN và Bộ Tài chính để xin ý kiến thống nhất của hai bộ. Căn cứ kế hoạch sử dụng kinh phí được phê duyệt, Bộ Tài chính bố trí cấp vốn cho Quỹ mỗi đợt 50% kinh phí vào tháng 1 và tháng 7 hàng năm).

- Đối với các cơ quan địa phương:

Đối với tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương chưa thành lập Quỹ phát triển KH&CN, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương cần đẩy mạnh cần đẩy mạnh việc thành lập Quỹ phát triển KH&CN.

Đối với những tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương đã thành lập Quỹ phát triển KH&CN, UBND của các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương này cần phải quyết liệt xoá bỏ cơ chế “xin - cho”, đẩy mạnh thực hiện cơ chế tự chủ trong hoạt động KH&CN, đặc biệt trong lĩnh vực nghiên cứu ứng dụng.

KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

** Từ kết quả nghiên cứu luận án, rút ra các kết luận chủ yếu sau:*

1. Cơ chế tài chính là một trong những yếu tố then chốt, quyết định sự thành bại đối với chiến lược phát triển KH&CN của mỗi quốc gia. Cơ chế này quyết định các hoạt động KH&CN sẽ được đầu tư bao nhiêu, từ những nguồn nào và được đầu tư như thế nào để có thể đem lại hiệu quả cao nhất cho nền kinh tế. Trong những năm qua, với sự quan tâm của Đảng và Nhà nước, cơ chế tài chính cho KH&CN của Việt Nam đã có những bước đổi mới, đặc biệt là chuyển từ cơ chế cấp phát tài chính để thực hiện các nhiệm vụ KH&CN sang cơ chế quỹ. Tuy nhiên đây là cơ chế mới ở Việt Nam, trong quá trình triển khai vẫn còn những bất cập cần phải khắc phục.

2. Hình thành và phát triển các quỹ phát triển KH&CN là một hướng đi đúng trong việc thay đổi cơ chế, chính sách tài chính cho phát triển KH&CN ở Việt Nam. Các quỹ phát triển KH&CN có nguồn vốn NSNN đầu tư của Việt Nam hiện nay bao gồm Quỹ phát triển KH&CN quốc gia; Quỹ phát triển KH&CN của bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc chính phủ, tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương; Quỹ phát triển KH&CN của DNNN. Các quỹ KH&CN đã tạo ra kênh tài chính đa dạng và năng động nhằm huy động thêm các nguồn lực tài chính trong xã hội, hỗ trợ NSNN trong thực hiện các mục tiêu phát triển KH&CN. Bên cạnh đó, các quỹ phát triển KH&CN còn trợ giúp nhà nước trong việc khắc phục những hạn chế của cơ chế tài chính truyền thống cho hoạt động KH&CN và chuyển dần sang cơ chế tài chính mới cho hoạt động KH&CN phù hợp với cơ chế thị trường. Ở Việt Nam, các quỹ phát triển KH&CN từng bước khắc phục những tồn tại, bất cập trong đầu tư và cơ chế tài chính đối với hoạt động KH&CN.

3. Thực tiễn Việt Nam trong thời gian qua cho thấy, mặc dù các quỹ phát triển KH&CN ra đời và hoạt động gần 10 năm qua đã đem lại những thành tựu nhất định, đặc biệt là gia tăng các nguồn vốn đầu tư cho hoạt động KH&CN, số

lượng các công trình nghiên cứu đăng trên các tạp chí khoa học uy tín trên thế giới đã tăng trong những năm qua, thứ hạng của Việt Nam về chỉ số đổi mới sáng tạo toàn cầu được cải thiện qua từng năm. Tuy nhiên, bên cạnh đó, quản lý NSNN đầu tư cho các quỹ phát triển KH&CN ở nước ta vẫn còn những bất cập nhất định đó là: hiện nay chưa đảm bảo sự chủ động; cấp phát bổ sung kinh phí từ NSNN còn theo năm tài chính; văn bản quy định, hướng dẫn còn chồng chéo, phức tạp; thủ tục hành chính còn nhiều khâu; ... những tồn tại yếu kém này xuất phát từ sự bất cập chung về cơ chế, chính sách tài chính cho phát triển KH&CN ở nước ta; cơ chế xin - cho còn nặng nề; v.v..

4. Trước những tồn tại, bất cập trên, để quản lý NSNN đầu tư cho các quỹ phát triển KH&CN ở Việt Nam phát huy tốt hiệu quả trong thực tế, các ngành, các cấp cần phải tiếp tục hoàn thiện theo hướng: hoàn thiện cơ chế tạo lập, quản lý và sử dụng các quỹ phát triển KH&CN theo hướng đảm bảo tuân thủ các cơ chế chính sách và quy định quản lý chung của Nhà nước về quản lý NSNN; hoàn thiện cơ chế tạo lập, quản lý và sử dụng quỹ phát triển KH&CN phải đảm bảo phù hợp với đặc điểm phát triển kinh tế từng thời kỳ đối với các loại quỹ khác nhau, ở cấp quản lý khác nhau; hoàn thiện việc tạo lập và sử dụng các quỹ phát triển KH&CN phải đảm bảo tính hiệu quả và mang tính khả thi. Trên tinh thần đó, các ngành, các cấp cần phải: (1) Tăng cường đầu tư NSNN cho các quỹ phát triển KH&CN; (2) đảm bảo sự công bằng, cân đối trong phân bổ NSNN đầu tư cho các quỹ phát triển KH&CN; (3) Tăng cường hoạt động kiểm tra, giám sát, kiểm toán đối với hoạt động đầu tư NSNN cho các quỹ phát triển KH&CN; (4) đổi mới cơ chế cấp phát vốn đầu tư từ NSNN cho các quỹ phát triển KH&CN; (5) tiếp tục hoàn thiện tổ chức và hoạt động các quỹ phát triển KH&CN.

*** Hạn chế của luận án:**

Mặc dù đã có nhiều cố gắng, nhưng luận án vẫn còn những hạn chế nhất định, đó là: số liệu chưa bảo đảm liên tục và đặc biệt chưa thể cập nhật một số số liệu năm 2017, 2018 vì hiện nay các số liệu này vẫn chưa được công bố chính ở

các quỹ phát triển KH&CN, cũng như ở các cơ quan quản lý nhà nước về KH&CN; chưa nghiên cứu sâu về các quỹ phát triển KH&CN của bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc chính phủ, tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương vì các quỹ này mới được thành lập và chưa có những thống kê đầy đủ về hoạt động đầu tư NSNN cho các quỹ này và hoạt động tài trợ của các quỹ này cho các hoạt động KH&CN; ngoài ra, trong luận án này cũng chưa có điều kiện để nghiên cứu các quỹ phát triển KH&CN ở các trường đại học, các viện nghiên cứu và các quỹ phát triển KH&CN của DNNN.

**** Kiến nghị hướng nghiên cứu tiếp sau luận án:***

Trong thời gian tới, cần có các công trình tiếp tục nghiên cứu vấn đề quản lý NSNN đầu tư cho các quỹ phát triển KH&CN sâu hơn và toàn diện hơn bao gồm tất cả các quỹ phát triển KH&CN do Nhà nước đầu tư NSNN./.

DANH MỤC CÔNG TRÌNH CỦA TÁC GIẢ

1. Lê Văn Đức (2017), *Một số vấn đề về quỹ phát triển KH&CN Việt Nam hiện nay*. Tạp chí Kinh tế và Dự báo, (22), tr 46 - 48.
2. Lê Văn Đức (2017), *Đẩy mạnh nghiên cứu, ứng dụng khoa học và công nghệ trong công tác kiểm tra của đảng*. Tạp chí Kiểm tra, (11/2017), tr 35 - 37.
3. Lê Văn Đức (2018), *Quỹ phát triển khoa học, công nghệ ở một số nước trên thế giới và những gợi mở cho Việt Nam*. Tạp chí Kinh tế và Dự báo, (02), tr 7-10.
4. Lê Văn Đức (2018), *Cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ tư - Thời cơ và thách thức đối với công tác kiểm tra của Đảng*. Tạp chí Kiểm tra, (7/2018), tr 40 - 42.

DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO

I. Tiếng Việt

1. Nguyễn Văn Anh và cộng sự (2011), “Về hoạt động của Quỹ phát triển KH&CN địa phương”, *Tạp chí hoạt động khoa học*, số tháng 9/2011 (628).
2. Nguyễn Hồng Anh (2011), *Đánh giá thực trạng của Quỹ phát triển KH&CN cấp cơ sở: nghiên cứu một số trường hợp điển hình tại các tỉnh/thành phố và trường đại học*, Đề tài khoa học cấp cơ sở, Hà Nội.
3. Lê Trần Bình (2008), “*Đổi mới cơ chế tài chính trong hoạt động KH&CN*”, Báo Nhân dân ngày 21/08/2008.
4. Lê Thanh Bình (2009), “Kinh nghiệm cải cách thể chế quản lý nhà nước về KH&CN, phát triển KH&CN, thúc đẩy KT-XH đi lên của Trung Quốc”, *Tạp chí Thông tin khoa học Thống kê*, số 2/2009, tr. 23-26.
5. Bộ KH&CN, *Báo cáo kết quả thực hiện kế hoạch năm 2014 và phương hướng, nhiệm vụ năm 2015*.
6. Bộ KH&CN, *Báo cáo kết quả thực hiện kế hoạch năm 2015 và phương hướng, nhiệm vụ năm 2016*.
7. Bộ KH&CN, *Báo cáo kết quả thực hiện kế hoạch năm 2016 và phương hướng, nhiệm vụ năm 2017*.
8. Bộ KH&CN (2015), *KH&CN Việt Nam 2015*, Nxb. Khoa học và xã hội, Hà Nội.
9. Bộ KH&CN (2017), *KH&CN Việt Nam 2016*, Nxb. KH&XH, Hà Nội.
10. Bộ KH&CN (2018), *KH&CN Việt Nam 2017*, Nxb. KH&XH, Hà Nội.
11. Ngô Thế Chi (2012), *Nghiên cứu cơ sở lý luận và thực tiễn để xây dựng cơ chế tạo lập, quản lý và sử dụng nguồn hình thành Quỹ phát triển KH&CN trong DN*, Đề tài khoa học độc lập cấp nhà nước, Hà Nội.
12. Đỗ Minh Cương (1998), *Những vấn đề cơ bản về quản lý KH&CN*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội.
13. Lê Đăng Doanh, Vũ Xuân Nguyệt Hồng, Đặng Thị Thu Hoài (2003), *Đổi mới cơ chế quản lý KH&CN ở Việt Nam*, Nxb. Khoa học và Kỹ thuật, Hà Nội.

14. Hồ Thị Mỹ Duệ (2006), *Một số vấn đề lý luận và thực tiễn về đánh giá nhiệm vụ KH&CN ở Việt Nam*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội.
15. Phạm Văn Dũng (2010), *Phát triển thị trường khoa học - công nghệ Việt Nam*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội.
16. Vũ Cao Đàm (2011), *Một số vấn đề quản lý KH&CN ở nước ta*, Nxb. Khoa học và Kỹ thuật. Hà Nội.
17. Đảng Cộng sản Việt Nam (1991), *Cương lĩnh xây dựng đất nước trong thời kỳ quá độ lên CNXH*, Nxb. Sự thật, Hà Nội.
18. Đảng Cộng sản Việt Nam (2001), *Văn kiện Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ IX*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội
19. Đảng Cộng sản Việt Nam (2006), *Văn kiện Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ X*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội.
20. Đảng Cộng sản Việt Nam (2011), *Văn kiện Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ XI*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội.
21. Đảng Cộng sản Việt Nam (2016), *Văn kiện Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ XII*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội.
22. Mai Hà (2003), *Phác thảo chiến lược phát triển KH&CN Việt Nam đến năm 2010*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội.
23. Vũ Văn Hóa, Lê Văn Hưng (2009), *Giáo trình Tài chính công*, ĐH Kinh doanh và Công nghệ, Hà Nội.
24. Lê Thị Thanh Huyền và Nguyễn Như Dương (2015), “Chính sách tài chính phát triển khoa học - công nghệ: Kinh nghiệm các nước và bài học cho Việt Nam”, *Tạp chí nghiên cứu Tài chính kế toán* số 10 (147), 2015, tr. 62-65.
25. Tạ Bá Hưng và các cộng sự (2012), *KH&CN phục vụ CNH, HĐH và phát triển bền vững*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội.
26. Nguyễn Thị Hương (2007), *Phát triển thị trường KH&CN Việt Nam trong điều kiện hội nhập kinh tế quốc tế*, Nxb. Lý luận chính trị, Hà Nội.

27. Nguyễn Thức Minh (1999), “Sử dụng các công cụ tài chính nhằm thúc đẩy sự phát triển của KH&CN ở nước ta trong thời gian tới”, *Đề tài khoa học cấp Bộ*, Hà Nội.
28. Đinh Thị Nga (2014), “Đổi mới cơ chế quản lý chi tiêu NSNN cho KH&CN”, *Tạp chí KH&CN Việt Nam*, số 14/2013, tr. 30-33.
29. Nguyễn Thị Nhung (2014), “Thực trạng cơ chế tài chính cho hoạt động KH&CN của Việt Nam trong thời gian qua”, *Tạp chí Kế toán và Kiểm toán* số 6/2014, tr. 28-29.
30. Lê Dĩ Ninh (Chủ biên) (1998), *Đại từ điển kinh tế thị trường (Nguyễn Hữu Quỳnh và các cộng sự biên dịch)*, Viện Nghiên cứu và phổ biến tri thức Bách khoa Việt Nam, Hà Nội.
31. Hoàng Phê (Chủ biên), 1998, *Đại Từ điển Tiếng Việt*, Nxb. Văn hoá – Thông tin, Hà Nội.
32. Lương Xuân Quỳ, Nguyễn Đình Hương, Lê Anh Sắc, Nguyễn Doãn Khánh, Nguyễn Văn Nghĩa, Đoàn Quang Thọ, Mai Ngọc Cường, *Cơ chế thị trường và vai trò của nhà nước trong nền KTTT Việt Nam*, Nxb. Thống kê, Hà Nội, 1994
33. Nguyễn Hồng Sơn (2012), “Cơ chế tài chính cho hoạt động KH&CN ở Việt Nam: Một số hạn chế và giải pháp hoàn thiện”, *Những vấn đề KINH TẾ VÀ CHÍNH TRỊ THẾ GIỚI* Số 6(194), tr.57-66
34. Danh Sơn, Nguyễn Thị Anh Thu, Nguyễn Mạnh Huân (1999), *Quan hệ giữa phát triển KH&CN với phát triển KT-XH trong công nghiệp hoá và hiện đại hoá ở Việt Nam*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội.
35. Tạ Ngọc Tấn chỉ đạo biên soạn (2012), “*Phát triển KH&CN: Một số kinh nghiệm của thế giới*”, Nxb. Chính trị - hành chính, Hà Nội.
36. Nguyễn Thị Anh Thu, Trần Xuân Định, Hoàng Xuân Cang, Trần Chí Đức (2000), *Đổi mới chính sách sử dụng nhân lực KH&CN trong cơ quan nghiên cứu - phát triển*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội.

37. Đặng Duy Thịnh (2009), “Nghiên cứu đổi mới cơ chế, chính sách tài chính của Nhà nước đối với hoạt động KH&CN và hoạt động đổi mới (công nghệ)”, *Đề tài khoa học cấp Bộ*, Hà Nội.
38. Nguyễn Văn Thủy (1994), *Một số vấn đề về chính sách phát triển KH&CN*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội.
39. Trung tâm thông tin khoa học và công nghệ quốc gia (biên dịch và xuất bản) (2004), *Lịch sử chính sách khoa học và công nghệ Nhật Bản*, Nxb. Lao động – Xã hội, Hà Nội.
40. Từ điển Larousse, 1986, Nxb. Larousse.
41. Trung tâm Từ điển Tiếng Việt, 2007, *Từ điển Tiếng Việt*, Nxb. Đà Nẵng.
42. Trần Đình Ty (2003), *Quản lý tài chính công*, Nxb. Lao động, Hà Nội
43. Phạm Văn Vang (2012), “*Đổi mới cơ chế phân bổ và sử dụng ngân sách nhà nước cho hoạt động khoa học xã hội*”, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội.
44. Viện nghiên cứu khoa học hành chính (2009), *Thuật ngữ hành chính*, Hà Nội.
45. Hồ Đức Việt (2010), *Xây dựng, phát triển thị trường khoa học và công nghệ trong nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội.
46. Ủy Ban Thường vụ Quốc hội, *Báo cáo số 43/BC-UBTVQH14 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về Kết quả giám sát chuyên đề “Hiệu quả thực hiện chính sách, pháp luật về phát triển khoa học, công nghệ nhằm thúc đẩy công nghiệp hóa, hiện đại hóa, giai đoạn 2005-2015 và định hướng phát triển giai đoạn tới, trong đó chú trọng đẩy mạnh công nghiệp hỗ trợ và cơ khí chế tạo”*.

II. Tiếng Anh

47. C.A. Tisdell (1981), *Science and Technology Policy: Priorities of Governments*, Published by Chapman and Hall Ltd, New York.
48. David C.Mowery (1994), *Science and Technology Policy in Interdependent Economies*, Published by Springer Science and Business Media, LLC.

49. Foundation for Science and Technology Portugal,
https://www.fct.pt/documentos/Brochura_FCT_web.pdf
50. R. Edward Freeman (1984), *Strategic management: A Stakeholder approach*, Published by Pitman Publishing Inc.
51. Hall, B.H., (1996), “Fiscal Policy Towards R&D in the United State” in OECD, *Fiscal Measures to Promote R&D and Innovation*, Paris.
52. Henri Delanghe, Ugur Muldur và Luc Soete (2009), *European Science and Technology Policy: Towards Integration or Fragmentation?*, Published by Edard Elagar Publishing Limited.
53. The Industrial Research Institute (2017), “2017 R&D Trends Forecast: Results from the Industrial Research Institute’s Annual Survey”, *Research-Technology Management*, p.18-25
54. Julio E. Rubio và Ntumbua Tshipamba (2010), “Elements of the Public Policy of Science, Technology and Innovation”, *Canadian Social Science*, Vol.6, No.6, pp. 61-80
55. OECD (2007), *Science, Technology and Innovation Indicators in a Changing World: Responding to Policy Needs*, OECD Publishing.
56. Sylvia Kraemer (2006), *Science and Technology Policy in the United State: Open Systems in Action*, Rutgers University Press.
57. United States National Science Foudation, “FY 2013 Performance and FinancialHightlights”,
<https://www.nsf.gov/pubs/2014/nsf14003/nsf14003.pdf>

III. Trang website

58. Bộ Tài Chính,
http://www.mof.gov.vn/webcenter/portal/btc/r/lvtc/slnsnn/bcnsnndccd?_afrLoop=8303286437259067#!%40%40%3F_afrLoop%3D8303286437259067%26centerWidth%3D100%2525%26leftWidth%3D0%2525%26rightWidth%

- 3D0%2525%26showFooter%3Dfalse%26showHeader%3Dfalse%26_adf.ctrl-state%3Dceyfibw0i_45*
59. Phan Xuân Dũng (2016), “Đẩy mạnh hoạt động KH&CN phục vụ sự nghiệp CNH, HĐH đất nước”, Tạp chí Công sản điện tử, <http://www.tapchiconsan.org.vn/Home/Nghiencuu-Traodoi/2016/37307/Day-manh-hoat-dong-khoa-hoc-va-cong-nghe-phuc-vu-su.aspx>, ngày 26/1/2016
60. Đảng Cộng sản Việt Nam (2012), “Nghị quyết Hội nghị lần thứ sáu Ban chấp hành trung ương khóa XI Về phát triển KH&CN phục vụ sự nghiệp CNH, HĐH trong điều kiện KTTT định hướng XHCN và hội nhập quốc tế”, <http://dangcongsan.vn/tu-lieu-van-kien/van-kien-dang/ngghi-quyet-hoi-nghi-bch-trung-uong/khoa-xi/doc-2221201711325346.html>
61. Huỳnh Thành Đạt, “Cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ 4 và những vấn đề đặt ra đối với chính sách KH&CN và đào tạo nguồn nhân lực của Việt Nam”, https://kinhtetrunguoc.vn/hoi-thao-hoi-nghi/-/view_content/content/781176/cuoc-cach-mang-cong-nghiiep-lan-thu-4-va-nhung-van-%C4%91e-%C4%91at-ra-%C4%91oi-voi-chinh-sach-khoa-hoc-cong-nghe-va-%C4%91ao-tao-nguon-nhan-luc-cua-viet-nam
62. Đầu tư vào KH&CN, giải pháp chính cho đổi mới mô hình tăng trưởng, phát triển KT-XH, <http://ncif.gov.vn/Pages/NewsDetail.aspx?newid=19684>, ngày 06/06/2017
63. Nguyễn Trường Giang (2015), “Đổi mới cơ chế quản lý - Thúc đẩy phát triển KH&CN”, <http://tapchitaichinh.vn/nghien-cuu--trao-doi/trao-doi-binh-luan/doi-moi-co-che-quan-ly-thuc-day-phat-trien-khoa-hoc-va-cong-nghe-65213.html>, ngày 23/06/2015
64. Nguyễn Thị Thanh Hà (2016), “Cần tiếp tục đổi mới cơ chế tài chính trong hoạt động KH&CN”, <http://khoaiocthoi dai.vn/can-tiep-tuc-doi-moi-co-che>

- tai-chinh-trong-hoat-dong-khoa-hoc-va-cong-nghe-2557.html*, ngày 29/02/2016
65. Nguyễn Hồ Phi Hà (2018), “Thực trạng đầu tư cho phát triển KH&CN từ NSNN”, <http://tapchitaichinh.vn/nghien-cuu--trao-doi/trao-doi-binh-luan/thuc-trang-dau-tu-cho-phat-trien-khoa-hoc-va-cong-nghe-tu-ngan-sach-nha-nuoc-131338.html>, ngày 01/01/2018
66. http://duthaonline.quochoi.vn/DuThao/Lists/DT_DUTHAO_LUAT/View_Detail.aspx?ItemID=613
67. <https://www.most.gov.vn/vn/Pages/Vanbanphapluat.aspx>
68. <http://www.vista.vn/LinkClick.aspx?fileticket=BDbI9Fg5FhY%3D&tabid=152&language=vi-VN>
69. Đỗ Phương Lan, (2012), “Sự khác biệt giữa quỹ khoa học quốc gia Mỹ và Việt Nam”, <http://truyenthongkhoahoc.vn/vn/Su-khac-biet-giua-quy-khoa-hoc-quoc-gia-My-va-Viet-Nam-c1067/Su-khac-biet-giua-quy-khoa-hoc-quoc-gia-My-va-Viet-Nam-n3719>, ngày 28/09/2012
70. Đăng Minh (2015), “Hiệu quả sử dụng ngân sách cho KH&CN”, <http://truyenthongkhoahoc.vn/vn/Hieu-qua-su-dung-ngan-sach-cho-KH-CN-c1035/Hieu-qua-su-dung-ngan-sach-cho-KH-CN-n7710>, ngày 15/06/2015
71. Nafosted, “Quỹ phát triển KH&CN quốc gia tổ chức Hội nghị tổng kết công tác năm 2015 và phương hướng hoạt động năm 2016”, <http://www.nafosted.gov.vn/vi/news/Tin-hoat-dong-cua-Quy/Quy-Phat-trien-khoa-hoc-va-cong-nghe-Quoc-gia-to-chuc-Hoi-nghi-tong-ket-cong-tac-nam-2015-va-phuong-huong-hoat-dong-nam-2016-189/>, ngày 15/12/2015
72. Nafosted, “Quỹ phát triển KH&CN quốc gia tổ chức Hội nghị tổng kết công tác năm 2016 và phương hướng hoạt động năm 2017”, <http://www.nafosted.gov.vn/vi/news/Tin-hoat-dong-cua-Quy/NAFOSTED-to-chuc-Hoi-nghi-trien-khai-danh-gia-xet-chon-de-tai-NCCB-trong-KHTNKT-dot-1-nam-2017-264/>, ngày 06/01/2017

73. Nghị quyết Hội nghị Trung ương 6 (khóa XI) về phát triển KH&CN, <http://laodong.com.vn/chinh-tri/nghi-quyet-hoi-nghi-trung-uong-6-khoa-xi-ve-phan-trien-khoa-hoc-va-cong-nghe-91218.bld>
74. Thu Quỳnh dịch (2012), “Quỹ khoa học Thái Lan: Năm ngoài sự quản lý hành chính của Chính phủ”, <http://tiasang.com.vn/-quan-ly-khoa-hoc/quy-khoa-hoc-thai-lan-nam-ngoai-su-quan-ly-hanh-chinh-cua-chinh-phu-5578>, ngày 04/09/2012.
75. Đặng Kim Sơn (2015), “Quản lý hoạt động KHCN của Úc và New Zealand”, <http://tiasang.com.vn/-quan-ly-khoa-hoc/quan-ly-hoat-dong-khcn-cua-uc-va-new-zealand-1020>, ngày 26/05/2007
76. Nguyễn Quang Thành (2014), “Đổi mới chính sách tài chính với hoạt động KHCN: Thực trạng và một số kiến nghị”, <http://tapchitaichinh.vn/nghien-cuu--trao-doi/trao-doi-binh-luan/doi-moi-chinh-sach-tai-chinh-voi-hoat-dong-khoa-hoc-cong-nghe-thuc-trang-va-mot-so-kien-nghi-50516.html>, ngày 19/06/2014
77. Nguyễn Duy Trung (2015), “Cơ chế tài chính cho khoa học và công nghệ: Những đổi mới căn bản”, <http://nistpass.gov.vn:81/tin-chien-luoc-chinh-sach/1068-co-che-tai-chinh-cho-khoa-hoc-va-cong-nghe-nhung-doi-moi-can-ban.html>, ngày 21/05/15
78. Lê Xuân Trường (2014), “Cơ chế quản lý tài chính đối với KH&CN: Từ thông lệ quốc tế đến thực tiễn Việt Nam”, <http://tapchitaichinh.vn/nghien-cuu--trao-doi/trao-doi-binh-luan/co-che-quan-ly-tai-chinh-doi-voi-khoa-hoc-va-cong-nghe-tu-thong-le-quoc-te-den-thuc-tien-viet-nam-45839.html>, ngày 04/03/2014
79. Thanh Xuân (2012), “Chính sách hỗ trợ đầu tư R&D của Hàn Quốc”, <http://tiasang.com.vn/-quan-ly-khoa-hoc/nhung-chinh-sach-ho-tro-dau-tu-rd-cua-han-quoc-4175>, ngày 04/07/2011.

PHỤ LỤC

Phụ lục 1

PHIẾU TRƯNG CẦU Ý KIẾN

*(Dành cho cán bộ quản lý quỹ đầu tư cho phát triển khoa học
và công nghệ quốc gia)*

Kính thưa quý ông/bà,

Tên tôi là Lê Văn Đức, Nghiên cứu sinh tại Viện Nghiên cứu quản lý kinh tế Trung ương, hiện nay tôi đang nghiên cứu đề tài luận án “Quản lý ngân sách nhà nước đầu tư cho các quỹ phát triển khoa học và công nghệ ở Việt Nam”. Để có những đánh giá sát thực về hoạt động quản lý ngân sách nhà nước (NSNN) đầu tư cho các quỹ phát triển khoa học và công nghệ (KH&CN), xin ông/bà vui lòng cho ý kiến, đánh giá của mình về những nội dung sau đây bằng cách đánh dấu (X) vào ô trống tương ứng mà ông (bà) cho là phù hợp hoặc điền câu trả lời vào chỗ trống. Thông tin mà ông/bà cung cấp chỉ phục vụ cho mục đích nghiên cứu khoa học và được ghi dưới dạng khuyết danh. Rất mong được sự giúp đỡ của quý ông/bà.

A. ĐỊA BÀN PHÁT PHIẾU

Thành phố Hà Nội

B. NỘI DUNG

Câu 1: Xin ông bà vui lòng đánh giá về mức độ hoàn thiện và đầy đủ của các văn bản, quy phạm pháp luật sau đây?

Ông/ bà đánh giá theo điểm số trong đó:

- 1 là sự hoàn thiện, đầy đủ, phù hợp ở mức rất thấp;
- 2 là sự hoàn thiện, đầy đủ, phù hợp ở mức thấp;
- 3 là sự hoàn thiện, đầy đủ ở mức trung bình;
- 4 là hoàn thiện, đầy đủ, phù hợp;
- 5 là rất hoàn thiện, đầy đủ, phù hợp

Luật, văn bản dưới luật	Điểm
1) Mức độ hoàn thiện của các quy định về sử dụng NSNN đối với Quỹ phát triển KH&CN quốc gia	
2) Mức độ đầy đủ, bao quát của các quy định về sử dụng NSNN đối với Quỹ phát triển KH&CN quốc gia	
3) Mức độ phù hợp của các quy định về sử dụng NSNN đối với Quỹ phát triển KH&CN quốc gia	
4) Mức độ hoàn thiện của các quy định về sử dụng NSNN đối với Quỹ phát triển KH&CN	
5) Mức độ phù hợp của Thông tư số 09/2014/TT-BKHHCN của Bộ KH&CN ngày 27/5/2014 Quy định quản lý các nhiệm vụ KH&CN cấp quốc gia	
6) Mức độ phù hợp của Thông tư số 07/2014/TT-BKHHCN ngày 26/5/2014 của Bộ KH&CN Quy định trình tự, thủ tục xác định nhiệm vụ KH&CN cấp quốc gia sử dụng NSNN	
7) Mức độ phù hợp của Thông tư số 37/2014/TT-BKHHCN ngày 12/12/2014 của Bộ KH&CN Quy định quản lý đề tài nghiên cứu cơ bản do Quỹ phát triển KH&CN quốc gia tài trợ	
8) Mức độ phù hợp của Thông tư số 40/2014/TT-BKHHCN ngày 18/12/2014 của Bộ KH&CN Quy định quản lý nhiệm vụ KH&CN đột xuất có ý nghĩa quan trọng về khoa học và thực tiễn, nhiệm vụ KH&CN tiềm năng do Quỹ phát triển KH&CN quốc gia tài trợ	

Câu 2: Ông/bà cho ý kiến đánh giá về các hoạt động sau? Ông/bà đánh giá theo thang điểm trong đó:

- 1 Là thực hiện nhiệm vụ rất không tốt
- 2 Là thực hiện nhiệm vụ không tốt
- 3 Là thực hiện nhiệm vụ ở mức bình thường
- 3 Là thực hiện nhiệm vụ tốt

- 5 Là thực hiện nhiệm vụ rất tốt

Các hoạt động	Điểm
1. Tuyển chọn các đơn vị, cá nhân thực hiện nhiệm vụ nghiên cứu khoa học	
2. Đánh giá nghiệm thu kết quả thực hiện nhiệm vụ KH&CN do Quỹ tài trợ	
3. Xét chọn và thẩm định kinh phí nhiệm vụ KH&CN	
4. Kiểm tra, đánh giá tình hình thực hiện tài chính của các nhiệm vụ KH&CN	
5. Quyết toán và thanh lý đề tài nghiên cứu khoa học	
6. Ban hành Quy chế hoạt động và các quy định khác phục vụ cho hoạt động của Quỹ phát triển KH&CN quốc gia	
7. Xác định hướng nghiên cứu cho các nhiệm vụ khoa học công nghệ mà quỹ phát triển KH&CN quốc gia tài trợ	
8. Xây dựng đề xuất dự toán chi NSNN cho KH&CN hằng năm	
9. Kiểm toán nhằm ngăn chặn những biểu hiện tiêu cực trong việc sử dụng nguồn kinh phí của nhà nước cho KH&CN hằng năm	
10. Tổ chức bộ máy thực hiện quản lý NSNN đầu tư cho Quỹ phát triển KH&CN quốc gia	
11. Hỗ trợ các DN hoạt động KH&CN	
12. Thực hiện cho vay và bảo lãnh vốn vay	
13. Cấp kinh phí đối với một số nhiệm vụ KH&CN cấp quốc gia	

Câu 3: Ông/bà cho biết quan điểm của mình đối với những nhận định sau

đây? Ông/ bà đánh giá theo điểm số trong đó:

- 1 là rất không đồng ý
- 2 là không đồng ý
- 3 là bình thường
- 4 là đồng ý

- 5 là rất đồng ý

Nhận định	Điểm
1. Chúng tôi không có đủ cán bộ để thực hiện nhiệm vụ Tuyển chọn các đơn vị, cá nhân thực hiện nhiệm vụ nghiên cứu khoa học	
2. Chúng tôi có đủ cán bộ để thực hiện nhiệm vụ Tuyển chọn các đơn vị, cá nhân thực hiện nhiệm vụ nghiên cứu khoa học	
3. Cán bộ của chúng tôi không có đủ kiến thức, kinh nghiệm để Tuyển chọn các đơn vị, cá nhân thực hiện nhiệm vụ nghiên cứu khoa học	
4. Cán bộ của chúng tôi có đủ kiến thức, kinh nghiệm để Tuyển chọn các đơn vị, cá nhân thực hiện nhiệm vụ nghiên cứu khoa học	
5. Chúng tôi gặp khó khăn về kinh phí trong quá trình Tuyển chọn các đơn vị, cá nhân thực hiện nhiệm vụ nghiên cứu khoa học	
6. Chúng tôi có đầy đủ kinh phí để Tuyển chọn các đơn vị, cá nhân thực hiện nhiệm vụ nghiên cứu khoa học	
7. Rất khó để áp dụng các quy định của pháp luật trong quá trình đánh giá xét chọn các đơn vị, cá nhân thực hiện nhiệm vụ nghiên cứu khoa học	
8. Chúng tôi không gặp khó khăn khi áp dụng các quy định của pháp luật trong quá trình đánh giá xét chọn các đơn vị, cá nhân thực hiện nhiệm vụ nghiên cứu khoa học	
9. Chúng tôi không có đủ cán bộ để thực hiện nhiệm vụ đánh giá nghiệm thu kết quả thực hiện nhiệm vụ KH&CN do Quỹ tài trợ	
10. Chúng tôi có đủ cán bộ để thực hiện nhiệm vụ đánh giá nghiệm thu kết quả thực hiện nhiệm vụ KH&CN do Quỹ tài trợ	
11. Cán bộ của chúng tôi không có đủ kiến thức, kinh nghiệm để thực hiện nhiệm vụ đánh giá nghiệm thu kết quả thực hiện nhiệm vụ KH&CN do Quỹ tài trợ	

12. Cán bộ của chúng tôi có đủ kiến thức, kinh nghiệm để thực hiện nhiệm vụ đánh giá nghiệm thu kết quả thực hiện nhiệm vụ KH&CN do Quỹ tài trợ	
13. Chúng tôi gặp khó khăn về kinh phí thực hiện nhiệm vụ đánh giá nghiệm thu kết quả thực hiện nhiệm vụ KH&CN do Quỹ tài trợ	
14. Chúng tôi có đầy đủ kinh phí để thực hiện nhiệm vụ đánh giá nghiệm thu kết quả thực hiện nhiệm vụ KH&CN do Quỹ tài trợ	
15. Chúng tôi cảm thấy khó khăn trong quá trình áp dụng các quy định của luật để đánh giá nghiệm thu kết quả thực hiện nhiệm vụ KH&CN do Quỹ tài trợ	
16. Chúng tôi không cảm thấy khó khăn trong quá trình áp dụng các quy định của luật để đánh giá nghiệm thu kết quả thực hiện nhiệm vụ KH&CN do Quỹ tài trợ	
17. Cán bộ của chúng tôi không có đủ kiến thức, kinh nghiệm để thực hiện nhiệm vụ xét chọn và thẩm định kinh phí cho nhiệm vụ KH&CN	
18. Cán bộ của chúng tôi có đủ kiến thức, kinh nghiệm để thực hiện nhiệm vụ xét chọn và thẩm định kinh phí cho nhiệm vụ KH&CN	
19. Chúng tôi cảm thấy khó khăn khi áp dụng các quy định của luật trong quá trình xét chọn và thẩm định kinh phí cho nhiệm vụ KH&CN	
20. Chúng tôi không cảm thấy khó khăn khi áp dụng các quy định của luật trong quá trình xét chọn và thẩm định kinh phí cho nhiệm vụ KH&CN	
21. Chúng tôi không có đủ cán bộ để Kiểm tra, đánh giá tình hình thực hiện tài chính của các nhiệm vụ KH&CN	
22. Chúng tôi có đủ cán bộ để Kiểm tra, đánh giá tình hình thực hiện tài chính của các nhiệm vụ KH&CN	
23. Cán bộ của chúng tôi không có đủ kiến thức, kỹ năng, kinh nghiệm để Kiểm tra, đánh giá tình hình thực hiện tài chính của các nhiệm vụ	

KH&CN	
24. Cán bộ của chúng tôi có đủ kiến thức, kỹ năng, kinh nghiệm để Kiểm tra, đánh giá tình hình thực hiện tài chính của các nhiệm vụ KH&CN	
25. Chúng tôi cảm thấy khó khăn khi áp dụng các quy định của luật trong quá trình Kiểm tra, đánh giá tình hình thực hiện tài chính của các nhiệm vụ KH&CN	
26. Chúng tôi không cảm thấy khó khăn khi áp dụng các quy định của luật trong quá trình Kiểm tra, đánh giá tình hình thực hiện tài chính của các nhiệm vụ KH&CN	
27. Chúng tôi có đủ cán bộ để thực hiện Quyết toán và thanh lý đề tài nghiên cứu khoa học	
28. Chúng tôi không có đủ cán bộ để thực hiện Quyết toán và thanh lý đề tài nghiên cứu khoa học	
29. Cán bộ của chúng tôi không có đủ kiến thức, kỹ năng, kinh nghiệm để Quyết toán và thanh lý đề tài nghiên cứu khoa học	
30. Cán bộ của chúng tôi có đủ kiến thức, kỹ năng, kinh nghiệm để Quyết toán và thanh lý đề tài nghiên cứu khoa học	
31. Chúng tôi cảm thấy khó khăn khi áp dụng các quy định của luật trong quá trình thực hiện Quyết toán và thanh lý đề tài nghiên cứu khoa học	
32. Chúng tôi không cảm thấy khó khăn khi áp dụng các quy định của luật trong quá trình thực hiện Quyết toán và thanh lý đề tài nghiên cứu khoa học	
33. Chúng tôi có đủ cán bộ để Ban hành Quy chế hoạt động và các quy định khác phục vụ cho hoạt động của Quỹ phát triển KH&CN quốc gia	
34. Chúng tôi không có đủ cán bộ để Ban hành Quy chế hoạt động và các quy định khác phục vụ cho hoạt động của Quỹ phát triển KH&CN quốc gia	

35. Cán bộ của chúng tôi không có đủ kiến thức, kỹ năng, kinh nghiệm để Ban hành Quy chế hoạt động và các quy định khác phục vụ cho hoạt động của Quỹ phát triển KH&CN quốc gia	
36. Cán bộ của chúng tôi có đủ kiến thức, kỹ năng, kinh nghiệm để Ban hành Quy chế hoạt động và các quy định khác phục vụ cho hoạt động của Quỹ phát triển KH&CN quốc gia	
37. Cán bộ của chúng tôi có đủ kiến thức, kỹ năng, kinh nghiệm để Xác định hướng nghiên cứu cho các nhiệm vụ khoa học công nghệ mà quỹ phát triển KH&CN quốc gia tài trợ	
38. Cán bộ của chúng tôi không có đủ kiến thức, kỹ năng, kinh nghiệm để Xác định hướng nghiên cứu cho các nhiệm vụ khoa học công nghệ mà quỹ phát triển KH&CN quốc gia tài trợ	
39. Cán bộ của chúng tôi không có đủ kiến thức, kỹ năng, kinh nghiệm để Xây dựng đề xuất dự toán chi NSNN cho KH&CN hằng năm	
40. Cán bộ của chúng tôi có đủ kiến thức, kỹ năng, kinh nghiệm để Xây dựng đề xuất dự toán chi NSNN cho KH&CN hằng năm	
41. Chúng tôi cảm thấy khó khăn khi áp dụng các quy định của luật trong quá trình Xây dựng đề xuất dự toán chi NSNN cho KH&CN hằng năm	
42. Chúng tôi không cảm thấy khó khăn khi áp dụng các quy định của luật trong quá trình Xây dựng đề xuất dự toán chi NSNN cho KH&CN hằng năm	
43. Chúng tôi không có đủ cán bộ để thực hiện Kiểm toán nhằm ngăn chặn những biểu hiện tiêu cực trong việc sử dụng nguồn kinh phí của nhà nước cho KH&CN hằng năm	
44. Chúng tôi có đủ cán bộ để thực hiện Kiểm toán nhằm ngăn chặn những biểu hiện tiêu cực trong việc sử dụng nguồn kinh phí của nhà nước cho	

KH&CN hằng năm	
45. Cán bộ của chúng tôi không có đủ kiến thức, kỹ năng, kinh nghiệm để thực hiện Kiểm toán nhằm ngăn chặn những biểu hiện tiêu cực trong việc sử dụng nguồn kinh phí của nhà nước cho KH&CN hằng năm	
46. Cán bộ của chúng tôi có đủ kiến thức, kỹ năng, kinh nghiệm để thực hiện Kiểm toán nhằm ngăn chặn những biểu hiện tiêu cực trong việc sử dụng nguồn kinh phí của nhà nước cho KH&CN hằng năm	
47. Chúng tôi cảm thấy khó khăn khi áp dụng các quy định của luật để thực hiện Kiểm toán nhằm ngăn chặn những biểu hiện tiêu cực trong việc sử dụng nguồn kinh phí của nhà nước cho KH&CN hằng năm	
48. Chúng tôi không cảm thấy khó khăn khi áp dụng các quy định của luật để thực hiện Kiểm toán nhằm ngăn chặn những biểu hiện tiêu cực trong việc sử dụng nguồn kinh phí của nhà nước cho KH&CN hằng năm	

C Đặc điểm cá nhân người trả lời phiếu

Xin ông bà vui lòng cho biết một số thông tin về đặc điểm cá nhân ông /bà?

Câu C1. Giới tính

1. Nam 2. Nữ

Câu C2. Độ tuổi

1. dưới 30 tuổi
 2. Từ 31 đến 50 tuổi
 3. Trên 50 tuổi

Câu C3. Thâm niên công tác của ông/bà là:

1. dưới 5 năm
 2. từ 5 – 10 năm
 3. Trên 10 năm

Xin chân thành cảm ơn sự giúp đỡ của ông/bà!

PHIẾU TRƯNG CẦU Ý KIẾN

(Dành cho cán bộ quản lý quỹ phát triển KH&CN của bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương)

(Kèm theo Công văn số 114/HVKHCN ngày 18/7/2018 của Học viện Khoa học, Công nghệ và đổi mới sáng tạo)

Kính thưa quý ông/bà,

Tên tôi là Lê Văn Đức, Nghiên cứu sinh tại Viện Nghiên cứu quản lý kinh tế Trung ương, hiện nay tôi đang nghiên cứu đề tài luận án “Quản lý ngân sách nhà nước đầu tư cho các quỹ phát triển khoa học và công nghệ ở Việt Nam”. Để có những đánh giá sát thực về hoạt động quản lý ngân sách nhà nước (NSNN) đầu tư cho các quỹ phát triển khoa học và công nghệ (KH&CN), xin ông/bà vui lòng cho ý kiến, đánh giá của mình về những nội dung sau đây bằng cách đánh dấu (X) vào ô trống tương ứng mà ông/bà cho là phù hợp hoặc điền câu trả lời vào chỗ trống. Thông tin mà ông/bà cung cấp chỉ phục vụ cho mục đích nghiên cứu khoa học và được ghi dưới dạng khuyết danh. Rất mong được sự giúp đỡ của quý ông/bà.

A. ĐỊA BÀN PHÁT PHIẾU

Bộ, Ngành: các bộ, ngành

Tỉnh/ Thành phố: các tỉnh, TP

B. NỘI DUNG

Câu 1: Xin ông bà vui lòng đánh giá về mức độ hoàn thiện và đầy đủ của các văn bản, quy phạm pháp luật sau đây?

Ông/ bà đánh giá theo điểm số trong đó:

- 1 là sự hoàn thiện, đầy đủ, phù hợp ở mức rất thấp;
- 2 là sự hoàn thiện, đầy đủ, phù hợp ở mức thấp;
- 3 là sự hoàn thiện, đầy đủ ở mức trung bình;
- 4 là hoàn thiện, đầy đủ, phù hợp;
- 5 là rất hoàn thiện, đầy đủ, phù hợp

Luật, văn bản dưới luật	Điểm
1) Mức độ hoàn thiện của các quy định về sử dụng NSNN đối với Quỹ phát triển KH&CN của bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương	
2) Mức độ đầy đủ, bao quát của các quy định về sử dụng NSNN đối với Quỹ phát triển KH&CN của bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương	
3) Mức độ phù hợp của các quy định về sử dụng NSNN đối với Quỹ phát triển KH&CN của bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương	
4) Mức độ phù hợp của Luật KH&CN	
5) Mức độ bao quát của Luật KH&CN	
6) Mức độ phù hợp của Quyết định số 37/2015/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ Quy định điều kiện thành lập Quỹ Phát triển KH&CN của bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương	

Câu 2: Ông bà cho ý kiến đánh giá về các hoạt động sau?

Ông bà đánh giá theo thang điểm trong đó:

- 1 Là thực hiện nhiệm vụ rất không tốt
- 2 Là thực hiện nhiệm vụ không tốt
- 3 Là thực hiện nhiệm vụ ở mức bình thường
- 4 Là thực hiện nhiệm vụ tốt
- 5 Là thực hiện nhiệm vụ rất tốt

Các hoạt động	Điểm
1. Tuyển chọn các đơn vị, cá nhân thực hiện nhiệm vụ nghiên cứu khoa học	
2. Đánh giá nghiệm thu kết quả thực hiện nhiệm vụ KH&CN do Quỹ tài trợ	
3. Xét chọn và thẩm định kinh phí nhiệm vụ KH&CN	
4. Kiểm tra, đánh giá tình hình thực hiện tài chính của các nhiệm vụ KH&CN	
5. Quyết toán và thanh lý đề tài nghiên cứu khoa học	
6. Ban hành Quy chế hoạt động và các quy định khác phục vụ cho hoạt động của Quỹ phát triển KH&CN của bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương	
7. Xác định hướng nghiên cứu cho các nhiệm vụ khoa học công nghệ mà quỹ phát triển KH&CN của bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương tài trợ	
8. Xây dựng đề xuất dự toán chi NSNN cho KH&CN hàng năm	
9. Kiểm toán nhằm ngăn chặn những biểu hiện tiêu cực trong việc sử dụng nguồn kinh phí của nhà nước cho KH&CN hàng năm	
10. Tổ chức bộ máy thực hiện quản lý NSNN đầu tư cho Quỹ phát triển KH&CN của bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương tài trợ	
11. Hoạt động hỗ trợ các doanh nghiệp thực hiện các hoạt động KH&CN	
12. Thực hiện cho vay và bảo lãnh vốn vay	

Câu 3: Ông/ bà cho biết quan điểm của mình đối với những nhận định sau đây? Ông/ bà đánh giá theo điểm số trong đó:

- 1 là rất không đồng ý
- 2 là không đồng ý
- 3 là bình thường
- 4 là đồng ý
- 5 là rất đồng ý

Nhận định	Điểm
1. Chúng tôi không có đủ cán bộ để thực hiện nhiệm vụ Tuyển chọn các đơn vị, cá nhân thực hiện nhiệm vụ nghiên cứu khoa học	
2. Chúng tôi có đủ cán bộ để thực hiện nhiệm vụ Tuyển chọn các đơn vị, cá nhân thực hiện nhiệm vụ nghiên cứu khoa học	
3. Cán bộ của chúng tôi không có đủ kiến thức, kinh nghiệm để Tuyển chọn các đơn vị, cá nhân thực hiện nhiệm vụ nghiên cứu khoa học	
4. Cán bộ của chúng tôi có đủ kiến thức, kinh nghiệm để Tuyển chọn các đơn vị, cá nhân thực hiện nhiệm vụ nghiên cứu khoa học	
5. Chúng tôi gặp khó khăn về kinh phí trong quá trình Tuyển chọn các đơn vị, cá nhân thực hiện nhiệm vụ nghiên cứu khoa học	
6. Chúng tôi có đầy đủ kinh phí để Tuyển chọn các đơn vị, cá nhân thực hiện nhiệm vụ nghiên cứu khoa học	
7. Rất khó để áp dụng các quy định của pháp luật trong quá trình đánh giá xét chọn các đơn vị, cá nhân thực hiện nhiệm vụ nghiên cứu khoa học	
8. Chúng tôi không gặp khó khăn khi áp dụng các quy định của pháp luật trong quá trình đánh giá xét chọn các đơn vị, cá nhân thực hiện nhiệm vụ nghiên cứu khoa học	
9. Chúng tôi không có đủ cán bộ để thực hiện nhiệm vụ đánh giá nghiệm thu kết quả thực hiện nhiệm vụ KH&CN do Quỹ tài trợ	

10. Chúng tôi có đủ cán bộ để thực hiện nhiệm vụ đánh giá nghiệm thu kết quả thực hiện nhiệm vụ KH&CN do Quỹ tài trợ	
11. Cán bộ của chúng tôi không có đủ kiến thức, kinh nghiệm để thực hiện nhiệm vụ đánh giá nghiệm thu kết quả thực hiện nhiệm vụ KH&CN do Quỹ tài trợ	
12. Cán bộ của chúng tôi có đủ kiến thức, kinh nghiệm để thực hiện nhiệm vụ đánh giá nghiệm thu kết quả thực hiện nhiệm vụ KH&CN do Quỹ tài trợ	
13. Chúng tôi gặp khó khăn về kinh phí thực hiện nhiệm vụ đánh giá nghiệm thu kết quả thực hiện nhiệm vụ KH&CN do Quỹ tài trợ	
14. Chúng tôi có đầy đủ kinh phí để thực hiện nhiệm vụ đánh giá nghiệm thu kết quả thực hiện nhiệm vụ KH&CN do Quỹ tài trợ	
15. Chúng tôi cảm thấy khó khăn trong quá trình áp dụng các quy định của luật để đánh giá nghiệm thu kết quả thực hiện nhiệm vụ KH&CN do Quỹ tài trợ	
16. Chúng tôi không cảm thấy khó khăn trong quá trình áp dụng các quy định của luật để đánh giá nghiệm thu kết quả thực hiện nhiệm vụ KH&CN do Quỹ tài trợ	
17. Cán bộ của chúng tôi không có đủ kiến thức, kinh nghiệm để thực hiện nhiệm vụ xét chọn và thẩm định kinh phí cho nhiệm vụ KH&CN	
18. Cán bộ của chúng tôi có đủ kiến thức, kinh nghiệm để thực hiện nhiệm vụ xét chọn và thẩm định kinh phí cho nhiệm vụ KH&CN	
19. Chúng tôi cảm thấy khó khăn khi áp dụng các quy định của luật trong quá trình xét chọn và thẩm định kinh phí cho nhiệm vụ KH&CN	
20. Chúng tôi không cảm thấy khó khăn khi áp dụng các quy định của luật trong quá trình xét chọn và thẩm định kinh phí cho nhiệm vụ KH&CN	

21. Chúng tôi không có đủ cán bộ để Kiểm tra, đánh giá tình hình thực hiện tài chính của các nhiệm vụ KH&CN	
22. Chúng tôi có đủ cán bộ để Kiểm tra, đánh giá tình hình thực hiện tài chính của các nhiệm vụ KH&CN	
23. Cán bộ của chúng tôi không có đủ kiến thức, kỹ năng, kinh nghiệm để Kiểm tra, đánh giá tình hình thực hiện tài chính của các nhiệm vụ KH&CN	
24. Cán bộ của chúng tôi có đủ kiến thức, kỹ năng, kinh nghiệm để Kiểm tra, đánh giá tình hình thực hiện tài chính của các nhiệm vụ KH&CN	
25. Chúng tôi cảm thấy khó khăn khi áp dụng các quy định của luật trong quá trình Kiểm tra, đánh giá tình hình thực hiện tài chính của các nhiệm vụ KH&CN	
26. Chúng tôi không cảm thấy khó khăn khi áp dụng các quy định của luật trong quá trình Kiểm tra, đánh giá tình hình thực hiện tài chính của các nhiệm vụ KH&CN	
27. Chúng tôi có đủ cán bộ để thực hiện Quyết toán và thanh lý đề tài nghiên cứu khoa học	
28. Chúng tôi không có đủ cán bộ để thực hiện Quyết toán và thanh lý đề tài nghiên cứu khoa học	
29. Cán bộ của chúng tôi không có đủ kiến thức, kỹ năng, kinh nghiệm để Quyết toán và thanh lý đề tài nghiên cứu khoa học	
30. Cán bộ của chúng tôi có đủ kiến thức, kỹ năng, kinh nghiệm để Quyết toán và thanh lý đề tài nghiên cứu khoa học	
31. Chúng tôi cảm thấy khó khăn khi áp dụng các quy định của luật trong quá trình thực hiện Quyết toán và thanh lý đề tài nghiên cứu khoa học	
32. Chúng tôi không cảm thấy khó khăn khi áp dụng các quy định của luật trong quá trình thực hiện Quyết toán và thanh lý đề tài nghiên cứu khoa học	

<p>33. Chúng tôi có đủ cán bộ để Ban hành Quy chế hoạt động và các quy định khác phục vụ cho hoạt động của Quỹ phát triển KH&CN của bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương</p>	
<p>34. Chúng tôi không có đủ cán bộ để Ban hành Quy chế hoạt động và các quy định khác phục vụ cho hoạt động của Quỹ phát triển KH&CN của bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương</p>	
<p>35. Cán bộ của chúng tôi không có đủ kiến thức, kỹ năng, kinh nghiệm để Ban hành Quy chế hoạt động và các quy định khác phục vụ cho hoạt động của Quỹ phát triển KH&CN của bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương</p>	
<p>36. Cán bộ của chúng tôi có đủ kiến thức, kỹ năng, kinh nghiệm để Ban hành Quy chế hoạt động và các quy định khác phục vụ cho hoạt động của Quỹ phát triển KH&CN của bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương</p>	
<p>37. Cán bộ của chúng tôi có đủ kiến thức, kỹ năng, kinh nghiệm để Xác định hướng nghiên cứu cho các nhiệm vụ khoa học công nghệ mà quỹ phát triển KH&CN của bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương tài trợ</p>	
<p>38. Cán bộ của chúng tôi không có đủ kiến thức, kỹ năng, kinh nghiệm để Xác định hướng nghiên cứu cho các nhiệm vụ khoa học công nghệ mà quỹ phát triển KH&CN của bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương tài trợ</p>	
<p>39. Cán bộ của chúng tôi không có đủ kiến thức, kỹ năng, kinh nghiệm để Xây dựng đề xuất dự toán chi NSNN cho KH&CN hằng năm</p>	
<p>40. Cán bộ của chúng tôi có đủ kiến thức, kỹ năng, kinh nghiệm để Xây dựng đề xuất dự toán chi NSNN cho KH&CN hằng năm</p>	

41. Chúng tôi cảm thấy khó khăn khi áp dụng các quy định của luật trong quá trình Xây dựng đề xuất dự toán chi NSNN cho KH&CN hằng năm	
42. Chúng tôi không cảm thấy khó khăn khi áp dụng các quy định của luật trong quá trình Xây dựng đề xuất dự toán chi NSNN cho KH&CN hằng năm	
43. Chúng tôi không có đủ cán bộ để thực hiện Kiểm toán nhằm ngăn chặn những biểu hiện tiêu cực trong việc sử dụng nguồn kinh phí của nhà nước cho KH&CN hằng năm	
44. Chúng tôi có đủ cán bộ để thực hiện Kiểm toán nhằm ngăn chặn những biểu hiện tiêu cực trong việc sử dụng nguồn kinh phí của nhà nước cho KH&CN hằng năm	
45. Cán bộ của chúng tôi không có đủ kiến thức, kỹ năng, kinh nghiệm để thực hiện Kiểm toán nhằm ngăn chặn những biểu hiện tiêu cực trong việc sử dụng nguồn kinh phí của nhà nước cho KH&CN hằng năm	
46. Cán bộ của chúng tôi có đủ kiến thức, kỹ năng, kinh nghiệm để thực hiện Kiểm toán nhằm ngăn chặn những biểu hiện tiêu cực trong việc sử dụng nguồn kinh phí của nhà nước cho KH&CN hằng năm	
47. Chúng tôi cảm thấy khó khăn khi áp dụng các quy định của luật để thực hiện Kiểm toán nhằm ngăn chặn những biểu hiện tiêu cực trong việc sử dụng nguồn kinh phí của nhà nước cho KH&CN hằng năm	
48. Chúng tôi không cảm thấy khó khăn khi áp dụng các quy định của luật để thực hiện Kiểm toán nhằm ngăn chặn những biểu hiện tiêu cực trong việc sử dụng nguồn kinh phí của nhà nước cho KH&CN hằng năm	

C. Đặc điểm cá nhân người trả lời phiếu

Xin ông bà vui lòng cho biết một số thông tin về đặc điểm cá nhân ông /bà?

Câu C1. Giới tính1. Nam 2. Nữ **Câu C2.** Độ tuổi 1. dưới 30 tuổi 2. Từ 31 đến 50 tuổi 3. Trên 50 tuổi**Câu C3.** Thâm niên công tác của ông/bà là: 1. dưới 5 năm 2. từ 5 - 10 năm 3. Trên 10 năm

Xin chân thành cảm ơn sự giúp đỡ của ông/bà!

Phụ lục 2**BÁO CÁO XỬ LÝ SỐ LIỆU**

(Các phiếu dành cho cán bộ quản lý quỹ đầu tư cho phát triển khoa học và công nghệ quốc gia)

Câu 1: Xin ông bà vui lòng đánh giá về mức độ hoàn thiện và đầy đủ của các văn bản, quy phạm pháp luật sau đây?

Ông/ bà đánh giá theo điểm số trong đó:

- 1 là sự hoàn thiện, đầy đủ, phù hợp ở mức rất thấp;
- 2 là sự hoàn thiện, đầy đủ, phù hợp ở mức thấp;
- 3 là sự hoàn thiện, đầy đủ ở mức trung bình;
- 4 là hoàn thiện, đầy đủ, phù hợp;
- 5 là rất hoàn thiện, đầy đủ, phù hợp

Luật, văn bản dưới luật	Điểm TB
1) Mức độ hoàn thiện của các quy định về sử dụng NSNN đối với Quỹ phát triển KH&CN quốc gia	3.3
2) Mức độ đầy đủ, bao quát của các quy định về sử dụng NSNN đối với Quỹ phát triển KH&CN quốc gia	3.3
3) Mức độ phù hợp của các quy định về sử dụng NSNN đối với Quỹ phát triển KH&CN quốc gia	3.3
4) Mức độ hoàn thiện của các quy định về sử dụng NSNN đối với Quỹ phát triển KH&CN	3.4
5) Mức độ phù hợp của Thông tư số 09/2014/TT-BKH&CN của Bộ KH&CN ngày 27/5/2014 Quy định quản lý các nhiệm vụ KH&CN cấp quốc gia	3
6) Mức độ phù hợp của Thông tư số 07/2014/TT-BKH&CN ngày 26/5/2014 của Bộ KH&CN Quy định trình tự, thủ tục xác định nhiệm vụ KH&CN cấp quốc gia sử dụng NSNN	2.9

7) Mức độ phù hợp của Thông tư số 37/2014/TT-BKHCN ngày 12/12/2014 của Bộ KH&CN Quy định quản lý đề tài nghiên cứu cơ bản do Quỹ phát triển KH&CN quốc gia tài trợ	4.1
8) Mức độ phù hợp của Thông tư số 40/2014/TT-BKHCN ngày 18/12/2014 của Bộ KH&CN Quy định quản lý nhiệm vụ KH&CN đột xuất có ý nghĩa quan trọng về khoa học và thực tiễn, nhiệm vụ KH&CN tiềm năng do Quỹ phát triển KH&CN quốc gia tài trợ	3.4

Câu 2: Ông/bà cho ý kiến đánh giá về các hoạt động sau? Ông/bà đánh giá theo thang điểm trong đó:

- 1 Là thực hiện nhiệm vụ rất không tốt
- 2 Là thực hiện nhiệm vụ không tốt
- 3 Là thực hiện nhiệm vụ ở mức bình thường
- 3 Là thực hiện nhiệm vụ tốt
- 5 Là thực hiện nhiệm vụ rất tốt

Các hoạt động	Điểm TB
1. Tuyển chọn các đơn vị, cá nhân thực hiện nhiệm vụ nghiên cứu khoa học	3.1
2. Đánh giá nghiệm thu kết quả thực hiện nhiệm vụ KH&CN do Quỹ tài trợ	3.9
3. Xét chọn và thẩm định kinh phí nhiệm vụ KH&CN	3.8
4. Kiểm tra, đánh giá tình hình thực hiện tài chính của các nhiệm vụ KH&CN	2.9
5. Quyết toán và thanh lý đề tài nghiên cứu khoa học	3.4
6. Ban hành Quy chế hoạt động và các quy định khác phục vụ cho hoạt động của Quỹ phát triển KH&CN quốc gia	3.5
7. Xác định hướng nghiên cứu cho các nhiệm vụ khoa học công nghệ mà quỹ phát triển KH&CN quốc gia tài trợ	3.0

8. Xây dựng đề xuất dự toán chi NSNN cho KH&CN hằng năm	3.1
9. Kiểm toán nhằm ngăn chặn những biểu hiện tiêu cực trong việc sử dụng nguồn kinh phí của nhà nước cho KH&CN hằng năm	3.1
10. Tổ chức bộ máy thực hiện quản lý NSNN đầu tư cho Quỹ phát triển KH&CN quốc gia	3.0
11. Hỗ trợ các DN hoạt động KH&CN	2.1
12. Thực hiện cho vay và bảo lãnh vốn vay	2.4
13. Cấp kinh phí đối với một số nhiệm vụ KH&CN cấp quốc gia	3.0

Câu 3: Ông/bà cho biết quan điểm của mình đối với những nhận định sau đây? Ông/ bà đánh giá theo điểm số trong đó:

- 1 là rất không đồng ý
- 2 là không đồng ý
- 3 là bình thường
- 4 là đồng ý
- 5 là rất đồng ý

Nhận định	Điểm
1. Chúng tôi không có đủ cán bộ để thực hiện nhiệm vụ Tuyển chọn các đơn vị, cá nhân thực hiện nhiệm vụ nghiên cứu khoa học	2.4
2. Chúng tôi có đủ cán bộ để thực hiện nhiệm vụ Tuyển chọn các đơn vị, cá nhân thực hiện nhiệm vụ nghiên cứu khoa học	3.3
3. Cán bộ của chúng tôi không có đủ kiến thức, kinh nghiệm để Tuyển chọn các đơn vị, cá nhân thực hiện nhiệm vụ nghiên cứu khoa học	2.1
4. Cán bộ của chúng tôi có đủ kiến thức, kinh nghiệm để Tuyển chọn các đơn vị, cá nhân thực hiện nhiệm vụ nghiên cứu khoa học	3.8
5. Chúng tôi gặp khó khăn về kinh phí trong quá trình Tuyển chọn các đơn vị, cá nhân thực hiện nhiệm vụ nghiên cứu khoa học	2.0
6. Chúng tôi có đầy đủ kinh phí để Tuyển chọn các đơn vị, cá nhân thực	

hiện nhiệm vụ nghiên cứu khoa học	3.5
7. Rất khó để áp dụng các quy định của pháp luật trong quá trình đánh giá xét chọn các đơn vị, cá nhân thực hiện nhiệm vụ nghiên cứu khoa học	2.3
8. Chúng tôi không gặp khó khăn khi áp dụng các quy định của pháp luật trong quá trình đánh giá xét chọn các đơn vị, cá nhân thực hiện nhiệm vụ nghiên cứu khoa học	3.0
9. Chúng tôi không có đủ cán bộ để thực hiện nhiệm vụ đánh giá nghiệm thu kết quả thực hiện nhiệm vụ KH&CN do Quỹ tài trợ	2.4
10. Chúng tôi có đủ cán bộ để thực hiện nhiệm vụ đánh giá nghiệm thu kết quả thực hiện nhiệm vụ KH&CN do Quỹ tài trợ	3.5
11. Cán bộ của chúng tôi không có đủ kiến thức, kinh nghiệm để thực hiện nhiệm vụ đánh giá nghiệm thu kết quả thực hiện nhiệm vụ KH&CN do Quỹ tài trợ	2.3
12. Cán bộ của chúng tôi có đủ kiến thức, kinh nghiệm để thực hiện nhiệm vụ đánh giá nghiệm thu kết quả thực hiện nhiệm vụ KH&CN do Quỹ tài trợ	3.8
13. Chúng tôi gặp khó khăn về kinh phí thực hiện nhiệm vụ đánh giá nghiệm thu kết quả thực hiện nhiệm vụ KH&CN do Quỹ tài trợ	2.4
14. Chúng tôi có đầy đủ kinh phí để thực hiện nhiệm vụ đánh giá nghiệm thu kết quả thực hiện nhiệm vụ KH&CN do Quỹ tài trợ	3.5
15. Chúng tôi cảm thấy khó khăn trong quá trình áp dụng các quy định của luật để đánh giá nghiệm thu kết quả thực hiện nhiệm vụ KH&CN do Quỹ tài trợ	2.5
16. Chúng tôi không cảm thấy khó khăn trong quá trình áp dụng các quy định của luật để đánh giá nghiệm thu kết quả thực hiện nhiệm vụ KH&CN do Quỹ tài trợ	3.0

17. Cán bộ của chúng tôi không có đủ kiến thức, kinh nghiệm để thực hiện nhiệm vụ xét chọn và thẩm định kinh phí cho nhiệm vụ KH&CN	2.5
18. Cán bộ của chúng tôi có đủ kiến thức, kinh nghiệm để thực hiện nhiệm vụ xét chọn và thẩm định kinh phí cho nhiệm vụ KH&CN	3.5
19. Chúng tôi cảm thấy khó khăn khi áp dụng các quy định của luật trong quá trình xét chọn và thẩm định kinh phí cho nhiệm vụ KH&CN	2.3
20. Chúng tôi không cảm thấy khó khăn khi áp dụng các quy định của luật trong quá trình xét chọn và thẩm định kinh phí cho nhiệm vụ KH&CN	3.0
21. Chúng tôi không có đủ cán bộ để Kiểm tra, đánh giá tình hình thực hiện tài chính của các nhiệm vụ KH&CN	2.4
22. Chúng tôi có đủ cán bộ để Kiểm tra, đánh giá tình hình thực hiện tài chính của các nhiệm vụ KH&CN	3.5
23. Cán bộ của chúng tôi không có đủ kiến thức, kỹ năng, kinh nghiệm để Kiểm tra, đánh giá tình hình thực hiện tài chính của các nhiệm vụ KH&CN	2.1
24. Cán bộ của chúng tôi có đủ kiến thức, kỹ năng, kinh nghiệm để Kiểm tra, đánh giá tình hình thực hiện tài chính của các nhiệm vụ KH&CN	3.4
25. Chúng tôi cảm thấy khó khăn khi áp dụng các quy định của luật trong quá trình Kiểm tra, đánh giá tình hình thực hiện tài chính của các nhiệm vụ KH&CN	2.3
26. Chúng tôi không cảm thấy khó khăn khi áp dụng các quy định của luật trong quá trình Kiểm tra, đánh giá tình hình thực hiện tài chính của các nhiệm vụ KH&CN	3.0
27. Chúng tôi có đủ cán bộ để thực hiện Quyết toán và thanh lý đề tài nghiên cứu khoa học	3.4
28. Chúng tôi không có đủ cán bộ để thực hiện Quyết toán và thanh lý đề tài nghiên cứu khoa học	2.1

29. Cán bộ của chúng tôi không có đủ kiến thức, kỹ năng, kinh nghiệm để Quyết toán và thanh lý đề tài nghiên cứu khoa học	2.1
30. Cán bộ của chúng tôi có đủ kiến thức, kỹ năng, kinh nghiệm để Quyết toán và thanh lý đề tài nghiên cứu khoa học	3.5
31. Chúng tôi cảm thấy khó khăn khi áp dụng các quy định của luật trong quá trình thực hiện Quyết toán và thanh lý đề tài nghiên cứu khoa học	2.3
32. Chúng tôi không cảm thấy khó khăn khi áp dụng các quy định của luật trong quá trình thực hiện Quyết toán và thanh lý đề tài nghiên cứu khoa học	3.1
33. Chúng tôi có đủ cán bộ để Ban hành Quy chế hoạt động và các quy định khác phục vụ cho hoạt động của Quỹ phát triển KH&CN quốc gia	3.0
34. Chúng tôi không có đủ cán bộ để Ban hành Quy chế hoạt động và các quy định khác phục vụ cho hoạt động của Quỹ phát triển KH&CN quốc gia	2.0
35. Cán bộ của chúng tôi không có đủ kiến thức, kỹ năng, kinh nghiệm để Ban hành Quy chế hoạt động và các quy định khác phục vụ cho hoạt động của Quỹ phát triển KH&CN quốc gia	2.1
36. Cán bộ của chúng tôi có đủ kiến thức, kỹ năng, kinh nghiệm để Ban hành Quy chế hoạt động và các quy định khác phục vụ cho hoạt động của Quỹ phát triển KH&CN quốc gia	3.1
37. Cán bộ của chúng tôi có đủ kiến thức, kỹ năng, kinh nghiệm để Xác định hướng nghiên cứu cho các nhiệm vụ khoa học công nghệ mà quỹ phát triển KH&CN quốc gia tài trợ	3.0
38. Cán bộ của chúng tôi không có đủ kiến thức, kỹ năng, kinh nghiệm để Xác định hướng nghiên cứu cho các nhiệm vụ khoa học công nghệ mà quỹ phát triển KH&CN quốc gia tài trợ	2.3

39. Cán bộ của chúng tôi không có đủ kiến thức, kỹ năng, kinh nghiệm để Xây dựng đề xuất dự toán chi NSNN cho KH&CN hằng năm	2.4
40. Cán bộ của chúng tôi có đủ kiến thức, kỹ năng, kinh nghiệm để Xây dựng đề xuất dự toán chi NSNN cho KH&CN hằng năm	3.3
41. Chúng tôi cảm thấy khó khăn khi áp dụng các quy định của luật trong quá trình Xây dựng đề xuất dự toán chi NSNN cho KH&CN hằng năm	2.5
42. Chúng tôi không cảm thấy khó khăn khi áp dụng các quy định của luật trong quá trình Xây dựng đề xuất dự toán chi NSNN cho KH&CN hằng năm	2.8
43. Chúng tôi không có đủ cán bộ để thực hiện Kiểm toán nhằm ngăn chặn những biểu hiện tiêu cực trong việc sử dụng nguồn kinh phí của nhà nước cho KH&CN hằng năm	2.5
44. Chúng tôi có đủ cán bộ để thực hiện Kiểm toán nhằm ngăn chặn những biểu hiện tiêu cực trong việc sử dụng nguồn kinh phí của nhà nước cho KH&CN hằng năm	3.0
45. Cán bộ của chúng tôi không có đủ kiến thức, kỹ năng, kinh nghiệm để thực hiện Kiểm toán nhằm ngăn chặn những biểu hiện tiêu cực trong việc sử dụng nguồn kinh phí của nhà nước cho KH&CN hằng năm	2.0
46. Cán bộ của chúng tôi có đủ kiến thức, kỹ năng, kinh nghiệm để thực hiện Kiểm toán nhằm ngăn chặn những biểu hiện tiêu cực trong việc sử dụng nguồn kinh phí của nhà nước cho KH&CN hằng năm	3.0
47. Chúng tôi cảm thấy khó khăn khi áp dụng các quy định của luật để thực hiện Kiểm toán nhằm ngăn chặn những biểu hiện tiêu cực trong việc sử dụng nguồn kinh phí của nhà nước cho KH&CN hằng năm	2.5
48. Chúng tôi không cảm thấy khó khăn khi áp dụng các quy định của luật để thực hiện Kiểm toán nhằm ngăn chặn những biểu hiện tiêu cực trong việc sử dụng nguồn kinh phí của nhà nước cho KH&CN hằng năm	2.9

Thông tin cá nhân của người trả lời phiếu

Đặc điểm cá nhân		Số người	Tỷ lệ %
Gới tính	Nam	02	25%
	Nữ	06	75%
Độ tuổi hiện tại	Dưới 30 tuổi	0	0%
	Từ 31 đến 50 tuổi	07	87,5%
	Trên 50 tuổi	01	12,5%
Thâm niên công tác	Dưới 05 năm	0	0%
	Từ 5-10 năm	03	37,5%
	Trên 10 năm	05	62,5%

BÁO CÁO XỬ LÝ SỐ LIỆU

(Các phiếu dành cho cán bộ quản lý quỹ phát triển KH&CN của bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương)

Câu 1: Xin ông bà vui lòng đánh giá về mức độ hoàn thiện và đầy đủ của các văn bản, quy phạm pháp luật sau đây?

Ông/ bà đánh giá theo điểm số trong đó:

- 1 là sự hoàn thiện, đầy đủ, phù hợp ở mức rất thấp;
- 2 là sự hoàn thiện, đầy đủ, phù hợp ở mức thấp;
- 3 là sự hoàn thiện, đầy đủ ở mức trung bình;
- 4 là hoàn thiện, đầy đủ, phù hợp;
- 5 là rất hoàn thiện, đầy đủ, phù hợp

Luật, văn bản dưới luật	Điểm TB
1) Mức độ hoàn thiện của các quy định về sử dụng NSNN đối với Quỹ phát triển KH&CN của bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương	3.1
2) Mức độ đầy đủ, bao quát của các quy định về sử dụng NSNN đối với Quỹ phát triển KH&CN của bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương	3.2
3) Mức độ phù hợp của các quy định về sử dụng NSNN đối với Quỹ phát triển KH&CN của bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương	3.3
4) Mức độ phù hợp của Luật KH&CN	4.1
5) Mức độ bao quát của Luật KH&CN	3.1
6) Mức độ phù hợp của Quyết định số 37/2015/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ Quy định điều kiện thành lập Quỹ Phát triển KH&CN của bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương	3.2

Câu 2: Ông bà cho ý kiến đánh giá về các hoạt động sau?***Ông bà đánh giá theo thang điểm trong đó:***

- 1 Là thực hiện nhiệm vụ rất không tốt
- 2 Là thực hiện nhiệm vụ không tốt
- 3 Là thực hiện nhiệm vụ ở mức bình thường
- 4 Là thực hiện nhiệm vụ tốt
- 5 Là thực hiện nhiệm vụ rất tốt

Các hoạt động	Điểm TB
1. Tuyển chọn các đơn vị, cá nhân thực hiện nhiệm vụ nghiên cứu khoa học	3.2
2. Đánh giá nghiệm thu kết quả thực hiện nhiệm vụ KH&CN do Quỹ tài trợ	3.1
3. Xét chọn và thẩm định kinh phí nhiệm vụ KH&CN	3.9
4. Kiểm tra, đánh giá tình hình thực hiện tài chính của các nhiệm vụ KH&CN	3.5
5. Quyết toán và thanh lý đề tài nghiên cứu khoa học	3.5
6. Ban hành Quy chế hoạt động và các quy định khác phục vụ cho hoạt động của Quỹ phát triển KH&CN của bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương	4.2
7. Xác định hướng nghiên cứu cho các nhiệm vụ khoa học công nghệ mà quỹ phát triển KH&CN của bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương tài trợ	3.1
8. Xây dựng đề xuất dự toán chi NSNN cho KH&CN hàng năm	4.2
9. Kiểm toán nhằm ngăn chặn những biểu hiện tiêu cực trong việc sử dụng nguồn kinh phí của nhà nước cho KH&CN hàng năm	4.3
10. Tổ chức bộ máy thực hiện quản lý NSNN đầu tư cho Quỹ phát triển	

KH&CN của bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương tài trợ	2.2
11. Hoạt động hỗ trợ các doanh nghiệp thực hiện các hoạt động KH&CN	3.1
12. Thực hiện cho vay và bảo lãnh vốn vay	3.2

Câu 3: Ông/ bà cho biết quan điểm của mình đối với những nhận định sau đây? Ông/ bà đánh giá theo điểm số trong đó:

- 1 là rất không đồng ý
- 2 là không đồng ý
- 3 là bình thường
- 4 là đồng ý
- 5 là rất đồng ý

Nhận định	Điểm TB
1. Chúng tôi không có đủ cán bộ để thực hiện nhiệm vụ Tuyển chọn các đơn vị, cá nhân thực hiện nhiệm vụ nghiên cứu khoa học	1.1
2. Chúng tôi có đủ cán bộ để thực hiện nhiệm vụ Tuyển chọn các đơn vị, cá nhân thực hiện nhiệm vụ nghiên cứu khoa học	4.2
3. Cán bộ của chúng tôi không có đủ kiến thức, kinh nghiệm để Tuyển chọn các đơn vị, cá nhân thực hiện nhiệm vụ nghiên cứu khoa học	2.8
4. Cán bộ của chúng tôi có đủ kiến thức, kinh nghiệm để Tuyển chọn các đơn vị, cá nhân thực hiện nhiệm vụ nghiên cứu khoa học	4.1
5. Chúng tôi gặp khó khăn về kinh phí trong quá trình Tuyển chọn các đơn vị, cá nhân thực hiện nhiệm vụ nghiên cứu khoa học	2.2
6. Chúng tôi có đầy đủ kinh phí để Tuyển chọn các đơn vị, cá nhân thực hiện nhiệm vụ nghiên cứu khoa học	1.2
7. Rất khó để áp dụng các quy định của pháp luật trong quá trình đánh	

giá xét chọn các đơn vị, cá nhân thực hiện nhiệm vụ nghiên cứu khoa học	2.2
8. Chúng tôi không gặp khó khăn khi áp dụng các quy định của pháp luật trong quá trình đánh giá xét chọn các đơn vị, cá nhân thực hiện nhiệm vụ nghiên cứu khoa học	3.1
9. Chúng tôi không có đủ cán bộ để thực hiện nhiệm vụ đánh giá nghiệm thu kết quả thực hiện nhiệm vụ KH&CN do Quỹ tài trợ	1.1
10. Chúng tôi có đủ cán bộ để thực hiện nhiệm vụ đánh giá nghiệm thu kết quả thực hiện nhiệm vụ KH&CN do Quỹ tài trợ	4.1
11. Cán bộ của chúng tôi không có đủ kiến thức, kinh nghiệm để thực hiện nhiệm vụ đánh giá nghiệm thu kết quả thực hiện nhiệm vụ KH&CN do Quỹ tài trợ	1.1
12. Cán bộ của chúng tôi có đủ kiến thức, kinh nghiệm để thực hiện nhiệm vụ đánh giá nghiệm thu kết quả thực hiện nhiệm vụ KH&CN do Quỹ tài trợ	5.2
13. Chúng tôi gặp khó khăn về kinh phí thực hiện nhiệm vụ đánh giá nghiệm thu kết quả thực hiện nhiệm vụ KH&CN do Quỹ tài trợ	5.1
14. Chúng tôi có đầy đủ kinh phí để thực hiện nhiệm vụ đánh giá nghiệm thu kết quả thực hiện nhiệm vụ KH&CN do Quỹ tài trợ	1
15. Chúng tôi cảm thấy khó khăn trong quá trình áp dụng các quy định của luật để đánh giá nghiệm thu kết quả thực hiện nhiệm vụ KH&CN do Quỹ tài trợ	2.0
16. Chúng tôi không cảm thấy khó khăn trong quá trình áp dụng các quy định của luật để đánh giá nghiệm thu kết quả thực hiện nhiệm vụ KH&CN do Quỹ tài trợ	3.1
17. Cán bộ của chúng tôi không có đủ kiến thức, kinh nghiệm để thực hiện nhiệm vụ xét chọn và thẩm định kinh phí cho nhiệm vụ KH&CN	1.2

18. Cán bộ của chúng tôi có đủ kiến thức, kinh nghiệm để thực hiện nhiệm vụ xét chọn và thẩm định kinh phí cho nhiệm vụ KH&CN	4.1
19. Chúng tôi cảm thấy khó khăn khi áp dụng các quy định của luật trong quá trình xét chọn và thẩm định kinh phí cho nhiệm vụ KH&CN	3.1
20. Chúng tôi không cảm thấy khó khăn khi áp dụng các quy định của luật trong quá trình xét chọn và thẩm định kinh phí cho nhiệm vụ KH&CN	3.2
21. Chúng tôi không có đủ cán bộ để Kiểm tra, đánh giá tình hình thực hiện tài chính của các nhiệm vụ KH&CN	2.3
22. Chúng tôi có đủ cán bộ để Kiểm tra, đánh giá tình hình thực hiện tài chính của các nhiệm vụ KH&CN	4.5
23. Cán bộ của chúng tôi không có đủ kiến thức, kỹ năng, kinh nghiệm để Kiểm tra, đánh giá tình hình thực hiện tài chính của các nhiệm vụ KH&CN	2.1
24. Cán bộ của chúng tôi có đủ kiến thức, kỹ năng, kinh nghiệm để Kiểm tra, đánh giá tình hình thực hiện tài chính của các nhiệm vụ KH&CN	4.2
25. Chúng tôi cảm thấy khó khăn khi áp dụng các quy định của luật trong quá trình Kiểm tra, đánh giá tình hình thực hiện tài chính của các nhiệm vụ KH&CN	3.1
26. Chúng tôi không cảm thấy khó khăn khi áp dụng các quy định của luật trong quá trình Kiểm tra, đánh giá tình hình thực hiện tài chính của các nhiệm vụ KH&CN	3.3
27. Chúng tôi có đủ cán bộ để thực hiện Quyết toán và thanh lý đề tài nghiên cứu khoa học	4.4
28. Chúng tôi không có đủ cán bộ để thực hiện Quyết toán và thanh lý đề tài nghiên cứu khoa học	2.2
29. Cán bộ của chúng tôi không có đủ kiến thức, kỹ năng, kinh nghiệm để Quyết toán và thanh lý đề tài nghiên cứu khoa học	2.1

30. Cán bộ của chúng tôi có đủ kiến thức, kỹ năng, kinh nghiệm để Quyết toán và thanh lý đề tài nghiên cứu khoa học	4.3
31. Chúng tôi cảm thấy khó khăn khi áp dụng các quy định của luật trong quá trình thực hiện Quyết toán và thanh lý đề tài nghiên cứu khoa học	2.3
32. Chúng tôi không cảm thấy khó khăn khi áp dụng các quy định của luật trong quá trình thực hiện Quyết toán và thanh lý đề tài nghiên cứu khoa học	4.5
33. Chúng tôi có đủ cán bộ để Ban hành Quy chế hoạt động và các quy định khác phục vụ cho hoạt động của Quỹ phát triển KH&CN của bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương	4.1
34. Chúng tôi không có đủ cán bộ để Ban hành Quy chế hoạt động và các quy định khác phục vụ cho hoạt động của Quỹ phát triển KH&CN của bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương	2.2
35. Cán bộ của chúng tôi không có đủ kiến thức, kỹ năng, kinh nghiệm để Ban hành Quy chế hoạt động và các quy định khác phục vụ cho hoạt động của Quỹ phát triển KH&CN của bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương	2.3
36. Cán bộ của chúng tôi có đủ kiến thức, kỹ năng, kinh nghiệm để Ban hành Quy chế hoạt động và các quy định khác phục vụ cho hoạt động của Quỹ phát triển KH&CN của bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương	3.2
37. Cán bộ của chúng tôi có đủ kiến thức, kỹ năng, kinh nghiệm để Xác định hướng nghiên cứu cho các nhiệm vụ khoa học công nghệ mà quỹ phát triển KH&CN của bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương tài trợ	3.4
38. Cán bộ của chúng tôi không có đủ kiến thức, kỹ năng, kinh nghiệm để	

Xác định hướng nghiên cứu cho các nhiệm vụ khoa học công nghệ mà quỹ phát triển KH&CN của bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương tài trợ	2.3
39. Cán bộ của chúng tôi không có đủ kiến thức, kỹ năng, kinh nghiệm để Xây dựng đề xuất dự toán chi NSNN cho KH&CN hằng năm	2.1
40. Cán bộ của chúng tôi có đủ kiến thức, kỹ năng, kinh nghiệm để Xây dựng đề xuất dự toán chi NSNN cho KH&CN hằng năm	4.2
41. Chúng tôi cảm thấy khó khăn khi áp dụng các quy định của luật trong quá trình Xây dựng đề xuất dự toán chi NSNN cho KH&CN hằng năm	3.1
42. Chúng tôi không cảm thấy khó khăn khi áp dụng các quy định của luật trong quá trình Xây dựng đề xuất dự toán chi NSNN cho KH&CN hằng năm	3.2
43. Chúng tôi không có đủ cán bộ để thực hiện Kiểm toán nhằm ngăn chặn những biểu hiện tiêu cực trong việc sử dụng nguồn kinh phí của nhà nước cho KH&CN hằng năm	2.3
44. Chúng tôi có đủ cán bộ để thực hiện Kiểm toán nhằm ngăn chặn những biểu hiện tiêu cực trong việc sử dụng nguồn kinh phí của nhà nước cho KH&CN hằng năm	3.2
45. Cán bộ của chúng tôi không có đủ kiến thức, kỹ năng, kinh nghiệm để thực hiện Kiểm toán nhằm ngăn chặn những biểu hiện tiêu cực trong việc sử dụng nguồn kinh phí của nhà nước cho KH&CN hằng năm	2.3
46. Cán bộ của chúng tôi có đủ kiến thức, kỹ năng, kinh nghiệm để thực hiện Kiểm toán nhằm ngăn chặn những biểu hiện tiêu cực trong việc sử dụng nguồn kinh phí của nhà nước cho KH&CN hằng năm	4.1
47. Chúng tôi cảm thấy khó khăn khi áp dụng các quy định của luật để thực hiện Kiểm toán nhằm ngăn chặn những biểu hiện tiêu cực trong việc sử dụng nguồn kinh phí của nhà nước cho KH&CN hằng năm	3.1

48. Chúng tôi không cảm thấy khó khăn khi áp dụng các quy định của luật để thực hiện Kiểm toán nhằm ngăn chặn những biểu hiện tiêu cực trong việc sử dụng nguồn kinh phí của nhà nước cho KH&CN hằng năm	3.2
--	-----

Thông tin cá nhân của người trả lời phiếu

Đặc điểm cá nhân		Số người	Tỷ lệ %
Gới tính	Nam	110	57,9%
	Nữ	80	42,1%
Độ tuổi hiện tại	Dưới 30 tuổi	0	0%
	Từ 31 đến 50 tuổi	160	84,2%
	Trên 50 tuổi	30	15,8%
Thâm niên công tác	Dưới 05 năm	10	5,3%
	Từ 5-10 năm	80	42,1%
	Trên 10 năm	100	52,6%

Phụ lục 3

TỔNG HỢP CÂU HỎI PHÒNG VẤN CHUYÊN GIA

(Dành cho cán bộ quản lý Quỹ phát triển khoa học và công nghệ quốc gia - số người được hỏi: 04 người)

Kính thưa quý ông/bà,

Tên tôi là Lê Văn Đức, Nghiên cứu sinh tại Viện Nghiên cứu quản lý kinh tế Trung ương, hiện nay tôi đang nghiên cứu đề tài luận án “Quản lý ngân sách nhà nước đầu tư cho các quỹ phát triển khoa học và công nghệ ở Việt Nam”. Để có những đánh giá sát thực về hoạt động quản lý ngân sách nhà nước (NSNN) đầu tư cho các quỹ phát triển khoa học và công nghệ (KH&CN), xin ông/bà vui lòng cho ý kiến, đánh giá của mình về những nội dung sau đây:

1. Theo ông/bà, việc thành lập, phát triển Quỹ phát triển KH&CN quốc gia đang gặp phải những khó khăn gì? nguyên nhân của những khó khăn này?

Trả lời: Quỹ đã thành lập. Không có khó khăn gì. Về mô hình tổ chức, bộ máy của Quỹ hiện nay là phù hợp. Có 1 ý kiến cho rằng còn vướng cơ chế hoạt động.

2. Theo ông/bà, để đẩy nhanh quá trình thành lập, phát triển Quỹ phát triển KH&CN quốc gia, nhà nước cần phải có những biện pháp gì?

Trả lời: Về quản lý tài chính theo cơ chế quỹ chưa có sự tương thích giữa Luật Khoa học và Công nghệ với Luật Ngân sách nhà nước. Cần thay đổi về khâu quản lý hành chính (Quỹ nên trực thuộc Chính phủ giống quỹ của các nước phát triển) và cho cơ chế hoạt động riêng.

3. Theo ông/bà đâu là những khó khăn, vướng mắc đối với hoạt động quản lý nhà nước đối với Quỹ phát triển KH&CN quốc gia?

Trả lời: Khó khăn: Kinh phí chi trả hoạt động theo Luật Ngân sách nhà nước cho cán bộ khi không có công việc lớn như thế nào? trong khi vẫn phải duy trì hoạt động thường xuyên theo quy định. Đào tạo đại học ở Việt Nam chưa có

đào tạo cán bộ quản lý về lĩnh vực này. Quỹ được Bộ Tài chính cấp tiền theo đúng cơ chế Quỹ chứ không nên cấp theo kiểu dự án như hiện nay.

4. Theo ông/bà bộ máy quản lý đối với Quỹ phát triển KH&CN quốc gia được tổ chức như hiện nay sẽ tạo ra những thuận lợi và khó khăn gì đối với hoạt động quản lý của quỹ này? Chúng ta cần phải thay đổi bộ máy này theo hướng nào?

Trả lời: Thuận lợi: Quỹ hoạt động tương đối độc lập với mô hình (Hội đồng quản lý, cơ quan điều hành, ban kiểm soát, hội đồng khoa học).

Khó khăn: Hội đồng quản lý phê duyệt tài trợ trên cơ sở ý kiến của từng thành viên hội đồng nên mất nhiều thời gian. Mô hình Quy hoạt động tạo thuận lợi cho các nhà khoa học hoạt động, cống hiến. Cũng còn những khó khăn khi thực hiện các chương trình.

5. Xin ông/bà cho ý kiến đánh giá về quá trình xét chọn, thẩm định, tuyển chọn các đơn vị, cá nhân thực hiện nhiệm vụ nghiên cứu khoa học được tài trợ bởi Quỹ phát triển KH&CN quốc gia?

Trả lời: Việc xét chọn, thẩm định, tuyển chọn các đơn vị, cá nhân thực hiện nhiệm vụ nghiên cứu khoa học được tài trợ bởi Quỹ phát triển KH&CN quốc gia đã bảo đảm khách quan, minh bạch, công bằng, chất lượng, không có khó khăn. Hiện nay thực hiện tốt.

Xin chân thành cảm ơn sự giúp đỡ của ông/bà!

TỔNG HỢP CÂU HỎI PHÒNG VẤN CHUYÊN GIA
Dành cho cán bộ quản lý Quỹ phát triển khoa học và công nghệ của
tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương

Kính thưa quý ông/bà,

Để có những đánh giá sát thực về hoạt động quản lý ngân sách nhà nước (NSNN) đầu tư cho các quỹ phát triển khoa học và công nghệ (KH&CN), xin ông/bà vui lòng cho ý kiến, đánh giá của mình về những nội dung sau đây:

1. Theo ông/bà, việc thành lập, phát triển Quỹ phát triển KH&CN của tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương đang gặp phải những khó khăn gì? nguyên nhân của những khó khăn này?

Trả lời:

- Khó khăn: thiếu vốn, thiếu cơ chế quản lý, thiếu kinh nghiệm quản lý (tỉnh Yên Bái), thiếu nhân sự để thực hiện vận hành Quỹ (tỉnh Lào Cai). Thiếu cơ sở vật chất (dùng chung cơ sở vật chất hiện có của sở Khoa học và Công nghệ) (tỉnh An Giang). Không đủ kinh phí để duy trì hoạt động thường xuyên của bộ máy quản lý Quỹ (thành phố Hải Phòng). Chưa có hệ thống bộ máy hoạt động chung của Quỹ trên toàn quốc (tỉnh Hoà Bình).

- Nhiều ý kiến cho rằng việc quy định nguồn vốn huy động ngoài ngân sách nhà nước (10%) khi thành lập quỹ là khó thực hiện. Nguyên nhân là chưa thấy được tương lai về lợi ích của việc thực hiện khi bỏ đồng vốn vào và sợ mất vốn.

- Việc thành lập Quỹ ở các tỉnh, thành phố gặp khó khăn là không có biên chế chuyên trách. Chưa có sự tham gia tích cực của khối tư nhân (tỉnh An Giang). Cơ chế hoạt động chưa rõ ràng, không có kinh phí cho hoạt động thường xuyên. Thiếu kinh nghiệm quản lý. Nhân sự hoạt động kiêm nhiệm, không có phụ cấp cho cán bộ kiêm nhiệm (tỉnh Đắc Lắc, tỉnh Tiền Giang), hiệu quả làm việc không cao.

2. Theo ông/bà, để đẩy nhanh quá trình thành lập, phát triển Quỹ phát triển KH&CN của tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương, nhà nước cần phải có những biện pháp gì?

Trả lời:

Chính phủ cần chỉ đạo triển khai nghiêm túc việc thực hiện Quyết định số 37/2015/QĐ-TTg ngày 08 tháng 9 năm 2015 của Thủ tướng Chính phủ. Cần có hướng dẫn cụ thể để các địa phương hoạt động thống nhất, hiện nay cách thức mỗi nơi làm một khác (tỉnh Vĩnh Phúc, tỉnh Hưng Yên, tỉnh Tây Ninh...). Cần có cơ quan quản lý chung ở Trung ương đối với các quỹ ở địa phương để lãnh đạo, chỉ đạo thống nhất (tỉnh Vĩnh Phúc, tỉnh Hoà Bình). Cần giải quyết tốt 2 vấn đề: nhân lực và vốn để Quỹ hoạt động (tỉnh Hậu Giang). Cần sửa đổi Luật Khoa học và Công nghệ, Luật Ngân sách nhà nước cho phù hợp (thành phố Hải Phòng). Cần có cơ chế tăng cường tính tự chủ của Quỹ về nhân lực, vật lực, tài lực (tỉnh An Giang). Cần bỏ điều khoản quy định huy động 10% vốn ngoài NSNN ban đầu (tỉnh An Giang). Cần có chính sách khuyến khích doanh nghiệp có tiềm năng tham gia Quỹ của địa phương (tỉnh Kiên Giang). Cần có văn bản của Trung ương hướng dẫn rõ ràng hơn về cơ chế để các địa phương thực hiện được thuận lợi (tỉnh Yên Bái). Đề nghị tăng kinh phí cho hoạt động khoa học và công nghệ (tỉnh Lào Cai).

3. Theo ông/bà đâu là những khó khăn, vướng mắc đối với hoạt động quản lý nhà nước đối với Quỹ phát triển KH&CN của tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương?

Trả lời:

- Thiếu sự chỉ đạo thường xuyên của UBND tỉnh; ở Trung ương không có cơ quan quản lý điều hành đối với Quỹ ở địa phương (tỉnh Vĩnh Phúc).
- Khó khăn về nhân sự chưa có cán bộ làm việc chuyên trách. Biên chế phụ thuộc cơ quan Nội vụ. Nhiệm vụ khoa học thuộc Sở Khoa học và Công nghệ chỉ đạo (thành phố Đà Nẵng). Kinh nghiệm quản lý Quỹ chưa nhiều.

- Khó khăn trong bố trí vốn ngân sách nhà nước, vốn ít. Chưa có quy định cụ thể về vốn điều lệ ở địa phương (tỉnh Tây Ninh, tỉnh An Giang)

- Chưa có hướng dẫn liên Bộ KH&CN và Bộ Tài Chính đối với hoạt động của Quỹ ở địa phương (mới có hướng dẫn cho Quỹ phát triển KH&CN quốc gia). Chưa có quy định chế độ đối với cán bộ kiêm nhiệm, phụ cấp lương cho cán bộ kiêm nhiệm (tỉnh Lâm Đồng, tỉnh Tiền Giang,). Chưa chú trọng thương mại hoá sản phẩm của nhiệm vụ khoa học và công nghệ (tỉnh An Giang).

4. Theo ông/bà bộ máy quản lý đối với Quỹ phát triển KH&CN của tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương được tổ chức như hiện nay sẽ tạo ra những thuận lợi và khó khăn gì đối với hoạt động quản lý của quỹ này? Chúng ta cần phải thay đổi bộ máy này theo hướng nào?

Trả lời: Bộ máy quản lý đối với Quỹ phát triển KH&CN của tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương được tổ chức như hiện nay có khó khăn là chưa tách bạch được cán bộ quản lý Quỹ và cán bộ của Sở Khoa học và Công nghệ. Đề nghị thành lập bộ máy quản lý Quỹ chuyên trách tách hẳn khỏi Sở Khoa học và Công nghệ (tỉnh Đắk Lắk, thành phố Đà Nẵng). Thành viên Hội đồng quản lý Quỹ là lãnh đạo UBND tỉnh và các sở, ngành nên rất khó triệu tập họp bàn giải quyết các vấn đề của Quỹ. Bộ máy hoạt động kiêm nhiệm chủ yếu là cán bộ của sở Khoa học và Công nghệ (thành phố Đà Nẵng).

Có thể thành lập Quỹ là một đơn vị sự nghiệp trực thuộc sở Khoa học và Công nghệ (tỉnh Hoà Bình). Có ý kiến cho rằng giao nhiệm vụ quản lý Quỹ cho sở Khoa học và Công nghệ (tỉnh Lào Cai). Đề nghị có chế độ phụ cấp kiêm nhiệm cho cán bộ trong bộ máy quản lý Quỹ (tỉnh Tiền Giang). Có ý kiến cho rằng hoạt động của quỹ nên theo hướng uỷ thác đối với các hoạt động vay, bảo lãnh vốn vay (thành phố Hải Phòng).

5. Xin ông/bà cho ý kiến đánh giá về quá trình xét chọn, thẩm định, tuyển chọn các đơn vị, cá nhân thực hiện nhiệm vụ nghiên cứu khoa học

được tài trợ bởi quỹ phát triển KH&CN của tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương?

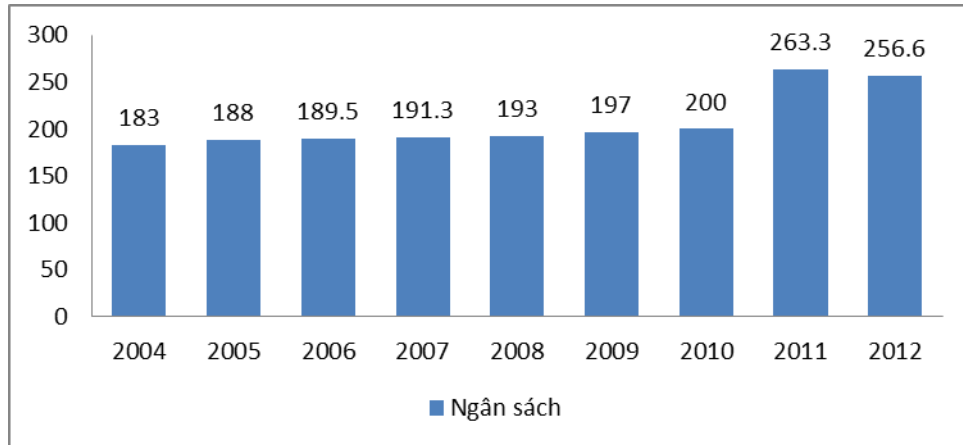
Trả lời:

- Quá trình xét chọn, thẩm định, tuyển chọn các đơn vị, cá nhân thực hiện nhiệm vụ nghiên cứu khoa học được tài trợ bởi quỹ phát triển KH&CN của tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương thực hiện như quy định hiện hành cơ bản bảo đảm (tỉnh Kom Tum, tỉnh Yên Bái). Chưa thấy địa phương nào phản ánh không tốt về nội dung này.

Xin chân thành cảm ơn sự giúp đỡ của ông/bà!

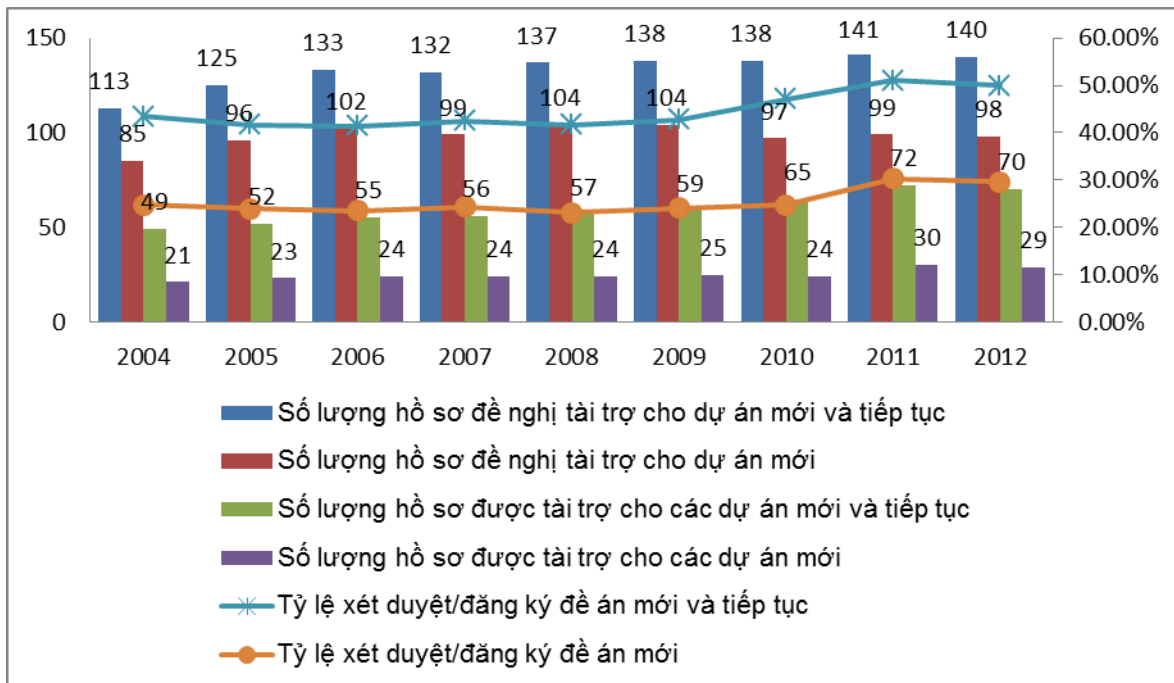
Phụ lục 4

Biểu đồ 1: Ngân sách tài trợ nghiên cứu khoa học của JSPS từ năm 2004 đến 2012 (Đơn vị tính: tỷ Yên)



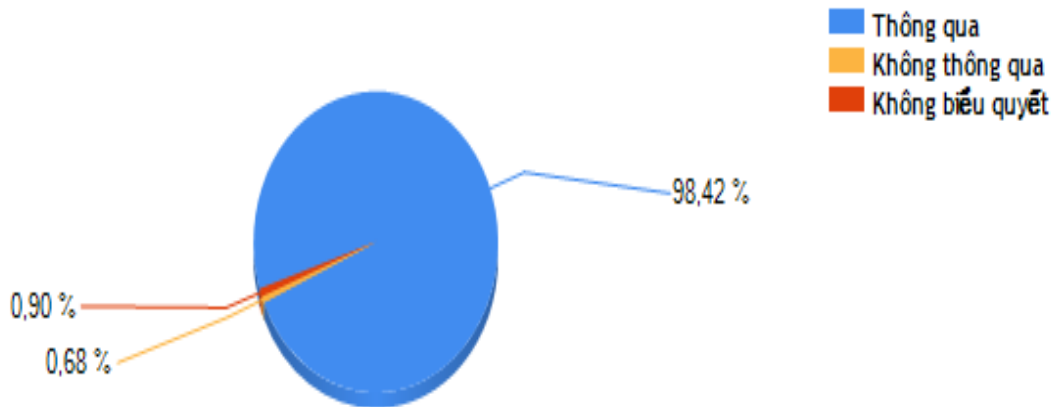
Nguồn: Tổng hợp từ Báo cáo của Quỹ NAFOSTED

Biểu đồ 2: Số lượng đơn xin tài trợ chương trình nghiên cứu của JSPS từ năm 2004 đến 2012 (Đơn vị tính: nghìn đề tài)



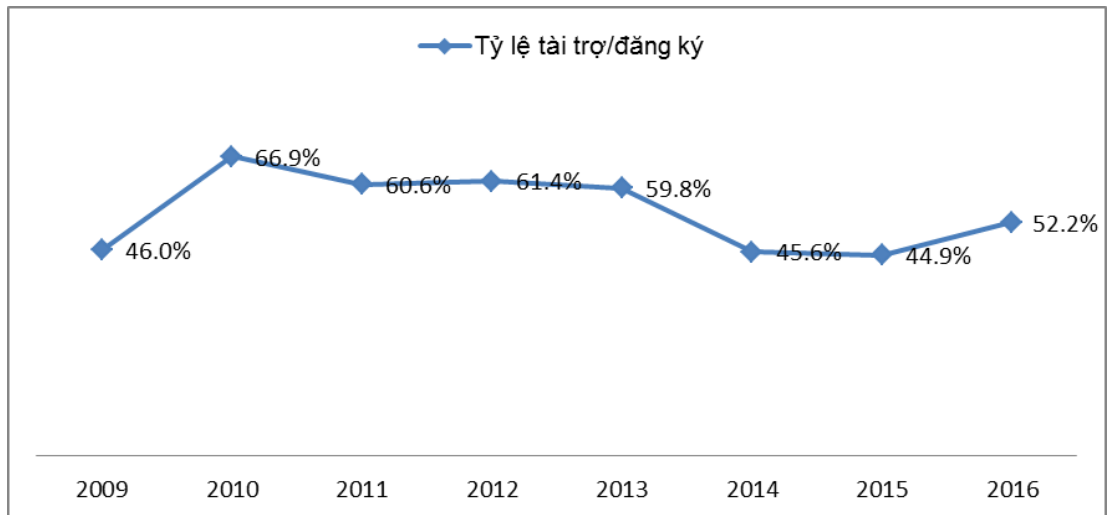
Nguồn: Tổng hợp từ Báo cáo của Quỹ NAFOSTED

Biểu đồ 3: Kết quả biểu quyết thông qua Luật KH&CN năm 2013

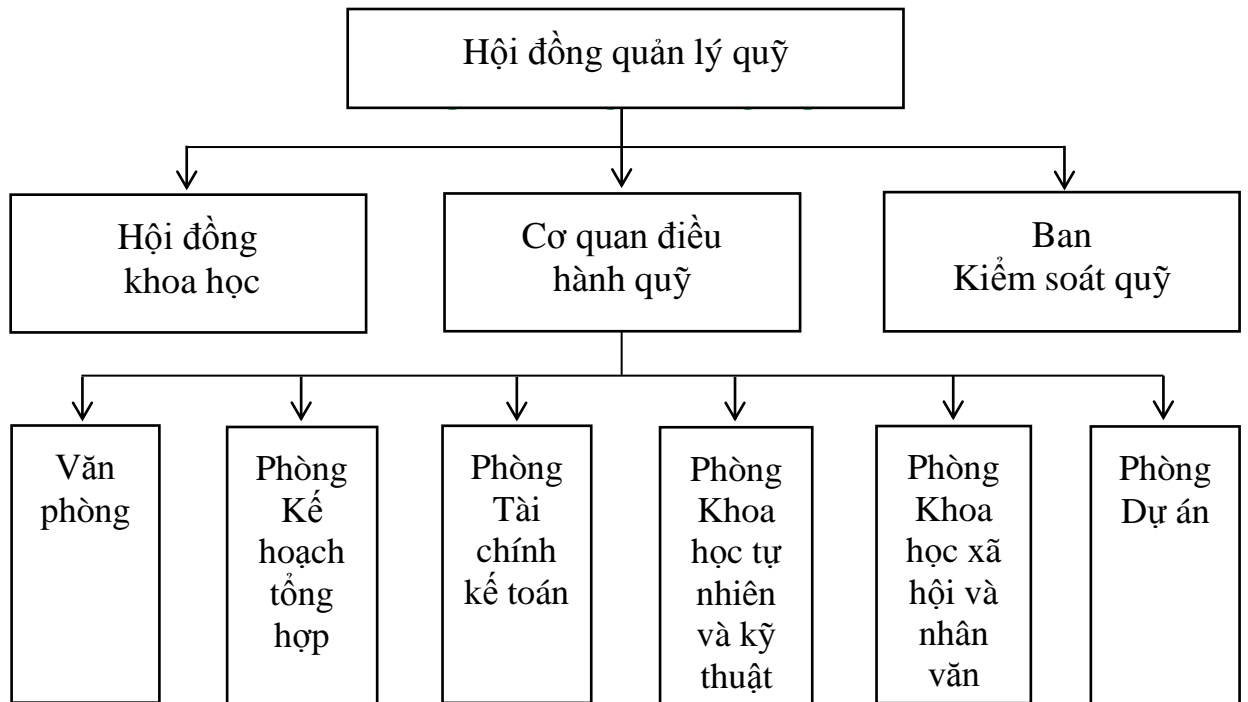


Nguồn: Quốc hội (2013) [66]

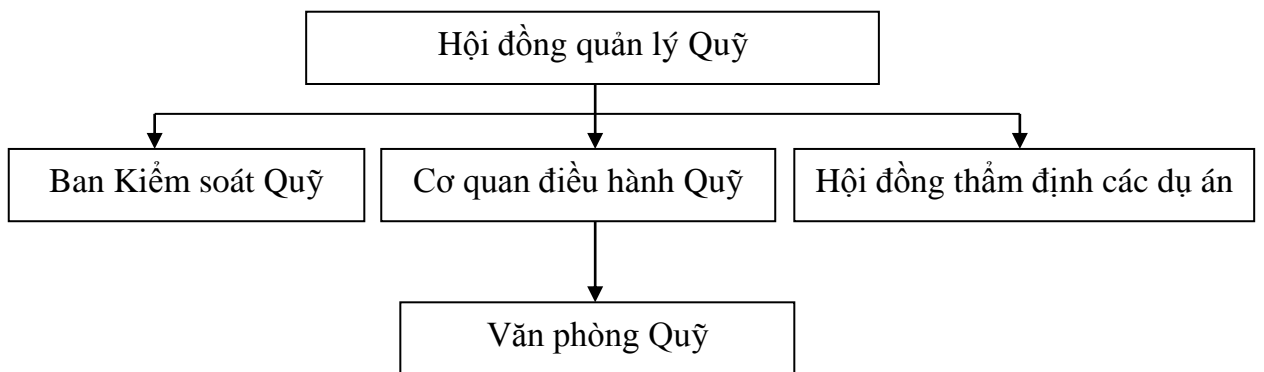
Biểu đồ 4: Tỷ lệ tài trợ/dăng ký đề tài nghiên cứu cơ bản của Quỹ phát triển KH&CN quốc gia



Nguồn: Xử lý số liệu từ Bộ KH&CN (2017) [9, tr. 41]



Sơ đồ 1: Sơ đồ bộ máy quản lý và điều hành Quỹ phát triển khoa học và công nghệ quốc gia



Nguồn: Tác giả tự tổng hợp

Sơ đồ 2: Sơ đồ bộ máy quản lý và điều hành Quỹ phát triển khoa học và công nghệ của bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương ở Việt Nam

Bảng 1: Số lượng hồ sơ đăng ký và tài trợ đề tài nghiên cứu cơ bản của Quỹ phát triển KH&CN quốc gia

Năm	Số lượng hồ sơ đăng ký	Số lượng đề tài được tài trợ	Tỷ lệ tài trợ/dăng ký (%)
2009	698	321	46.0%
2010	248	166	66.9%
2011	431	261	60.6%
2012	511	314	61.4%
2013	523	313	59.8%
2014	671	306	45.6%
2015	586	263	44.9%
2016	458	239	52.2%
2017	-	393	-

Nguồn: Bộ KH&CN (2017) [9, tr. 41] và Bộ KH&CN (2018) [10, tr. 29]

Bảng 2: Tổng đầu tư NC&PT trong nước (GERP) của một số nước và khu vực

Khu vực/Nước	GERD (tỷ USD, PPP)			Tỷ trọng trong GERD toàn cầu (%)		
	2015	2016	2017	2015	2016	2017
Bắc Mỹ (12 nước)	538,4	555,9	571,9	27,9	27,8	27,7
- Hoa Kỳ	496,8	512,5	527,5	25,8	25,6	25,5
Nam Mỹ (10 nước)	52,0	50,0	50,0	2,7	2,5	2,4
Châu Âu (34 nước)	416,6	423,0	429,2	21,6	21,2	20,8
- Đức	112,2	112,5	112,5	5,8	5,6	5,4
Châu Á (24 nước)	795,2	845,4	887,0	41,3	42,3	42,9
- Nhật Bản	164,6	172,3	173,4	8,5	8,6	8,4
- Trung Quốc	372,8	401,0	429,5	19,4	20,1	20,8
- Hàn Quốc	74,7	80,9	83,9	3,9	4,0	4,1
- Ấn Độ	67,7	72,8	77,5	3,5	3,6	3,8
Châu Phi (18 nước)	18,4	18,0	18,4	1,0	0,9	0,9
Trung Đông (13 nước)	47,7	48,7	51,2	2,5	2,4	2,5
Nga/CAS (5 nước)	58,2	57,8	58,4	3,0	2,9	2,8
<i>Tổng cộng (116 nước)</i>	1.926,5	1.998,8	2.066,3	100,0	100,0	100,0

Nguồn: The Industrial Research Institute (2017) [53, tr. 19]